THÍCH NHƯ ĐIỂN

PHẬT GIÁO

VÀ

CON NGƯỜI

Phật Lịch 2540 – 1996
Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội Phật Giáo Việt Nam
Tại Cộng Hòa Liên Bang Đức Xuất Bản

Lời Vào Sách

Cứ mỗi năm Bộ Nội Vụ Cộng Hòa Liên Bang Đức lại tài trợ cho tôi viết một quyển sách, ngoài những giúp đỡ khác cho tờ báo Viên Giác, lễ lộc cũng như những chi phí phụ của chùa. Đây cũng là lý do và cũng là một động cơ thúc đẩy tôi phải cố gắng nhiều hơn nữa so với sự lưu tâm của Bộ Nội Vụ.

Mới đây, ông Dammermann là một Thượng Nghị Sĩ, từ Bonn đã đến thăm chùa sau hơn 15 năm Bộ đã giúp cho chùa rất nhiều phương diện qua các thời kỳ tiền nhiệm của ông Dr. Geißler, ông Dr. Lewandowski, bà thư ký Michael và lần nầy chính ông Dammermann đã thân chinh đến chùa để thăm cơ sở và tìm hiểu sơ qua sự sinh hoạt tại đây cũng như bàn bạc về vai trò của ngôi chùa cũng như Tôn Giáo, nhất là Phật Giáo cho kỳ triển lãm kỹ nghệ thế giới Expo năm 2000 từ tháng 6 cho đến tháng 10 của năm nầy. Ròng rã trong 5 tháng trời ấy, thành phố Hannover dự định đón nhận 35 triệu người từ trong nước Đức cũng như khắp nơi trên thế giới.

Một lượng khách lớn như thế và một chủ đề: Mensch, Natur und Technik = Con Người, Thiên Nhiên và Kỹ Thuật đã làm cho mọi người phải quan tâm đến, mà ngôi chùa Viên Giác nằm cách xa khu triển lãm nầy không quá 10 phút đi bộ.

Câu chuyện của 4 năm nữa phải còn bàn bạc rất nhiều lần và dĩ nhiên Phật Giáo Việt Nam cũng sẽ đóng góp phần tâm linh của mình vào sự phát triển của thế giới cũng như nhân loại trong hiện đại.

Mùa An cư kiết hạ cũng là mùa mà tôi có nhiều thì giờ nhất cho chính mình và đây cũng là cơ hội để tôi tĩnh tâm, tu niệm cũng như viết sách. Từ:

- 6 đến 7 giờ sáng mỗi ngày là giờ công phu khuya, thiền hành và thiền tọa.
- 7 giờ đến 8 giờ sáng là giờ viết sách của tôi.
- 8 giờ sáng Tăng chúng dùng điểm tâm trong chánh niệm.
- 9 đến 10 giờ tôi có thêm một giờ nữa để viết sách.
- 11 giờ đến 12 giờ là giờ quá đường và thiền hành, tụng kinh.
- 12 đến 2 giờ trưa là giờ chỉ tịnh.
- 2 giờ 30 đến 4 giờ 15 là giờ dạy học của tôi cho Tăng chúng trong mùa An cư cũng như cho các lớp Đức.
- 17 đến 18 giờ là giờ đọc sách.
- 18 giờ 30 dùng chiều trong chánh niệm.

Vào lúc 20 giờ tất cả mọi người vân tập nơi Chánh điện để lạy Kinh Đại Bát Niết Bàn, mỗi chữ mỗi lạy cho đến 21 giờ 30, sau đó là giờ của cá nhân.

Kinh Đại Bát Niết Bàn là một trong những kinh tối thượng thừa, Đức Phật đã nói trong 8 năm sau cùng của đời Ngài cùng với Kinh Pháp Hoa tại Linh Thứu Sơn nơi thành Vương Xá. Trong những năm tháng trước, khi mùa An cư kiết hạ đến, tôi có cho Tăng chúng và Phật Tử học các khóa giáo lý căn bản, kế đó là phát nguyện tu bát quan trai một ngày một đêm vào mỗi cuối tuần trong suốt mùa Kiết Hạ. Những năm sau đó tôi đã phát nguyện lạy kinh Ngũ Bách Danh (500 lạy), rồi Tam Thiên Phật Danh (3.000 lạy), rồi Vạn Phật (hơn 11.000 lạy); nhưng cảm thấy nội lực vẫn chưa tăng trưởng nhiều; nên tôi đã phát nguyện lạy kinh Pháp Hoa, mỗi chữ mỗi lạy.

Năm 1990 bắt đầu lạy kinh Pháp Hoa. Năm ấy lạy được 14.213 lạy. Năm 1991 lạy 13.767 lạy. Mặc dầu năm nầy có tổ chức lễ Khánh Thành chùa Viên Giác; nhưng Tăng chúng cũng rất tinh tấn trong việc tu hành. Đến năm 1992 lạy được 13.409 lạy. Năm 1993 lạy được 12.393 lạy. Năm 1994 có lẽ là năm lạy nhiều nhất, mặc dầu chỉ lạy trong 55 lần của mùa hạ, mà đến 17.090 lạy. Như vậy trung bình mỗi ngày lạy 310 lạy. Năm 1995 phần còn lại chỉ lạy trong 18 ngày, tổng

cộng 5.130 lạy. Như vậy, nếu làm một con số thống kê ta sẽ có được 76.002. Trong kinh Pháp Hoa phần đầu có nói là hơn 60 ngàn lời được Đức Phật diễn thuyết; nhưng đó có lẽ là phần chữ Phạn hoặc chữ Hán, còn dịch ra tiếng Việt đã hơn 76 ngàn chữ vậy. Đây là một công đức rất thù thắng trong việc tu hành mà chùa Viên Giác cũng như cá nhân tôi đã thực hiện trong thời gian qua.

Tôi vẫn thường hay nói với quý Phật Tử rằng: tu phước cũng giống như cây đèn cầy; một ngày nào đó đốt mãi cây đèn cầy cũng phải hết. Riêng tu đức hoặc trí huệ cũng giống như ánh sáng của cây đèn cầy, sáng mãi không bao giờ hết. Nếu ta đem ánh sáng ấy thắp tiếp tục cho những ngọn đèn bên cạnh, ánh sáng lại càng tỏ rõ hơn nữa. Từ đó, chúng ta có thể hiểu, việc tu hành cả phước và huệ đều bổ sung cho nhau, không nên để thiếu một trong hai thứ ấy.

Đa phần chúng ta hay ít xử dụng tự lực mà chỉ muốn nương vào tha lực; nên con người, vốn đã yếu đuối, lại càng yếu đuối hơn nữa. Vì thế, tu tập là một việc làm rất cần thiết cho Phật Tử tại gia lẫn xuất gia.

Sau khi lạy xong kinh Pháp Hoa, tôi lại phát nguyện lạy tiếp kinh Đại Bát Niết Bàn. Kinh nầy gồm 2 tập. Mỗi tập không dưới 500 trang và chữ nhỏ hơn kinh Pháp Hoa, nên có lẽ phải lạy hơn 10 mùa hạ nữa mới xong. Việc tu hành không phải chỉ nhắm vào hình tướng. Vì tất cả cái gì có tướng đều hư vọng cả. Nhưng muốn đạt được tánh chân như, trước tiên phải nương vào tướng để hiển bày sự tu học là vậy. Có người phá chấp không cần lễ Phật nữa; nhưng riêng tôi thì chủ trương khác. Con người ai cũng có bịnh cả. Bịnh do nghiệp mà ra. Vả lại ta có thân nên phải có bịnh. Mà nghiệp thì có thể chuyển được. Muốn chuyển nghiệp thì phải tu. Chỉ có thế thôi. Mà tu thì phải đem thân lễ bái, đem tâm sám hối và đem miệng đọc tụng lời kinh Phật. Nếu ai ai cũng thực hiện được việc nầy thì nhơn gian nầy sẽ biến thành tịnh độ. Việc khó nào rồi chúng ta cũng sẽ thành tựu viên mãn.

Ngày xưa Phật còn tại thế có lẽ Ngài và chư Tăng an cư kiết đông chứ không kiết hạ. Vì mùa đông mới có mưa, còn mùa hạ thì khô ráo. Mùa mưa chính là mùa côn trùng hay sinh nở và không tiện cho việc đi khất thực, nên Đức Phật và chư Tăng ở lại tịnh xá để tham thiền và

trau giồi giáo pháp. Đó cũng là thể hiện lòng từ bi đối với muôn loài vạn vật. Còn Việt Nam và Trung Quốc hay an cư kiết hạ vào mùa hè. Có lẽ đây thuộc về trường phái Bắc Tông, giữa Phật Đản và Vu Lan có 3 tháng chẳn; nên an cư vào 3 tháng ấy cũng hợp lý chăng, nên chư Tăng Bắc Tông an cư vào mùa nóng. Trong khi đó Nam Tông không có lễ Vu Lan nên không bị lệ thuộc vào 3 tháng mùa hè. Tuy nhiên ngày nay ở Việt Nam cũng như ngoại quốc có một vài nơi an cư kiết đông; nhưng cũng không tiện lợi mấy vì ít có người tham gia, chư Tăng phải theo học ngoại điển, mà trường học ở ngoại quốc và Việt Nam thời gian nghỉ hè 3 tháng nhưng nghỉ đông chỉ một tháng thôi. Do đó khó bề thực hiện được.

Ở Âu Châu nầy, nhất là nước Đức, mỗi năm có 4 mùa rõ rệt. Mùa Đông bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 3. Mùa Xuân từ tháng 4 đến tháng 6. Mùa Hạ từ tháng 6 đến tháng 9 và mùa Thu từ tháng 10 đến tháng 12. Mỗi mùa như vậy khí hậu thay đổi rõ rệt. Cây cối cũng theo đó mà đâm chồi nảy lộc hay tàn tạ theo khí hậu chung quanh. Nhưng có khi thời tiết cũng đổi thay đột ngột; đang nắng bỗng mưa, đang nóng bỗng lạnh. Có nhiều khi không có mùa xuân, mà từ đông, thời tiết đổi sang mùa hạ. Đôi khi trong hạ có những ngày lạnh kinh hồn. Hoặc giả đã sang đông; nhưng trời vẫn còn ấm áp. Lỗi ấy có lẽ không phải tại thiên nhiên, mà do con người làm ô nhiễm môi sinh nên thiên nhiên mới trừng phạt con người như thế ấy. Cách đây mấy ngàn năm về trước, con người sống trong sơ khai, hoang dã; nhưng tâm thức rất thảnh thơi. Con người khỏi lo chống chọi với mưa nguồn thác lũ. Bây giờ đây khoa học tiến bộ rất nhanh, đầu óc con người cũng tiến bộ theo đó; nhưng đồng thời sự văn minh của cơ giới và hóa học đã trở lại làm hại con người; nên con người trong hiện tại còn khổ đau hơn bao giờ hết. Đứng từ quan niệm của Phật Giáo, cách bảo vệ môi sinh hay nhất là mỗi người hãy tự có trách nhiệm với chính mình trong mọi hành động và cử chỉ, thì kết quả sẽ khác hẳn đi khi trách nhiệm ấy phải quy về cho tập thể và bắt tập thể phải có trách nhiệm như nhân loại hiện nay đang kêu gào. Tâm bình, thế giới bình; tâm loạn, thế giới loạn là vậy.

Trời mùa hạ năm nay (1996) bỗng chốc mưa, bỗng chốc nắng. Khó mà lường trước được khí hậu ở chốn nầy. Có ngày nhiệt độ lên tới 32 độ C; nhưng có hôm chỉ còn 20 độ C. Phật Đản 2540 năm được tổ chức vào ngày 31 tháng 5 và 1 & 2 tháng 6 năm 1996 có cả hơn 5.000 người về tham dự; nhưng trời vẫn không thương tiếc tấm lòng của những kẻ có tâm, mưa cứ rả rích rơi suốt trong 2 ngày lễ, mặc dầu vào chiều thứ sáu trước đó, ngày 31.5 là nhiệt độ khí hậu mùa hè, trời quang mây tạnh; nhưng đến sáng thứ bảy và chủ nhật nhìn bầu trời không khác nào mùa đông và nhiệt độ tự nhiên xuống rất thấp. Ở đây đi đâu, gặp ai và ở bất cứ chốn nào, câu gặp gỡ chào hỏi đầu tiên là sức khỏe, sau đó mới nói cho nhau nghe về thời tiết. Từ đó chúng ta thấy, thời tiết và sức khỏe của con người gắn chặt với nhau. Do vậy, việc chọn lựa an cư kiết hạ hay kiết đông của Đức Phật và chư Tăng ngày nay trên thế giới cũng có một tầm vóc rất quan trọng trong cuộc sống tâm lin của mình.

Con người ai cũng muốn có sự tự do,có nghĩa là không bị trói buộc bởi chung quanh. Cũng như thế đó, tu là tự tập cho mình đi đến sự giải thoát toàn diện. Giải thoát có nghĩa là cởi bỏ mọi sự ràng buộc của thế gian, ngay cả vật chất lẫn tinh thần. Sự giải thoát ấy chỉ có đuợc, khi mình tự chọn cho mình một lối đi. Mà giải thoát ở đây có nghĩa là giải thoát khỏi sự khổ đau, tục lụy, chứ không phải giải thoát khỏi tội lỗi. Từ điểm nầy tôi tự chọn cho mình một lối đi, có lợi cho chính mình và cho kẻ khác nữa. Cứ mỗi năm 3 tháng tôi có được những thời gian riêng cho chính mình và trong thời gian nầy tôi trở về với con người của chính mình. Cuộc chiến đấu nào cũng cam go và cạm bẫy cả. Riêng cuộc chiến đấu với nội tâm, tự mình phải làm chủ lấy mình là một cuộc chiến đấu rất khó khăn và đầy đủ giá trị thực tiễn của nó.

Năm nay quyển sách nầy được viết bằng hai thứ tiếng nhan đề là: **Phật Giáo Với Con Người**. Ở đây tôi sẽ cố gắng giới thiệu đến quý độc giả xa gần Việt cũng như Đức, từ dễ đến khó, từ lý thuyết đến thực hành và sau chương giới thiệu tổng quát về Phật Giáo, chúng tôi sẽ phân tích cặn kẽ Phật Giáo cho con người Á Châu, Phật Giáo cho người Việt Nam, Phật Giáo cho người Âu Mỹ và những vấn đề trong

hiện tại mà người Phật Tử cần nơi Đạo Phật cũng như Đạo Phật thiết thực như thế nào đối với con người. Một đề tài như thế có tính cách nghiên cứu tổng quát và chi tiết; nhưng tôi sẽ cố gắng trình bày trong khả năng có thể của mình để mang đạo vào đời và mong rằng tác phẩm nầy sẽ góp một phần nhỏ tri thức trong cuộc sống tâm linh của mọi người.

Hôm nay tôi có được cơ hội nầy để gởi đến quý độc giả xa gần những điều căn bản của Đạo Phật là do ân đức của Tam Bảo mà có, cũng như ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha, ơn huấn dục của Thầy Tổ và ơn hộ trì của Đàn Na thí chủ. Tất cả những công đức lành nếu có được, xin hồi hướng đến pháp giới chúng sanh, trong ấy có những ân đức vừa kể.

Ngược lại, nếu có điều gì khiếm khuyết, kính mong chư tôn đức và các bậc thiện hữu tri thức chỉ bảo cho. Điều ấy rất hân hạnh cho người viết.

Ngoài ra cũng xin cảm ơn tất cả những anh chị em công quả, cận sự giúp đỡ chùa trong tất cả các khâu đánh máy, dịch thuật, in, ấn, sắp thành sách v.v... nên tác phẩm nầy mới thành hình. Xin vô vàng đa tạ những tấm lòng vì đạo ấy và cũng xin mãi mãi là những người luôn luôn hỗ trợ cho Phật Pháp được tồn tại lâu dài trên thế gian nầy.

Xin nguyện cầu cho mọi người được đầy đủ phước huệ để tiến tu đạo nghiệp và con đường giải thoát đang rộng mở thênh thang để đón mời những tâm hồn biết quay về bến giác.

Viên Giác tự vào đầu hạ năm 1996

Tác giả cẩn chí: **Thích Như Điển**

CHƯƠNG MỘT

Đại cương về Phật Giáo

Phật Giáo là một tôn giáo có mặt ở thế giới nầy tính cho đến năm nay (1996) là 2.540 năm. Đây là một trong những tôn giáo lâu đời nhất, xuất phát từ Á Châu và ngày nay giáo lý của Đức Phật đã lan dần vào khắp hang cùng ngõ hẻm, từ thôn quê đến thành thị, từ Á sang Âu và từ Âu sang Mỹ.

Mỗi tôn giáo ra đời vì nhu cầu của thời đại và quần chúng. Nếu tôn giáo nào đó có khả năng thu phục nhân tâm và hợp với đà tiến hóa của nhân loại, thì tôn giáo ấy tồn tại lâu dài hơn. Phật Giáo giống như một cây đại thụ, có gốc rễ 2.540 năm mọc lên từ Ấn Độ và ngày nay cành lá hoa quả đang nở rộ khắp các châu trên thế giới. Điều ấy đã nói lên được tính thực tiễn và tính khoa học của nó.

Cách đây 2540 năm về trước một vị Bồ Tát đã giáng sanh nơi vườn Lâm Tỳ Ni của xứ Ấn Độ và mấy ngàn năm sau nữa những vị Phật trong tương lai cũng sẽ giáng sanh ở cõi nầy, như những vị Phật trong quá khứ đã làm thế. Tại sao chư Phật hay chư vị Bồ Tát không giáng sanh ở cõi khác mà chọn xứ Ấn Độ để thị hiện, quả có một lý do không nhỏ, ngoài việc chư Phật ra đời để dẫn dắt tất cả chúng sanh vào tri kiến của chư Phật. Kinh Pháp Hoa là một bộ kinh trọng yếu của Đại Thừa Phật Giáo đã minh định được điều đó.

Ấn Độ là một xứ có núi cao sông dài, có nhiều giai cấp, có lắm thánh nhân. Người Ấn tương đối hiền hòa hơn các nước lân cận. Vì người Ấn đa số ăn chay và có lòng thương đối với muôn loài chúng sanh khác. Núi cao và sông dài có lẽ cũng là những yếu tố căn bản cho những bậc xuất thế. Là thánh nhân, ít ai muốn chen chân vào chốn thị thành. Vì nơi ấy có không biết bao nhiêu tạp nhiễm của cuộc đời. Vì sống nơi đô hội như thế, nên con người thể hiện các tình trần như thương, ghét, giận, hờn, buồn, vui v.v... làm cho tâm hồn bị vẩn đục. Đó là chưa kể đến những bả công danh và mùi phú quý. Vì thế Thái Tử Tất Đạt Đa đã từ chối cung vàng điện ngọc để đi vào núi thẳm rừng sâu mà tìm sư học đạo. Lâu nay chúng ta cũng thấy rất hiếm người từ bỏ chỗ thanh tịnh của họ để đi vào thế trần và đắm lụy nơi trần cảnh của thế gian. Khi Thái Tử Tất Đạt Đa chọn giáng sanh vào cung vua cũng là một lý do dễ hiểu. Vì Ngài nghĩ rằng: muốn giáo hóa muôn loài, trước tiên phải dùng đến phương tiện để độ sanh. Phương tiện nầy dùng rất nhiều trong kinh Pháp Hoa cũng như một số kinh điển khác. Nếu Thái Tử giáng sanh vào một nhà nghèo khổ, lớn lên, bỏ gia đình để đi xuất gia học đạo, đó chỉ là một việc bình thường của nhân thế; nhưng ở đây Ngài phải ra đi từ cái có để chấp nhận cái không và chứng tỏ cho cuộc đời thấy rằng tất cả những gì trong thế gian nầy cũng đều phải biến đổi qua bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, diệt cả. Rất nhiều người vẫn còn mê danh lợi, tiền tài, nên sự ra đi tìm đạo của Thái Tử đã làm cho họ giác ngộ. Trong đó có các bậc hoàng thân, quốc thích, vương tôn công tử như bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, công chúa Da Du Đà La, A Nan, Nan Đà, La Hầu La v.v... Đầu tiên Ngài độ cái khó trước và sau đó cũng không từ bỏ cái dễ như chinh phục ngoại đạo và cuối cùng Ngài Ca Diếp, Ngài Mục Kiền Liên và Ngài Xá Lợi Phất đã trở về với giáo lý của Ngài. Ngay cả những người sống trong giai cấp hạ tiện Ngài cũng độ nốt. Đó là Ưu Ba Ly, Bà già cúng đèn v.v... Từ đó chúng ta có thể cảm nhận được ý nghĩa đản sanh của Ngài một cách tường tận rồi.

Giờ đây chúng ta có thể tìm hiểu thêm những khía cạnh khác nữa. Xã hội Ấn Độ là một xã hội giai cấp. Người nầy thống trị người kia do tập tục và tôn giáo đương thời chia ra để dễ trị; nhưng Đức Phật sau

khi thành đạo, Ngài đã san bằng mọi giai cấp để chỉ cho mọi người thấy rằng trong ai cũng có Phật tánh cả. Với tánh Phật nầy mọi người sẽ thành Phật. Nếu ngày xưa Thái Tử Tất Đạt Đa thị hiện ở một nước khác, chưa chắc gì đã có sự phân chia giai cấp như thế để Đức Phật muốn hiển thị giáo lý của mình.

Những lý do xa xưa khác như trong nhiều kinh điển đã mô tả là Thái Tử và Hoàng Hậu Ma Ya đã có nhân duyên nhiều đời nhiều kiếp, nên lúc nào Thái Tử cũng đầu thai để làm con của Hoàng Hậu Ma Ya, làm chồng của công chúa Da Du Đà La và làm cha của La Hầu La. Đây có lẽ do tiền căn và túc nghiệp mà chính Ngài đã tự chọn cho mình, cũng như mỗi người trong chúng ta tự chọn một lối đi để đến đích vậy.

Ngày nay mặc dầu đã trải qua mấy ngàn năm lịch sử, từ thịnh đến suy; nhưng giai cấp vẫn còn ngự trị đó, chứng tỏ rằng chúng sanh trong xứ ấy cũng rất khó độ. Vì nhân duyên ấy mà các vị Phật trong tương lai cũng sẽ ra đời nơi đây để hướng dẫn con người rời khỏi bến mê để về bờ giác ngộ.

Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài liền đi về hướng đông cách cây Bồ Đề nơi Ngài ngồi chừng 100 bước, câu nói đầu tiên của Ngài đã thốt lên sau 49 ngày đêm tọa thiền là: *không phải khi sinh ra đã là một Bà La Môn, mà điều quan trọng trong cuộc đời phải làm cái gì đó cho xứng đáng mới gọi là Bà La Môn được*. Câu nói ấy hàm chứa một giáo lý cao siêu mầu nhiệm. Ngài đã phá lệ mà lâu nay những gì giai cấp Bà La Môn đã làm. Điều đó cũng cho ta thấy được rằng: mặc dầu mỗi chúng sanh đều có tánh Phật; nhưng nếu không tu hành thì Phật quả cũng sẽ chẳng thành. Điều quan trọng là phải hành trì, mới đi đến kết quả được. Sau đó Ngài hướng về cây Bồ Đề và nói lời cảm tạ với loài thực vật ấy, nhờ nó mà Ngài đã đỡ đi mưa nắng dãi dầu trong suốt 49 ngày đêm tham thiền nhập định để chiến thắng ma quân. Đúng là một bậc Đại Giác! Ngài không những có tình thương với những loài hữu tình chúng sanh, mà cho đến cây cỏ hoa lá, Ngài cũng rất trân quý. Một sự kiện khác cũng không kém phần quan trọng là bên cạnh Kim Cương Tòa, nơi Ngài đã chiến đấu với ma quân, có hai người Phật Tử đã trở thành đệ tử tại gia của Ngài chỉ quy y với Nhị Bảo. Nghĩa là chỉ

quy y với Phật với giáo pháp và chưa có Tăng Đoàn để nương tựa. Sau khi Ngài đắc đạo dưới cây Bồ Đề, Ngài nhìn sâu vào chúng sanh, thấy rất khó độ, nên Ngài chỉ nói kinh Hoa Nghiêm cho những bậc Bồ Tát nghe và những vị ở cõi trên, còn loài người vẫn còn nằm trong trạng thái hôn trầm với giáo lý cao thượng ấy. Nếu không có vua trời Đế Thích hiện ra để thưa thỉnh và nhắc nhở Ngài trước khi thành đạo, vì Ngài có hứa rằng: sau khi thành đạo quả Ngài sẽ độ sanh; khi nhớ lại lời hứa nầy Ngài đã không vội vào Niết Bàn mà một mình đã đi ngay về thành Ba La Nại, nơi cùng tu khổ hạnh với năm anh em Kiều Trần Như thuở trước để độ họ. Đầu tiên những vị nầy tỏ ý không kính trọng Đức Phật, vì nghĩ rằng Ngài đã không có khả năng kham nhẫn khi tu khổ hạnh nên đã rời đoàn thể. Họ có ý khinh thường; nhưng khi Đức Phật càng tiến lại gần, với dáng đi khoan thai, với vẻ mặt từ ái và với thân thể sáng ngời, họ đã tự đứng dậy để cung nghinh Ngài và nơi đây cũng như chính những người bạn cũ nầy là môi trường để Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên về Tứ Diệu Đế. Sau khi nghe bài pháp nầy, năm anh em Kiều Trần Như đã chứng quả A La Hán và Tăng Đoàn đã được thành lập. Thế là 3 ngôi báu đã bắt đầu có từ đó. Nhưng Tứ Diệu Đế là gì? là khổ, tập, diệt và đạo. Điều đó ai cũng hiểu, cuộc đời là khổ, nguyên nhân của sự khổ, phương pháp diệt khổ và con đường đi đến sự giải thoát. Ngày xưa tại sao các bậc A La Hán nghe rồi tự ngộ và chứng được đạo. Còn ngày nay chúng ta đã nghe bao nhiêu lần rồi, chúng ta vẫn không chứng được đạo quả? - Có lẽ ngày xưa con người còn nguyên sơ, không luận lý, không ngờ vực, dễ chấp nhận và thành đạo một cách dễ dàng. Còn ngày nay chúng ta nghe, phải trải qua bao nhiêu sự phân tích lợi hại, hơn thiệt v.v... và chính từ sự phân tích nầy mà chúng ta lọt vào sự chấp tướng, chấp lý và sự, còn thực hành thì chúng ta bỏ quên mất; nên đạo không chứng được là vậy. Cũng giống như thế ấy, 12 năm đầu, sau khi Đức Phật thành lập Tăng Đoàn và giảng pháp, Ngài đã không chế ra một điều luật nào cả. Vì tất cả Tăng chúng đều thanh tịnh, ai tu cũng đắc đạo quả A La Hán, hoặc ít nhất cũng vào quả dự lưu. Nhưng sau năm thứ 12 nầy trong Tăng chúng có vấn đề. Nghi kỵ nhau về sự tu, sự học, phạm phải nhiều lỗi lầm của thế gian; nên bắt buộc Đức Phật phải chế giới. Như thế so ra niềm tin

của người xưa và niềm tin của người đời sau có rất nhiều điều cách biệt. Có thể hơn về phương diện nầy mà thua rất nhiều về phương diện khác.

Nơi Vườn Lộc Uyển Ngài ở không lâu, sau đó Ngài và Tăng Đoàn di chuyển về Vương Xá Thành, nơi đây có vua Tần Bà Sa La đang trị vì. Một vị vua có rất nhiều nhân duyên với Phật Pháp. Nơi đây Đức Phật ở những năm đầu tại Vườn Trúc và những năm sau cùng tại núi Kỳ Xà Quật. Ngài chọn nơi đây có lẽ để cho chúng sanh đời sau biết đến nghịch cảnh là gì? và chính nơi đây Ngài cũng đã giới thiệu thế giới Cực Lạc cho Hoàng Hậu Vi Đề Hy muốn thác sanh về đó, chỉ vì nghịch tử A Xà Thế, mới nên nông nổi nầy. Ngày xưa Phật rất thương vua Tần Bà Sa La, mến đức hạnh của Hoàng Hậu Vi Đề Hy và cũng muốn chứng minh cho nhân thế biết về nghiệp, nhân quả, luân hồi là gì, nên Ngài mới lưu lại đây lâu như vậy. Câu chuyện được kể như sau:

Trong núi kia có một vị tiên nhơn phát nguyện rằng sau khi mãn thân nầy sẽ đầu thai vào cung vua để làm con của vua Tần Bà Sa La và Hoàng Hậu Vi Đề Hy; nhưng nhà vua đã lớn tuổi, chưa có con để nối dõi tông đường; nên nhà vua rất nôn nóng và cho người giết vị tiên nhơn ấy đi. Khi tái sanh, đúng như hẹn, vị tiên nhơn ấy đầu thai vào thai tạng của Hoàng Hậu Vi Đề Hy. Ngày lại tháng qua Hoàng Hậu sắp đến ngày khai hoa nở nhụy, vua cho chọn các bậc tướng số đến để đoán tướng. Có vị đạo sĩ đoán rằng: Hoàng Hậu sẽ sanh được hoàng nam; nhưng chắc rằng sau nầy hoàng nam sẽ soán ngôi vì mối hận năm xưa, vì vua đã cho giết vị tiên nhơn ấy. Khi nghe được điều đó vua Tần Bà Sa La rất buồn và có ý bảo Hoàng Hậu hãy hủy bỏ bào thai ấy đi; nên khi sanh không lo chu đáo. Do vậy Hoàng Hậu đứng để sanh Thái Tử, khi rớt xuống đất Thái Tử bị gãy hết một ngón tay út. Nhưng Thái Tử vẫn chào đời, càng ngày càng được lớn khôn, nhà vua cũng nguôi ngoai đi, vì thấy Thái Tử vẫn đẹp dạ; nhưng Thái Tử thì không an tâm khi hỏi đến ngón tay của mình tại sao bị gãy, thì từ cung phi mỹ nữ cho đến cận thần đều giấu kín. Một hôm Thái Tử A Xà Thế ra ngoài thành để dạo chơi, trong đám người đông đảo ấy đã xuất hiện

một Đề Bà Đạt Đa và chính người nầy đã kể rõ cho Thái Tử ngay về manh tâm của vua Tần Bà Sa La cũng như sự dã tâm của Hoàng Hậu.

Đề Bà Đạt Đa vốn không ưa gì Đức Phật vì đã có lần Đề Bà Đạt Đa bảo Phật rằng: Nầy ông Cồ Đàm, ông đã già rồi, hãy giao quyền chưởng quản giáo hội lại cho tôi. Đức Phật từ chối khéo, rằng ngay cả Xá Lợi Phất là một bậc trí tuệ đệ nhất của ta, ta còn chưa giao, làm gì giao cho đồ nghịch tử ấy. Có lẽ đây là một câu trả lời đã làm cho Đề Bà Đạt Đa không vui mấy và ôm hận suốt đời, nếu có cơ hội thì tìm cớ để hại Phật. Ông cũng đi tu nhưng vì thấy Đức Phật có danh tiếng cũng như được nhiều người hầu hạ và chính ông, không phải để cầu giải thoát, nên giả trang làm thiền tướng và lừa đảo mọi người. Đức Phật biết thế, dầu cho bao lần ông đã cố ý giết Phật, lăn đá từ trên núi cao xuống hại Phật; nhưng hại Phật không được, ông tỏ ý tức giận và tìm đủ mưu sâu chước quỷ để hại Ngài. Thế nhưng trong kinh Pháp Hoa, phẩm Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật vẫn thọ ký cho ông ta hằng vô lượng kiếp sau sẽ thành Phật, và Đức Phật cũng đã nhấn mạnh, chính Đề Bà Đạt Đa là một thiện hữu tri thức của ta.

A Xà Thế cấu kết với Đề Bà Đạt Đa để giam cha mình vào ngục tối và không cho ăn uống gì cả. Hoàng Hậu Vi Đề Hy cảm thương cho cảnh tù đày; nên đã nhồi bột vào mình, vào tóc mang vào tù cho vua Tần Bà Sa La tạm dùng trong những ngày lao lý. Trong thời gian nầy Đức Phật đã về ngự trên đỉnh của Linh Thứu Sơn và thấy nhà vua khổ sở quá cho nên mới cho Ngài A Nan và Xá Lợi Phất đến truyền Bát Quan Trai giới cho nhà vua. Chính nhờ pháp thọ giới nầy mà nhà vua đã mạng chung một cách hỷ lạc. Trong khi đó Hoàng Hậu Vi Đề Hy đau khổ quá mới cầu mong Đức Phật để được sanh về một thế giới an lành hơn. Nơi đây cảnh giới Cực Lạc đã được hiện bày trước mắt và Hoàng Hậu cùng với 500 cung phi mỹ nữ đã phát nguyện vãng sanh về đó.

Hình ảnh của Đức Phật, mỗi sáng mai ngủ dậy hành thiền, đoạn đi vào thành khất thực. Sau khi dùng cơm, thăng tòa thuyết pháp cho chư Tăng và Đại chúng. Trong những người nghe có Vua tôi, Hoàng Hậu, cung tần mỹ nữ và bá quan văn võ triều đình cũng như hàng dân dã hạ tiện. Trong những năm sống tại Trúc Lâm Tịnh Xá và núi Kỳ Xà Quật,

Đức Phật đã dùng hết thần lực để chuyển hóa nhân quần xã hội và thể nghiệm giáo lý của Phật Đà vào nhân gian. Đây chính là bản nguyện của Phật lúc ra đời vậy. Quả thật nhìn bối cảnh khúc mắc ấy trong cuộc sống vương cung, nếu không nhìn bằng con mắt trí tuệ và chứng đạo, chắc chắn sẽ không giải thoát mọi người ra khỏi ràng buộc của thế trần được. Đây cũng là nguyên nhân và cũng là cơ hội để Đức Phật thể hiện giáo lý của Ngài. Ngài ở đâu và đi đến đâu cũng được nhiều người hỗ trợ và phụng trì giáo pháp từ bi, vị tha ấy.

Nơi thứ hai Ngài ở tương đối lâu nhất. Đó là Kỳ Viên Tịnh Xá. Nơi đây Đức Phật đã ở suốt 25 mùa An cư kiết hạ và chính nơi đây những bộ kinh quan trọng như A Di Đà, Vu Lan v.v... đã được Đức Phật nói ra. Hẳn nơi đây phải có một điều gì đặc biệt mới làm cho Đức Phật quan tâm như vậy. Đây là nguyên nhân của câu chuyện.

Ông Trưởng giả Cấp Cô Độc là một người rất giàu có tại nước Xá Vệ. Nhân một hôm ông ghé thăm nước Ma Kiệt Đà, nơi thành Vương Xá có người chị của ông làm dâu về đó. Đến đây ông được gặp Phật và muốn thỉnh Phật qua nước Xá Vệ để giảng kinh thuyết pháp; nhưng Phật bảo rằng: trước phải có nơi ăn chốn ở cho Tăng chúng, sau đó Ngài mới về. Đức Phật bằng sai Ngài Xá Lợi Phất là một bậc trí tuệ đệ nhất đi theo ông Trưởng giả Cấp Cô Độc về nước Xá Vệ. Vì Phật biết rằng chỉ có Xá Lợi Phất mới đối đầu lại nổi với bọn ngoại đạo tại xứ nầy. Trên đường đi từ Vương Xá thành đến nước Xá Vệ độ chừng 500 cây số ấy, ông Trưởng giả qua lời cố vấn của Ngài Xá Lợi Phất đã cho dựng dọc đường những trạm nghỉ chân để Phật và Tăng chúng dừng bước có nơi tạm nghỉ. Khi đến nước Xá Vệ tìm đâu cũng không ra vườn tốt, duy chỉ có vườn cây của Thái Tử Kỳ Đà là nổi tiếng đẹp, nên ông đã chọn mua. Thái Tử bảo rằng nếu Trưởng giả lót hết vàng được vườn nầy thì Thái Tử sẽ bán. Trưởng giả nghe thế rất vui mừng, cho gia nhân ngày đêm khuân vàng đem lót vườn, chẳng mấy chốc lót sắp xong, Thái Tử có ý không muốn bán vườn ấy. Trưởng giả thưa: Thái Tử sẽ trị vì thiên hạ trong tương lai, một lời hí ngôn của một bậc quân vương rất tai hại cho muôn họ. Sau đó Thái Tử thuận ưng; nhưng phần gốc cây không lót vàng được thuộc về Thái Tử và Thái Tử cũng tỏ ý

cúng dường lên Đức Phật, như những gì Trưởng giả Cấp Cô Độc đã cúng dường cho Phật vậy. Thế là Ngài Xá Lợi Phất và ông Trưởng giả chuẩn bị thầy thợ để dựng Tịnh Xá; nhưng bọn ngoại đạo đã tâu với vua Ba Tư Nặc rằng, phải để cho họ đấu lý với đệ tử của Cồ Đàm. Nếu bên nào thua thì tự ý rút lui. Đó là nguyên tắc. Ngài Xá Lợi Phất vốn xuất thân từ ngoại đạo trước khi quy y với Đức Phật, nên Ngài biết được tất cả những chiêu thức của ngoại đạo. Cuối cùng Ngài đã hàng phục được ngoại đạo và vua Ba Tư Nặc đã cho phép cất Tịnh Xá để thỉnh Phật về nước Xá Vệ nầy.

Ngôi vườn nầy là một ngôi vườn Thượng Uyển của Thái Tử nên rất đẹp. Cây trái xanh tươi. Ngay cả ngày nay qua 25 thế kỷ với phong sương cùng tuế nguyệt; nhưng vị trí và cung cách của ngôi vườn đáng để cho đời đời được chiêm ngưỡng. Khi Đức Phật về đây, trong 25 mùa An cư kiết hạ, xa chốn thị thành, Ngài đã hoàn thành những giá trị vĩ đại cho cuộc sống tâm linh của Tăng Đoàn cũng như của Phật Tử tại gia. Trong mùa An cư kiết hạ Ngài không đi khất thực, với thời gian 3 tháng của mỗi năm Ngài đã độ không biết bao nhiêu vua chúa và mệnh phụ phu nhân ở xứ nầy qua cung cách của Ngài, qua cuộc sống của Ngài và nhất là Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, nhân quả, nghiệp, luân hồi, sanh tử, Niết Bàn v.v... Những vấn đề trọng đại nầy đương thời cũng đã có nhiều phái ngoại đạo không chấp nhận; nhưng họ phải công nhận rằng giáo lý của Đức Phật có tính cách phóng khoáng, không bị trói buộc và không có chủ thể. Không có ai ban phước giáng họa cho mình, mà cũng không có một đấng tối cao nào chi phối vũ trụ nầy được cả. Ngoại trừ hành nghiệp của mỗi con người.

Nghiệp là những hành vi tạo tác từ nhiều đời nhiều kiếp; nó theo sát con người như bóng theo hình. Chính nghiệp nầy sẽ đi đầu thai trong vòng sanh tử và chính tâm thức mình sẽ bị chi phối bởi sự lành dữ đó.

Đến cuối thế kỷ thứ 18 nhà triết học nổi tiếng của nước Đức. Đó là Schopenhauer; ông là người đã mang Đạo Phật vào xứ Đức nầy; nhưng theo ông, Đạo Phật cũng là một Đạo tiêu cực. Vì lúc nào cũng lo cho mình trước và lo cho tha nhân sau; nhưng ngày nay sau bao

nhiêu khảo nghiệm chứng minh cho thấy rằng điều ông hiểu là sai. Đạo Phật không phải là một đạo tiêu cực mà là một đạo rất hợp với thực tế. Vì tâm không bình thì thế giới không bình được. Muốn cho cuộc đời được an vui hạnh phúc, trước tiên tâm ta phải được an lạc. Đây là chìa khóa để mở mọi ngăn kéo của cuộc đời. Do vậy Đạo Phật không phải là đạo yếm thế mà là một đạo tích cực để hướng dẫn con người trở về con đường chân thiện mỹ vậy.

Về luân hồi cũng thế. Ngày xưa người ta rất khó tin; nhưng bây giờ khoa học càng tiến bộ bao nhiêu, lời dạy của Đức Phật càng có giá trị bấy nhiêu. Đức Phật dạy rằng:

Muốn biết nguyên nhân của đời trước
Hãy xem kết quả hưởng được hiện tại
Muốn xem quả vị lai
Hãy nhìn việc làm trong hiện tại.

Giáo lý nầy có phần ảnh hưởng của Ấn Độ giáo. Nhưng Ấn Độ giáo thì có thần ngự trị, còn Phật Giáo không có thần; nhưng Phật Giáo vẫn chấp nhận thần trong ba ngàn thế giới khác. Có thể gọi Phật Giáo là một tôn giáo siêu thần thì đúng hơn. Trong 6 nẻo luân hồi, Trời, Người, A Tu La, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh đều ảnh hưởng dây chuyền bởi nhân và quả; nên không thể chấm dứt được. Nếu còn tham, sân, si và ái dục lôi kéo, buộc ràng thì vẫn còn lầm than trong sáu nẻo luân hồi.

Sự sống chỉ là một giai đoạn chuyển tiếp trong giáo lý của Đạo Phật. Nó không có cái bắt đầu và cũng chẳng có cái cuối cùng. Giống như ánh sáng và bóng tối. Khi ánh sáng đến thì bóng tối phải tránh đi; khi giác ngộ đến thì mê mờ hết; khi lửa tắt thì lửa sẽ phát sanh, nếu có nhân duyên gây nên lửa. Đơn giản thế thôi! và không ai sanh ra ai hết, tất cả đều có sẵn như thế, chỉ chờ đủ nhân duyên thì hội tụ và đủ nhân duyên thì tan biến.

Thân thể con người giống như bóng đèn điện và tâm thức của con người giống như dòng điện. Khi bóng điện sáng là nhờ có người bật chốt đèn điện. Nếu điện hư, dầu có bật chốt đèn, bóng điện vẫn không

sáng; nhưng một ngày nào đó, bóng điện cũng phải hư. Ví như thân ta, một ngày nào đó phải tan rã, cái gì của gió trả về cho gió, đất trả về cho đất, nước trả về cho nước và lửa trả về cho lửa. Nhưng tâm thức thì còn mãi, sẽ biến đổi theo hành nghiệp của mình. Cũng giống như dòng điện vậy. Mặc dầu bóng điện hư; nhưng dòng điện vẫn còn đấy, nếu thay thế bóng đèn khác, nó sẽ sáng hơn hoặc mờ hơn. Sáng hơn hay mờ hơn là do hình thức của bóng đèn, dòng điện tùy theo công suất của bóng đèn mà mờ hay tỏ. Tâm thức của con người cũng thế, tùy theo nghiệp lực mà thọ sanh vào hàng trời hay người, hoặc làm chúng sanh dưới địa ngục và tâm thức ấy sẽ thay đổi để hợp với trạng thái của mỗi loài mà tâm thức phải đi đầu thai nơi ấy.

Có nhiều tôn giáo chủ trương rằng: chết là hết; nhưng Đức Phật, bằng con mắt trí huệ của mình, thấy rằng chết chỉ là một giai đoạn chuyển hóa mà thôi. Vậy muốn thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi phải làm sao? - không phải tin vào Đức Phật hay một vị thần nào để được cứu rỗi, mà chính mình phải tự cỡi trói trong 12 mắc xích của 12 nhân duyên. Đó là: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh và lão tử. Trong 12 mắc xích nầy vô minh và các loại khác rất khó diệt; chỉ có ái dục là dễ hơn cả; nhưng thông thường dây ái nó vô hình nhưng đã có cội gốc từ nhiều đời nhiều kiếp, khi diệt chúng, cũng không phải là chuyện giản đơn. Vì vậy người xuất gia, tập sống đời giải thoát, phạm hạnh, đầu tiên là phải cắt ái, ly gia, lìa xa cái gia đình hiện hữu và tình thương của mẹ cha, huynh đệ, bè bạn. Đó là cái ái thấy được. Còn cái ái chôn vùi sâu trong tâm thức hằng vô lượng kiếp, nó sẽ chỗi dậy khi nghiệp lực của ta phải trả. Điều ấy phải biết mặt nó và lấy giới để trừ ái dục. Chỉ có giới mới làm cho tâm hồn chúng ta được an định, giới và định sẽ làm cho tâm thức của chúng ta trong sạch, từ đó trí huệ tự nhiên phát sanh. Bầu trời trí tuệ đã rộng mở. Gương xưa nay lu vì bụi bặm che khuất. Trăng không sáng tỏ vì bị mây. Khi bụi sạch, mây không còn che nữa thì kiếng tâm và trăng tuệ lại trong sáng như thường. Đây là bản lai diện mục, là nguyên thể của vũ trụ. Sự giác ngộ nầy không phải đi tìm ở đâu xa; nó có sẵn nơi ta và chính ở trong cõi đời ô trọc nầy. Nếu ta quyết tâm hạ thủ công phu thì sẽ được. Lâu hay chậm là tùy hành giả. Đường sanh tử Niết

Bàn chỉ hai chuyến đi về. Người có năng lực chỉ cần đi một mạch. Kẻ thiếu năng lực thì phân chia ra nhiều đoạn để nghỉ mệt và sẽ đi tiếp. Cuối cùng rồi ai cũng đến đích thôi. Vì Đức Phật đã khẳng định rằng: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Với tánh Phật nầy chúng ta sẽ thành Phật, lâu hay mau, mỗi người nơi mình hãy tự chọn một lối đi.

Nhưng cuộc đời vốn không bằng phẳng v toàn là kỳ hoa dị thảo. Do đó có không biết bao nhiêu người đã bị vấp ngã và sa vào cảnh đọa lạc trầm luân, lúc ấy phải cần vào tha lực. Cuộc đời và hình ảnh của Đức Phật hay những vị Bồ Tát Thánh Tăng chính là kim chỉ nam và những nơi nương tựa. Giáo lý của Đức Phật là một con thuyền để chuyên chở khổ đau và giúp đỡ nhân sinh thoát khỏi cơn hiểm nghèo trong đường tơ kẽ tóc. Phải nên nhớ rằng, giáo lý chỉ có nhiệm vụ giúp ta, còn cỡi trói hay ràng buộc là do chính mỗi con người, chứ không phải do một đấng chúa tể nào có quyền định đoạt việc ấy cả.

Giáo lý của Đạo Phật hay đúng hơn là của Đức Phật dạy rất tự do, phóng khoán; nhưng không phải chuyện đơn giản. Nếu người bộ hành không tự cất bước, thì điểm đến sẽ không bao giờ đạt được. Giáo lý ấy đã nói lên được tính chất trung thực của nó; nhưng phàm cái gì có hình tướng đều phải biến qua 4 trạng thái thành, trụ, hoại diệt hay vô thường, khổ, không và vô ngã. Đây là chơn lý để minh xác việc trên là đúng và để chỉ rõ cho con người biết lối mà ra.

Thế nào là Vô Thường?

Trong kinh Kim Cang có dạy rằng: *"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*" Nghĩa là tất cả cái gì có hình tướng đều là không có thật. Vậy có nghĩa là cái gì thấy được, sờ mó được v.v... tất cả đều bị biến đổi. Ví dụ cái bàn, chiếc xe, chiếc đồng hồ, vàng, bạc, đá quý v.v... người chưa hiểu đạo thì chấp chặt vào đó là của mình, mình là sở hữu chủ của vật nầy của người kia; nhưng trên thực tế nó không là của ai hết. Vì nó chỉ ở với ta một thời gian, rồi sau đó nó phải biến đổi theo luật vô thường. Người không hiểu đạo sẽ bị đau khổ khi mất mác, chia lìa, nhất là của cải, tài sản, con cái. Người hiểu rõ định luật vô thường xem đó như một trò huyễn hóa. Họ sẽ không bị đau khổ khi thành bại, nên hư. Ngược lại người không hiểu vô thường sẽ trách trời giận đất v.v...

Một ví dụ khác rất dễ hiểu mà ai trong chúng ta cũng đã kinh qua; nhưng rất hiếm người để ý đến. Khi ta sinh ra đời nầy không mang theo được một thứ gì, ngoại trừ hai bàn tay trắng và nghiệp lực của mình; rồi suốt trong một cuộc đời đó ta làm phước cũng nhiều; nhưng tạo tội nghiệp cũng không phải lá ít, rồi một ngày nào đó chúng ta lại phải ra đi, khi ấy cũng chẳng mang theo được gì, lại cũng trắng tay; nhưng hành nghiệp thì cứ đeo đuổi theo ta mãi. Khi sinh ra hai bàn tay của bất cứ ai cũng nắm chặt. Điều ấy chứng tỏ rằng sinh ra đời chưa biết gì, đã biết tham. Điều nầy có từ trong vô lượng kiếp, chứ không phải mới tạo ra từ kiếp nầy. Rồi khi ra đi, lúc bấy giờ muốn nắm hai tay lại thật chặt, như giữ vợ, giữ con, giữ của cải tài sản lại với mình v.v... nhưng có giữ lại được gì đâu và hai bàn tay vẫn cứ xuôi ra, không làm sao nắm lại được nữa. Chúng ta khó cưỡng lại sự vô thường là vậy. Cụ Ôn Như Hầu cũng đã than rằng:

"Trăm năm còn có gì đau
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì"

Cuộc đời con người sống lâu lắm là 100 tuổi; nhưng cuối cùng rồi cũng chỉ một nấm mồ mà thôi. Hoặc giả như bài khuyến tu sau đây:

"Dép dưới giường lên giường vội biệt
Sống ngày nay chẳng biết ngày mai
Mạng người hô hấp khinh thay
Nghĩ cơn vĩnh biệt tuyền đài mà đau"

Mới tối đi ngủ để dép dưới giường; nhưng sáng dậy có người còn không thể mang lại đôi dép tối hôm qua, thử hỏi cuộc đời đâu có gì là chắc thật? Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng mình sẽ sống được bao lâu. Không ai có thể làm chủ được mình cả. Mạng sống con người chỉ có giá trị trong hơi thở. Nếu hít vào mà không thở ra. Xem như đã hết một đời. Điều quan trọng ở đây là hiểu và không hiểu. Người hiểu về vô thường sẽ tìm cách chấp nhận vô thường. Người không hiểu về vô thường sẽ tìm cách chối bỏ nó. Nhưng dầu chấp nhận hay chối bỏ,

khi cơn vô thường đến nó cũng không chừa một ai đâu. Bởi vậy Đức Phật cũng có dạy rằng: Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh ra và các pháp đều do nhân duyên diệt là vậy. Tất cả cái gì trên thế gian nầy đều do nhân duyên mà hội tụ, rồi cũng vì nhân duyên mà các pháp đều tan biến đi. Các pháp ở đây phải hiểu hai mặt. Một mặt hữu vi và một mặt vô vi. Hữu vi là những gì có hình tướng. Còn vô vi là những gì không hình tướng. Không hình tướng cũng không có nghĩa là không có, mà cái không nầy là hình ảnh của cái có, đối nghịch lại với nhau vậy. Không và Có là hai trạng thái đối đãi nhị nguyên trong cuộc đời nầy. Khi nào thoát ra khỏi hai cảnh đối đãi nầy là hiểu đạo.

Khổ là gì ?

Khi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên Ngài đã nói đến khổ trước. Khổ về sanh, về già, về bịnh, về chết, khổ vì thương nhau không được gần nhau, ghét nhau mà phải gặp nhau hoài, khổ vì cầu không được, khổ vì 5 ấm không điều hòa. Những trạng thái của sự khổ nầy có tính cách hình tướng. Còn cái khổ của tinh thần thuộc về nguyên nhân của sự khổ nầy. Tại sao có sanh, có già, có bịnh và có chết? Thiết nghĩ Đức Phật thấy cái khổ và nói cái khổ đầu tiên để chúng sanh biết khổ mà tu, biết bịnh mà uống thuốc. Người nào cảm thấy rằng mình cần thuốc thì phải biết mình thuộc loại bịnh nào. Đức Phật giống như người Thầy thuốc, biết chữa bịnh và cho thuốc, còn uống thuốc hay không là thuộc về bịnh nhân chứ không phải thuộc về phạm vi của Thầy thuốc.

Đức Phật cũng đã từng dạy: Nước mắt của chúng sanh đầy hơn nước trong 4 bể của Đại Dương. Nước bốn bể nhiều như thế mà sự khổ của chúng sanh còn nhiều hơn thế nữa. Nếu cuộc đời nầy là vui thì khi sinh ra ai cũng phải cười chứ không phải khóc; nhưng có ai ngoại lệ được chăng? Chúng sanh bớt khổ; nhưng hay ham vui nên dễ quên đi cảnh khổ. Ví dụ một người nào đó đi vào nhà thương, trại cùi, trại mù hay nhà tù để thăm viếng, liền lúc đó họ động mối từ tâm, muốn cứu người giúp đời; nhưng qua giây phút đó, trở về lại với cuộc sống bình thường, lại đắm say trong tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, ăn uống, ngủ nghỉ v.v... Đức Phật, Ngài đã chứng thực sự khổ đau, nên đã nói

ra hết những thống khổ của nhân sinh và từ đó chúng ta có thể tránh khỏi, nếu chúng ta muốn.

Không là gì ?

Không ở đây có nghĩa là bị biến đổi. Có nghĩa là không thật tướng như trong kinh Bá Nhã đã nói: Có tức là Không, Không tức là Có. Có chẳng khác Không, Không chẳng khác Có. Thọ, tưởng, hành, thức đều như vậy cả. Cái gì có trên cuộc đời nầy cũng sẽ biến thành không và từ không sẽ trở lại có. Ví dụ như thân thể của chúng ta đây nhờ sự kết hợp của tinh cha huyết mẹ mà thành. Khi sinh ra đời, nơi thân thể mình có đầy đủ 4 chất lớn là đất, nước, lửa và gió. Cộng thêm phần tâm thức nữa để thành tựu một thân thể con người. Khi chết thì hơi thở mất trước. Hơi thở rời thân thể của mình, trở lạ trạng thái uyên nguyên của đất trời vạn vật hòa vào không khí và sức nóng, di chuyển đến nơi nào cần để tụ họp trở lại. Không khí và sức nóng rời khỏi thân thể trước. Kế đó là nước. Khi chôn cất xong, chừng 2, 3 ngày là phần nước rời khỏi thân thể và cuối cùng là phần thịt xương, sẽ trả về cho đất, làm xanh cây cỏ, ruộng đồng. Điều nầy cho thấy có tức là không. Rồi không tức có. Nghĩa là từ chỗ biến đổi của nghiệp lực vô hình mà chúng ta đi đầu thai trong 6 đường sinh tử, lúc làm trời, lúc làm người, lúc làm trâu bò, heo gà, lúc làm tiên, lúc làm ngạ quỷ v.v... chẳng lúc nào ngừng nghỉ trong cảnh khổ. Mỗi lần thọ lãnh đầu thai là một sự có đã bắt đầu. Rồi sự nầy sẽ biến đổi theo thời gian năm tháng để trở thành không.

Nói như vậy có nghĩa là không có gì cả sao ?

- Có chứ! Cái có nầy vượt lên trên cái không và cái có vẫn hay đối đãi bình thường. Đó là chơn không. Chơn không nhưng mà diệu hữu. Vi diệu thay! đã không rồi; nhưng không ở đây không phải là không, mà là có. Cái có nầy là cái có chân thật. Cái có của người đắc đạo, vượt lên trên cái có không, còn mất của cuộc đời. Thử đọc 4 câu thơ nầy, ta sẽ hiểu được sự có không của cuộc đời:

"Nhạn quá trường không
Ảnh hàm trầm thủy
Nhạn vô lưu tích chi ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm"

Nghĩa là:

Khi nhạn bay qua không gian
Ảnh nhạn chìm xuống mặt nước
Nhạn không hề có ý lưu dấu vết lại
Nước cũng không bận tâm giữ ảnh của nhạn lại.

Bốn câu thơ nầy nói lên sự đạt đạo một cách nhiệm mầu. Không gian là một khoảng trống. Trong ấy nảy sinh biết bao nhiêu nguyên nhân và kết quả. Trong ấy vô tình có một chiếc nhạn ăn sương. Nhạn chưa hề nghĩ rằng bóng mình sẽ in lên mặt nước và nước kia hình như cũng vô tình không cố ý giữ hình bóng nhạn lại làm gì. Ở đây hai hình ảnh, hai đối cảnh rất nhịp nhàng, sống động. Cả hai đều không muốn; nhưng đã hiện hữu. Nó đến và đi một cách tự nhiên, không mong đợi, không khước từ. Ấy là như thị, như thị như trong kinh Kim Cang đã minh giải.

Vô Ngã nghĩa là thế nào ?

Đây chính là triết lý cao siêu của Đức Phật. Ví dụ như câu thơ sau đây:

"Có thời có tự mảy may
Không thời cả thế gian nầy cũng không
Cho hay bóng nguyệt dòng sông
Nào ai hay biết có không là gì"

Tất cả đều không có chủ thể, không có cái gì thuộc về ta vĩnh cửu cả. Ngay cả tài sản, của cải, gia đình, vợ con v.v... Vì bản chất của cuộc đời là không thật có và ngay cả chính ta cũng không phải là ta, thì có cái gì để gọi là hữu ngã? Tất cả đều trở về với trạng thái không của nó. Có một người đi đêm hay sợ ma và bóng tối, đồng thời một người khác cũng đi vào bóng tối nhưng không sợ bóng đêm. Vì họ nghĩ rằng không có ma vì bóng tối cũng chỉ là hai mặt của cuộc đời. Còn người kia vì chấp vào cái có của vô hình, nên có cảm nhận sự sợ

hãi. Thật ra sự sợ hãi nầy cũng phát sinh từ sự chấp ngã, chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn mà thôi.

Một giáo lý như thế rất tự nhiên và rất hợp với khoa học. Một thánh kinh như thế dầy gần 250.000 trang sách bằng chữ Hán và chữ Nhật, không ai có thể tìm ra được một kẽ hở nào để bác bỏ lại lý luận của Đức Phật cách đây 2.500 năm về trước.

Giáo lý của Đức Phật có một sự bình đẳng giữa nam nữ và đẳng cấp, không phân biệt giàu nghèo sang hèn gì cả. Sau đây là một câu chuyện kể về Ngài A Nan, nhân việc kết tập kinh điển lần thứ nhất, sau khi Đức Phật nhập diệt 100 ngày tại động Thất Diệp gần Vương Xá Thành.

Ngài A Nan là con cùng cha khác mẹ với Đức Phật. Có lẽ là con của Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, vì ít thấy sử liệu Phật Giáo nào đề cập đến. Hay vì địa vị của Đức Phật quá tôn quý; nên tất cả chỉ đổ dồn về Ngài, còn những người anh em một cha khác mẹ khác, hay anh em họ, đề cập một cách tương đối ít hơn. Ngày mà A Nan ra đời là ngày Đức Phật thành đạo. Cái tên A Nan Đà có nghĩa là Khánh Hỷ, tượng trưng cho sự vui mừng ấy. Nếu nói theo thuyết Nam Tông thì Đức Phật thành đạo lúc 35 tuổi; còn Bắc Tông thì Ngài thành đạo lúc 30 tuổi. Ở đây căn cứ theo Bắc Tông. Vì sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài giảng 12 bộ kinh và hơn 300 hội thuyết pháp đến 49 năm, được chia ra như sau:

21 ngày nói kinh Hoa Nghiêm

12 năm nói kinh A Hàm

8 năm nói kinh Phương Đẳng

22 năm nói kinh Bát Nhã

8 năm nói kinh Pháp Hoa và Đại Bát Niết Bàn

Cộng tất cả lại thành 49 đến 50 năm. Đây là lối chia theo Ngài Thiên Thai Trí Giả Đại Sư, Tổ Tịnh Độ Tông của Trung Quốc; nhưng chắc chắn vẫn còn nhiều giả thuyết khác nhau. Có điều giữa Nam và Bắc Tông đều chấp nhận Đức Phật nhập Niết Bàn năm 80 tuổi. Như vậy niên đại Phật lịch 2.540 năm nay là năm Đức Phật Nhập Niết Bàn chứ không phải Đản Sanh. Đúng ra phải cộng thêm 80 tuổi thọ của Ngài nữa mới thành ngày Đản Sanh của Ngài; nhưng theo truyền phái

Nam Tông chữ Vesak có nghĩa là trăng tròn và ngày ấy kỷ niệm chung cho 3 ngày trọng đại trong cuộc đời của Đức Phật là: Đản Sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn. Vì thị hiện Đản Sanh cũng là thị hiện Nhập Diệt, nên cả hai trạng thái ấy có thể hiểu là một của một ứng thân Phật vậy.

Như vậy Ngài A Nan kém Đức Phật 30 tuổi và khi Ngài A Nan xuất gia năm 20 tuổi thì Đức Phật đã 50 tuổi rồi. Trong suốt 20 năm nầy Đức Phật đã giảng rất nhiều bộ kinh quan trọng; nhưng Ngài A Nan được cái phước báu là những gì Đức Phật đã nói trong 20 năm trước, Phật đều nói lại cho Ngài A Nan nghe, khi A Nan làm thị giả của Ngài. Ngài A Nan có được một cái là nghe nhiều hiểu rộng và có thể hệ thống hóa nhiều vấn đề khác nhau thành một đề tài chuyên biệt. Mỗi lần như thế không dưới 700 trang sách. Vì chỉ thích nghe nhiều hiểu rộng và ít đi sâu vào thiền định, nên khi Đức Phật Nhập Diệt rồi Ngàn A Nan vẫn chưa chứng được quả A La Hán. Sau khi Phật Nhập Niết Bàn 100 ngày, 499 vị Thánh Tăng chứng quả A La Hán muốn trùng tuyên lại lời Phật dạy; nhưng thiếu Ngài A Nan thì sẽ không thành. Vì chỉ có Ngài A Nan mới có cơ hội để nghe tất cả những gì Đức Phật nói về kinh trong thời gian Đức Phật còn tại thế. Trong khi đó 499 vị A La Hán kia chưa chắc đã nghe hết trọn vẹn lời dạy của Đức Phật. Họ chỉ chứng một trong những pháp nào đó thôi. Suốt đêm trước khi vào hội nghị, Ngài A Nan đã tham thiền và đột nhiên đại ngộ chứng quả Vô Sanh và ngày hôm sau được vào Động Thất Diệp để trùng tuyên lại những lời Đức Phật dạy. Lúc bấy giờ Ngài Ca Diếp ngồi ghế chủ tọa cùng với các vị Trưởng Lão khác, trong đó có A Nhã Kiều Trần Như là người mà Đức Phật đã độ lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển. Ngài Mục Kiền Liên và Ngài Xá Lợi Phất không có mặt trong kỳ kết tập nầy. Vì các Ngài đã thị tịch trước khi Đức Phật nhập diệt. Ngài A Nan tuyên lại các bộ kinh, Ngài Ưu Ba Ly tuyên đọc lại những bộ luật của Phật chế. Ví dụ như giới thứ nhất Đức Phật đã nói ở đâu, nói cho ai nghe và vì duyên cớ gì phải nói giới đó và chia giới đó thuộc về lãnh vực nào v.v... Ngài Phú Lâu Na tuyên đọc lại những bộ luận. Đại Hội thông suốt; nhưng đối với Ngài A Nan, 499 vị A La Hán có 5 điều đặt ra và mong rằng được nghe Ngài A Nan trả lời. Đó là:

- Điều thứ nhất: Tại sao Ngài năn nỉ Phật để cho người nữ xuất gia? và chính vì người nữ được xuất gia nên thời kỳ chánh pháp thay vì ở đời 1.000 năm, chỉ còn có 500 năm ?

Đây là một câu hỏi mà bao nhiêu vị A La Hán đã thắc mắc; nhưng Ngài A Nan có lẽ có duyên để độ cho người nữ, nên Ngài cũng đã không quản ngại khó nhọc mà thưa thỉnh cho họ; nên Ngài trả lời rằng:

- Khi bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề cùng với 500 mệnh phụ phu nhân của thành Ca Tỳ La Vệ đến xin Phật xuất gia; nhưng Phật không bằng lòng. Họ đã thưa thỉnh đến 3 lần như thế, Phật vẫn làm thinh. Khi tôi thấy họ chân đi trần, máu chảy khắp bàn chân, xiêm y không còn đàng hoàn nữa, họ chỉ có một niệm duy nhất là xuất gia mà vẫn không được thọ ký. Vì vậy tôi cố thưa thỉnh Phật một lần nữa và bạch Phật rằng: Người nữ có khả năng thành Phật không? thì Đức Phật bảo rằng có. Do duyên cớ ấy, tôi xin cho họ được xuất gia.

Đối với người nữ phải cảm ơn Ngài A Nan mới phải. Nếu không có lời thưa thỉnh của Ngài A Nan thì chưa chắc gì người nữ ngày xưa và ngày nay được thọ giới. Ở đây phải thành thật mà công nhận rằng: Đức Phật đã quá thương người nữ nên đã hy sinh 500 năm chánh pháp của mình để cho họ được xuất gia thọ giới. Ngày nay có nhiều người hiểu lầm rằng tại sao Phật trọng nam khinh nữ, bắt người nữ phải giữ giới nhiều hơn nam; nhưng ở đây phải hiểu ngược lại thì đúng hơn. Thông thường chúng ta thương ai nhiều hơn hay chia phần lớn cho họ. Chúng ta thương ai nhiều hơn chúng ta thường hy sinh cho kẻ khác. Giới luật cũng giống như một cái bánh. Đức Phật giống như ông cha, vì thấy con gái của mình cần có nhiều nghị lực để phấn đấu, nhất là khả năng thành Phật, nên mới chia cho nhiều như thế. Còn đứa con trai kia, chính là những người sinh ra đã có sức mạnh, nên cho ít hơn cũng không sao. Chúng ta nên nghĩ rằng Đức Phật đã dùng con mắt trí tuệ mà hành xử để hai người con đều có quyền ngang nhau. Có thể ví Phật tánh của người con trai là 1 kg sắt. Còn Phật tánh của người con gái là 1 kg bông gòn. Trọng lượng của hai đều giống nhau; nhưng chỉ có hình thức là khác nhau thôi. Ngày nay trên thế giới đòi đủ loại quyền bình đẳng và quyền được bảo vệ; nhưng so ra dưới cái nhìn của Đức

Phật, Ngài đã nâng cao giá trị của người nữ cách đây hơn 2.500 năm rồi, mà ngay cả ngày nay ở những xã hội Âu Mỹ nầy được gọi là tự do và người nữ có nhiều quyền hơn người nam; nhưng ngay tại xứ Đức nầy được gọi là văn minh bậc nhất trong thiên hạ vào thế kỷ thứ 20 nầy, thế mà có những chỗ lễ bái của Freiermauer, người đàn bà không được phép vào, đó là chưa nói những người đàn bà theo Hồi Giáo hay Ấn Độ Giáo. Như vậy, nữ quyền trong giáo lý của Đức Phật tương đối dễ chấp nhận hơn bất cứ là một tôn giáo nào có mặt trên thế gian nầy.

Ngài A Nan có lẽ đã có lý khi xin cho người nữ; nhưng với điều kiện người nữ phải giữ kỷ cương của họ như Đức Phật đã chế cho họ trong 8 điều cần phải có đối với chư Tăng thì Tăng Già mới tồn tại lâu dài. Bằng ngược lại, giá trị ấy, sẽ không còn đứng vững nữa. Từ thời Đức Phật còn tại thế Tỳ Kheo Ni giới rất thịnh hành; nhưng sau đó chừng 500 năm, truyền thống nầy không thấy còn xuất hiện bên Nam Tông nữa. Ngày nay chỉ còn giới Bạch Y Cư Sĩ thọ 8 giới mà thôi. Phía nữ đã ngã qua tinh thần của Đại Thừa giáo; nhưng cũng chỉ đặc biệt ở Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam thôi. Trong khi đó Tây Tạng, Bhutan và Sikkim là những xứ Phật Giáo Đại Thừa nhưng cũng không thấy có truyền thống của Ni giới.

- Điều thứ hai: Các vị A La Hán hỏi rằng: Tại sao khi Phật nhập diệt lại không ngăn chận những người nữ ở làng Mạt Lị vào thành Câu Thi Na, khi họ đến gần bên Phật, khóc lóc thảm thương và nước mắt của họ nhỏ vào nơi chân của Đức Phật, khiến sau khi thiêu thì Xá Lợi không có nơi bàn chân nầy nữa ?

Điều thứ hai nầy cũng thuộc về người nữ. Ngài A Nan trả lời rằng: Khi biết Phật nhập Niết Bàn, ông rất đau đớn, lo khóc thương chứ không để ý đến chung quanh, những người nữ nầy vào khi nào Ngài không biết, chứ không phải Ngài cho phép. Ở đây vấn đề được đặt ra là - tại sao nước mắt của người nữ có tác hại như thế? Có lẽ những nhà tâm lý, xã hội học rành hơn; nhưng lâu nay lịch sử cũng đã chứng minh biết bao nhiêu tao nhân mặc khách, anh hùng cái thế cũng vì nghe lời người nữ và bị nước mắt đàn bà mà làm cho thân tan, thịt nát như Thúy Kiều với Từ Hải, như Đắc Kỷ với Trụ Vương v.v...

Người đàn bà bản thể của họ không xấu; nhưng có lẽ vì nghiệp lực nặng nề của nhiều kiếp huân tập lại nên mới có sự khác biệt với đàn ông như thế chăng? Đọc đến đây có nhiều người nữ cho rằng tôi thiên vị nam nhơn; nhưng công tâm mà xét thì phải đứng trên hành vi nghiệp lực của mỗi con người mới có thể minh định được và không thể nhìn chung một tập thể để luận bàn.

- Điều thứ ba: Các vị A La Hán đã hỏi Ngàn A Nan rằng: Tại sao khi giặt y của Đức Phật lại lấy chân đạp lên đó, tỏ ý khinh thường pháp y? Ngài A Nan trả lời rằng: Không phải tôi có ý đó, mà tại gió đã cuốn vào chân tôi. Đó chẳng phải là một sự biên minh; nhưng là một sự thật. Khi Ngài A Nan chấp nhận làm thị giả của Đức Phật, Ngài có đưa ra nhiều điều kiện như: không ăn cơm và đồ ăn còn lại của Phật, không mặc áo của Phật và nếu ai đến gặp Phật phải được sự đồng ý của Ngài trước v.v... như thế đủ thấy là Ngài A Nan đã phòng xa như vậy; nhưng vẫn còn bị sự nghi kỵ như thường. Đi đến nơi đâu tại Ấn Độ, nhất là tại núi Linh Thứu, thì hình ảnh nầy rõ ràng nhất. Đức Phật ở trên đỉnh núi, Ngài A Nan ở dưới chân núi, còn Ngài Xá Lợi Phất là bậc giáo thọ nên lúc nào cũng ở gần Tăng chúng và ít gần Phật như Ngài A Nan. Bất cứ ai, muốn gặp Phật, phải gặp Ngài A Nan trước. Như vậy, chứng tỏ rằng Ngài phải là người không được thiên vị ai cả, dầu cho đó là bậc vua quan hay thứ dân, hạ tiện.

- Điều thứ tư: Các vị A La Hán hỏi Ngài rằng: Tại sao không thỉnh Phật ở lại đời lâu hơn nữa, mà chờ cho Phật nhập tứ thiền xong mới thưa thỉnh? Ngài trả lời rằng: Vì mãi buồn lo nên quên thưa thỉnh. Lúc chợt nhớ ra việc thưa thỉnh qua sự nhắc nhở của chư thiên thì đã trễ rồi. Lỗi nầy tại Ngài quá bi thương cảm động.

Một Đức Thế Tôn ra đời có thể trụ thế dài lâu; nếu có sự thưa thỉnh. Vì Phật đã chứng vô sanh thì đến cũng như đi, còn cũng như mất, tịch diệt cũng như thị hiện. Chỉ có chúng sanh là có mất còn. Riêng chư vị Bồ Tát thì không đến, không đi, không còn, không mất.

- Điều thứ năm: Các vị A La Hán hỏi Ngài A Nan rằng: Tại sao phải để Phật yêu cầu đến lần thứ 3 mới múc nước cho Phật uống, trong khi Đức Phật đã quá khát nước trên đường đi từ Tỳ Xá Ly đến Câu Thi Na? Ngài A Nan trả lời rằng: Vì trước đó có 500 cỗ xe bò lội qua,

nước đục quá, tôi không nỡ đang tâm múc nước cho Phật. Đến lần thứ 3 nhờ Phật dùng thần lực làm cho nước trong, tôi mới múc cho Phật dùng. Đây là câu trả lời thành thật nhất. Nhưng có lẽ các vị A La Hán lúc đó không có mặt nên đã nghi kỵ về lòng tốt của Ngài A Nan chăng? Dẫu sao, đứng về tình máu mủ thì Đức Phật cũng là anh ruột mình. Anh cùng cha khác mẹ mà cũng là anh em bạn dì nữa, nên Ngài không bao giờ có ý hại Phật. Vả lại khi xuất gia được chọn làm đệ tử hầu cận Đức Phật, một người luôn luôn gần gũi và được mọi người biết đến. Đó là vinh dự của Ngài A Nan, nên không vì bất cứ một lý do nào mà có ý hại Phật cả.

Sau khi Ngài A Nan trả lời 5 điều nghi vấn ấy cả 499 vị A La Hán đều bằng lòng và Ngài tiếp tục làm nhiệm vụ tuyên đọc lại các lời dạy của Đức Phật qua từng thời điểm khác nhau trong tinh thần kinh điển của Tiểu và Đại Thừa giáo. So ra, Ngài A Nan làm đệ tử của Đức Phật suốt 30 năm trường mà chỉ có 5 lỗi đáng trách thì quả là một người đệ tử phi thường của một bậc thánh xuất thế gian. Điều ấy không phải dễ đối với một người bình thường có thể làm được.

Duy Thức Học Phật Giáo là một môn triết học cao siêu, một môn tâm lý học sâu sắc, khó có loại triết học nào của Âu Châu sánh kịp. Lập luận của triết học Âu Châu có tính cách nhị nguyên, có nghĩa là: a sinh ra b, thì b sinh ra c. Nếu a không có thì c sẽ không có. Có nghĩa là Chúa sẽ sinh ra muôn loài vạn vật, Chúa sẽ sắp đặt mọi chuyện của con người. Nếu không có Chúa, cái gì trên thế gian nầy cũng không có. Hoặc theo thuyết Tam Đoạn Luận như Socrate đã chủ trương: a bằng b; b bằng c. Do đó suy ra a bằng c. Đây là hình thức cân bằng phương trình và công thức lấy cái tuyệt đối trong cái tương đối. Nhưng ở Đạo Phật thì có thuyết bất nhị (không hai). Nghĩa là ngoài a không có b và ngược lại ngoài b không có a. Cái nầy tồn tại vì cái kia tồn tại, cái nầy mất đi vì cái kia mất đi. Không ai sinh ra ai mà cũng không ai chi phối ai được. Vì nhân duyên mà có rồi vì nhân duyên mà thay đổi. Triết thuyết nầy của Đạo Phật tương đối đứng vững qua thời gian và không gian, dẫu cho ngày nay khoa học có phát triển đến mức độ nào đi chăng nữa, cũng có thể chấp nhận một cách dễ dàng. Triết học Âu Châu chỉ nói đến thức thứ 6, trong khi đó triết học Phật Giáo nói đến

sự hiện hữu của thức thứ 7 và thức thứ 8. Đó là Mạt Na Thức và A Lợi Da Thức. Còn gọi là thức chấp ngã và thức làm chủ. Theo Duy Thức Học thì tâm vương (thức thứ 8) là chủ của mọi sự tạo tác trong cuộc đời nầy. Ví dụ trồng hạt mít để sinh ra cây mít. Đó chỉ là việc nhân sinh ra quả; nhưng điều đó không quan trọng là tác ý để trồng hạt mít do tâm vương sai sử quan trọng hơn là hạt mít. Không hạt mít thì có thể là một loại hạt khác cũng không sao.

Tất cả những hành vi tạo tác từ trong quá khứ nó chứa chấp nơi thức thứ 8 nầy để rồi một ngày nào đó nó phải đi đầu thai, chính thức thứ 8 nầy nó sẽ chi phối tất cả sinh vật tiếp theo đó qua sự sắp xếp của thức thứ 7. Vì thức thứ 7 giữ nhiệm vụ chấp nhận hay chối từ. Nhiệm vụ của thức thứ 7 cũng rất quan trọng trong hệ thống Duy Thức Học Phật Giáo. Ở đây chỉ giới thiệu sơ qua về hệ thống triết học và tâm lý học của Phật Giáo mà thôi. Nếu có cơ hội, nên tìm đọc thêm các sách về Duy Thức Học để hiểu biết thật tường tận.

Đức Phật Ngài giảng vô số bài thuyết pháp; nhưng không có bài nào trùng với bài nào. Mỗi một bài chứa đựng một nội dung khác nhau, một mục đích khác nhau; nhưng cuối cùng rồi cũng chỉ để giáo hóa chúng sanh và mong cho chúng sanh chóng rời bờ mê để trở về biển giác ngộ.

Đi cao và sâu hơn nữa vào cảnh giới tam thiên đại thiên thế giới của kinh Pháp Hoa hay trùng trùng duyên khởi, trùng trùng biến hiện của Hoa Nghiêm kinh, chúng ta thấy giáo lý của Đức Phật là một hệ thống siêu triết học, siêu tôn giáo, siêu hình học. Vậy thế nào là tam thiên đại thiên thế giới?

Tam thiên đại thiên thế giới ý chỉ cho số nhiều. Nghĩa là ngoài thế giới Ta Bà nầy, nơi chúng ta và các chúng sanh khác đang ở, còn có rất nhiều thế giới khác; nhưng ở đây chúng ta cũng có thể làm một bài tính nhân được. Cứ 1.000 thế giới hợp lại thành một Tiểu thiên thế giới. 1.000 tiểu thiên thế giới hợp thành một trung thiên thế giới. 1.000 trung thiên thế giới hợp thành một đại thiên thế giới. Trong cõi vô cùng nầy có đến 3.000 đại thiên thế giới như thế. Mỗi thế giới đều có 3 cõi. Đó là: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Mỗi thế giới như thế có nhiều mặt trời, mặt trăng và quả đất v.v... Chúng ta ở trong cõi nầy

gồm 5 châu. Đó chỉ là một hạt bụi trong các thế giới khác. Phật sau khi chứng đạo, Ngài đã thấy rõ thiên hình vạn trạng và sự cấu tạo bởi thế gian là một thế giới hoa tạng, trùng trùng duyên khởi và trùng trùng biến hiện. Nghĩa là nơi đây có một thế giới sanh, thì nơi kia có một thế giới diệt và cứ thế luân chuyển hoài trong cõi vô cùng ấy. Nơi đây có cảnh khổ của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thì nơi kia có cảnh giới cực lạc và giải thoát. Có thế giới chúng sanh có hình tướng, mà cũng có thế giới chúng sanh chỉ có tâm thức mà thôi. Có thế giới có cả nam nữ, trâu, bò, heo, gà; nhưng có thế giới không có thân hình người nam, lẫn thân người nữ; có thế giới chỉ toàn là những vị Bồ Tát và Bích Chi Phật; nhưng đồng thời cũng có những thế giới chỉ toàn là trâu bò và thực vật.

Đây là sự cấu tạo của vạn hữu. Thế giới có từ khi các động vật gọi là người, thiên thần, chúa tể có, và thế giới nầy sẽ hoại diệt đi khi nhân duyên đã mãn như 4 chất lớn trong người đã bị tan rã sau khi hơi thở đã lìa xác thân. Đây cũng là sự biến đổi vô thường mà Đức Phật đã minh định trong giáo lý của Ngài. Ngoài ra mỗi một thế giới như thế có một vị Phật Giáo hóa. Ví dụ như cõi Ta Bà nầy có Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cõi phía Đông có Ngài Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Cõi phía Tây có Đức Phật A Di Đà. Phật vì chúng sanh mà hằng thuận, mà hóa độ để họ trở về với tánh chơn thường của mình. Phật hoặc các vị Bồ Tát vì chúng sanh mà các Ngài hiện hữu. Vì chúng sanh mà các Ngài lại thị tịch Niết Bàn. Các Ngài thay cho chúng sanh để chịu những khổ nạn. Các Ngài cũng vì chúng sanh mà đi đầu thai trong 6 nẻo luân hồi.

Nếu một người bình thường rất khó chấp nhận lý thuyết nầy. Ngay cả khi chưa phát hiện được Châu Úc thì người ta nghĩ rằng thế giới nầy chỉ có 4 lục địa thôi; nhưng bắt đầu nay mai người ta sẽ phát minh thêm một lục địa nữa, khi có động đất và núi sẽ lấp biển thành đất bằng. Ai biết được? Chỉ có nhân duyên là đầy đủ khả năng để trả lời về việc nầy.

Còn triết học và tánh không Phật cũng đã nói trong Trung Quán Luận. Phật cũng phá chấp cho chúng sanh trong tinh thần kinh Kim Cang với ông Tu Bồ Đề. Phật cũng đã nói về Vô Ngã trong kinh Duy

Ma Cật. Tất cả những lời dạy nầy cho đến ngày nay vẫn còn có giá trị. Chúng ta thử tìm hiểu tinh thần phá chấp trong kinh Kim Cang như sau. Có lúc Đức Phật nói:

"Kẻ nào dùng hình tướng để thấy ta
Kẻ nào dùng âm thanh để cầu ta
Kẻ đó làm việc tà
Không bao giờ thấy được Như Lai"

Ở đây đã bước lên một giai đoạn cao của tâm thức. Thông thường chúng ta nương vào hình tướng để làm một việc gì đó; nhưng nếu không hiểu đạo thì sẽ bị cái tướng giả đó nó chi phối. Vì thế Phật đã vì cái chơn thường mà dắt chúng sanh đi cao hơn một bực nữa. Nếu tu đến bậc thượng căn, thượng trí thì không cần đến chùa, đến Phật tượng nữa. Vì tất cả những thứ nầy bị chi phối bởi luật vô thường. Một ngôi chùa dầu tốt đến đâu cũng chỉ tồn tại vài trăm năm là cùng. Tượng Phật dầu bằng đồng, bằng vàng, bằng kim cương, thạch bích v.v... nhiều lắm là vài trăm năm cũng băng hoại thay đổi. Nếu dùng lời nói để cầu Phật, dùng kinh điển để giải bày. Đây vẫn còn là phép đối đãi của thế gian. Thuộc về việc chấp chước. Tất cả đều sai so với phép xuất thế gian. Nếu không hiểu được lý lẽ nầy thì sẽ không bao giờ thấy được Phật tánh của mình. Như Lai tiếng Phạn gọi là Tatagatha. Là một bậc Đại Giác, một bậc Bạt Già Phạn, một bậc giác ngộ. Vị Phật nầy tất cả trong chúng ta đều có nhưng phải thấy các tướng ấy chính là các tướng giả, không phải tướng thật, thì mới thấy được chơn tướng của Như Lai.

Chúng ta nên tìm hiểu thêm một đoạn khác cũng ở trong kinh Kim Cang như sau:

"Tất cả các pháp hữu vi
Như mộng giả hợp, như bọt nước
Như sương mai, điện chớp
Nếu quán sát được như vậy
Sẽ thấy được chơn tướng của Như Lai"

Đoạn nầy thì phá chấp một cách rất rõ ràng, chúng ta dễ hiểu; nhưng việc thực hành không phải là chuyện đơn giản. Pháp hữu vi là những pháp có hình tướng, có sanh có diệt, có đến có đi. Tất cả các pháp nầy đều bị chi phối bởi luật vô thường về thành, trụ, hoại, diệt. Vì tất cả những pháp nầy như một giấc mộng, có đó rồi mất đó, như bong bóng nước, nhìn hình dáng là có; nhưng bản chất của nó là không, chỉ từ nước biến hóa nên thôi. Như giọt sương mai trên đầu ngọn cỏ. Mới trông thấy đẹp lắm; nhưng mặt trời lên cao thì sương mai tan biến đi, không còn dấu vết gì ở lại với cây cỏ nữa. Điện là một tập hợp của nhiều công suất. Điện sẽ phát sinh khi hội đủ điều kiện, sáng lên rồi tắt đi, không có gì tồn tại lâu dài cả. Nếu tất cả chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy đều biết quán sát như thế thì sẽ bớt khổ, thêm vui. Phật đã chỉ tất cả những căn bệnh cho chúng sanh; nhưng vì mải ham vui trong cuộc sống ngũ dục nầy; nên lại quên đi chân tâm, mà chân tâm nầy là Phật tánh. Vì vậy tánh Phật bị lu mờ. Mỗi một vị Phật hay một vị Bồ Tát ra đời nhằm đánh thức chúng sanh trở về lại với con người của chính mình bằng sự chánh niệm tự có.

Chánh niệm có nghĩa là tập trung tư tưởng. Tập trung tư tưởng có nghĩa là thiền định là tụng kinh, là trì chú, là lễ bái, là niệm Phật v.v... tất cả các pháp môn nầy đều giúp ta làm chủ bởi chính mình. Khi ăn chúng ta biết mình đang ăn, khi đi dạo chúng ta biết mình đang đi dạo, khi tụng kinh, tất cả tâm tư đều lóng đọng theo lời kinh tiếng kệ. Khi làm bất cứ một vấn đề gì, phải có đầy đủ ý thức nơi đó. Thực ra khi thực tập chánh niệm chỉ để ý thức về hơi thở, về việc làm và tạo sự an lạc cho thân tâm trong giây lát nào đó, chứ chưa tạo được sự giải thoát sanh tử. Muốn giải thoát sanh tử phải dụng công nhiều năm tháng trong mọi cách hành trì thì mới mong màn vô minh được phá tan đi và ánh sáng trí tuệ lại đến.

Người học đạo và tu đạo sẽ gặp nhiều thử thách, vì thế Đức Phật đã giảng rất nhiều phương pháp để chữa trị như trong luận Bảo Vương Tam Muội, trong kinh Bát Đại Nhân Giác, kinh Pháp Cú v.v... Điều quan trọng ở đây là phải tự chiến thắng mình. Vì cuộc chiến đấu nầy gay go hơn mọi cuộc chiến đấu khác đến trăm ngàn lần. Chiến đấu với kẻ khác rất dễ; nhưng chiến đấu với nội tâm mình quả là một kỳ công

có một không hai của mỗi người. Tại sao vậy? Cái khó ở đây là mình phải tự làm chủ lấy mình. Vì hiểu mình rất khó, nhưng hiểu đối tượng và tha nhân thì tương đối dễ. Cuộc chiến đấu của nội tâm không cần binh hùng, tướng dũng, không cần súng đạn, ngựa xe; chỉ bằng một mãnh lực tinh thần và ý chí. Vì vậy Đức Phật đã dạy: *"Chiến thắng muôn quân không bằng tự thắng mình, tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất"*.

Trên đây là phần giáo lý căn bản trong khi Đức Phật còn tại thế đã dạy. Sau khi Ngài viên tịch rồi, các vị Tổ Sư, các vị Đại Luận Sư muốn cho Phật Giáo được phát triển, phải tùy căn cơ của chúng sanh mỗi nơi, mỗi thời mà diễn dịch, giải thích những lời dạy của Đức Phật một cách tương tế kỹ lưỡng hơn.

Tăng Già là một đoàn thể hòa hợp. Từ 4 vị Tỳ Kheo Tăng trở lên mới gọi là Tăng Già được. Đây có thể gọi là một Giáo hội nhỏ. Nếu một trong 4 vị không đồng ý ở bất cứ một lý do nào, xem như việc ấy không thành. Từ thuở Phật còn tại thế giáo hội của Ngài cũng chia ra làm hai. Một của Đề Bà Đạt Đa và một do Ngài lãnh đạo. Giáo Đoàn của Ngài rất đông đúc. Cho nên cũng có rất nhiều vấn đề. Vì vậy phải cần Ngài Xá Lợi Phất và 9 vị Đại Đệ Tử khác trông coi. Trong khi đó Đề Bà Đạt Đa vì muốn chưởng quản Giáo hội, nên đã tìm cách hại Phật. Giáo hội của Đề Bà Đạt Đa vẫn hợp pháp vì có những người cùng một mục đích quy tụ tại đó; nhưng Giáo hội nầy không tồn tại lâu dài, lúc ẩn lúc hiện, lúc còn, lúc mất trong suốt cả mấy ngàn năm lịch sử. Giáo hội nầy có thể ví như ma vương hại Phật. Lúc nào cũng phải cần chiến đấu để chân lý được vẹn toàn.

Thời Đức Phật còn tại thế có rất nhiều bậc vương tôn công tử xuất gia. Vì vậy sự cúng dường cũng có tính cách hậu hỉ. Nhìn đời sống đầy đủ sung túc như thế; nên có nhiều tu sĩ ngoại đạo đã xin Phật cho xuất gia. Phật đồng ý nhưng đã chế ra 4 phép nương tựa sau đây. Nếu ai chấp nhận được thì sống cuộc đời Tăng sĩ; nếu không thì có quyền rút lui khỏi giáo đoàn.

- Phép thứ nhất: Là người xuất gia, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Điều nầy có nghĩa là mỗi ngày người tu phải đi khất thực. Chính Phật ngày xưa cũng vậy. Chỉ trừ những ngày được mời đến cung vua hay nhà thí

chủ để được cúng dường. Ngoài ra trong 9 tháng không an cư kiết hạ đều phải đi khất thực. Đi khất thực sẽ giúp cho người tu dẹp bớt tự ngã của mình, phải cố gắng hòa mình vào trong tập thể để sống. Đi tu nghĩa là bên trên cầu sự giác ngộ và bên dưới phải cứu giúp muôn loài. Đó là nhiệm vụ của người tu. Đi xin để nuôi cái thân thể bằng da bằng thịt ấy và người tu phải có bổn phận làm cho pháp thân huệ mạng được phát sanh. Phật cũng đã dạy trong luật rằng: Chư Thiên ăn buổi sáng, Phật dùng ngọ, súc sanh ăn buổi chiều và ngạ quỷ ăn buổi tối. Mỗi buổi ăn như vậy có một loài chúng sanh khác nhau hợp ý. Ngạ quỷ vì sợ ánh sáng,nên chỉ ăn lúc ban đêm. Vậy là người, mà nhất là một người tu thì không được phép dùng cơm sau khi mặt trời đã lặn, hay nói đúng hơn là quá ngọ. Ngày nay các xứ theo Phật Giáo Nam Tông thì vẫn còn hành trì; nhưng Phật Giáo Bắc Tông đã thay đổi khá nhiều so với tinh thần nguyên thủy của nó. Nghĩa là chư Tăng dùng ngày 3 bữa bằng chay tịnh, chứ không dùng đến tam tịnh nhục như Đức Phật đã cho phép, khi đi khất thực.

- Điều thứ hai: Đối với một vị Tăng sĩ là sau khi ăn phải ngủ dưới gốc cây. Tại sao Đức Phật lại chế ra điều nầy? Vì sợ Tăng chúng lo thụ hưởng vấn đề vật chất, quên đi đời sống tâm linh, nên mới chế ra như thế. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan để ra đi tìm đạo thì đâu còn vương vấn gì đến lầu son gác tía. Nên đối với Ngài rất dễ thực hiện. Còn những chúng sanh khác không phải chuyện giản đơn. Nên Ngài đã tìm cách ngăn chặn tâm hưởng thụ của những người tu theo Đạo Phật. Vả lại xứ Ấn Độ là một xứ nóng, nên chư Tăng ít cần nhà hay Tịnh Xá, hoặc Chùa như các xứ Âu Mỹ ngày nay. Ở ngoài gốc cây vẫn mát hơn là ở trong nhà. Tuy nhiên những ngày mưa, có dạo nơi Trúc Lâm Tịnh Xá chư Tăng đã bị bịnh rất nhiều, do đó các vị trưởng lão ở trong làng mới cho cất những ngôi nhà lên cho chư Tăng có nơi trú ngụ, thay vì ở dưới gốc cây, hay trong hang động, gọi là những A Luyện Nhã thuở bấy giờ.

- Điều thứ ba: Đối với chư Tăng là khi bịnh phải dùng một loại thuốc có tên là thuốc Trần Bà. Đây là một loại lá cây, xay ra để lấy nước uống hoặc thoa để đỡ bịnh. Có nơi giải thích đó chính là phân

bò. Vì ngày xưa y học chưa phát triển, và tại Ấn Độ bị ảnh hưởng bởi Ấn Độ Giáo nên phân bò đôi khi cũng được dùng đến để chữa bịnh.

Căn cứ vào những phép nương tựa nầy mà ngày nay khi có lễ Trai Tăng, các Phật tử tại gia thường hay gọi là dâng tứ vật dụng lên chư Tăng. Nghĩa là những thứ chư Tăng dùng hằng ngày. Đó là thức ăn, y áo để mặc, thuốc than cho việc đau ốm và chỗ ở. Ngày nay có dâng thêm tiền bạc để đi xe, đi đò. So ra ngày xưa với bây giờ việc cúng dường lên chư Tăng của Phật Tử không có gì thay đổi mấy.

- Điều thứ tư: Đối với Tăng sĩ về tài sản chỉ có 3 y và một bình bát. Ba y nầy dùng để làm việc, dùng cơm, tụng kinh và đăng tòa thuyết pháp. Y có nghĩa là áo. Bát có nghĩa là bình hoặc tô dùng để ăn cơm. Đây là tài sản riêng về vật chất. Còn tài sản tinh thần của chư Tăng. Đó là trí tuệ. Chỉ có trí tuệ mới là sự nghiệp của chư Tăng mà thôi. Người nữ thì có 5 loại áo, 3 loại như bên trên, loại thứ 4 dùng để tắm che kín ngực và loại thứ 5 dùng khi trong người không sạch sẽ. Những y áo và bình bát nầy nếu chết đi phải để lại cho thập phương Tăng, nếu Hội Đồng kiểm soát thấy rằng người chết kia không bị bịnh hoạn gì.

Những y áo nầy ngày xưa phải vào bãi tha ma, lượm giẻ rách của các tử thi đem về may vá lại thành y trăm miếng mà mặc. Ngày nay thì ngược lại, giẻ rách không có, nên phải xé vải lành ra để may thành y.

Trên đây là 4 phép nương tựa căn bản của một người xuất gia. Nếu ai chấp nhận thì được thâu nạp vào hàng Tăng lữ. Nếu ai không thừa nhận cũng không sao. Vì giáo lý của Đức Phật không ép buộc bất cứ một người nào, mà ai cảm thấy có thể kham nhẫn được thì dự vào. Điều ấy cho ta thấy rằng cuộc sống của những vị tu hành không phải là một cuộc sống hưởng thụ, mà lại cũng không có nghĩa là buông tha, cẩu thả phóng túng theo thế trần.

Cho đến ngày nay Tăng Đoàn vẫn còn có mặt trên khắp năm châu bốn bể và chính họ đã nhờ vào phép sống lục hòa và giữ đúng tinh thần giới luật cũng như phép Yết Ma mà họ tồn tại cho đến ngày nay.

Giáo lý của Đức Phật thì vô cùng tận, học suốt cuộc đời cũng không hết, hành suốt qua không gian và thời gian cũng không cùng; với sự hiểu biết hạn hẹp của mình, nên xin gởi đến quý vị một cái nhìn tổng quát về Phật, Pháp, Tăng để từ đó chúng ta đi xa hơn nữa về sự

trưởng thành giáo lý ấy đối với nhân sinh như thế nào qua các thời đại và qua các nước Á, Âu cũng như Mỹ để chúng ta có được một hướng đi đích thực cho tương lai. Đó là mang Đạo vào Đời.

CHƯƠNG HAI

Tinh thần Phật Giáo đối với các dân tộc Á Châu và Âu Mỹ

Phật Giáo khởi nguyên từ Ấn Độ, một trong những nước lớn tại Á Châu và hầu hết các tôn giáo lớn đều bắt nguồn từ Á Châu như Ấn Độ Giáo tại Ấn Độ, Khổng Giáo và Lão Giáo ở Trung Hoa, Hồi Giáo ở Persien, Thiên Chúa Giáo ở Do Thái v.v... Có lẽ vì Á Châu có một nền văn hóa lâu đời nên các tôn giáo lớn được phát sinh từ đây. Ngược lại Âu Châu, Mỹ Châu và Úc Châu là những châu lục mới được phát triển không quá 3.000 năm; nên ít có những bậc giáo chủ như Đức Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Mohamed và Jesus v.v... Nhưng Âu và Mỹ Châu thì có những triết gia lớn như Montesquieu, Décartes, Socrate, Schopenhauer, Hermanhess, Nietzsche v.v... Có lẽ Á Châu là chiếc võng của tinh thần, Âu Châu là nơi phát triển chiều sâu và Mỹ cũng như Úc Châu là những nơi sàng lọc, triển khai để các tôn giáo nầy mãi mãi đi vào chiều sâu của lịch sử nhân loại.

Theo sự phát triển của nhân loại, Phi Châu là một lục địa có trước; nhưng cho đến ngày nay Phi Châu vẫn còn là một châu lục có nhiều khổ đau chồng chất, đất đai kém màu mỡ và văn minh tại châu lục nầy vẫn là văn minh của thời sơ khai. Có một vài nước ở Bắc hoặc Nam Phi có nền văn minh không kém gì Âu Mỹ mấy; nhưng ở Trung Phi đa phần còn giữ lại nền văn hóa cổ truyền tự ngàn xưa. Có lẽ vì lý do khí

hậu cũng như địa lý mà các nhà hiền triết cũng như các bậc giáo chủ ít thấy xuất hiện tại đây chăng?

Ấn Độ ngày nay gần một tỉ dân nhưng chỉ còn 3 triệu tín đồ Phật Giáo. Có nhiều người đặt câu hỏi rằng: "Tại sao Ấn Độ là một nước phát sinh ra Phật Giáo, mà Đạo Phật ngày nay không phát triển được?". Câu hỏi nầy tuy đơn giản; nhưng phải đi sâu vào chiều dài lịch sử của dân tộc nầy, mới có thể trả lời câu hỏi ấy một cách tường tận được. Nếu ta ví Phật Giáo là một cây cổ thụ, có gốc tại Á Châu và cành lá, hoa quả mọc ra ở các châu lục khác thì chúng ta sẽ thỏa mãn ngay câu hỏi trên. Gốc cây bao giờ cũng phát triển trước, sau đó phải dùng nhựa sống để nuôi thân thể và hoa lá của mình; nhưng không có nghĩa là gốc cây đã chết. Tuy gốc cây có sần sùi đó, tuy gốc cây có vẻ già cỗi đấy; nhưng nếu không có gốc cây nầy thì các cành lá ở các nơi khác làm sao tồn tại và phát triển được. Khi người Phật Tử hiểu được điều nầy tức hiểu thuyết nhân duyên của nhà Phật. Đâu có cái gì vĩnh viễn tồn tại trong cuộc đời nầy đâu. Nên phải chấp nhận định luật vô thường là thế.

Nếu trở lại trong thời hoàng kim của Đạo Phật, chúng ta phải ghi ơn các bậc quân vương của xứ Ấn, trong đó có A Dục Đại Đế, đã vì sự phát triển của Đạo Phật mà ông ta đã đem giáo lý từ bi lợi tha nầy áp dụng vào trong đời sống của chính mình và nhân dân trăm họ.. Asoka Đại Đế trị vì xứ Ấn Độ vào giữa thế kỷ thứ 3 trước Thiên Chúa giáng sinh, là một bậc quân vương rất nổi tiếng tàn bạo; nhưng sau khi nghe được giáo pháp của Đức Phật, ông ta đã quy y và suốt cuộc đời còn lại, ông đã làm được những công việc phi thường như sau:

"Khi nhà vua còn trị vì, lúc đi chiêm bái các thánh tích nơi Đức Phật Đản Sanh, thành đạo, nơi nói pháp lần đầu tiên và nơi Đức Phật nhập Niết Bàn, nhà vua đã cho dựng những cây trụ đá, trên đầu trụ có tạc hình sư tử 3 đầu. Đây là dấu hiệu của sức mạnh lúc vua trị vì và ngay cả ngày nay trên lá cờ quốc gia xứ Ấn Độ vẫn còn biểu hiệu nầy với bánh xe pháp luân của Phật Giáo, mặc dầu ngày nay Ấn Giáo là quốc giáo của xứ nầy. Có nơi trụ đá làm bằng những loại đá rất quý như ở Ba La Nại; nhưng cũng có nơi làm bằng loại đá bình thường như ở vườn Lâm Tỳ Ni hoặc ở xứ Kiều Tất La. Trên các cây trụ đá ấy

nhà vua đã cho viết những chữ cổ ngữ Ấn Độ để đánh dấu nơi sanh ra hay nơi thuyết pháp lần đầu tiên của Đức Phật. Thân hình các cây trụ đá được điêu khắc tròn, cao chừng 10 thước. Chính nhờ những cây trụ đá nầy mà ngày nay các nhà khảo khổ học và địa chất học đã tìm ra chứng tích lịch sử xác thực của Đức Phật. Cũng như mới đây vào đầu năm 1995, sau khi khám phá một miếng đá nhỏ, nơi Đức Phật Đản Sanh do vua A Dục cho xây, lúc ông đi chiêm bái nơi nầy do hai nhà địa chất học Nhật Bản và Népal tìm được và đầu năm 1996 họ đã công bố cho thế giới biết, đây xác thực là miếng đá vua A Dục đã cho xây, xác nhận nơi đản sanh của Đức Phật. Vì theo sách sử kể lại, khi nhà vua di thăm nơi nầy, có cho khắc vào đá tại đó. Và từ miếng đá nầy đi đến hồ nước thiêng khi mẫu hậu Ma Ya sanh Thái Tử bước đi đúng 25 bước. Đá nầy sau khi giảo nghiệm đã chứng thực là loại đá có từ thời vua A Dục. Vì vậy nhà vua Népal và các vị Bộ Trưởng đã đến đây chiêm bái vào đầu năm 1996 nầy.

Lịch sử Đức Phật là một lịch sử có thật, không phải là chuyện hoang đường. Do đó, để thẩm định lại giá trị của nó, người ta cần tra cứu các căn nguyên của lịch sử. Nếu là thật, nhân loại có thể vững tin mà đi tiếp theo con đường đã có sẵn. Đá, dẫu có rắn chắc bao nhiêu đi chăng nữa, qua thời gian năm tháng sẽ mòn đi; nhưng nhờ nó mà có thể chứng minh cho những sự thật đã trải qua trong lịch sử. Điều quan trọng ở đây là tinh hoa của giáo lý ấy có khế hợp với trình độ của chúng sanh không và chúng sanh có thừa hành để tiêu hóa giáo lý ấy không, mới là điều đáng nói.

Những sắc dụ của nhà vua công bố, luôn luôn liên quan đến tinh thần từ bi và lợi tha dựa theo lời dạy của Đức Phật. Một trong những sắc dụ ấy bây giờ vẫn còn tàng trữ tại vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên. Nội dung của sắc dụ đại ý nói rằng: Bất kể là ai, Tăng cũng như tục nếu vi phạn đến giáo lý của Đạo Phật sẽ bị trừng trị một cách xứng đáng. Đây có lẽ nhà vua muốn ngăn ngừa ngoại đạo lúc nào cũng manh tâm hại Phật. Đó không nói việc có ý hiềm khích với nhau. Vì Ba La Nại cũng là thánh địa của Ấn Độ Giáo, trong khi đó người Ấn Giáo tin rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng là một trong những vị thần của họ mà thôi.

Trong thời vua A Dục trị vì, một Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ 3 đã được các bậc thánh Tăng tập trung lại để tuyên dương giáo pháp của Đức Phật dưới sự bảo hộ của nhà vua và triều đình. Đức Phật nhập diệt năm 624 trước Thiên Chúa giáng sinh, cách đó 100 ngày có kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, cách 100 năm sau có kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai và cách 300 năm sau có kỳ kết tập kinh điển lần thứ 3. Mỗi lần kết tập như thế, các bậc thánh Tăng đều tuyên dương giáo lý của Đức Phật bằng miệng qua các bộ kinh, bộ luật và luận tạng. Đến thời kỳ nầy là thời kỳ triển khai của các hệ phái khác nhau như: Đại Thừa Giáo, Tiểu Thừa Giáo và Nguyên Thủy Phật Giáo. Có phái chủ trương sửa đổi tinh thần giới luật cho hợp với thời đại, có phái chủ trương giữ nguyên và có phái chủ trương phải đi sâu và đi xa hơn nữa để hòa nhập vào tối thượng thừa. Chính trong thời kỳ nầy nhà vua đã cho con trai của mình là Thái Tử Mahinda và con gái của mình là Công Chúa Sanghamitta đến đảo Tích Lan, mang cây Bồ Đề và giáo lý của Đức Phật đến đó để truyền thừa. Ngoài ra vua A Dục cũng đã cho rất nhiều nhà Sư đi qua đến Trung Đông như Hy Lạp, Alexandria để truyền đạo. Kết quả cây Bồ Đề đã tồn tại và phát triển tại xứ Tích Lan cho đến ngày nay.

Theo lịch sử truyền thừa của Phật Giáo Tích Lan thì năm 85 trước Thiên Chúa giáng sinh, Tam Tạng Thánh Điển bằng tiếng Pali đã được khắc lên mộc bản và đây là ngôn ngữ đầu tiên của Tam Tạng đã được thành hình. Như vậy kể từ khi Đức Phật nhập diệt, cho đến khi kinh điển có chữ viết là 539 năm, thời gian nầy cũng đã nói lên được tính chất đặc biệt của nó. Vì thời kỳ chánh pháp giáo lý của Đức Phật có 500 năm. Trong thời gian nầy, bất cứ ai hễ nghe đến, thực hành giáo lý của Đức Phật thì đều được chứng quả cả. Còn những thời gian sau nầy rất hiếm người liễu ngộ giáo lý cao siêu ấy, cho nên trong kỳ kết tập lần thứ 3 nầy chư Tăng một giáo đoàn và nhà vua đã hết sức hỗ trợ cho các đoàn truyền giáo, để cách đó hơn 150 năm sau kinh điển đã có chữ viết, để sau nầy mọi người căn cứ vào đó mà kết tập lần thứ 4, thứ 5 v.v...

Tinh thần Bắc Tông hướng về phương Bắc, đại diện khuynh hướng nầy có Ngài Vô Trước, Thế Thân, Long Thọ và Mã Minh vào đầu thế

kỷ thứ nhất và tinh thần Nam Tông thì đi về phía Nam để tạo ra hệ phái Nam Tông rõ rệt tại các xứ Đông Nam Á Châu sau nầy.

Khi vua A Dục cho phép Đạo Phật phát triển một cách mạnh mẽ như vậy chắc chắn rằng các vị Bà La Môn và Ấn Độ Giáo cũng chẳng thích thú gì; nhưng vì sợ uy quyền của nhà vua Phật Tử nầy nên họ đã chẳng dám hở môi. Những chống đối ấy ngấm ngầm cả hằng nhiều thế kỷ và cuối cùng vào những thế kỷ thứ 12, 13 khi Hồi Giáo vào xâm chiếm xứ nầy, họ đã trực hoặc gián tiếp muốn làm cho ảnh hưởng của Đạo Phật càng ngày càng đi vào bóng đêm của lịch sử. Lỗi ấy do ai? Ở đây có thể có nhiều cách trả lời để minh xác về sự thịnh suy của cuộc dâu bể ấy.

Thứ nhất về sự phát triển và suy thoái của Tăng Đoàn. Bản thể của Tăng Già có lúc lên rất cao, nhưng ngược lại có lúc chùn xuống rất thấp, chỉ vì thiếu tinh thần nghiêm trì giới luật; nên Đạo Pháp tự rơi vào trình trạng xuống cấp. Không ai có thể phá hoại Đạo Phật bằng chính những người con Phật tự hại giá trị cao cả của mình. Nhìn lại thời Phật còn tại thế cũng vậy. 12 năm đầu là thời kỳ đẹp nhất, chư Tăng tu hành tinh tấn, ai ai cũng chứng được A La Hán; nhưng sau 12 năm đó, trong Tăng chúng rất hỗn tạp. Vì Giáo Đoàn của Đức Phật không phải chỉ thuần những người phát tâm xuất gia, mà còn những kẻ ngoại đạo vào tu, lợi dụng uy thế của Đạo Phật và của Đức Phật để có chốn nương nhờ. Đây là điều căn bản để thấy rằng Đạo Phật đã bị đi xuống.

Lý do thứ hai cũng rất đơn giản dễ hiểu. Đó là ngoại đạo. Khi ngoại đạo thấy nội bộ của Phật Giáo bị lũng đoạn như thế thì họ tìm cách chen vào để phá phách. Vì vậy sử sách có ghi rằng khi quân Hồi Giáo đến chiếm xứ Ấn Độ vào thế kỷ thứ 8, họ đã giết cả hằng ngàn Tăng sĩ và đập phá hết các chùa viện. Đặc biệt là Đại Học Na Lan Đà cũng bị thiêu hủy trong thời gian nầy. Đại Học nầy là một Đại Học Phật Giáo rất nổi tiếng, được thành lập từ đầu kỷ nguyên vào thế kỷ thứ 7, thứ 8 sau Thiên Chúa giáng sinh. Ngài Nghĩa Tịnh và Ngài Huyền Trang từ Trung Quốc đến, có tòng học tại đây nhiều năm trời. Có nhiều người cho rằng bản chất của Đạo Phật là từ bi, không gây hận thù với ai và của một số đạo khác thì họ không từ chối bạo lực; nên mới ra nông nổi

ấy. Điều ấy có lẽ cũng đúng một phần nào; nhưng nói trên quan niệm của Đạo Phật về nhân duyên và nghiệp lực thì đúng hơn. Phàm cái gì có sinh ra thì phải có ở lại với đời, có sự thay đổi và cuối cùng phải đi về chỗ tan rã. Đạo Phật, hay ngay cả giáo lý của Đức Phật cũng không đi ra ngoài thông lệ ấy. Ngay cả vũ trụ nầy cũng phải bị biến thiên thay đổi, hà huống gì sự thịnh suy của một đời hay của một giáo lý nào đó. Người Phật Tử chấp nhận việc nầy dễ dàng hơn là chấp nhận việc mạnh được yếu thua.

Triều đại A Dục Đại Đế đã đi vào lịch sử và ngày nay không những tại Ấn Độ, mà khắp nơi trên thế giới đều nhớ đến ơn đức của vị vua nầy. Nếu không có những bậc quân vương hộ pháp như thế thì khó giúp cho Phật Giáo được tuyên dương rộng rãi như vậy. Phần khác, nhờ vào thời điểm đó có những bậc Đại Tăng ra giúp nước an dân, nên giáo lý của Đạo Phật đã đi vào lòng người, khắp hang cùng ngỏ hẻm trong thiên hạ.

Cho đến Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Tổ Thiền Tông thứ 28 của xứ Ấn Độ, cũng là Sơ Tổ về Thiền của Trung Hoa, cách xa thời Phật nhập diệt chừng 1.000 năm, Phật Giáo Ấn Độ vẫn còn giữ phong độ của nó, để tiếp tục thổi ngọn gió thiền nầy vào một quê hương mới, mà quê hương đó đã chấp nhận tinh thần nầy như một chất liệu dưỡng sinh trong cuộc sống tâm linh của họ cho đến ngày nay. Đó là Trung Quốc.

Trước khi Phật Giáo được du nhập vào Trung Hoa, tại đây con người đã văn minh và có hai đạo lớn. Đó là Khổng Giáo và Lão Giáo. Đức Khổng Tử xuất hiện cùng thời với Đức Phật. Có lẽ vậy nên triết lý của Phật Giáo cũng rất gần gũi với người Trung Hoa. Điều đặc biệt là giáo lý của Đạo Phật đi đến đâu, luôn luôn hòa đồng vào văn hóa của xứ đó, không chống trái lại và cũng không vì thế mạnh mà đi đàn áp các đạo khác, nhất là khi vua chúa triều đình, quần thần, bá quan văn võ một khi đã trở về với Đạo Phật. Lúc ấy Phật Giáo có đầy đủ các điều kiện để lấn áp các đạo khác; nhưng tuyệt nhiên không. Nhìn lại lịch sử xứ Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam, tất cả đều như vậy.

Trước khi Ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ 6, đã có rất nhiều vị Đại Sư truyền đạo tại xứ nầy từ thế kỷ thứ nhất như

Ngài An Thế Cao v.v... nhưng giai đoạn đầu nầy là giai đoạn chuyển tiếp, nên Phật Giáo còn giới hạn ở một phạm vi quần chúng nào đó, chưa đi vào đại bộ phận của nhân dân và triều đình. Mãi cho đến đời nhà Lương (thế kỷ thứ 6) và đời nhà Đường (thế kỷ thứ 7 và 8) là thời mà Phật Giáo thịnh hành nhất tại xứ nầy.

Vua Lương Võ Đế là một vị vua rất nhân từ, lấy tinh thần Phật Học áp dụng vào phép trị nước an dân, cho xây dựng nhiều chùa viện rất nguy nga. Tiếp Tăng độ chúng, tiếp đãi những người hiền, chiêu dụ họ ra làm quan để giúp vua giúp nước. Kinh Lương Hoàng Sám cũng do nhà vua sáng tác qua sự chỉ đạo của Hòa Thượng Chí Công. Một vị Đại Sư đương thời rất được nhà vua cũng như trăm họ ngưỡng mộ. Hoàng Hậu Y Thị chết không siêu, nên đã báo mộng cho nhà vua và nhờ đó mà phép Sám Hối theo kinh Lương Hoàng Sám đã được ra đời. Nhà vua sám hối cho mình, cho Hoàng Hậu và cho tất cả các loài chúng sanh khác trong lục đạo luân hồi. Mặc dầu Ngài Bồ Đề Đạt Ma quở vua Lương Võ Đế là chỉ biết tu phước và chưa biết hướng về cái Đức để trị dân; nhưng cũng chính nhờ cái phước đó mà nhân dân trăm họ đều hưởng ơn vua; Trung Quốc dưới thời kỳ trị vì của vua Lương Võ Đế là một trong những thời kỳ thịnh hành nhất của Phật Giáo, có thể sánh với Asoka Đại Đế của Ấn Độ vậy. Đến nhà Đường có lẽ là thời kỳ cực thịnh nhất của Phật Giáo Trung Quốc. Trong thời kỳ nầy xuất hiện các bậc danh Tăng như Ngài Huyền Trang, mà lịch sử Phật Giáo Trung Quốc cũng như Phật Giáo thế giới không thể nào quên ơn được. Nếu không có Ngài Huyền Trang thì tinh thần Phật Giáo Đại Thừa khó mà có cơ phát triển tại các xứ như Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam. Đây là một nhân vật lịch sử của Phật Giáo đã dùng công tu luyện và suốt cả cuộc đời lo phiên dịch các kinh điển từ tiếng Sanscrit sang tiếng Trung Quốc, cho đến cuối đời, Ngài vẫn còn thể hiện được hạnh nguyện cao cả nầy mà rất hiếm các bậc đại sư có được.

Sở dĩ Ngài có được cái ưu việt đó, nhờ vào thế lực của vua Đường một phần, mà cũng nhờ vào nhân duyên khế hợp tinh thần Bồ Tát Đạo của Ngài đối với chư Tăng và Phật Tử đương thời. Những gì thuộc về tư tưởng của Phật Giáo, Ngài mang về từ xứ Ấn Độ đã bổ sung và làm cho giàu có thêm nền học thuật và tư tưởng của Trung Quốc lúc bây

giờ. Người người đua nhau học Phật, Tăng cũng như tín đồ; nên nơi đâu cũng có đạo tràng xiển dương giáo pháp của Đạo Phật. Khi Phật Giáo đã đi vào quần chúng, thế lực của Phật Giáo lúc bây giờ rất mạnh; nhưng Phật Giáo vẫn để cho Lão Giáo và Khổng Giáo phát triển song phương, nhằm duy trì những tập tục cổ truyền của dân tộc. Đến đời nhà Minh thế kỷ thứ 14, ảnh hưởng của Phật Giáo tại Trung Quốc vẫn còn tương đối mạnh; nhưng đến đời nhà Thanh thế kỷ thứ 19, 20, thì Phật Giáo trở nên yếu thế vì những lý do sau đây:

Lý do thứ nhất cũng từ chính trong hàng ngũ Tăng chúng mà ra. Chư Tăng, nhân việc phát triển của Phật Giáo, lợi dụng cửa thiền để nương tựa hoặc thực hành những mục đích riêng tư, khiến cho đạo bị suy vi.

Lý do thứ hai là những Đạo sĩ lúc nào cũng mê hoặc vua tôi bằng bùa phép và gièm pha những người phá trai phạm giới, khiến cho quần chúng và nhất là giới quan lại chán ghét Phật Giáo. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính, đẩy lùi Phật Giáo vào trong bóng tối.

Lý do thứ ba không kém phần quan trọng là sự thể hiện lòng tin của quần chúng vào ba ngôi Tam Bảo. Khi Phật Giáo bị suy đồi như thế, nhiều nhà Sư lợi dụng cơ hội nầy để mê hoặc tín đồ như bói toán, xem ngày tốt xấu, đoán xăm, bàn mộng, cầu đảo v.v... để Phật Giáo trở thành một đạo ủy mỵ, ru ngủ con người. Trong các thời nầy thấy xuất hiện rất ít nhà Sư có danh phận lớn như Ngài Huyền Trang ở đời Đường nên Phật Giáo rất khó có cơ hội để phát triển.

Chùa chiền vẫn còn đó; nhưng chỉ là đồ trang sức cho một thời đã qua. Giáo lý giải thoát của Đạo Phật rất ít người ứng dụng đến. Quần chúng rất đơn giản; nhưng cũng rất phức tạp. Vì tất cả từ đây mà ra. Cái gì mà nhân dân chấp nhận, thì cái ấy tồn tại lâu dài. Cái gì mà nhân dân chối từ, cái ấy e rất khó tồn tại. Nhân dân, quần chúng cũng như khách hàng, còn giáo pháp, giống như một món hàng. Nếu hợp với nhãn quan thì họ mua sắm để dùng; nếu không, họ lặng lẽ lánh xa. Lúc đó người bán hàng hay những vị lãnh đạo tôn giáo bắt buộc phải xem lại món hàng của mình tại sao bây giờ lại bị ế ẩm. Chỉ có những người ham rẻ mới mua hàng ế. Còn những người có tầm hiểu biết thấy xa, nhìn rộng thì xa lánh món hàng kém chất lượng nầy. Đây là một

định luật mà các nhà làm tôn giáo, chính trị, văn hóa, xã hội, thương mại v.v... đều phải lưu tâm đến. Thông thường người bán hàng chỉ muốn bán những điều mình đem rao; nhưng lại quên rằng phải bán những điều gì người khác cần mua mới đúng. Bởi vậy giáo lý của Đạo Phật phải khế hợp với căn cơ, trình độ và hoàn cảnh của con người trong từng thời đại thì giáo lý ấy mới mong có cơ hội đứng vững trong cuộc đời.

Như vậy con người muốn gì trong Đạo Phật? Đơn giản lắm. Người Phật Tử đi chùa muốn cho tâm mình được an, phước mình được hưởng và xa hơn nữa, quả vị giải thoát cũng muốn cận kề. Ở nhà tâm đã không an; nhưng vào chùa còn bất an hơn thì người Phật Tử phải suy nghĩ lại về cuộc sống của Tăng sĩ nơi đó, họ có hành trì giới luật không? họ có tu học tinh tấn không? Người Phật Tử biết rằng bố thí thì sẽ được phước đức. Nhưng sự bố thí ấy phải mang một ý nghĩa có sẵn trí tuệ chứ không phải chỉ từ bi. Vì lẽ, người Phật Tử tại gia vẫn còn cái phân biệt nhị nguyên giữa người bố thí và kẻ được bố thí. Chỉ trừ người nào ứng dụng phương pháp y pháp bất y nhơn. Nghĩa là nương vào giáo pháp của Đức Phật để tu, chứ không y cứ vào con người, thì những loại người nầy rất quý và rất hiếm. Tìm được những loại người nầy không phải dễ. Ngoài ra việc tu học giải thoát cũng có một số người tìm cầu. Nếu chư Tăng và chùa viện không giải quyết cho họ được những nhu cầu nầy thì Đạo Phật trở nên tiêu cực. Sự tiêu cực ấy căn bản là đến từ người lãnh đạo.

Đến đầu thế kỷ thứ 20, năm 1923 trở đi, tại Trung Quốc có Ngài Thái Hư Đại Sư là một bậc Pháp sư đạo cao đức trọng đã đứng ra vận động chấn hưng Phật Giáo dựa trên 3 điểm là: giáo quyền, giáo chế và giáo sản. Đây có thể cũng là điều mà Ngài đã ảnh hưởng chủ trương của Tôn Dật Tiên về Tam Dân Chủ Nghĩa chăng? Đó là: Dân sinh, dân tộc và dân quyền.

Giáo quyền ở đây có thể hiểu là Giáo Hội. Giáo Hội gồm có Tăng Ni và tín đồ, cần phải cách mạng lại. Vì lâu nay những gì Giáo Hội làm đã không được quần chúng hưởng ứng; nên bây giờ cần phải cách mạng lại.

Giáo Chế ở đây được hiểu là chế độ tu học của giới xuất gia cũng như tại gia phải được sửa đổi lại. Có lẽ chư Tăng đã xa rời đời sống Tăng Sĩ của mình và Phật Tử bị dẫn vào mê lộ, nên mới cần sửa đổi như vậy.

Giáo sản ở đây có nghĩa là tài sản của Giáo Hội. Tại Trung Quốc có rất nhiều chùa tư, thuộc về tư nhân, không liên hệ với đoàn thể Tăng Già; nên Ngài Thái Hư đã đề nghị như vậy cho việc hoằng pháp có ảnh hưởng hỗ tương cho nhau và tài sản phải được đưa về một mối thì mới mong kỷ cương của Giáo Hội được duy trì.

Trên đây là những điều thao thức của Ngài Thái Hư Đại Sư cho tiền đồ của Phật Giáo Trung Quốc; nhưng cũng chỉ sửa đổi cho đến năm 1949 mà thôi. Lúc bấy giờ Trung Quốc đã bị chính quyền Đảng Cộng Sản cai trị. Họ đã triệt để triệt tiêu Phật Giáo để Đảng Cộng Sản được tồn tại. Đây là một thảm họa của nhân loại từ Á sang Âu của đầu thế kỷ nầy. Gần một thế kỷ người Cộng Sản đã tồn tại và gần một thế kỷ họ chỉ gieo rắc hận thù, tang thương và đổ nát đến muôn nơi. Lịch sử cận đại đã nói lên điều đó, thiết tưởng thời gian và năm tháng còn lại sẽ trả lời cho sự hiện hữu hay ra đi của họ tại Trung Quốc cũng như nhiều nơi trên quả địa cầu nầy.

Sau đây là sự phát triển của Phật Giáo tại Nhật Bản.

Nhật Bản trong hiện tại thế giới phải nghiêng mình. Lý do đơn giản là người Nhật đã tự chiến đấu để ra khỏi nghèo đói, nhất là sau thời đệ nhị thế chiến họ đã thua trận. Có nhiều người bảo rằng: Sở dĩ người Nhật được như ngày hôm nay là nhờ tinh thần tự quyết của dân tộc, tự tồn của dân sinh; nhưng cũng có nhiều người bảo rằng: Người Nhật đã nhờ chiếc nôi văn hóa của Phật Giáo bảo bọc. Có lẽ cả hai lý luận ấy đều đúng. Nếu chỉ đứng về một phương diện để nhìn một cách phiến diện thì không còn là người Nhật và nước Nhật ngày hôm nay nữa.

Kỹ nghệ hóa từ thời vua Minh Trị Duy Tân (Meiji Ishin) 1868 đến nay gần 150 năm, nước Nhật ngày nay đã qua mặt Mỹ Châu và Âu Châu về vấn đề kỹ thuật và hiện là một người anh cả xứng đáng của Á Châu. Người Nhật biết giữ cái cũ và chấp nhận cái mới một cách dễ dàng. Họ học hỏi văn minh Âu Mỹ, nhưng gạn lọc lại để hòa đồng với

văn minh của họ. Họ cũng chế tạo xe hơi, học hỏi từ kỹ thuật của Tây Phương vào thế kỷ thứ 19; nhưng thế kỷ 20 nầy là xe hơi của Nhật. Phật Giáo ngày nay tại Nhật có chừng 70 Đại Học và vô số trường Trung Học, Tiểu Học, Ấu Trỉ Viên, Cô Nhi Viện, trại dưỡng lão, khách sạn, trung tâm thương mại v.v... Có nhiều người thích Nhật nhưng cũng có lắm người không. Không phải vì vấn đề ganh tị cá nhân hay sự phát triển, mà sự khác biệt về địa lý cũng như phong tục tập quán. Ngôn ngữ dẫu khó đến đâu đi chăng nữa, người ta có thể học hỏi và làm quen được; nhưng phong tục tập quán thì mỗi dân tộc đều tự hào về mình và họ cố bám giữ lấy. Nếu đánh rơi mất phần nầy, xem như bị đồng hóa, có lẽ vì thế mà người Nhật cũng có một thế đứng riêng của họ cũng nên. Họ là một dân tộc thuộc đảo quốc; nên cũng dễ thâu nhận vào mà khó chi phát ra, vì vấn đề địa lý, nhân chủng của quốc gia nầy. Ví dụ như, khi thế giới thấy những trận động đất kinh hồn tại Kobe ở Nhật Bản năm 1995 vừa qua, ai cũng nghĩ là không ai dám đến định cư vùng nầy nữa; nhưng điều ấy đã lầm.. Ngày nay những ngôi nhà hiện đại vẫn được mọc lên nơi đó. Họ phải chấp nhận để sống còn, vì họ là người Nhật. Chỉ đơn giản vậy thôi. Có ai trong chúng ta có thể nghĩ rằng một thước vuông đất tại Shinjuku mua để cất nhà từ 100.000 đến 200.000 US$. Còn muốn rẻ hơn, vào trong núi tìm, ít nhất cũng 3.000 US$ một thước vuông và nơi động đất tại Kobe vừa rồi, giá cũng không dưới vài chục ngàn US$ một thước vuông. Đúng là: tấc đất tấc vàng. Người Nhật cũng có thể đi ra ngoại quốc để lập nghiệp; nhưng rồi họ cũng trở về cố hương, vì họ không thể bỏ quê cha đất tổ của họ. Điều nầy cũng giống như người Trung Quốc, mặc dầu mấy đời con cháu của họ được sinh trưởng ra ở ngoại quốc; nhưng họ không bao giờ để cho con cái họ quên tiếng mẹ đẻ của họ và bao giờ cũng hướng về Trung Quốc là nơi cố quốc của nhiều người và nhiều đời. Người Nhật Bản cũng là một trong các dân tộc Á Châu nên cũng cùng quan điểm ấy.

Khi xã hội phát triển thì các tệ nạn khác của xã hội cũng phát triển theo; nên đã làm hoen ố đi phần nào văn minh của xứ Nhật nói riêng, cũng như nói chung khắp nơi trên thế giới; nhưng cái thiện bao giờ cũng phải thắng cái ác. Lúc bây giờ thì sự thật lại hiển bày. Cũng như

thế ấy, suốt hai ba nghìn năm qua, các tôn giáo chơn chánh vẫn còn tồn tại cho đến ngày hôm nay, còn các chủ nghĩa, thay đổi không biết bao nhiêu là chính quyền. Các thế lực chính trị thay đổi từ lúc đời sống kinh tế tập thể sơ khai, đến thời kỳ đồ đồng, đồ đá; rồi đến các chế độ quân chủ độc tài, đến cộng sản, dân chủ pháp trị v.v... rồi đây còn thể chế nào xuất hiện nữa thì không ai biết được; nhưng thế giới luôn đổi thay, vì tánh bất ổn của nó. Tự thể của chính trị là một sự thay đổi; nên không thể so sánh với sự phát triển của tôn giáo được. Tôn giáo quý trọng ở lãnh vực tinh thần, bảo gọc giữ gìn những cái gì cũ kỹ. Trong khi đó khoa học và chính trị thì ngược lại, cái gì càng mới càng được ưa chuộng. Nếu hai điều nầy bổ sung được cho nhau thì thế giới có thể phát triển gần giống như một mô hình của nước Nhật trong hiện tại. Trên đây chỉ là một ý niệm nhỏ về sự phát triển của nước Nhật ngày nay. Bây giờ chúng ta thử đi sâu vào cội nguồn căn rễ của xứ nầy từ những ngày đầu tiên khi Đạo Phật mới đến đây, xem thử Phật Giáo đã đóng góp như thế nào cho xứ nầy?

Nhật Bản ngày xưa cũng ảnh hưởng văn hóa của Trung Hoa như Việt Nam và Đại Hàn đã ảnh hưởng. Vì vậy Phật Giáo đến xứ nầy bằng chính người Trung Hoa buôn bán bằng thương thuyền với Nhật Bản; nhưng cũng có sử liệu cho rằng: Phật Giáo đến nước Nhật qua ngõ Đại Hàn. Nhưng giữa thế kỷ thứ 5, thứ 6, Đại Hàn cũng giống như Việt Nam, đều dùng chữ Hán để giao dịch hằng ngày; nên có thể nói rằng Phật Giáo Đại Hàn cũng đã ảnh hưởng rất sâu đậm của nền văn hóa Trung Quốc. Ngoài ra cũng có một số quý vị Tăng sĩ Nhật Bản qua thẳng Trung Quốc để học đạo, sau đó mang giáo lý nầy về truyền bá lại cho nước Nhật, trong đó có Ngài Dogen là một trong những Thiền Sư thuộc Tào Động Tông lúc bấy giờ. Đạo Phật đến nước Nhật cũng như Đạo Phật đến Trung Quốc thuở xưa. Vì lẽ văn hóa của Phật Giáo hòa nhập vào văn hóa của dân tộc nên người Nhật cũng đã chấp nhận Phật Giáo một cách dễ dàng.

Các vị Thiền sư Nhật Bản qua Trung Quốc học Thiền và Tịnh Độ cũng như Mật Giáo. Đây là 3 môn phái chính của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài ra Hoa Nghiêm Tông, Pháp Tướng Tông, Thành Thật Tông v.v... cả 10 Tông phái của Trung Hoa đương thời cũng đã được truyền

sang Nhật Bản. Ngoài những giáo lý căn bản nầy học được, các vị Thiền sư Nhật còn học võ đạo, kiếm đạo, thơ đạo, trà đạo và nhất là nghệ thuật biến chế suối nước nóng thiên nhiên để chữa bịnh cho dân chúng cũng rất thành công thuở bấy giờ và ngay cả bây giờ. Trung Hoa cũng có trà đạo, thơ đạo và võ đạo; nhưng những loại nầy khi du nhập vào Nhật Bản nó đã biến thành của người Nhật, chứ không còn của Trung Hoa nữa. Đây là cách hấp thụ tài tình của người Nhật, để không trở thành kẻ lai căn, mất gốc và nhất là đánh mất đi nền văn hóa cá biệt của mình. Đây là sự thành công rất lớn của Phật Giáo cũng như dân tộc Nhật Bản mà trên thế giới ít có dân tộc nào làm được.

Những ngày tháng phôi thai của Phật Giáo mới truyền vào đã được quần chúng hấp thụ một cách nhanh chóng trong thế kỷ thứ 6, để chỉ cần một thế kỷ sau, ảnh hưởng của Đạo Phật đã lan rộng vào chốn cung đình. Trên từ vua quan, hoàng hậu, thứ phi, dưới đến bàn dân thiên hạ. Tất cả đều quy ngưỡng về Phật Giáo. Đó là thời Thánh Đức Thái Tử (Sotoku Taishi) trị vì vào thế kỷ thứ 7 tại Nhật Bản. Vị vua nầy đã áp dụng ngũ giới của nhà Phật vào hiến pháp để trị dân, giống như vua A Dục đã làm tại Ấn Độ cách đó 1.000 năm về trước. Mỗi ngày nhà vua quay về hướng đông lạy 7 lạy để tôn kính 7 vị Phật trong quá khứ, trước khi lâm triều. Thời nầy các vị Tăng sĩ cũng được mời tham dự các công việc quốc sự. Vì lẽ thuở bấy giờ, trong dân chúng Tăng sĩ là từng lớp được trọng vọng nhiều nhất sau các bậc quan quyền. Không phải vì họ có địa vị, chức tước, phẩm quyền, mà vì họ có học. Tam Tạng kinh điển bằng chữ Hán, nếu học cho hết được, đây cũng là một đại tác phẩm văn hóa cho cuộc sống tâm linh, mà các vị Sư Tăng là những người tiêu biểu. Vả lại cuộc sống thanh bần của các Ngài cũng đã làm cho nhân dân cũng như triều đình khâm phục; nên nhờ thế mà Phật Giáo có một chân đứng rất vững chải trong cuộc sống tâm linh của mọi người. Các Ngài tuy có quyền uy trong chính quyền với tư cách là cố vấn cho nhà vua; nhưng các Ngài không tham danh vọng; tính thoát tục đó, đã là một bài học cao quý và đáng tin tưởng cho mọi người rồi.

Đạo Phật phát triển mạnh nhất có thể nói là thời của Thánh Đức Thái Tử trị vì và ngày nay nếu có ai đó đến Nhật Bản, tìm đến Nara,

nơi cố cung nầy vẫn còn những ngôi chùa như Horyuji vẫn còn ghi đậm nét văn hóa của thời Thánh Đức Thái Tử. Hơn 1.000 năm đã trôi qua trong lịch sử; nhưng chắc chắn rằng nhiều ngàn năm khác trong tương lai dân tộc Nhật Bản cũng không bao giờ quên công lao của các bậc quân vương, của các bậc quốc sư đã mang đạo vào xã hội Nhật và đó là nền tảng của xã hội Nhật Bản ngày nay. Chùa Todaiji tại Nara cũng còn sừng sững với gió sương, mặc dầu cũng đã trải qua nhiều năm tháng. Đây là kiến trúc, là nghệ thuật tiêu biểu thời vàng son của Phật Giáo dưới thời Thánh Đức Thái Tử trị vì.

Đến thế kỷ thứ 10, 11 và 12 Phật Giáo phát triển mạnh hơn và trong lúc nầy các vị Tổ Sư của Nhật Bản đã xuất hiện để minh thị giải bày giáo lý của Đạo Phật hoàn toàn theo nhãn quan của Phật Giáo Nhật Bản. Đó là Ngài Shinran Shonin của Tịnh Độ Chơn Tông và Ngài Nichiren Shonin của Pháp Hoa Tông. Sau đây chúng ta sẽ đi vào từng chi tiết một của 2 tông phái nầy.

Ngài Shinran Shonin chủ trương và cũng là giáo tổ của Tịnh Độ Chơn Tông tại Nhật Bản; Tông nầy được thành lập từ thế kỷ thứ 13 tại Nhật. Đây cũng là một Tông phái mạnh nhất và có số tín đồ đông nhất tại đảo quốc 99% theo Phật Giáo nầy. Đức Phật Thích Ca lúc còn tại thế đã giới thiệu cảnh giới cực lạc của Đức Phật A Di Đà cho Hoàng Hậu Vi Đề Hy khi bà còn ở trong ngục thất, do A Xà Thế, con mình ám hại. Ngoài ra tại Kỳ Viên Tịnh Xá ở nước Xá Vệ, Đức Phật cũng đã nói kinh A Di Đà nầy, diễn tả về thế giới cực lạc để chúng sanh khi lâm chung, phát nguyện vãng sanh về đó để gặp Đức A Di Đà và hai vị đệ tử hầu cận của Ngài là Đức Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát. Xuất xứ từ Ấn Độ rồi được truyền qua Trung Hoa, từ Trung Hoa truyền qua Nhật Bản. Kể từ thời Đức Phật đến thời Tông nầy được thịnh hành ở Nhật Bản là 1.800 năm. Sau 1.800 năm giáo lý Đại Thừa Tịnh Độ Tông đối với Nhật Bản hay nói đúng hơn là người Nhật, là của riêng xứ sở mình, chứ không phải từ chỗ khác đến. Ngày nay vào chùa Nhật, họ chỉ thờ Tổ, có rất ít chùa thờ Phật Thích Ca hay ngay cả Đức Phật A Di Đà là giáo chủ của cõi Tây Phương cực lạc nhưng họ thờ cũng khiêm nhường hơn là vị giáo tổ của họ. Điều này đã nói lên tinh thần quốc gia của xứ Nhật. Đây là một điều hay; nhưng ngược lại

cũng là một điều dở. Vì khi dạy cho tín đồ, chư Tăng không giải thích hết cội nguồn, từ đâu mà Đạo Phật đến được Nhật và do đâu mà Đạo Phật được tồn tại đến ngày hôm nay. Phật Giáo Nhật Bản chủ trương tức thân thành Phật. Nghĩa là sau khi chết, sẽ thành Phật, cho nên có rất nhiều tín đồ tin rằng không có đời sau. Vì ai cũng thành Phật cả. Đây có thể cũng là một chủ trương rất táo bạo của Phật Giáo Nhật Bản mà ít có quốc gia Phật Giáo nào có thể làm. Dĩ nhiên theo lời dạy của Đức Phật Thích Ca, tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, với Phật tánh nầy tu hành sẽ thành Phật. Khi nào thành Phật lệ thuộc vào người hành đạo. Lâu hay mau không hạn định, không phải chỉ giới hạn trong một đời người. Ngay Đức Phật ngày xưa, Ngài đã bao nhiêu kiếp làm thú dữ, chim muông, hùm beo, sư tử, để rồi đầu thai thành người tu hành tinh tấn mới thành Phật được trong kiếp nầy. Còn tất cả chúng ta, chúng sanh trong cõi dục giới nầy, mặc dầu làm được thân người đã là quý hóa lắm rồi; nhưng nếu không tu hành chơn chánh vẫn bị đọa lạc trầm luân như thường, không phải ai cũng có thể thành Phật được.

Giáo lý của Đức Phật A Di Đà nương vào tha lực; nhưng tự lực nếu không thực hiện thì nghiệp chướng vẫn còn đó, không ai có thể làm cho mình tiêu cái nghiệp của mình ngoại trừ mình ra. Mỗi chúng sanh đều có tội lỗi. Tội nầy ví như một hạt cát nhỏ. Dù nhỏ đến đâu nhưng bỏ vào trong nước cũng chìm. Một tội khác to lớn hơn, giống như tảng đá, nếu có ghe thuyền chở thì đá kia vẫn nổi. Thuyền ở đây dụ cho tha lực của chư Phật. Với tha lực ấy có thể làm cho chúng ta được về cực lạc; nhưng phải hiểu rằng khi về đó, hạt cát vẫn là hạt cát, tảng đá vẫn là tảng đá, chứ tảng đá không biến thành hạt cát và hạt cát cũng không thể tự tiêu hủy được, nếu mình không tự tu hành. Về được thế giới cực lạc không phải là ai cũng có khả năng thành Phật. Phải tu hành và chờ đến nhiều kiếp mới sanh lên được thượng phẩm thượng sanh, mới đến điểm cuối cùng của Bồ Tát đệ thập địa. Còn vô số năm tháng ngày giờ người ta mới có thể thành được đạo quả vô thượng ấy. So ra chủ trương ấy của Đạo Phật Nhật Bản chỉ có thể khẳng định được một điều là con người có khả năng thành Phật và khi đã về thế giới cực lạc rồi thì không còn bị luân hồi sanh tử nữa. Điều ấy đúng hơn là sẽ thành Phật liền sau khi chết đi.

Đó là Tịnh Độ Chơn Tông, còn Nhật Liên Tông họ chủ trương như sau:

Nhật Liên Tông lấy kinh Pháp Hoa làm chủ yếu của Tông phái nầy do Ngài Nichiren Shonin khai sáng ra; nhưng đặc biệt phẩm Phương Tiện thứ 2 và phẩm Như Lai Vô Lượng Thọ thứ 16 hầu như được trì tụng hằng ngày và triển khai trong mọi vấn đề thuộc phạm vi giáo lý trong hai phẩm nầy.

Ngài Nhật Liên thành lập Tông nầy vào giữa thế kỷ thứ 13. Ngài chủ trương rằng: Đức Thích Ca Mâu Ni là Phật đã đi vào quá khứ, hiện tại phải có Phật ra đời để giáo hóa chúng sanh như trong tinh thần của phẩm Như Lai Vô Lượng Thọ có nói. Vì vậy sau khi Ngài Nhật Liên tịch diệt, các tín đồ Phật Giáo theo Tông nầy tại Nhật đã tôn xưng Ngài gần như là một vị Phật tái thế ở kiếp nầy. Thế kỷ thứ 13 là thế kỷ mà Mông Cổ quấy phá khắp Á Châu và qua đến tận Âu Châu, đâu đâu cũng ngại giặc Mông Cổ xâm lăng. Lúc bấy giờ Ngài Nhật Liên có làm một công hàm để gởi lên triều đình gọi là: "Lập chánh an quốc luận" Đây là một bài tấu nói về cách an dân trị nước và chống ngoại xâm. Triều đình lúc bấy giờ không tin lời dự ước của Ngài là quân Mông Cổ sẽ tấn công sang đến Nhật; nên đã đày Ngài lên nhốt tại đảo Sado. Sau đó quả nhiên quân Mông Cổ đến và chiếm xứ Nhật, giống như những gì Ngài đã dự đoán; nên sau đó triều đình lại tha cho Ngài về và lúc bấy giờ dân chúng ca ngợi Ngài như là một bậc Thánh nhân và ngày nay tại Tokyo, khu Shinagawa gần nhà ga Gotanda có một Đại Học Phật Giáo của Nhật Liên Tông đã thành lập hơn 100 năm nay cũng mang tên là Risso (Lập Chánh). Lập Chánh cũng có nghĩa là tự lập chính sách của mình trong cách an dân trị nước mà cũng có nghĩa là thành lập Tông phái chánh tông để giúp dân giúp nước vậy. Đây là một nhà tư tưởng không nhỏ của Phật Giáo Nhật Bản; nên cuộc đời của Ngài cũng đã dệt nên những huyền thoại rất nhiều. Ví dụ như khi được triều đình tha bổng từ Sado trở về đất liền Ngài đã dùng thần thông đi trên mặt nước không cần thuyền bè. Khi bị đi đày thì sóng to gió lớn; nhưng nhờ thần lực của Ngài nên sóng yên biển lặng.

Ngày nay Tông nầy chia ra làn 3 phái chính. Đó là: Nichiren Shonin (Nhật Liên Chánh Tông), Risso Koseikai (Lập Chánh Giảo

thành hội) và Sokagakkai (Sáng Giá học hội). Nhật Liên Chánh Tông thì duy trì những chùa viện cũ từ thế kỷ thứ 13 đến nay và cách đào tạo Tăng sĩ có tính cách cổ truyền. Ví dụ, những ai muốn làm trụ trì một ngôi chùa của Tông nầy thì trong suốt cuộc đời tu sĩ ấy phải đi tu 3 tháng khổ hạnh gọi là Aragyo, mỗi ngày vào mùa Đông tắm nước lạnh nhiều lần, để râu tóc không cạo và ăn cháo đạm bạc. Những ai không kham nổi đời sống nầy, rất khó được tín đồ tin cậy.

Risso Koseikai cũng là một phái từ Nhật Liên Chánh Tông mà ra. Phái nầy do Ngài Nichidatsu (Nhựt Đạt) đề xướng vào đầu thế kỷ thứ 20 nầy. Phái nầy chủ trương hòa bình của thế giới phải tôn trọng, không được dùng bom nguyên tử và chất hóa học để giết hại lẫn nhau; có ít nhiều màu sắc chính trị chủ hòa.

Phái Soka Gakkai (Sáng Giá học hội) được thành lập bởi một Cư sĩ Phật Giáo tên là Ikeda, vào sau đệ nhị thế chiến. Phái nầy chủ trương mang đạo vào đời và phải thực tiễn giúp đỡ mọi người trong hai lãnh vực vật chất cũng như tinh thần. Các tín đồ của giáo phái nầy tự giúp đỡ với nhau về công ăn việc làm và học hỏi giáo lý với nhau. Họ có tài sản rất lớn như Đại Học riêng, Tổ đình riêng và có một đảng phái có chân trong Quốc Hội lấy tên là Komeito (Công Minh Đảng). Đảng nầy chính thức lấy giáo lý của kinh Pháp Hoa làm trọng tâm để hoạt động. Vị trí của các Tăng sĩ trong phái nầy chỉ có tính cách lễ nghi, các việc hành chánh và truyền bá giáo lý của phái nầy tất cả đều do các Cư sĩ nhiệt tâm lãnh trách nhiệm. Kể ra cũng đáng tán thưởng cho việc hiện đại hóa Phật Giáo của giáo phái nầy; nhưng nhiều khi vì tiền bạc và thế lực có sẵn, người ta dễ đi vào chỗ hối mại quyền hành, tìm cách che giấu thủ đoạn chính trị v.v... mà điều nầy ngay từ lúc ban đầu Đức Phật đã chối từ để xuất gia tu hạnh giải thoát. Vua Minh Trị (Meiji) là một vị vua rất được dân chúng Nhật Bản tôn sùng. Ông ta trị vì cuối thế kỷ thứ 19. Năm 1868 có cuộc canh tân, mọi guồng máy tổ chức trong chính quyền theo chế độ quân chủ lúc bấy giờ và lấy mẫu mực của văn hóa, kỹ thuật Tây Phương để áp dụng vào nước Nhật cho đến ngày nay. Ông là thân phụ của vua Taisho (Đại Chánh). Theo sách sử nói ông vua Đại Chánh có bệnh tâm thần, có lẽ đó là một cái bệnh chung của các dòng họ vua chúa trên thế giới qua tính di truyền.

Hoàng tộc họ lấy nhau và vì máu huyết không hợp nhau; nên sanh ra chứng bịnh ấy gọi là: bịnh Hoàng Tộc. Nhưng trong đời của ông đã triệu tập được những bậc danh Tăng để nhuận sắc lại trọn bộ Tam Tạng kinh điển bằng chữ Hán 100 quyển và sau nầy có sửa đổi ít nhiều nên gọi là Đại Chánh Đại Tạng Kinh và Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Đến thời con vua Đại Chánh là vua Showa (Chiêu Hòa). Vị vua nầy đã trải qua một giai đoạn lịch sử sôi động nhất của nước Nhật trong 2 kỳ đệ nhất và đệ nhị thế chiến. Nhật đã thua trận với Mỹ về 2 quả bom ở Hiroshima và Nagasaki; nhưng ngược lại nhờ sự thua trận đó mà người Nhật đã cố gắng để vươn lên, mà ngày nay thế giới phải cúi đầu khâm phục về sự phát triển kỹ nghệ trong thế kỷ thứ 20 nầy. Vua Chiêu Hòa đã băng hà, con ông là Thái Tử lấy niên hiệu Bình Thành (Hirasei) lên kế vị trong một đời sống ổn định về kinh tế cũng như ngoại giao và vị trí chính trị trên thế giới ngày nay ít có nước nào có khả năng làm được. Bốn đời vua của Nhật đã trải qua gần 150 năm, nước Nhật vẫn tiến bộ, mặc dầu các ông vua nầy không phải là Phật Tử, vì họ có Thần Đạo của họ giống như Anh Giáo của Hoàng tộc xứ Anh; nhưng không thể nói họ là những người Thiên Chúa được. Thiên Chúa mặc dầu đến Nhật ngày nay đã hơn 400 năm nhưng chỉ có một phần trăm dân chúng ngưỡng mộ, còn 99% kia là Phật Giáo và Thần Đạo. Thần Đạo xét cho cùng cũng giống như Khổng Giáo tại Trung Hoa, do đó Đạo Phật rất dễ hòa đồng với các tôn giáo cổ truyền nầy.

Cuộc cách mạng của vua Minh Trị đã làm cho Phật Giáo cũng bị ảnh hưởng lây. Do đó Sư Sãi, chùa viện cũng phải thay đổi. Có lẽ lúc đó chế độ cúng dường không còn được thừa nhận nữa; nên chư Tăng phải tự lực cánh sinh làm việc và từ đó đã sinh ra thế tục hóa cửa Thiền. Người Tăng sĩ lấy vợ, lập gia đình và sinh con đẻ cái. Đây không phải là một điều xấu so với xã hội Nhật Bản; nhưng là một điều rất mới lạ so với cái nhìn của các xứ Phật Giáo trên thế giới ngày nay. Chẳng biết đây là một điều hay hoặc là điều dở; nhưng đó cũng là một điều thay đổi trong nội bộ Phật Giáo qua sự tiến bộ của xã hội loài người. Vì vậy Phật Giáo phải thích hợp với trào lưu tiến hóa của nhân loại chăng? Các nước Nam phương Phật Giáo đa số vẫn còn trong đời

sống nông nghiệp, cuộc sống của nông dân và Tăng sĩ tương đối nhàn hạ hơn; nhưng nếu một mai đây hay ngay cả Thái Lan trong hiện tại, kỹ nghệ phát triển như Nhật, lòng người chạy theo vật chất, không biết rằng họ có đủ thì giờ để đi chùa lễ Phật, nghe thuyết pháp như trong hiện tại không? hay cũng chỉ đợi đến già, đến chết mới vào chùa và lúc ấy tôn giáo chỉ còn là một hình thức bán mua để linh hồn được thanh thản vơi non bồng nước nhược?

Đạo Phật khi còn thịnh hành tại bất cứ xứ nào, chính giáo lý ấy đã đóng góp cho học thuật, văn hóa, ngôn ngữ một cách đa dạng và làm thăng hoa cuộc sống tâm linh của con người. Nhưng khi Đạo Phật bị tàn suy, vì lý do bên trong hay ngay cả bên ngoài, Phật Giáo chỉ còn là một tôn giáo để cầu đảo. Mặc dầu Đức Phật không phải là một vị thần; nhưng nhiều người đã lầm Ngài là một vị thần có đầy đủ quyền uy để ban ơn giáng họa trong việc cầu đảo. Các vị Sư Tăng trong giai đoạn Đạo Pháp suy vi nầy cũng chỉ là những người môi giới để tiêu thụ số giáo điều vốn dĩ một thời thịnh hành ấy thành một phương tiện thiện xảo trong cuộc sống hằng ngày của mình.

Đó có lẽ là một định luật thịnh suy trong cuộc đời, chúng ta phải chấp nhận. Cây có lúc non lúc già, người có lúc đau lúc mạnh, trời đất có Xuân, Hạ, Thu, Đông, thì giáo pháp của Đức Phật cũng phải trải qua các thời kỳ sanh, trụ, dị, diệt mà thôi.

Sau khi khảo sát về Phật Giáo đối với dân tộc Nhật Bản, giờ đây chúng ta tìm hiểu sang nước bên cạnh. Đó là Đại Hàn.

Sau đệ nhị thế chiến (1939-1945), Đại Hàn cũng bị chia đôi như Việt Nam (1954-1975). Miền Nam Đại Hàn theo chế độ dân chủ. Miền Bắc Đại Hàn theo chế độ cộng sản. Cả hai miền trước thế chiến vẫn chỉ là một như Việt Nam thuở nào. Ngày xưa Đại Hàn cũng ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa rất mạnh; nên tất cả các học thuật, tư tưởng, giáo dục v.v... và nhất là tôn giáo đã chi phối xứ nầy và ngay ngày hôm nay văn tự của Đại Hàn và Nhật Bản dùng đến 50% tiếng Trung Hoa. Chỉ có Việt Nam là được thoát xác, kể từ khi chữ quốc ngữ được thịnh hành vào đầu thế kỷ thứ 20 nầy.

Khi Đạo Phật được du nhập vào Đại Hàn từ thế kỷ thứ 3 qua ngõ Trung Quốc, Đạo Phật đã phát triển một cách cực thịnh ở những thế

kỷ thứ 10, 11, 12 và để từ đó đến những thế kỷ thứ 17, 18, 19 lại đi xuống đến bây giờ; Đến thế kỷ thứ 20 nầy hầu như vị trí của Phật Giáo còn ảnh hưởng rất ít đối với người dân Đại Hàn. Có dịp thăm các chùa, tu viện Phật Giáo Đại Hàn như Tondosa (Thông Độ tự), Bukkoksa (Phật Quốc tự), Heiinsa (Hải Ấn tự) phải thành thật nói rằng Trung Hoa, hay ngay cả Nhật Bản chưa có ngôi chùa nào tiêu biểu được như thế. Vì các chùa nầy đều nằm trên núi cao, mà cách năm bảy trăm năm về trước, với chỉ sức người, người ta đã xây dựng được như vậy. Quả là điều đáng tán thưởng vô cùng. Đây có lẽ do hậu ý của những vị Thiền sư ngày xưa, sống xa mùi tục lụy, phú quý vinh hoa, chỉ muốn vui với cỏ cây hoa lá và rời xa chốn thị thành để tâm cũng như thân được thanh tịnh. Và chính cũng nhờ những vị Thiền sư nổi tiếng, nên dầu núi cao muôn ngàn hiểm trở, người Phật Tử vẫn tìm đến để quây quần học đạo. Còn bây giờ nếu ai đó có dịp đi Đại Hàn, khi đến thành phố tham quan, chỉ thấy toàn là thánh giá chứ ít thấy chự Vạn của Phật Giáo. Điều đó chứng tỏ rằng không phải vì người Đại Hàn mến đạo Chúa hơn đạo Phật nên theo, mà vì lẽ xã hội phát triển, con người ít thì giờ hơn, họ thích trong một số thời giờ nhất định phải làm một số việc nhất định; vì vậy thành phố là nơi tiện lợi nhất để họ đi lễ bái nguyện cầu, mà chùa chiền ở đây không có, bắt buộc họ phải đi nhà thờ để tâm họ được an hơn. Điều nầy có thể nói lên được cái không thức thời của Phật Giáo Đại Hàn. Đức Phật đã vì sự đau khổ của chúng sanh mà thị hiện ra đời nầy, thì Phật Giáo Đại Hàn cũng phải vì sự phát triển của đất nước mà phải mang đạo vào đời mới đúng chứ? hay họ sợ như Nhật Bản? Bề nào thì lợi hại cũng vẫn có; nhưng điều căn bản là cái nào thuận lợi hơn thì phải chấp nhận trước. Có một vài Đại Học Phật Giáo tại Đại Hàn ngày nay trong phân khoa Phật Học chỉ còn chừng 10 Sinh viên ghi tên học. Trong khi đó các phân khoa khác của Đại Học nầy lại giảng dạy giống như ở các đại học bình thường. Điều nầy đối với những người Phật Tử là một việc đáng buồn; nhưng không biết tại sao chư Tăng Đại Hàn không làm một cuộc cách mạng để sửa đổi những sự biến thái nầy? đâu phải Đại Hàn không có người tài? Riêng tôi đã có dịp đi Đại Hàn vào năm 1993 và đã thăm nhiều Phật Học Viện của Tăng cũng như Ni. Nơi đây đào tạo cả hằng

trăm, hàng ngàn Tăng Ni sinh có bằng cấp Đại Học; nhưng sau khi tốt nghiệp xong không biết họ đi đâu và họ làm gì? Tại sao tệ trạng tâm linh của xã hội Đại Hàn lên cao như thế mà Phật Giáo đã chẳng có một tiếng nói nào?

Các xứ Phật Giáo Á Châu trong hiện tại đã thay đổi vị trí của mình và nhiều dân tộc ở Á Châu như Phi Luật Tân không còn giữ bản sắc của mình là một quốc gia Á Châu nữa. Nền văn hóa của quốc gia nầy gần như Âu Châu. Còn Đại Hàn, nếu chư Tăng và Phật Tử tại xứ nầy nếu không thức thời, chắc chắn vị trí của Phật Giáo không còn ảnh hưởng nữa đối với nhân dân cũng như chính quyền như những thời xa xưa nữa. Bù vào đó các xã hội Âu Mỹ cũng đã thay đổi niềm tin. Phật Giáo đang bắt đầu mọc rễ tại nơi đây và đẩy lùi đi những tín điều cực đoan của những tôn giáo khác. Hay đây là một sự hoán cải tâm linh của vũ trụ? Tôi không cho rằng tôn giáo nào tốt hơn tôn giáo nào cả. Chỉ có con người làm xấu đi, chứ bản thể của Đạo thì không xấu mà cũng chẳng phải không tốt.

Ngược lại Đài Loan là một đảo quốc rất nhỏ nhưng Phật Giáo phát triển rất mạnh, nhất là từ khi Tưởng Giới Thạch đã đến đây từ năm 1949. Trước khi ông Tưởng Giới Thạch và Quốc Dân Đảng chạy sang đây, tại đảo quốc nầy cũng đã có các sắc dân địa phương sinh sống. Kể từ đó đến nay gần 50 năm xây dựng thể chế dân chủ tại xứ nầy, Đài Loan trong hiện tại là một trong những nước có nguồn ngoại tệ dự trữ của quốc gia lớn nhất thế giới. Vì đâu họ có được lợi thế nầy? Có lẽ vì nhờ mất mát hết tất cả, chỉ chạy sang đây bằng hai bàn tay trắng từ lục địa Trung Hoa, nên họ phải cố gắng tạo dựng cho họ một thế đứng tại đảo quốc nầy chăng? Đài Loan ngày nay không còn là Đài Loan của 30 năm trước nữa, mà là một Đài Loan tiến bộ về mọi mặt của kỹ thuật. Song song đó Phật Giáo đã phát triển một cách nhịp nhàng với sự tiến bộ của khoa học xứ nầy. Người Đài Loan tin vào phước đức, nên sự cúng dường vào chùa của họ để cầu phước rất nhiều. Nhờ đó mà chùa chiền, tự viện mọc lên vô số kể tại đảo quốc nầy. Có chùa lớn hơn cung vua, ví như chùa Phật Quang Sơn ở Đài Nam và một số chùa khác ở Đài Trung và Đài Bắc. Các chùa đều có các Phật Học Viện hay Đại Học và Trung Học Phật Giáo. Có các trường cho cô nhi, có nhà

dưỡng lão cho những người già cả và có nhà thương thí để giúp đỡ cho những người nghèo. Hoạt động xã hội của Phật Giáo tại Đài Loan cũng rất tích cực. Có nhiều đoàn thể cứu tế giúp đỡ thế giới bên ngoài như thiên tai, bão lụt, hạn hán, núi lửa, động đất v.v... Phật Giáo tại xứ nầy đã xứng đáng tạo dựng được những môi trường cứu tế ấy để Phật Tử có nơi chốn mà thể hiện lòng từ bi của họ.

Trụ sở của Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới hiện đóng tại đây và có lẽ trong những năm tháng tới vẫn còn đóng tại đây mãi, vì sự phát triển Phật Giáo tại xứ nầy; nhưng có điều đặc biệt tại Đài Loan giới nữ xuất gia nhiều hơn giới nam; nên chùa nào Ni cũng đông hơn Tăng, mặc dầu chùa đó do vị Tăng trụ trì. Điều nầy đúng hay sai, tốt hay xấu hãy để cho thời gian trả lời. Nhưng nhìn chung, sự phát triển của Phật Giáo Đài Loan trong hiện tại chỉ nhằm vào việc tu tạo phước đức hơn là kiến tạo cho một xã hội Đài Loan có sự tu học giải thoát trong ánh sáng trí huệ của Đức Phật. Nếu người Phật Tử chỉ chú trọng ở một phương diện tu phước để giàu có, còn quên tu huệ để được giải thoát, quả là điều thiếu sót vô cùng.

Âu Mỹ ngày nay sở dĩ biết đến Phật Giáo nhiều là nhờ có sự hiện diện của Phật Giáo Tây Tạng. Vậy chúng ta thử tìm hiểu về ảnh hưởng của Phật Giáo tại xứ nầy.

Đạo Phật truyền vào Tây Tạng đến nay độ khoảng 1.400 năm lịch sử. Từ thế kỷ thứ 6 đến nay Tây Tạng đã phát triển trong quốc gia của mình. Kể từ đầu thế kỷ thứ 20 một số các nhà học Phật Âu Châu tới nghiên cứu Phật Giáo tại xứ nầy, sau đó về nước, mang theo một ít kinh sách giáo lý của Mật Giáo Tây Tạng. Cánh cửa của Tây Tạng đã hé mở và một số các học giả Tây Phương có thể len lõi vào cõi tâm linh cao rộng ở xứ huyền bí trên dãy Hy Mã Lạp Sơn nầy. Đặc biệt năm 1949 khi Trung Hoa xâm lăng Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã lưu vong sang Ấn Độ (1959) thì ảnh hưởng của Phật Giáo của Tây Tạng đối với thế giới càng ngày càng được biết đến nhiều hơn.

Phật Giáo Tây Tạng chuyên về trì chú và đi sâu vào trí tuệ bát nhã và các bộ luận. Nhưng điều đặc biệt hơn là Phật Giáo Tây Tạng đã giải thích cũng như ứng dụng sự tái sanh một cách linh hoạt rõ ràng hơn các xứ Phật Giáo khác. Tái sanh sau khi chết là điều Đức Phật đã dạy,

mà không những Đức Phật, Ấn Độ Giáo cũng dạy thế. Nhưng khi giáo lý nầy được truyền sang Tây Tạng, họ đã ứng dụng một cách triệt để. Bằng chứng là sự hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Chữ Đạt Lai có nghĩa là biển trí tuệ hay hoa sen trắng, còn Lạt Ma có nghĩa là một vị Thầy. Chỉ đơn giản thế thôi. Nhưng người Tây Tạng và cả thế giới ngày nay đều tin Ngài là hóa thân của Bồ Tát Quan Thế Âm. Đức Quan Thế Âm theo tinh thần của giáo lý Đại Thừa, Ngài có 32 thân, có ngàn tay, ngàn mắt, biến hóa vô cùng để độ sanh như trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Phổ Môn thứ 25 Phật đã thuyết. Ngài nguyên là một nam nhơn nhưng khi truyền qua Trung Quốc, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam thì Ngài hóa thân thành nữ nhơn để tiếp độ bao nhiêu người đau khổ, nhất là nữ giới ở xứ nầy. Cũng tinh thần Đại Thừa ấy, nhưng Đức Quan Thế Âm vào Tây Tạng, Bhutan, Sikkim, Mông Cổ thì Ngài thị hiện bằng phép tái sanh nơi những nhà quyền quý hoặc dân dã và có vị trí cao nhất trong xã hội. Truyền thống tái sanh của Tây Tạng bắt đầu phát xuất từ thế kỷ thứ 10, do sự liên hệ giáo lý Đức Phật mà có được, một hình thức pháp quyền và vương quyền như Phật Giáo Việt Nam thời thế kỷ thứ 11, thuộc đời nhà Lý. Nghĩa là trong dân chúng thiếu người tài giỏi ra giúp vua trị nước, chỉ có nhà Sư là có điều kiện hơn, nên đã có nhiều vị Sư làm cố vấn cho vua. Ở đây cũng tương tự như vậy khi chư Tăng đã nắm quyền bính trong tay tại xứ Tây Tạng thì Phật Giáo qua hình thức nào đó phải thể hiện lòng từ bi đối với muôn dân, nên hình thức của sự tái sanh do sự biến hóa của Đức Quan Thế Âm là hữu lý nhất, nên Phật Giáo Tây Tạng đã chấp nhận giải pháp nầy.

Theo truyền thuyết tái sanh của Phật Giáo Tây Tạng được hiểu như sau: Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 trong hiện tại là hiện thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13. Làm sao để biết được điều đó? Đây là một số điều căn bản. Theo sách vở và lịch sử, trong đó có cuốn *Freiheit im Exil* và cuốn *Mein Land und Mein Volk* do chính Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 viết, chúng ta hiểu rằng:

Khi vị Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 viên tịch để lại một số pháp bảo mà Ngài đã dùng khi còn tại thế, ví dụ như tràng hạt, mũ, gậy, đồng hồ v.v... khi vị thứ 13 viên tịch, có một hội đồng lo bảo quản những đồ

vật ấy. Sau khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 viên tịch một thời gian sẽ có các vị Trưởng Lão lo đi tìm việc tái sanh nầy. Sau khi đứa trẻ được xác nhận qua việc tái sanh bằng nhiều hình thức khác nhau được tạm gọi là đúng, thì đứa trẻ ấy được đưa về cung điện Potala để được dạy dỗ. Sau đó có một ngày làm lễ đăng quang, sau khi đã giảo nghiệm lần cuối về sự tái sanh của đứa trẻ, ví dụ như đọc thuộc lòng, hoặc làm chủ lễ cho một thời khóa tụng các kinh điển khó, mặc dầu đứa trẻ mới 5 hoặc 6 tuổi. Ai là cha mẹ của những đứa trẻ được chọn là một vinh hạnh cho dòng họ mình, nên đã có rất nhiều người muốn được vinh dự đó. Thế nhưng, tất cả phải qua các kỳ khảo hạch của Hội Đồng Giám Sát và Hội Đồng Trưởng Lão. Đây cũng là hình thức làm hiển thị giáo lý tái sanh của Đức Phật thời còn tại thế. Điều nầy xã hội Âu Châu rất khó chấp nhận; nhưng ngày nay tại Âu Mỹ đâu đâu cũng nghe nói đến việc tái sanh. Vì vô minh nên con người khó nhận diện được chỗ đi và chỗ đến của mình đấy thôi. Nếu đã có trí tuệ thì đường đi lối về hẳn nhiên mọi người phải biết mà tự chọn lựa lấy. Đức Đạt Lai Lạt Ma trong hiện tại đã được thế giới kính trọng vì sự chủ trương hòa bình bất bạo động của Ngài cũng như tranh đấu hòa bình cho thế giới. Cái rủi của nhân dân Tây Tạng là bị Trung Hoa xâm chiếm; nhưng cái may của nước nầy là nhờ thế mà Phật Giáo Tây Tạng đã được nở hoa khắp nơi trên thế giới ngày nay.

Trong chương hai nầy phần lớn chúng tôi đã trình bày cho quý vị hiểu qua về Phật Giáo các nước theo Đại Thừa, bây giờ xin mời quý vị khảo sát qua ảnh hưởng của Phật Giáo đối với con người qua các xứ Phật Giáo Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt v.v... Lẽ ra phải đi vào nội dung từng nước một; nhưng các nước Phật Giáo Nam Phương đều dùng ngôn ngữ Pali là ngôn ngữ chính, do đó có nội dung hành đạo gần giống nhau, trong khi các nước theo Phật Giáo Đại Thừa, mỗi nước dùng một ngôn ngữ riêng, nên Đạo Phật tại đó cũng bị ảnh hưởng ít nhiều với nền văn hóa tại xứ đó, khi Đạo Phật được truyền vào.

Nam Phương Phật Giáo là những quốc gia giữ được nguyên vẹn tinh thần truyền thống kể từ thời Đức Phật còn tại thế cho đến ngày

nay, nhất là khi Phật Giáo được truyền thẳng từ Ấn Độ qua Tích Lan vào thời vua A Dục và sau đó tiếp tục truyền vào các nước Đông Nam Á Châu khác. Tại đây chư Tăng và ngay cả Phật Tử có thể tụng chung cùng một ngôn ngữ Pali khi hành lễ.. Trong khi đó các xứ theo Đại Thừa Phật Giáo thì không có thể làm như thế được. Cho đến ngày nay chư Tăng các nước Nam Phương Phật Giáo vẫn còn đi khất thực hằng ngày và mỗi ngày chỉ ăn một bữa trưa. Mỗi năm đều có an cư kiết hạ vào 3 tháng mùa mưa. Đời sống chư Tăng vẫn 3 y và 1 bình bát, đi chu du giáo hóa khắp nơi. Họ thực tập thiền định và sống đời tĩnh thức. Việc tu gieo duyên như là bổn phận của một người nam trong một thời gian ngắn từ 3 tuần lễ đến 3 năm được thịnh hành tại Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Đây cũng là một cơ hội tốt để mọi người hành trì giáo lý của Đạo Phật. Người Phật Tử tại gia thường áp dụng Tam Quy Ngũ Giới, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo và Thập Nhị Nhân Duyên vào trong cuộc sống hằng ngày. Vì vậy đi đến các xứ nầy, tuy thấy họ nghèo nàn hơn các xã hội vật chất Âu Mỹ; nhưng tâm hồn ai cũng rạng rỡ vui tươi. Nụ cười nào cũng tròn xoe trên đôi gò má, nam cũng như nữ, khi giao tế với những người chung quanh. Đây cũng là một trong những cách sống của Đạo Phật, thà an bần lạc đạo, còn hơn là giàu sang mà không có được một nụ cười. Tiền bạc vốn là phương tiện của cuộc sống, chẳng phải là mục đích của con người. Vả lại tiền bạc cũng không mua được hạnh phúc và sự an lạc của tâm hồn. Chỉ có những người sống đúng tinh thần của Đạo thì kẻ ấy sẽ được an nhiên tự tại.

Các xứ Nam Tông Phật Giáo, chùa viện là nơi đào tạo tăng tài và trong khuôn viên chùa lúc nào cũng có trường học cho dân trong làng đến học, từ lớp thấp cho đến lớp cao. Trong khi đó chư Tăng là những giáo sư về tâm linh lẫn ngôn ngữ và thế học cho người đời. Chư Tăng hiến dâng sở tu sở học của mình cho quần chúng Phật Tử. Người tại gia có cơ hội làm ăn, buôn bán, nên họ đã sẵn sàng cung phụng cúng dường vật chất lên chư Tăng. Như vậy giữa đời sống tinh thần và đời sống vật chất có cơ hội gắn bó nhau. Dĩ nhiên một trong hai lãnh vực, mỗi bên phải chấp nhận lấy một, không ai có thể trọn vẹn cả hai lãnh

vực cùng một lúc. Người Tăng sĩ không thể làm nhiệm vụ của người Cư sĩ và ngược lại cũng thế.

Có nhiều người bảo, cứ theo Phạt Giáo Nam Tông mãi như vậy, kinh tế không phát triển phồn vinh như các xứ Phật Giáo Bắc Tông. Điều nầy chưa hẳn đúng. Vì ngày nay Thái Lan cũng đang phát triển mạnh và nước nầy cũng theo Phật Giáo Nam Tông. Hoặc giả nay mai Miến Điện và Tích Lan cũng trên đà phát triển ấy. Điều ấy chứng tỏ rằng văn hóa của Phật Giáo không phải cản trở sự phát triển của nhân loại, mà Phật Giáo giống như một dòng nước, chảy đến đâu sẽ hội tụ đến đó để khế hợp với hoàn cảnh tại mỗi nơi.

Đứng trên quan điểm của Phật Giáo Nam Tông, họ nhìn Bắc Tông đều sai với nguyên tắc ban đầu của Đức Phật đã đặt ra, vì phương tiện mà đã sửa đổi phần nội dung của giáo lý. Trong khi đó đứng trên quan niệm của Phật Giáo Bắc Tông thì thấy rằng Nam Tông bảo thủ, không chịu khế hợp với căn cơ của chúng sanh để phát triển xã hội và nhất là vấn đề tâm linh của con người. Nhìn từ phía nào thì nó cũng đều có cái đúng, cái sai của nó, do vấn đề hoàn cảnh, địa phương hay tập tục gây nên; nhưng chúng ta cũng chớ quên một điều là giáo lý của Đạo Phật là vì con người mà tồn tại, chứ không phải tồn tại vì sự cá biệt nầy hay cá biệt khác của mỗi quốc gia. Giờ đây đã nhiều lần trên diễn đàn của Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới các nhà lãnh đạo tinh thần của hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đều gọi chỉ có một Thừa. Đó là Bouddhayana (Phật Thừa) chứ không còn Đại hoặc Tiểu nửa. Cũng có nhiều đề nghị đáng ghi nhớ là: Tất cả chư Tăng Nam Tông nên ăn chay và phía Bắc Tông nên mặc y nguyên thủy. Nếu Thế Giới Phật Giáo chấp nhận được điều nầy, quả là điều rất lợi ích và thiết thực cho Thế Giới Phật Giáo ngày mai, nhìn đâu đâu cũng chỉ thấy một bóng y vàng và cùng với tha nhân đồng loại tôn trọng sự sống của các sinh vật khác bằng lòng từ bi, nên không ăn thịt của chúng, dầu cho đó là loại tam tịnh nhục, như thời Phật còn tại thế đã cho phép chư Tăng dùng đến.

Đạo Phật đã gắn liền với vận nước của các dân tộc nầy từ hơn 20 thế kỷ qua, nên mỗi bước đi, nhịp thở của dân tộc cũng là mỗi tiến trình chuyển tiếp của Phật Giáo đối với sự sống còn của mỗi dân tộc

Nam Phương. Ngày nay mặc dầu tại Đông Nam Á Châu có nhiều xứ Phật Giáo không còn là quốc giáo nữa, mà có nhiều người đã bỏ Phật Giáo để làm tín đồ của các tôn giáo khác. Điều ấy nói lên sự tự do, mở cửa và tự do tín ngưỡng của con người, chứ quyết rằng chẳng phải Đạo Phật không còn hấp dẫn với con người nữa, nên người ta mới theo đạo khác. Phải nhìn lại bối cảnh lịch sử về chính sách thực dân địa của Phương Tây đối với các xứ Đông Nam Á Châu nầy thì ta hẳn rõ.

Việt Nam là một quốc gia mà ảnh hưởng được cả hai nền văn hóa Phật Giáo Bắc Phương cũng như Nam Phương. Vậy chúng ta thử khảo nghiệm xem Phật Giáo đã đóng góp gì cho dân tộc nầy trong suốt dòng lịchh sử mấy mươi thế kỷ qua ?

Có 2 giả thuyết cho rằng Phật Giáo Việt Nam phần lớn được truyền sang từ phương Bắc kể từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất do các vị Sư người Trung Hoa mang sang; nhưng cũng có thuyết cho rằng: Các nhà Sư Ấn Độ di chung với các thương thuyền của người Ấn trước khi qua buôn bán với Trung Hoa thì những vị Sư nầy đã ghé qua Việt Nam. Nên có thể nói rằng Phật Giáo đến Việt Nam trước khi đến Trung Hoa. Đây có thể cũng là một giả thuyết, còn đúng hay sai, nhiều người sẽ tìm kiếm thêm nữa. Khi các vị Sư Ấn Độ đến đây có lẽ họ nghĩ rằng chỉ ghé qua Việt Nam để dừng chân thôi; nên những năm tháng đầu tiên họ đã chẳng xây dựng một cơ sở nào để lại xứ Giao Chỉ lúc bây giờ, mà chỉ thấy ảnh hưởng của Phật Giáo Trung Hoa mạnh hơn, có lẽ do sự đô hộ của người Trung Hoa mà dân tộc Việt ảnh hưởng văn hóa Hán nhiều hơn, nên dễ chấp nhận những tư tưởng và học thuật đến từ phương Bắc chăng? Còn Phật Giáo đến từ Ấn Độ còn xa lạ với ngôn ngữ cũng như phong tục tập quán của người Việt Nam thì phải ?

Nhưng dầu đến từ phương nào đi chăng nửa thì Phật Giáo Việt Nam cũng đã đóng góp cho dân tộc Việt Nam rất nhiều qua các thời kỳ dựng nước và giữ nước trong suốt dòng lịch sử của 18 thế kỷ qua. Những thế kỷ đầu khi Phật Giáo mới vào Việt Nam cũng chưa có gì khởi sắc; nhưng điều đặc biệt ở đây là nhân dân Việt Nam cũng đã chấp nhận tư tưởng, nghi lễ của Phật Giáo một cách dễ dàng. Vì lẽ nền tôn giáo ấy không phản lại những gì mà dân tộc Việt Nam lúc ấy đang

tôn thờ. Đó là đạo làm người; có bổn phận phải hiếu thuận với cha mẹ và giữ đúng lễ nghĩa với anh em, bà con thân thuộc. Đi xa hơn nữa, dân Giao Chỉ lúc bấy giờ chỉ thờ những vị thần như: Thần núi, Thần sông, Thần biển, Thần lửa, v.v... Đây cũng là những tôn giáo cổ truyền của các dân tộc thời tiền sử vậy. Họ sống và tin rất đơn thuần vào những đấng chúa tể của mỗi loài để họ an tâm mà làm ăn sinh sống. Trong khi đó Phật Giáo cũng mang đến cho họ một sự an lạc của nội tâm; nên họ đã chấp nhận Phật Giáo một cách đơn thuần như các loại thần vừa kể.

Đến thế kỷ thứ 9, nước Việt Nam vẫn còn lệ thuộc người Trung Hoa, cho đến khi Ngô Quyền dựng nước, xưng vương năm 968 thì Việt Nam mới chính thức đi vào nền tự chủ của dân tộc và nền tự chủ ấy kéo dài cho đến thế kỷ thứ 19; gần 1.000 năm sống trong hạnh phúc ấm no. Tuy cũng có một số thời nhiễu nhương như Hậu Lê và Trịnh-Nguyễn phân tranh; nhưng so với các thời thực dân đô hộ của phương Bắc hoặc phương Tây, Việt Nam vẫn còn tiếng nói độc lập của giống nòi.

Từ năm 1010 đến 1222 và từ năm 1222 đến năm 1400, gần 400 năm qua hai triều đại Lý-Trần. Đây là thời lịch sử vàng son nhất của dân tộc, trong đó Phật Giáo đã đóng góp rất nhiều nhân lực cũng như vật lực cho Quốc gia, Dân tộc và Đạo Pháp. Vua Lý Thái Tổ tức Lý Công Uẩn xuất thân từ cửa Thiền và Thầy của mình lại làm Quốc sư cho đầu triều Lý, thì đây là một cơ hội rất tốt để nhà vua thực hiện ý nguyện của mình. Đó là quang phục tổ quốc và trùng hưng Phật Giáo. Với tư cách là một Phật Tử, vua Lý Thái Tổ và Hoàng Hậu sau khi lên ngôi đã cho dựng rất nhiều chùa và giúp đỡ hỗ trợ cho chư Tăng khắp nước, mở kho chẩn thí khắp những miền đói kém và giảm thuế tô cho những người không có khả năng đóng góp cho chính quyền. Một ông vua như thế, không những chỉ người có đạo được nhờ, mà khắp cả bá tánh trong thiên hạ được hưởng phước lây. Điều ấy từ đâu mà có được, nếu không nói nhờ ảnh hưởng của Phật Giáo lên ông vua mà có. Đây chính là lòng từ bi vị tha của một bậc quân vương, lại là một Phật Tử. Có nhiều người phê bình rằng khi Lý Thái Tổ lên ngôi chỉ biết có chùa chiền, còn không lo đến các việc khác. Điều ấy hẳn nhiên là hoàn toàn

không đúng. Vì lẽ, trong nước lúc bấy giờ chưa có đạo gì khác ngoại trừ Đạo Phật. Khổng Giáo và Lão Giáo cũng dự phần vào đó, vì các nhà vua triều Lý và triều Trần đều cho hai tôn giáo kia phát triển; nên thời kỳ nầy gọi là thời kỳ Tam Giáo đồng quy mà. Nghĩa là ba tôn giáo cùng trở về một nẻo đạo. Đó chính là con đường hướng dẫn tha nhân biết ăn hiền ở lành và biết lo cho nước cho đạo khi quốc gia, đạo pháp cần đến sự hy hiến của nhân dân.

Thiền Sư Vạn Hạnh là một vị Quốc sư cả hai triều, triều Lê cũng như nhà Lý. Ngài đã có cái nhìn rất khoán đạt khi thấy vận nước đã suy, cần phải chấn chỉnh, nên đã không vì tình riêng mà nhân nhượng sự lỗi đạo của vua Lê, nên đã hết lòng khuyên vua, mà vua không nghe, vì vậy triều Lý mới được thành hình. Khi làm Quốc sư cho triều Lý chắc là bổng lộc nhiều lắm; nhưng Vạn Hạnh Thiền Sư đã chẳng màn đến lợi danh, mà Ngài sau khi làm quốc sự lại lui về chốn am thiền. Theo thơ văn của Ngài chúng ta biết được điều đó.

"Thân như bóng xế chiều tà
Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời
Sá chi suy thạnh cuộc đời
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành"

Đọc 4 câu thơ nầy chúng ta đã hiểu tâm trạng của Quốc sư. Đây chính là giáo lý căn bản của nhà Phật, dạy về sự vô thường của nhân thế. Không nên vì bả lợi danh, mùi phú quý mà quên đi cảnh sống khổ cực của dân lành và hãy ý thức rằng cuộc đời không có gì là chắc thật cả, vì nó sẽ biến thiên theo sự đổi thay của lịch sử. Chỉ có những người hiểu đạo mới làm được việc ấy mà thôi.

Qua triều Trần có nhiều ông vua rất hiểu đạo Phật, như vua Trần Thái Tôn hay Trần Nhân Tôn, chính nhà vua cũng đã đi xuất gia cầu đạo, hay Huyền Trân Công Chúa, có thể nói rằng một hiện thân của Quan Thế Âm Bồ Tát cũng không ngoa. Đặc biệt lịch sử vẫn nhắc mãi về chiến công oanh liệt của Hưng Đạo Vương qua Hội Nghị Diên Hồng, lấy tinh thần Phật Giáo để đuổi tan giặc Mông Cổ. Đây có thể nói là điều có một không hai trong lịch sử nước nhà.

Lâu nay chúng ta học lịch sử vẫn nghe nhắc tới Hội Nghị Diên Hồng; nhưng rất ít thấy sử xanh nào nói về tinh thần của Phật Giáo ở trong đó. Nơi đây chúng ta cũng nên làm rõ nét hơn về công việc đại phá quân Mông Cổ của tiền nhân chúng ta. Giả thiết rằng, quân Mông Cổ đến Việt Nam vào thuở cuối Trần đầu Hồ, chắc chắn Việt Nam chúng ta đã thua trận; nhưng quân Mông Cổ đã đến Việt Nam vào lúc mà Phật Giáo đang thịnh hành, tinh thần Phật Tử rất cao để lo dựng nước và giữ nước, nên quân Mông Cổ thua là phải. Các tướng tài như Hưng Đạo Vương và những người con trai của ông đều là những người Phật Tử thuần thành của Phật Giáo. Các tướng Yết Kiêu, Dã Tượng cũng là những người đã làm cho quân Mông Cổ thất điên bát đảo. Các bô lão, các phụ nữ và ấu nhi lúc bấy giờ, ai ai cũng vì sự mất còn của dân tộc mà đứng lên gìn giữ non sông, tay trong tay, lòng trong lòng, quyết chí đánh tan giặc ngoại xâm. Tinh thần ấy là tinh thần tự chủ của dân tộc và có thể khẳng định rằng, chỉ có thể phát sinh ra khi Phật Giáo đang vững mạnh.

Đọc sách sử Phật Giáo Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản chúng ta thấy những bậc Đại Sư như Huyền Trang, Dogen v.v... trong đó cũng có sự hóa thân của Quan Thế Âm Bồ Tát để độ sanh như Quan Âm Thiện Sĩ, Ni Cô Diệu Thiện, Quan Âm Thị Kính v.v... nhưng ít ai nhắc đến Huyền Trân Công Chúa, con của vua Trần Nhân Tôn trên lịch sử thế giới. Nàng vì nợ nước tình nhà mà chịu đi làm dâu Chiêm Quốc để mang về cho nước mình một bờ cõi rộng rãi hơn. Nếu đó không phải là tấm lòng của kẻ biết hy sinh vì kẻ khác trong tinh thần Bồ Tát Đạo thì chắc rằng nàng đã không thực hiện lời dạy bảo của vua cha. Sau khi chồng chết, nàng về lại với cố quốc để cư tang cho chồng và lo báo đền công đức sanh thành của phụ vương và hoàng hậu. Cuối cùng rồi nàng cũng đi tu để giũ sạch bụi trần và suốt bao nhiêu năm tháng trong cuộc đời còn lại Huyền Trân Công Chúa đã trở thành một Ni Cô tại Ngọa Vân Am trên núi Yên Tử để lo bề kinh kệ. Đây cũng có thể gọi là một Quan Âm tái thế của Việt Nam, sinh vào nhà hoàng tộc để độ cho gia đình cũng như người khác chủng tộc. Gương sáng ấy của Huyền Trân Công Chúa mãi đến bao giờ sử sách vẫn còn ghi.

Lịch sử vẫn là lịch sử, dầu cho ai đó có bẻ cong ngòi bút để viết thiên vị cho một mục đích nào cũng không thể nói sai sự thật được. Cuối cùng rồi sự thật phải trả về cho sự thật mà thôi. Có nhiều sử gia sau nầy vì không thích Phật Giáo nên đã vô tình hoặc cố ý cho rằng các vua tôi đời Lý hay đời Trần chỉ cố tình nâng đỡ Phật Giáo mới được như vậy và trong khi chưa lo xây lăng tẩm, đã cho dựng chùa chiền khắp nơi khắp chốn. Nhưng xét cho cùng trong 1.000 năm tự chủ từ đầu thế kỷ thứ 10 đến cuối thế kỷ thứ 19 chỉ có 400 năm nầy là đáng nói hơn cả mà thôi. Trong 400 năm lịch sử ấy bên trong yên ổn, bên ngoài giặc đến phải run; văn hóa, học thuật, kinh điển, văn nghệ v.v... tất cả đều được phát triển một cách mãn khai và ngày nay văn hóa Phật Giáo của hai triều đại nầy vẫn còn sót lại tại miền Bắc Việt Nam qua các hình ảnh chùa chiền hay chuông, trống, pháp khí v.v... Đó là do ảnh hưởng của Phật Giáo vậy.

Khi đất nước suy vong, Đạo Phật cũng phải nép mình vào nơi uyên nguyên của nó. Vì những người chăn dân trị nước không biết đạo và chính họ là những người thiếu đạo đức của tôn giáo thì làm sao dân chúng có thể noi theo và tôn thờ họ. Đạo Phật trong những thời kỳ nầy dường như thờ ơ với thế sự. Các vị Đại Sư đều lánh xa chốn thị thành, đi tìm núi cao rừng thẳm để tu hành. Vì cuộc thế quá đổi thay. Điều đáng nói ở đây khi Phật Giáo thịnh, Phật Giáo vẫn cho các tôn giáo khác phát triển đồng thời. Trong khi đó các tôn giáo khác mạnh, họ lại tìm cách tiêu diệt đối phương. Vả chăng cái từ bi của Đạo Phật đã hóa giải được hận thù và tấm lòng vị tha nầy, Đạo Phật đã đi vào thiên thu của lịcn sử?

Khi người Pháp đến, mang tới cho Việt Nam một đạo mới. Đó là Thiên Chúa Giáo. Trên nguyên tắc, mỗi đạo giáo sẽ giúp cho con người tìm về nẻo chân thiện mỹ. Nhưng đạo nầy ở thế kỷ thứ 18, 19 đã toa rập với các thế lực của đế quốc La Mã mà bành trướng với chủ nghĩa thực dân địa của Phương Tây, nên khi đến Đông Phương rất khó được chấp nhận. Thuở đương thời, như cô dâu bị ép gả về nhà chồng, cho một chàng rể chưa bao giờ quen biết. Văn hóa giữa Đông và Tây rất khác nhau. Vì người Phương Đông hướng về nội tâm, còn người

Phương Tây hướng ra bên ngoài để tìm kiếm một vật gì đó, nên không gặp nhau là phải.

Khi đạo Thiên Chúa đến Việt Nam, ở đây dân tộc Việt Nam đã có Đạo Phật, Lão và Khổng Giáo. Vì vậy giáo lý của Đạo nầy khó lòng mà vào sâu trong lòng dân tộc, vì vậy thực dân đã tìm mọi cách dụ dỗ những người có quyền thế đổi đạo để được hưởng bổng lộc và công ăn việc làm. Thời nào cũng thế, ở đâu cũng có kẻ xu thời vì địa vị, vì nồi cơm manh áo rồi sau đó mới đến niềm tin ; nên dần dà đạo mới nầy đã có

chân đứng trong đất nước Việt Nam. Người Việt Nam không thù ghét gì đạo Thiên Chúa, nhưng chỉ trách vì chủ nghĩa thực dân của Phương Tây mà họ đã làm cho ít nhiều dân tộc tính của Việt Nam bị thay đổi. Ví dụ như thuở bấy giờ người Việt Nam chúng ta thờ cúng Tổ Tiên; nhưng đạo Thiên Chúa thì không cho phép. Đạo Phật thì không có thờ một chúa; nhưng đạo Chúa chủ trương có một đấng tạo hóa v.v... So ra thì giữa hai giáo lý của hai tôn giáo nầy còn nhiều vấn đề dị biệt lắm và vấn đề nầy vẫn còn kéo dài mãi cho đến thế kỷ thứ 20 nầy.

Thế kỷ thứ 18, 19 và đầu thế kỷ thứ 20 nầy, Phật Giáo Việt Nam đã không có một hoạt động tích cực nào cho quốc gia và xã hội, ngoại trừ việc thu mình trong am viện để tụng kinh bái sám và chờ thời. Nên chúng ta có thể nói rằng khi quốc gia hưng thịnh thì Đạo Phật cũng hưng thịnh. Khi quốc gia suy vong thì Phật Giáo cũng tàn lụi theo. Điều ấy chứng tỏ rằng sự thịnh suy của Phật Giáo gắn liền với sự thịnh suy của Dân Tộc.

Mãi đến giữa thế kỷ thứ 20 những phong trào chấn hưng Phật Giáo mới thành hình nhưng rủi thay, đất nước bị chia đôi, nên nhân tâm ly tán và đạo pháp vẫn còn bị phân hóa giữa hai miền Nam Bắc Việt Nam. Miền Bắc theo chủ nghĩa Cộng Sản từ năm 1954 đến nay. Miền Nam theo chế độ Cộng Hòa từ năm 1954 đến 1975 và sau đó lại bị miền Bắc thôn tính để biến Việt Nam trong hiện tại thành một nước Cộng Sản. Trong khi đó Phật Giáo tại hai miền vẫn khó nhọc lắm mới có thể ngoi mình lên mà tồn tại, vì sự độc tài đảng trị không cho các tôn giáo khác phát triển như của Cộng Sản, hoặc không có sự bình

đẳng giữa các tôn giáo như dưới thời Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam vào thời điểm 1963.

Nhưng lịch sử đã sang trang, khổ đau và cừu hận đã biến thành nước mắt.Chỉ còn lại dòng sử Việt và sử Phật Giáo phải viết tiếp những trang sử còn lại lên giấy trắng mực đen để người đời sau chiêm nghiệm lại.

Đúng ra Phật Giáo Việt Nam đã thể hiện nơi việc ứng thế cũng như xuất thế qua 3 Tông phái chính. Đó là Thiền Tông, Tịnh Độ Tông và Mật Tông. Cả 3 Tông phái nầy vẫn còn tồn tại ở Việt Nam tự ngàn xưa đến nay; nhưng trong hiện tại Tịnh Độ Tông rất thịnh hành từ thế kỷ thứ 18 cho đến ngày nay.

Ngoài ra Việt Nam là một quốc gia nằm cạnh hai lân quốc theo Nam Tông Phật Giáo. Đó là Cam Bốt và Lào. Có lúc Cam Bốt đã cảnh cáo rằng Việt Nam đã vi phạm chủ quyền và lấn đất sang quốc gia của họ, nơi có nhiều người Khmer sinh sống. Tại Cam Bốt Phật Giáo Nam Tông là quốc giáo đã nhiều đời. Trên từ Quốc vương, Hoàng hậu cho đến hoàng thân quốc thích đều theo đạo Phật; nên ảnh hưởng của Đạo Phật tại xứ nầy rất mạnh. Từ đó họ sang Nam Việt Nam để truyền đạo cũng rất dễ dàng. Ngoài ra Phật Giáo Nam Tông Việt Nam còn được truyền sang từ Tích Lan, hay chính những vị sư Việt Nam ra đi du học đến các nước Thái Lan, Tích Lan, Ấn Độ, Cam Bốt, Lào v.v... rồi mang Phật Giáo Nam Tông vào Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 20 nầy. Vì thế tại Việt Nam ngày nay có 2 Tông phái chính. Đó là Đại Thừa Phật Giáo và Nam Tông Phật Giáo mà ít có quốc gia Phật Giáo nào trên thế giới có được điều kiện như vậy.

Có nhiều người hỏi: Đạo Phật là đạo Từ Bi. Tại sao ở Việt Nam và Cam Bốt vẫn xảy ra chiến tranh triền miên và huynh đệ giết nhau tương tàn, tương sát như vậy?

Mỗi một dân tộc có một cộng nghiệp và biệt nghiệp khác nhau. Ngay cả trong gia đình, các anh chị em sinh ra cùng cha cùng mẹ, cùng đi học; nhưng khi ra trường, mỗi người làm mỗi nghề khác nhau. Người giàu có,kẻ nghèo nàn. Người sống một cuộc đời sung túc; nhưng cũng có nhiều người sống chật vật. Đến khi chết, mỗi người cũng chết khác nhau. Có cái chết rất êm thắm; nhưng cũng có lắm cái

chết rất khổ đau. Đó là anh em ruột mà còn như vậy. Còn ở đây là cả một quốc gia, một dân tộc, thử hỏi có biết bao nhiêu vấn đề. Từ điểm nầy chúng ta có thể suy ra rằng: mỗi người sinh ra trong cuộc đời nầy đều do nghiệp lực của chính mình ở đời trước mà thành. Trong hiện tại những gì chúng ta gặt hái được, chỉ là kết quả của kiếp trước mà thôi. Từ đây về sau nếu có gây tạo nghiệp gì, sẽ là nhân và quả cho kiếp kế tiếp nữa. Cứ thế mà mãi trôi theo dòng luân hồi sanh tử.

Dân tộc Việt Nam hay Cam Bốt vốn thấm nhuần tinh thần của Phật Giáo; nhưng có nhiều người đã giết hại biết bao nhiêu sinh mạng của con người trong chiến tranh như Pon Pôt chẳng hạn. Đó là do biệt nghiệp của ông ta và do cộng nghiệp của dân tộc Cam Bốt mà có. Còn Đạo Phật chỉ dạy từ bi, lợi tha cho kẻ khác chứ không đi giết hại tha nhân. Chỉ có con người làm sai đạo, chứ đạo dạy không sai. Việt Nam cũng vậy, là một quốc gia theo Phật Giáo lâu đời nhưng cũng do biệt nghiệp và cộng nghiệp của mỗi chúng sanh trong xã hội đó, nên Việt Nam đã biến thành nồi da xáo thịt. Khi nghiệp báo đã trả xong, đất nước sẽ thanh bình. Cũng giống như một cơn giông bão qua mặt hồ, nước nơi ấy lại nổi sóng. Sóng ấy cũng chính từ nước mà có; nhưng sóng sẽ yên khi gió không còn xao động nữa. Ở đây gió nghiệp của dân tộc Việt Nam lâu hay mau là do nguyên nhân đời trước kết hợp mà thành vậy. Nhưng theo định luật nhân quả của nhà Phật thì không có một loại nhân nào tác thành mà không gặt hái một kết quả. Ví như một trái trên cành cây, khi thành hình, ắt phải lớn lên, già và chín, ủng thối. Cuối cùng rụng xuống lại nơi gốc, nếu không có người hái. Một chủ nghĩa dầu hay đến đâu cũng phải thay đổi, vì lịch sử đã chứng minh điều đó. Một tôn giáo vẫn luôn luôn tồn tại qua mấy ngàn năm lịch sử theo sự thăng trầm của nhân loại nhưng vẫn không bị tiêu diệt, vì tính cách phổ cập của nó.

Suốt 25 thế kỷ qua Phật Giáo đã có mặt tại Á Châu và suốt dòng thời gian dài đăng đẳng ấy Phật Giáo đã đóng góp phần mình vào sự hưng thịnh cũng như chịu chung số phận khi quốc gia bị suy vong. Mong rằng với tinh thần nầy Đạo Phật đi đến đâu, sẽ là một chất liệu dưỡng sinh trong cuộc sống tâm linh của mọi người. Đạo Phật đi đến đâu không bằng binh hùng tướng dũng, mà chỉ âm thần len lõi vào

lòng người như nguồn suối thiên nhiên thấm dần vào ruộng đồng và cây cỏ vậy. Con người ở đâu còn đau khổ, ở đó còn có sự hiện thân của Đạo Phật. Suốt 20 thế kỷ qua, người Á Châu ít có cơ hội giao thương với người Âu Mỹ nên ít có sự trao đổi về lãnh vực nầy. Sơ khởi là những người buôn bán bằng tàu biển từ thế kỷ thứ 16, 17. Người Âu Châu đã đến Á Châu; nhưng họ cũng mang theo những đoàn thương thuyền ấy một đạo khác, nhằm để giới thiệu với người Á Châu. Trong khi đó người Á Châu thì không được cái cơ may đó. Trong những đoàn thương nhân và truyền giáo nầy cũng có lắm người tìm hiểu về phong tục, tập quán và tôn giáo tại Á Châu; nên cũng đã có lắm người say mê theo nghiên cứu Đạo Phật. Sau khi về nước, họ phổ biến những giáo lý căn bản cho người địa phương tìm hiểu. Thuở ban đầu của ba bốn trăm năm trước, mọi phương pháp học đạo hay truyền đạo nó không nhanh chóng hoặc khoa học như ngày hôm nay, nên sự trao đổi, thông cảm giữa các tôn giáo vẫn còn dẫm chân tại chỗ. Cách đây 200 năm về trước, một triết gia người Đức, tên là Schopenhauer đã cảm nhận được giáo lý của Đạo Phật và cho đến đầu thế kỷ thứ 20 nầy giáo lý của Đạo Phật đã ảnh hưởng rất mạnh đến các học giả người Âu Mỹ trên phương diện nghiên cứu khoa học. Ví dụ nhà Bác học Albert Einstein là một người Đức gốc Do Thái sau khi tìm hiểu các tôn giáo, ông ta nói rằng:

"Tôi là người không có tôn giáo; nhưng nếu chấp nhận một tôn giáo nào đó làm tín ngưỡng cho mình thì tôi sẽ chấp nhận Đạo Phật".

Một nhà Bác học ở thế kỷ thứ 20 nầy đã thốt ra được điều đó, thì đủ để chứng minh rằng giáo lý của Đức Phật vẫn còn tồn tại với không gian và thời gian dài lâu hơn nữa.

Trong thế kỷ thứ 20 nầy tại Âu Châu đã có 3 nguồn phát nguyên chính của Phật Giáo đến từ Á Châu. Đó là Nam Phương Phật Giáo, Thiền, thuộc Đại Thừa Phật Giáo; Tịnh Độ thuộc Đại Thừa Giáo và đặc biệt Mật Tông thuộc Phật Giáo Tây Tạng cũng thuộc về Đại Thừa Phật Giáo. Nói chung, có 2 phái chính được truyền vào đây. Đó là Nam Tông và Bắc Tông Phật Giáo.

Khi những người Tây Phương qua Á Châu tìm hiểu đạo Phật, họ về lại xứ, viết lại những điều mắt thấy tai nghe, và học hỏi được để cho

dân địa phương tìm hiểu. Thế là trong đó có nhiều người phát nguyện tin theo giáo lý nầy. Do vậy họ phải tìm đến ngọn ngành. Ví dụ Bác sĩ Paul Dahlke ở Berlin đã băng bộ đến Tích Lan vào đầu thế kỷ thứ 20 nầy để tìm sư học đạo. Dr. Petri tức Thượng Tọa Anurudha đã đến Việt Nam trong 10 năm từ 1969 đến 1979 xuất gia học đạo và hành đạo tại đó. Ngoài ra có vị Lạt Ma danh tiếng người Đức tên là Govinda cũng đã đi vào lịch sử của người Đức ở đây. Ngài đầu tiên tu theo Nam Tông, sau đó qua tham cứu với Phật Giáo Tây Tạng và cuối cùng đã chọn ra con đường của mình. Những sách vở của Ngài viết về Phật Giáo đã có một tầm ảnh hưởng sâu sắc trong dân tộc Đức cũng như các người Âu Mỹ khác. Ngài là một người Âu Châu nên dưới nhãn quan của Ngài, nhận xét về Phật Giáo cũng có nhiều điều khác lạ hơn người Á Châu.

Ảnh hưởng thứ 2 đối với Phật Giáo Âu Châu là Thiền của Nhật Bản từ đầu thế kỷ thứ 20 nầy. Thiền tiếng Nhật gọi là Zen, cũng cùng với ý nghĩa Dhayna hay Ch'an vậy. Nhưng ngày nay nhiều người Âu Mỹ hiểu rằng: Zen là Đạo Phật hay một tông phái to lớn lắm trên thế giới: nhưng thực ra thì trái ngược lại. Ngày nay ở Nhật Bản những người theo Thiền học ít hơn là Tịnh Độ Tông. Thiền Nhật Bản cũng từ Trung Hoa mà sang, Thiền Trung Hoa cũng từ Ấn Độ mà có; nhưng khi Thiền đến xứ Nhật đã trở thành Thiền của Nhật. Ngoài ra ít có người lưu ý đến sự xuất xứ của nó tự ngàn xưa.

Khi Daietsu Suzuki đến Âu Châu, đã giới thiệu Zen của Nhật Bản cho người Anh đầu tiên. Sau đó người Pháp, người Đức và ngày nay khắp cả Âu Châu rất hiếm Phật Tử địa phương mà không biết đến Daietsu Suzuki. Ông ta là một học giả của Thiền. Không phải là một Thiền sư, vì ông không xuất gia, mà chỉ là một tại gia Cư sĩ, có vợ ngoại quốc người Anh và hầu hết các tác phẩm của ông đã được vợ ông ta hiệu đính để không xa lạ với người Âu Mỹ mấy, khi đọc sách của ông.

Đức Phật dạy rất nhiều pháp môn, trong đó có Thiền là một, chứ không phải Phật chỉ dạy có pháp môn Thiền. Tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh thích hợp với ngành nào thì theo ngành ấy. Ví dụ có người thích Tịnh Độ Tông hơn mà không thích Thiền, thì có thể tu Tịnh Độ.

Đối với người Âu Mỹ họ thích Thiền hơn. Vì Thiền là khai quật khả năng nội tại, chính tự lực của mình làm nên Phật, Thánh. Còn Tịnh Độ nương vào tha lực của chư Phật, nhất là của Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh về thế giới Cực Lạc. So ra trên thực tế, người Âu Châu thấy giống Thiên Chúa Giáo trên hình thức cứu rỗi linh hồn và tội lỗi. Nên họ ít theo. Nhưng nếu hiểu đúng theo tinh thần Tịnh Độ Tông như có lần đã giải thích bên trên thì Tịnh Độ cũng phải cần tự lực chứ không phải hoàn toàn nương vào tha lực. Ví dụ như khi được Đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ Tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí tiếp dẫn về thế giới Cực Lạc thì chính mình phải tu mới có thể chứng được những quả vị tiếp tục. Nếu không, cũng mãi mãi là một chúng sanh ở cõi Cực Lạc mà thôi. Ở đó chỉ lợi một điều là không bị đầu thai trở lại cõi Ta Bà nữa; chỉ đơn giản thế thôi. Còn Phật và chư vị Bồ Tát chỉ trợ duyên cho chúng sanh. Nguyên tắc là như vậy nhưng lắm người lầm tưởng, cầu Phật để được Phật độ rồi giao thân tâm nầy cho Phật, thế là xong. Đó là ý niệm của đa số người ở các nước Á Châu theo Phật Giáo Đại Thừa. Vì vậy Tịnh Độ Tông rất khó phát triển ở những xứ Âu Mỹ nầy.

Trong khi đó Mật Tông Đại Thừa Giáo được rất nhiều học giả Tây Phương học hỏi, nghiên cứu đến cũng như quy y Tam Bảo với Tông phái nầy. Trước khi Đức Đạt Lai Lạt Ma đi tỵ nạn (1959), ảnh hưởng của Phật Giáo Tây Tạng không có nhiều ở Phương Tây, mặc dầu trước đó người Phương Tây cũng đã tìm cách vào sâu trong đất nước Tây Tạng để tìm hiểu và sau đó về Âu Châu viết sách kể lại những chuyến du hành mạo hiểm nầy.

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma đi tỵ nạn, cùng với Ngài đã có hàng trăm ngàn dân chúng Phật Tử và Tăng sĩ đi theo. Đây là một điều cần thiết để phát huy Phật Giáo Tây Tạng tại hải ngoại ngày nay. Những năm tháng đầu tiên, chính Đức Đạt Lai Lạt Ma và triều đình của Ngài cũng như Tăng sĩ phải làm quen với đời sống ở ngoại quốc, nơi đó không phải quê hương của mình, thuộc về miền Bắc xứ Ấn Độ. Dần dà từ Dharamsara nầy, thủ đô tạm của Tây Tạng lưu vong đã làm cho thế giới chú ý đến. Từ đây đã có những bậc Đại sư sang Âu Mỹ để hóa độ cho dân bản xứ. Hoặc giả, dân Âu Mỹ cũng có cơ hội trực tiếp đến

Dharamsa để học hỏi tôn giáo huyền bí nầy. Thật ra Tây Tạng cũng là Phật Giáo Đại Thừa như Trung Hoa, Nhật Bản hay Việt Nam thôi; nhưng họ có điều đặc biệt là chú tâm vào tái sanh. Vả lại giáo lý nầy có tính cách truyền thừa liên tục, nên họ đã được lưu tâm nhiều hơn các quốc gia Phật Giáo khác, cũng là điều dễ hiểu. Một điều càng dễ hiểu hơn nữa, chính Đức Đạt Lai Lạt Ma là một hóa thân của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Ngài là một vị Thánh Tăng đương kim là Quốc vương của Tây Tạng. Đứng đầu trên thế quyền và pháp quyền; nên đây cũng là cơ hội tốt để mang đạo Phật đến cho người Tây Phương.

Có nhiều vị Sư Tây Tạng không rành ngoại ngữ; nhưng cũng có thể đến Âu Mỹ để giáo hóa như thường. Họ sẽ không gặp khó khăn gì về vấn đề nầy, vì người Âu Mỹ hôm nay, có rất nhiều người giỏi ngôn ngữ Tây Tạng làm thông dịch cho các vị Đại sư nầy. Giáo lý họ dạy là Bát Nhã, tánh không, luân hồi, khổ, không, vô ngã, v.v... nhưng đi sâu hơn vào vấn đề thực tu và thực chứng; nên đã được các học giả Âu Mỹ thích thú nghiên cứu về Phật Giáo Tây Tạng nhiều hơn là các nguồn Phật Giáo khác. Dĩ nhiên Nam Tông với hệ ngôn ngữ Pali là Phật Giáo chính thống rồi; nhưng với ngôn ngữ nầy và cách hành trì nầy người Âu Mỹ ít thích hợp hơn là ảnh hưởng của Phật Giáo Đại Thừa, nhất là Phật Giáo Tây Tạng. Bây giờ ở đâu, khắp Âu Châu, Mỹ Châu và Úc Châu hay ngay cả Á Châu, ảnh hưởng của Phật Giáo Tây Tạng ngày càng mạnh dần.

Nhìn chung sự hội nhập của tư tưởng Phật Giáo cho người Âu Mỹ rất nhanh và hợp với trình độ hiểu biết cao của họ. Đa số các học giả, giáo sư, bác sĩ, kỹ sư hay thành phần có học tại Âu Mỹ chấp nhận Phật Giáo một cách rất dễ dàng, trong khi đó đại đa số quần chúng người Âu Mỹ vẫn chưa làm quen với tôn giáo đến từ Á Châu nầy. Có lẽ vì họ dè dặt, hay vì lâu đời nay họ đã có một tôn giáo cổ truyền rồi? hay họ nghĩ rằng Phật Giáo chỉ dành cho hàng thượng lưu trí thức? Hoặc giả họ cho rằng Phật Giáo không phải là một Tôn Giáo, mà là một triết học, một sự sống; nên họ còn xa lạ chăng?

Những điều xa lạ nầy cũng rất dễ hiểu. Vì một tôn giáo chỉ có 200 năm lịch sử truyền giáo tại các xứ Âu Mỹ quả là điều ít ỏi. Ngày xưa ngay cả các dân tộc Á Châu như Việt Nam phải cần đến 700 năm, Phật

Giáo mới đâm chồi nảy lộc tại xứ nầy. Ở Nhật Bản chỉ cần 200 năm. Ở Trung Hoa cũng phải 400 năm Phật Giáo mới thịnh hành, kể từ thời vua Lương Võ Đế. Vì vậy có rất nhiều người Âu Mỹ tò mò về Đạo Phật nên đã đến chùa làm quen với các vị Sư ở nơi đây để tìm hiểu học hỏi. Có nhiều người lầm tưởng chùa là một nhà hàng; nên đã có nhiều lần bị hỏi là hôm nay có bán đồ ăn không? Có lẽ nhìn cách trang trí một ngôi chùa, không khác một tiệm ăn mấy, hay ngược lại một tiệm ăn trang trí không khác một ngôi chùa mấy, nên họ lầm chăng? Hay còn lý do dễ hiểu khác là: Khi người Trung Hoa đến các xứ Âu Mỹ điều đầu tiên là mở những quán ăn Trung Hoa, đa số các tiệm ăn đều lấy tên PAGODE, chữ Pagode cũng có nghĩa là Tháp Chuông Chùa; nên đã có nhiều người lầm chăng? Dĩ nhiên, chúng ta phải cần có thời gian để làm quen với người bản xứ, không phải một sớm một chiều mà người ta có thể thay thế một tôn giáo lâu đời mấy ngàn năm, để chấp nhận một tôn giáo đến từ Phương Đông dễ dàng đến thế được.

Như từ đầu chúng ta thấy, Phật Giáo không đi truyền giáo. Đạo Phật cũng không đi dụ dỗ người khác bỏ đạo để theo Đạo Phật, nên Phật Giáo ngày nay là một tôn giáo chỉ đứng hàng thứ 4 trên thế giới sau Thiên Chúa Giáo, Ấn Độ Giáo và Hồi Giáo. Ai muốn vào đạo thì cứ tự nhiên, ai không muốn ở trong đạo nữa thì xin ra, không bị gò bó bởi một luật lệ nào cả. Nên gọi Phật Giáo là một tôn giáo phóng khoáng cũng không ngoa chút nào.

Ngày xưa người Âu Mỹ không tin có luân hồi. Họ tin rằng: Chết là hết. Nếu tin Chúa, sẽ được Chúa đưa về Thiên Đàng. Nếu không, sẽ đi vào địa ngục. Người tin Chúa, chỉ có hai con đường ấy để chọn; nhưng theo thống kê mới đây cho thấy hơn 40% dân Âu Mỹ tin rằng có luân hồi, sau khi chết không phải là hết mà còn một cái gì đó hiện hữu sau hơi thở cuối cùng. Điều đó cũng dễ hiểu. Vì khoa học càng ngày càng tiến bộ thì ánh sáng chân lý của Đạo Phật càng hiển bày rõ ràng hơn. Hiện nay (1996) tại xứ Đức nầy theo thống kê của Giáo sư Martin Baumann trong quyển Deutsche Buddhisten tái bản năm 1995 có khoảng 200 Hội Phật Tử Đức theo các Tông phái Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa. Đây là một thành quả có được sau 200 năm Phật Giáo tại Phương Tây. Hy vọng giáo lý Phật Giáo là một toa thuốc mới sẽ chữa

lành các căn bịnh ung thư thời đại cho mọi người và từ đó Đạo Phật ngày càng triển khai ở nhiều phương diện khác như văn học, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, nghệ thuật v.v...

Vậy thì Phật Giáo Việt Nam đã đóng góp được gì cho xứ Đức nầy? trong đó kể cả Người Tỵ Nạn Việt Nam ở đây và người Đức bản xứ?

Những người Việt Nam đến Đức trước năm 1975 để du học độ chừng 2000 Sinh viên. Cho đến năm 1978 chính phủ Đức mới bắt đầu nhận Người Việt Tỵ Nạn chính trị từ các trại tỵ nạn Đông Nam Á. Đến năm 1989 hai nước Đức Đông Tây thống nhất, số người Việt từ Đông Đức và Đông Âu sang Tây Đức xin tỵ nạn độ chừng 40.000 người nữa. Cho đến nay, năm 1996 số người cả hai miền Tây và Đông Đức tổng cộng là 100.000 người. 60.000 người từ phía Tây là những người tỵ nạn chính thức và đa số ra đi từ miền Nam Việt Nam, khoảng 80% là Phật Tử. Còn 40.000 đến từ Đông Đức và Đông Âu đa dố xuất thân từ miền Bắc Việt Nam. Họ là những người sinh sau năm 1954 nên ít biết về Phật Giáo là gì. Tuy họ không là Phật Tử; nhưng cũng không thể gọi họ là những người thuộc đạo khác được. Vì họ vẫn đi chùa và cúng lễ. Ở miền Bắc trong thời gian Cộng Sản nắm chính quyền, họ không cho tự do tôn giáo, nên mọi người chỉ đi Đền hoặc Miếu để lễ, chứ ít đi lễ chùa; nên phong tục và tập quán giữa hai miền Nam Bắc khác nhau rất nhiều. Tuy nhiên đây cũng là cơ hội, khi nước Đức thống nhất, để người Việt Nam giữa Nam và Bắc hiểu nhau nhiều hơn, cũng giống như người Tây Đức và Đông Đức có cơ hội hiểu nhau sau 40 năm chia cắt vậy.

Khi người Việt Nam đến Đức nầy đa số đã chẳng mang theo được gì, ngoại trừ niềm tin và ý chí cũng như nghị lực để hội nhập vào xã hội mới nầy. Sau một thời gian làm quen với cuộc sống nơi đây, họ phải nhớ lại cội nguồn và tôn giáo của họ; nên đã tổ chức thành từng nhóm người, thành lập Niệm Phật Đường để lễ bái nguyện cầu và thực hành giáo lý của Đức Phật. Đây là động cơ chính mà Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất - Chị Bộ tại Đức cũng như Hội Phật Tử được thành hình và ngôi Chùa Viên Giác đã được hoạt động liên tục từ năm 1978 đến nay qua hình thức thuê mướn cho đến tạo mãi vĩnh viễn như hiện nay. Người Việt Nam tuy nghèo về vật chất so với người bản

xứ; nhưng rất giàu về tinh thần, nên họ đã chung đụng cùng nhau để tạo thành niềm tin và cơ sở tín ngưỡng ấy. Trong đó, phải nói rằng nếu không có sự giúp đỡ của chính quyền Đức về mặt vật chất cũng như tinh thần thì khó mà hội nhập nhanh như vậy. Ngoài Chùa Viên Giác ra, tại Đức còn có các Chùa tại Hamburg, Barntrup, Mönchengladbach, Aachen và các Niệm Phật Đường tại Berlin, München cũng như Bremen và 7 Gia Đình Phật Tử cũng đã được thành lập (Xin xem thêm quyển *Mười Năm Phật Giáo Việt Nam tại Đức* và quyển *Chùa Viên Giác* của cùng tác giả).

Riêng tôi đã đến Đức từ năm 1977 để thăm bè bạn nơi đây và lúc ấy cũng đã chẳng nghĩ rằng phải ở lại xứ Đức nầy cho đến ngày hôm nay, đã gần 20 năm rồi. Có lẽ đó là do nhân duyên mà Phật đã bổ xứ. Những thành quả mà ngày nay có được đều do Tam Bảo gia hộ và sự hỗ trợ hết mình của Phật Tử khắp nơi mới thành tựu được. Ở trong cuộc sống nầy có những điều rất nghịch lý. Có nhiều điều mình mong muốn nhưng chả thành tựu. Ngược lại, có những điều không nghĩ tới, mà nhân duyên đã sắp đặt sẵn; nên rồi việc đâu cũng vào đó. Tôi là người nằm trong trường hợp nầy. Hai mươi năm là một thế hệ, qua một thời gian ấy cũng đủ dài để thẩm định lại giá trị tâm linh của cuộc sống, của chính mình và của những người chung quanh.

Đạo Phật của người Việt Nam mang theo êm đềm đi vào xứ Đức nầy bằng con đường chạy loạn, cũng giống như 18 thế kỷ trước, khi các vị Thiền sư Trung Hoa sang Việt Nam tỵ nạn như thế. Mặc dầu Trung Hoa lúc bấy giờ đô hộ Việt Nam; nhưng chính quyền của Sĩ Nhiếp đương thời không phải là chính quyền có ảnh hưởng mạnh của Phật Giáo, nên đã không giúp gì trong lãnh vực tinh thần nầy cả. Các nhà Sư Trung Hoa và Phật Tử đến Việt Nam thuở bấy giờ, cũng như cuối thế kỷ thứ 20 nầy người Việt Nam đã đến tỵ nạn tại xứ Đức nầy vậy.

Tuy xứ Đức có giúp cho người tỵ nạn Việt Nam, nhưng xứ Đức là một xứ có nền văn hóa lâu đời ảnh hưởng của Thiên Chúa Giáo; nên họ giúp đỡ người Việt Nam với tính cách nhân đạo mà thôi, chứ không phải giúp đỡ để truyền đạo tại xứ nầy như các Linh Mục Thiên Chúa Giáo vào thế kỷ thứ 16, 17, 18 đã đến Việt Nam qua chính sách

thực dân của Pháp. Tôi vẫn thường hay ví rằng: Giáo lý của một Tôn Giáo giống như bông hoa đẹp, hay một vị thuốc hay để chữa bịnh gầy. Trong vườn hoa tâm linh của xứ Đức đã nở nhiều bông hoa rồi. Giờ đây Phật Giáo mang đến cho họ một bông hoa khác, có hương và sắc khác hơn những loại hoa cũ, hòa chung vào với vườn hoa muôn màu kia, để xây dựng một vườn hoa tâm linh đẹp đẽ hơn; chắc xứ Đức cũng không từ chối. Ngoài ra người Đức hay người Âu Mỹ lâu nay đã dùng một loại thuốc duy nhất để chữa bịnh tâm linh, nay Phật Giáo mang đến một loại thuốc khác mạnh hơn và hiệu nghiệm hơn, vì vậy nên có nhiều người Đức muốn thay đổi thuốc men, nhằm để chữa lành thân cũng như tâm bịnh của mình.

Trong 20 năm qua người Việt Nam đã đóng góp vào xã hội của Đức cũng không ít, ví dụ sự làm việc, sự học hỏi, đóng góp văn hóa, tôn giáo v.v... Đầu tiên những người Việt Nam chịu ơn của chính phủ Đức để đi học, sau khi thành tài, họ vào giảng dạy trong các trường của Đức hay làm trong các hãng xưởng v.v... kể ra nước Đức không phải là xứ di dân; nên cánh cửa không mở như Mỹ, Canada hoặc Úc; nhưng Đức có thể trở thành một xứ đa văn hóa khi có 8% dân số là người ngoại quốc sống tại xứ nầy. Chỉ trừ người nào già yếu, không thích nghi vào xã hội Đức mới xin tiền xã hội để sống; ngoài ra rất ít người Việt Nam muốn ngồi không ngửa tay xin tiền xã hội cả. Vì họ quan niệm rằng: Có làm có ăn và phải có bổn phận đóng thuế cho chính phủ nữa. Những người thợ tuy không đóng góp được gì nhiều cho xã hội nầy; nhưng nếu không có họ, nền kinh tế của Đức cũng không thể phồn thịnh như ngày hôm nay. Đa số người tỵ nạn lúc ban đầu phải nhờ vả vào tiền trợ cấp của chính phủ. Bởi lẽ họ phải làm quen với đời sống nơi đây. Vả lại ngôn ngữ, tập quán v.v... chưa thành thạo thì không thể đi tìm việc làm được.

Một thế hệ 20 năm của người Việt Nam đã trôi qua. Vấn đề hội nhập xem như đã lui về dĩ vãng. Bây giờ đây còn lại là vấn đề của những thanh thiếu niên sinh ra và lớn lên tại xứ nầy. Đối với thế hệ trẻ, họ không có vấn đề với người bản xứ; nhưng ngược lại đối với gia đình và cố quốc lại có vấn đề. Vì họ có thể nói tiếng Đức giống người Đức, suy nghĩ cũng như người Đức; nhưng ngược lại họ lại sớm quên

cội nguồn, văn hóa và ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của mình. Ở đây phải hiểu sự hội nhập vào một xã hội không có nghĩa là bị đồng hóa vào xã hội đó. Do đó có nhiều bậc cha mẹ và hội đoàn, trong đó có tôn giáo, tìm cách đưa các thanh thiếu niên nầy về cội nguồn bằng cách cho họ học hỏi tiếng mẹ đẻ, làm quen với văn hóa dân tộc của mình qua các buổi trình diễn văn nghệ, hội hè, Tết nhứt v.v...

Trong số người tỵ nạn ấy cũng có một số phần tử xấu, nhất là phía bên Đông Đức, đã làm ảnh hưởng không ít trong cộng đồng người Việt tỵ nạn tại nơi đây; nhưng ở đâu cũng có những phần tử nầy. Vấn đề ấy luật pháp phải thẳng tay trừng trị. Dĩ nhiên tôn giáo nào cũng không thể chứa chấp những tội lỗi ấy. Tôn giáo chỉ có bổn phận phải khuyên bảo, chỉ dạy. Làm được hay không, chính cá nhân phải cố gắng sửa đổi và tôn giáo không chấp nhận những sai lầm khi cá nhân ấy không ăn năn sám hối.

Về mặt thương mại, người Việt cũng đã đóng góp khá nhiều vào nước Đức nầy qua các nhà hàng, cửa tiệm, văn phòng du lịch, hãng xưởng v.v... Nhưng đa số tập trung kinh doanh trong việc ăn uống và thực phẩm. Đây cũng có thể nói là một loại văn hóa khác mà ta đối diện hằng ngày. Thức ăn có hai loại, một thuộc về tinh thần và một thuộc về vật chất. Người Việt Nam cũng đã giới thiệu những món ăn thuần túy của quê hương mình đến với người Đức. Đây là món ăn thuộc về vật chất. Làm việc ai cũng phải tính đến sự lời lỗ. Trong sự lời lỗ ấy họ vẫn đóng thuế cho chính phủ. Đây cũng là một hình thức trả ơn lại cho những người đã giúp mình, hoặc giả mình phải có bổn phận giúp lại những người đến sau hoặc sinh ra sau mình nữa. Có nhiều người Đức quan niệm rằng: Người ngoại quốc đến đây để giành công ăn việc làm nên dân họ trở nên thất nghiệp. Đây là một điều suy nghĩ sai. Vì những lý do sau đây: Người Đức cũng phải tự hiểu rằng những dụng cụ, xe cộ của nước Đức sản xuất ra cũng phải gởi đi khắp nơi trên thế giới để bán, nhất là ở các nước thuộc thế giới thứ 3. Vậy ai là người mua? Nếu không có những người mua nầy, chắc sự sản xuất của nước Đức sẽ không có lợi nhuận và sẽ không nuôi sống được dân tộc Đức nầy. Ngoài ra có rất nhiều người Đức ra sinh sống tại nước ngoài như Mỹ, Canada, Úc hay khắp nơi trên thế giới, họ phải đối đầu

với những người địa phương ra sao đây? hay họ phải quan niệm như người Đức ở trong nước là xứ Đức chỉ để cho người Đức ở, còn ngoại kiều thì phải cút đi? Nói như vậy thì những người Đức hiện sinh sống ở ngoại quốc phải trả lời như thế nào về câu hỏi nầy?

Ngày nay chúng ta sống trong một xã hội văn minh về mọi mặt, chúng ta phải sống cho nhau và vì nhau để được sinh tồn, không phải sống vì lý lẽ của kẻ mạnh để đi uy hiếp kẻ yếu.

Vậy vai trò của tôn giáo sẽ giúp được gì trong sự căn thẳng ấy? Phật Giáo hay đúng hơn các tôn giáo khác phải có bổn phận giúp đỡ tín đồ của tôn giáo mình ra khỏi những tranh chấp nhỏ nhoi và phá hoại uy tín của cộng đồng. Phải xây dựng một cộng đồng, dầu là thiểu số đi chăng nữa, phải lành mạnh và cốt làm cho người địa phương nể vì, chứ không phải bị khinh chê, miệt thị.

Xây những ngôi Chùa và những Niệm Phật Đường nơi đây mục đích đầu tiên là cho người tỵ nạn; nhưng dần dà những người địa phương cũng đã đến thăm viếng, làm quen và học hỏi giáo lý rất nhiều. Những năm đầu, khi tôi mới đến xứ Đức nầy, ít có người Đức đến Chùa; nhưng bây giờ sau gần 20 năm ở Đức, số người đến tham quan và học đạo mỗi năm từ 5 đến 7.000 người. Trong số nầy,có người đã xin quy y Tam Bảo thọ giới với tôi để học Thiền và Tịnh Độ.

Trong 4 năm qua, nhất là sau khi đã xây dựng xong ngôi Chùa Viên Giác, tôi đã có nhiều thì giờ hơn để lo cho người Việt và người Đức, nên những khóa giáo lý dạy cho người Đức mỗi tháng một lần và 2 tuần một lần vào các ngày Chủ nhật để học hỏi giáo lý căn bản cũng như kinh Di Đà, Vu Lan, Cầu An, Cầu Siêu, Pháp Hoa v.v... Khóa học chuyên khoa nầy cho người Đức trung bình từ 10 đến 20 người; nhưng kết quả rất khả quan.

Trên lầu nhà Đông, chúng tôi có để một căn phòng tuơng đối rộng cho người Đức theo Phật Giáo Tây Tạng xử dụng ngồi thiền, thuyết giảng, hội họp v.v... Hội Chöling nầy sinh hoạt rất đều đặn, hầu như hằng ngày đều có ngồi thiền và tụng kinh. Ngoài ra các Tông phái khác của Mật Tông hay Nam Tông vẫn được tổ chức các buổi hội thảo tại Chùa, không có sự phân biệt Tông nầy hay phái nọ. Vì tất cả cũng sẽ dẫn con người vào chỗ giác ngộ mà thôi.

Những ngày lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan v.v... những người Phật Tử Đức đã tự động đến Chùa giúp đỡ trong vấn đền trai soạn, hướng dẫn người Đức làm quen với Đạo Phật, giới thiệu cách cấu trúc của Chùa Viên Giác và phụ vào các công việc điều hành Chùa v.v... Khi xây ngôi Chùa nầy, chúng tôi cũng không nghĩ là chỉ dành riêng cho người Việt Nam, mà đây là một sự cống hiến nền Tôn Giáo Dân Tộc của mình cho xã hội Đức, vì vậy người Đức cũng cảm thấy không xa lạ, nên đã đến đây thường xuyên hơn. Có người còn phụ trong công việc dọn dẹp, quét tước, nấu nướng, chăm sóc hoa trái, sách vở v.v... như chính chăm sóc vườn hoa tâm linh của mình. Đó là một niềm vui. Vì người Đức đã tự động đến Chùa và xem đây là việc chung của mọi người cần phải làm, không phân biệt người Việt hay người Đức nữa.

Đó là những điểm đặc thù của Phật Giáo Việt Nam đã đóng góp cho xứ Đức nầy. Ngoài ra Phật Giáo Tây Tạng, Nhật Bản và Trung Hoa cũng đã đóng góp vào xã hội nầy về phương diện tinh thần cũng không kém Phật Giáo Việt Nam. Phật Giáo Việt Nam tuy số người đông tại Đức; nhưng so với Phật Giáo Tây Tạng, người Đức lại theo đông hơn, mặc dầu người Tây Tạng ở Đức không có bao nhiêu, Ngày xưa người ta phải khổ công tìm kiếm đến các xứ Á Châu xa xôi hẻo lánh để học đạo. Ngày nay thì họ không cần làm thế nữa. Vì tại xứ Đức nầy hay ngay cả Âu Châu, vấn đề giao thông rất tiện lợi nên đã có nhiều tổ chức, các vị danh Tăng cũng có mặt nơi đây, nên họ học hỏi một cách dễ dàng và thoải mái. Ngay cả ngày nay sau khi tốt nghiệp Trung Học các sinh viên muốn học về Tôn Giáo hoặc Phật Giáo, các Đại Học lớn ở Đức như Hamburg, Berlin, Hannover, Göttingen, Passau v.v... đều có dạy đầy đủ. Đây là một niềm vui mà người Đức nên đón nhận lấy. Người Đức là một dân tộc có nền văn hóa cao, nên họ rất đắn đo để chọn lựa cho mình có một lối đi thích hợp. Văn hóa ngoại quốc rất khó bành trướng nơi đây. Tuy nhiên tinh thần Phật học, với dân tộc Đức có thể chấp nhận một cách dễ dàng không khách sáo.

Ngày mai Đạo Phật ở xứ Đức sẽ như thế nào, khó ai biết được. Nhưng nếu xem hiện tại để biết tương lai thì chúng ta có thể nghĩ rằng: Đạo Phật ngày mai sẽ được người Đức chấp nhận không những chỉ người trong hàng ngũ thượng lưu trí thức, mà đa số nhân dân, những

người có một trình độ hiểu biết thông thường cũng có thể gần gũi với Đạo Phật như người Phật Tử Á Châu đã gần gũi suốt hơn 25 thế kỷ.

Ở Âu Châu, Áo là xứ Phật Giáo được công nhận là một Tôn Giáo. Nhưng làm thế nào để được công nhận là một Tôn Giáo? Sau đây là những điều kiện:

Người theo Phật Giáo trong nước đó phải chiếm một phần ngàn dân số. Nghĩa là cứ 1.000 người Áo hoặc Đức phải có một Phật Tử người địa phương hoặc người Á Châu có quyền cư trú tại địa phương đó. Xứ Áo độ chừng 6 triệu dân thì chỉ cần 6.000 người theo Phật Giáo là đủ.

Điều thứ hai không kém phần quan trọng hơn là Hội phải hoạt động trên 15 năm không được thay đổi địa phương, và

Điều thứ ba là tài chánh có ổn định không và có góp phần xây dựng đất nước sở tại không?

Trên đây là 3 điều kiện căn bản để được công nhận là một Tôn Giáo sinh hoạt có tính cách công ích từ thiện xã hội. Tiếng Đức gọi là: Offenliche Recht. Nói nôm na là quyền đương nhiên. Khi nhận được quyền nầy rồi thì Tôn Giáo đó có nhiều quyền lợi hơn là một hội đoàn hay một hiệp hội. Ví dụ trong một trường học nọ có học sinh khai là theo Phật Giáo, thì em nầy sẽ được học về tôn giáo của mình, thay vì như lâu nay ở các trường Âu Mỹ chỉ dạy cho học trò về giáo lý của Thiên Chúa Giáo, Tinh Lành Giáo. Nếu không, họ sắp các em vào những người không có Tôn Giáo. Nhưng ở đây một vấn đề khác cũng được đặt ra là vấn đề giáo viên để dạy cũng như sách giáo khoa. Phải cần có những người vững vàng về giáo lý mới soạn thảo được vấn đề nầy, cũng như phải được huấn luyện trước khi ra dạy.

Mặt khác về Quan, Hôn, Tang, Tế cũng được tổ chức công khai và vị Tăng sĩ đứng ra chủ sự các lễ lộc ấy có quyền ký giấy tờ như là một vị Linh Mục. Ngoài ra, tại nghĩa địa không những chỉ có hai phòng cho 2 Tôn Giáo lớn tại đây mà còn cho Phật Giáo nữa. Hình tượng Phật cũng phải được tôn thờ ở những nơi tôn nghiêm nầy.

Khi được công nhận là một tôn giáo như thế thì người tín đồ phải có bổn phận đóng thuế để bảo vệ tín ngưỡng của mình. Ở Đức, thuế nhà thờ là 3% trên tổng số tiền lương. Thuế nầy chiếc khấu ngay trong tiền lương của tín hữu ấy. Không biết bên Phật Giáo Áo đã làm chưa?

Nếu đã thực hiện, chắc không tránh khỏi những sự chống đối. Ở Đức, các nhà thờ bị chống đối nhiều nhất về vấn đề nầy. Nên hằng ngày đã có hằng ngàn người bỏ đạo cũng chỉ vì quyền lợi riêng tư của họ. Các thế giới thứ 3 khi nhận được sự giúp đỡ từ các tổ chức từ thiện Tôn Giáo nầy nghĩ rằng: Tôn Giáo nầy sao mà giàu có và giúp đỡ tận tình, còn Phật Giáo thì nghèo nàn quá; nhưng họ không biết rằng, tiền và của cải đó là do người tín hữu địa phương đóng thuế mà có được. Ngoài ra còn những khoản tiền Bác ái, Tình thương kêu gọi sự giúp đỡ của mọi người, nên sự chi viện thoải mái hơn. Vả lại các nước Phương Tây giàu có, so với các nước Á, Phi; nên khi đóng góp giúp đỡ là các nước nầy sẽ giúp, để con chiên theo đạo càng ngày càng đông. Và một định luật tất nhiên của tư bản chủ nghĩa là: Tiền sẽ sinh ra tiền, nếu biết kinh doanh. Khi số vốn đã cao thì số lời lại lớn, ngoài ra họ không bị đánh thuế vào số tiền cúng dường, chỉ bị đánh thuế vào việc sinh lợi trên một giới hạn nào đó thôi.

Vậy thì người tín hữu của Tôn Giáo đó sẽ hưởng được quyền lợi gì?

Ví dụ như những thanh niên ngày nay khi đi nghĩa vụ quân sự không muốn cầm súng, thì họ có thể ghi tên thực tập tại các trung tâm từ thiện của Tôn Giáo ấy trong thời gian một năm hay hơn nữa, dĩ nhiên là được hưởng lương tượng trưng từ chính phủ và chỉ có cơ sở nào được công nhận là một Tôn Giáo mới được thu nhận những người tình nguyện nầy. Khi sống cũng như khi chết, người tín hữu của Tôn Giáo đó được quan tâm và bảo vệ cũng như chăm sóc v.v...

Ở Đức thì có vấn đề đóng thuế lên tín hữu; nhưng các nước Pháp và Hòa Lan cũng như Thụy Sĩ và một số nước khác ở Âu Châu không có.

Ở Đức cách đây 10 năm vào khoảng năm 1986 một Hội Nghị lớn tập trung hết tất cả các Tông phái có mặt tại Đức để đi đến vấn đề thống nhất thành một tổ chức lấy tên là BRG (Buddhistische Religion Gesellschaft); nhưng nội bộ có nhiều vấn đề chưa giải quyết được. Ví dụ như có nhiều hội chưa đủ túc số để ghi tên nơi Tòa án e.V (eingetragen Verein) và lúc bấy ghiờ cũng chưa có hội nào được công nhận là gemeinnütziger Verein, có nghĩa là một Hội Công Ích và Từ Thiện. Với tư cách nầy, người đóng tiền cúng dường cho Phật Giáo có

thể nhận được giấy chứng nhận để cuối năm xin lại thuế lợi tức của mình. Đây cũng là một quyền lợi; nhưng có lẽ lúc đó chẳng ai để ý tới. Mãi đến năm nay (1996) cũng có hơn 10 Hội Phật Tử của người Đức có được tư cách nầy.

Thuở đó chính cá nhân tôi có hai đề nghị mà ông Martin Baumann trong quyển sách Deutsche Buddhisten đã dẫn chứng rằng: Ở Đức phải có hai cơ sở của Phật Giáo. Một cơ sở do Tăng Già lãnh đạo, chỉ gồm Tăng Ni lo về lãnh vực tinh thần. Một cơ sở thứ hai do Phật Tử lãnh đạo, dưới sự hướng dẫn tinh thần của chư Tăng. Nhưng Đại Hội đã không tán thành ý kiến nầy, vì họ sợ rằng chư Tăng sẽ thao túng quyền lực lên Hội, họ sợ bị lệ thuộc, nên không chấp nhận ý kiến đó. Khi tôi đưa ra ý kiến nầy tôi có lý luận rằng: Người Tăng sĩ có giới luật của Tăng sĩ, Cư sĩ có giới luật của Cư sĩ. Không thể ngồi ngang hàng để làm việc được. Dĩ nhiên ai cũng có Phật tánh giống nhau; nhưng ở một hình thức nào đó như trong gia đình phải có cha mẹ, con cái, huynh đệ, chứ ai cũng ngang hàng với nhau thì ai nói ai nghe v.v... Vả lại lúc bấy giờ hàng ngũ Tăng sĩ của nước Đức chẳng có là bao, nên hầu như không có ai chấp nhận ý kiến của tôi, để cho đến bây giờ vẫn chưa thành lập được một Offenliche Recht của Phật Giáo tại xứ nầy.

Điều thứ hai là không chấp nhận có Cộng Sản tham dự vào trong tổ chức nầy; nhưng họ phớt tỉnh và lý luận rằng: Đạo Phật là Đạo Từ Bi, cánh cửa mở rộng, nên phải thâu nhận mọi Tông phái và chính kiến khác. Điều đó rất đúng với một xã hội như Đức; nhưng thử hỏi, tại sao dân Tây Tạng và dân Việt Nam phải lưu vong? Có phải vì nạn Cộng Sản không? Ở trong nước Giáo Hội bị đàn áp, Thầy Tổ bị bắt cầm tù thì ở tại xứ Đức nầy chúng tôi không thể ngồi chung với những người Cộng Sản đến từ Á Châu trong Hội nầy để làm việc được. Thế là cuộc họp không thành công, tổ chức nào về tổ chức ấy để làm việc lại. Phật Tử Việt Nam có cái lợi thế là đông đảo gấp 10 lần các Hội Phật Giáo Đức; nhưng người Việt Nam chỉ là khách ở xứ nầy, nên người bản xứ họ muốn quyền lợi của họ phải nằm trong tay họ. Điều đó cũng đúng; nhưng xét về phương diện chung thì không lợi được chút nào cả. Trong tương lai Phật Giáo Việt Nam phải đi con đường của mình đã chọn. Nghĩa là có hai tổ chức rõ ràng như hiện nay của Chi Bộ Đức

Quốc và của Hội Phật Tử; thì hoạt động Phật sự mới có thể tiến triển một cách tốt đẹp được.

Ở Áo cũng thế,chư Tăng ít, chưa có vấn đề; nhưng nếu một mai đây, không biết khi người xuất gia đông đảo, nhóm Cư sĩ nầy sẽ giải quyết ra sao, chờ thời gian sẽ trả lời.

Một số chư Tăng Ni người Âu Mỹ qua Á Châu xuất gia, sau đó họ ở luôn tại các nước nầy để học đạo và hành đạo tiếp, rất ít người về lại quê hương của họ. Có lẽ tại đây môi trường sinh sống và hoạt động không giống như Á Châu. Tại Á Châu, người ngoại quốc rất được trọng vọng và ưu đãi, nhất là người tu đến từ Âu Châu lại càng được kính trọng hơn. Trong khi đó, nếu về lại quê hương của họ, có thể trở nên xa lạ. Vì vậy cho đến bây giờ tại xứ Đức nầy có không quá 20 Tăng sĩ người Đức. Trong khi đó số Cư sĩ Phật Tử Đức độ chừng 50.000 người.

Nhìn khắp Âu Châu nước nào cũng có Phật Giáo như ở Anh, Pháp, Hòa Lan, Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Sĩ, Ý, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nga, Tiệp, Ba Lan, Na Uy, Lục Xâm Bảo v.v... nơi nào kinh sách cũng đã được dịch ra tiếng địa phương, nhất là Tam Tạng Kinh Điển bằng tiếng Pali đã được dịch ra tiếng Anh và tiếng Đức cũng như tiếng Pháp rất nhiều. Trong khi đó, bên Đại Thừa Phật Giáo Tam Tạng kinh Điển vẫn chưa được dịch hết. Chỉ có kinh Pháp Hoa, Bát Nhã, Dược Sư, Di Đà, Kim Cang là được dịch sang tiếng Đức và tiếng Pháp cũng như một số tiếng tại Âu Châu. Một Đại Tạng kinh Đại Thừa gồm 100 quyển. Mỗi quyển độ 2.500 trang. Như vậy với 250.000 trang Kinh, Luật và Luận, không thể sức của một người, một nhóm người mà làm được. Phải có những nhà nghiên cứu học giả, các Đại Thiền Sư, Đại Pháp Sư hiệp lực và giỏi ngôn ngữ cũng như Phật Pháp mới có thể dịch được và phải trải qua nhiều thế hệ chứ không phải chỉ trong một vài năm. Ngay như Việt Nam, Phật Giáo đã có mặt nơi đây đã 18 thế kỷ rồi; nhưng Tam Tạng Thánh Điển vẫn chưa dịch ra trọn vẹn bằng tiếng Việt, không phải vì thiếu danh Tăng nhưng vì điều kiện an ninh của quốc gia và vấn đề tài chánh. Đây là những yếu tố chính. Có những bài kinh Bát Nhã được trực dịch từ chữ Hán hoặc chữ Nhật ra tiếng Đức, tiếng Anh và tiếng Pháp, tụng nghe rất hay. Người dịch vừa

trực dịch vừa lột hết được ý nghĩa quan trọng theo ngôn ngữ của địa phương mình. Nhưng đa số ngôn ngữ của Âu Châu có nhiều tử âm hơn mẫu âm nên rất khó tụng. Trong khi đó ngôn ngữ Á Châu đơn âm và mẫu âm nhiều hơn tử âm nên khi tụng lên dễ nghe hơn là đọc. Tại Á Châu âm nhạc và lễ nhạc của Phật Giáo rất thịnh hành trong khi tán tụng, cũng vì dựa theo cách cấu tạo của ngôn ngữ tại đó. Riêng Âu Châu, tôi chưa từng thấy một bài kinh, bài tán nào được phổ nhạc như Á Châu; nếu có trong tương lai, có lẽ cũng na ná giống nhạc của nhà thờ, vì lẽ theo âm điệu của ngôn ngữ tại đây. Tiếng Trung Hoa có 4 dấu giọng và nửa dấu giọng ở âm phụ. Trong khi đó tiếng Việt Nam đến 5 dấu giọng, nên khi nghe người Việt Nam nói, gần như là một loại âm nhạc rồi. Trong khi đó tiếng Âu Châu nói phải ngoẹo lưỡi, gằng giọng, nuốt hơi vào trong bụng v.v... làm cho người ngoại quốc rất khó học. Ngày xưa người ta đã coi trọng âm nhạc và ngày nay cũng thế, tiếng nhạc lời ca dễ đi vào lòng người hơn, do đó biết đâu một mai đây có những nhạc sư nổi tiếng như Mozart hoặc Beethovel sinh ra tại xứ Đức hoặc xứ Áo, nơi nổi tiếng về âm nhạc, thì họ là những người phổ lên những nốt nhạc Phật Giáo bằng vần điệu và âm thanh của tiếng nước họ.

Người Âu Mỹ đang gặp khủng hoảng về tinh thần, trong khi vật chất họ rất dư thừa. Nên đa số khi đến Chùa hoặc các cơ sở Phật Giáo họ đều tọa thiền hay học hỏi về các phương pháp trị liệu có tính cách tâm lý. Thiền là một cách tư duy, tập trung tư tưởng và phản quan tự kỷ; nhưng người Âu Châu nhiều khi cũng cần thiền để trị tâm bịnh của họ. Dưới mắt của Đức Phật, tất cả chúng ta đều là bịnh nhân. Vì vậy giáo lý của Đạo Phật chúng ta có thể hiểu, đó là những chất thuốc chữa bịnh bổ dưỡng để nuôi sống thân thể cũng như tâm thức của con người.

Tại Pháp, người Việt Nam sinh sống ở đây hằng trăm năm về trước; nhưng mãi cho đến năm 1975 Phật Tử Việt Nam mới tạo dựng được 30 ngôi chùa. Họ đến đây sinh sống, làm việc, đi lính, tỵ nạn v.v... vì nước Pháp đã đô hộ Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ 19 đến đầu thế kỷ thứ 20, gần 100 năm lịch sử. Do đó người Pháp rất gần gũi với người Á Châu, người Anh cũng thế, trong khi đó người Đức vẫn còn xa lạ

với các dân tộc Đông Phương nầy. Người Pháp cũng là người Âu Châu, nhưng niềm nở hơn người Đức. Người Đức có nền văn hóa cao nhưng kín, lạnh lùng. Trong khi người Pháp cởi mở và dễ chịu, ít bị lệ thuộc về hành chánh như người Đức. Vì vậy khi người Việt Nam sống tại xã hội Pháp dễ hội nhập hơn là tại các xứ Âu Châu khác. Ngày nay nhiều người Pháp, Ý là Phật Tử, nhiều học giả, cầu thủ, ca sĩ v.v... là những tín đồ của Đạo Phật. Họ ăn chay, không ăn thịt, ăn cá để cổ vũ cho vấn đề từ bi, lợi tha của Đạo Phật. Đây là một điểm thành công vượt bực của giáo lý Phật Giáo đối với những người Tây Phương nầy. Họ chuộng Đạo Phật vì triết lý cao siêu ấy. Vì ngoài cõi sống, còn có cõi chết và khi chết không những chỉ có hai con đường để chọn, mà có sáu đường để đầu thai vào vòng luân hồi sanh tử hay thoát khỏi cảnh trầm luân để vào Đại Định của Niết Bàn. Các chính trị gia của Đức, Pháp, Mỹ, Ý ngày nay cũng đã có cảm tình với Đạo Phật. Có nhiều người ăn chay trường và ngồi thiền hằng ngày trước khi đi vào công sở. Nhờ sách vở ngày nay bày bán nhan nhản khắp nơi ở Âu Châu và truyền hình, báo chí, phim ảnh cũng đã trình chiếu hằng ngày về các tin tức Phật Giáo. Đa số là những tài liệu rất hay, thỉnh thoảng cũng có một vài cuộn phim táo bạo, nhằm triệt hạ uy tín Phật Giáo như của Đại Hàn hay một số tin tức không nấy tốt đẹp của Phật Giáo Thái Lan cũng được trình chiếu tại các quốc gia Âu Châu nầy. Dĩ nhiên cuộc sống và tôn giáo nào cũng có hai mặt của nó. Đạo Đời đều giống nhau. Vì là xứ tự do và phần phán xét công luận xin trả về cho quần chúng, nên đã cho trình chiếu những phim ảnh như thế, xét thấy cũng công bằng thôi. Không như những xã hội Cộng Sản hoặc độc tài, cứ bo bo che giấu, để một ngày nào đó bị đổ bể ra, nó lại càng tai hại hơn nhiều.

Người Anh đã tiếp xúc với Phật Giáo Nam Tông trước Phật Giáo Bắc Tông và họ đã gần gũi nền giáo lý nguyên thủy nầy qua việc cai trị các xứ Tích Lan, Ấn Độ. Vì vậy các kinh điển được dịch từ Pali sang Anh ngữ đa số đều được in, ấn tại Anh và từ tiếng Anh nầy người Phương Tây mới dịch ra các tiếng của nước sở tại.

Đặc biệt các nước Bắc Âu như Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển và Phần Lan có chính sách nâng đỡ tôn giáo một cách cụ thể. Có lẽ vì họ nghĩ rằng người có tôn giáo là người không gây ra rắc rối trong xã hội,

hay nói ít gây ra thì đúng hơn, để họ dễ cai trị và sắp xếp đời sống an sinh xã hội. Thay vì họ phải giúp đỡ trực tiếp cho người di dân, thì họ giúp qua các hội đoàn tôn giáo và từ từ để từ đây các tôn giáo tự lo cho tín đồ của mình. Một mặt đỡ tốn kém hơn. Mặt khác có được sự cảm thông sâu xa giữa người bản xứ và người ngoại kiều. Mặc dầu tôn giáo đã tách rời khỏi chính trị từ thế kỷ thứ 18 tại Âu Châu nầy; nhưng đây là hình thức nâng đỡ trong một cộng đồng đa văn hóa. Ngày xưa tại Âu Châu, tôn giáo và chính trị là một, nhiều lúc tôn giáo có quyền hơn chính phủ; nên sau cuộc cách mạng Pháp 14.7.1789 hầu như các thể chế cai trị tại Âu Châu nầy đã được sửa đổi rất nhiều.

Tại Bắc Âu đa số những tôn giáo như Phật Giáo đều được giúp đỡ dưới hình thức như cấp phát cơ sở để thực hành nghi lễ tôn giáo của mình. Tại các nước khác ở Âu Châu tín đồ phải đóng góp hằng tháng cho Giáo hội của mình để có phương tiện sinh hoạt. Trong khi đó tại Bắc Âu như Na Uy hay Thụy Điển căn cứ vào số tín đồ của Tôn Giáo đó bao nhiêu để chính phủ trợ giúp một ngân khoản cho mỗi năm, để chi phí các vấn đề tôn giáo, văn hóa, văn nghệ, giáo dục v.v.... Dĩ nhiên chính phủ giúp cho các tôn giáo tại đây không phải chỉ thuần về vấn đề Tôn Giáo, mà trong tôn giáo ấy còn có các vấn đề văn hóa khác như duy trì tiếng mẹ đẻ, học thuật v.v...

Ở Âu Châu nầy tuy cùng một châu lục; nhưng thể chế cai trị ở mỗi nước khác nhau. Có nước rập theo của Mỹ, có nước riêng biệt như Pháp, Anh, có nước theo chế độ quân chủ v.v... nhưng tựu chung nước nào cũng cho tự do Tôn Giáo. Đây là điều mà bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền đã được long trọng ghi vào trong phần đầu của Hiến Chương ấy. Vì con người không phải chỉ sống với phần thể xác, mà phải có một tâm linh minh mẫn, tráng kiện. Trong đó Tôn Giáo góp phần chính về việc thăng hoa trong cuộc sống nội tâm nầy. Chỉ có một số các quốc gia Cộng Sản Đông Âu ngày xưa là loại trừ Tôn Giáo ra khỏi học đường và ngay cả đời sống cá nhân trong gia đình; nhưng ngày nay thì hầu hết các xứ Đông Âu đều phục hồi lại giá trị tinh thần nầy một cách mau chóng sau bao nhiêu năm tháng bị chôn vùi trong chế độ Cộng Sản.

Các xứ Bắc Âu ngày nay người địa phương cũng theo Phật Giáo rất nhiều. Bằng chứng là khi ra đường gặp các vị Sư, họ biết chắp tay chào hỏi. Các Đại Học lớn tại các Thủ đô của các xứ nầy đều có phân khoa về Tôn Giáo học, trong đó Phật Giáo cũng đã được dạy đến. Các Thư viện Quốc gia, sách báo Phật Giáo bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau được lưu trữ tại đây, ai muốn xem xét nghiên cứu đều có thể dễ dàng mượn hoặc tham cứu tại chỗ. Cũng có những cuộc triển lãm về nghệ thuật Phật Giáo đến từ các xứ Á Châu hay các buổi hòa tấu lễ nhạc Phật Giáo đã được nhiều người địa phương tham gia một cách tích cực.

Âu Châu là một xứ văn minh về kỹ nghệ và học thuật tư tưởng. Tại đây đã xuất hiện không biết bao nhiêu vĩ nhân và siêu nhân, cống hiến cho thế giới một cách đa dạng trong sự tiến hóa về kỹ thuật và triết học ngày nay. Trong khi đó Á Châu cung ứng cho thế giới những giá trị tinh thần cao cả nhất và các bậc xuất thế như Đức Thích Ca, Jesus, KhổngTử, Lão Tữ và Mohamed đã vì con người và cho con người, không phân biệt cội nguồn, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ v.v... để những tinh thần ấy mãi mãi là gia bảo của nhân loại.

Bây giờ chúng ta thử điểm một vòng về sự sinh hoạt cũng như ảnh hưởng của Phật Giáo tại các châu lục khác như Mỹ Châu và Úc Châu để chúng ta có một cái nhìn chính xác hơn.

Tuy Mỹ và Úc là hai châu lục khác nhau, nhưng sự hình thành về địa lý và nhân chủng gần giống nhau, cũng chỉ mới 200 năm lập quốc và các châu lục nầy mang đầy đủ ý nghĩa của nó là một Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ, có nhiều sắc dân đến sinh sống nơi đây. Úc cũng vậy. Úc là độc quyền của người Anh cai trị; nhưng trong thế kỷ thứ 20 nầy ngoài người Âu Châu định cư tại đó, còn có nhiều sắc dân của Á Châu đến vùng nầy để sinh sống. Khi người di dân ra đi định cư ở một xứ nào là họ mang theo một gia bảo tinh thần rất to lớn. Đó là niềm tin vào một tôn giáo. Như người Thiên Chúa Giáo hoặc Tinh Lành Giáo đến Mỹ Châu, người theo Anh giáo đến Úc và người Phật Tử đến từ Á Châu họ cũng đã mang đạo Phật vào châu lục nầy.

Nhân cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Hoa cũng đã có một số nhà Sư và Phật Tử sang định cư tại Hoa Kỳ, hoặc một số người

Nhật đến sinh sống tại Hawaii chẳng hạn. Bước ban đầu của người định cư chỉ là bước đi rất nhỏ, ngắn. Vì những thế hệ đi trước nầy cốt làm sao hội nhập vào đời sống tại bản xứ, sau đó nhờ thế hệ con cái của họ triển khai thêm. Một hai mươi năm là con số không đáng kể. Việc phát triển tôn giáo phải kể hằng bao nhiêu thế kỷ. Tuy nhiên Hoa Kỳ và Úc Châu là hai châu lục mà văn minh cơ giới rất tiến bộ, kỹ nghệ phát triển mạnh. Do đó việc phát triển các tôn giáo cũng theo đà đó mà tồn tại, mà thay đổi v.v... Người Mỹ và người Úc lúc ban đầu có lẽ cũng rất bỡ ngỡ với nền văn hóa Đông Phương xa lạ ấy; nhưng dần dà họ quen biết Phật Giáo qua sách vở hay bạn bè, hoặc giả qua những buổi thuyết giảng của những vị Đại Sư danh tiếng. Cũng có một số người Mỹ người Úc đến Nhật Bản, Việt Nam, Đại Hàn, Tích Lan, Thái Lan để học đạo và từ đó họ trở lại quê hương của họ tìm cách phát huy nền Đạo Học Đông Phương nầy. Ví dụ một người Mỹ mang tên Scott là người Phật Tử rất có công đối với Phật Giáo thế giới ngày nay. Nguyên nhân được kể lại như sau:

Vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, sau khi đọc một vài tác phẩm về Phật Giáo Tích Lan ở Mỹ, sau đó ông ta có ý đến Tích Lan để du lịch và làm quen với Phật Giáo. Lúc bấy giờ người Anh đang cai trị tại Tích Lan; nên mọi sự tự do của Tôn Giáo đều bị cấm đoán. Ông là người đứng ra xuất bản báo chí tiếng Anh và tạo ra các trường học cho con em Phật Tử học. Điều quan trọng nhất mà thế giới ngày nay vẫn còn nhắc đến là ông đã có công giới thiệu năm màu ngũ sắc hào quang của Đức Phật làm thành một lá cờ Phật Giáo. Những năm đầu của thế kỷ 20, cờ nầy được bay phất phới tại các chùa Phật Giáo ở Tích Lan, mãi cho đến năm 1950 lá cờ nầy các quốc gia Phật Giáo công nhận là lá cờ của Phật Giáo Thế Giới. Một người Mỹ đã có công chấn chỉnh lại nền Phật Học của Tích Lan qua mối từ tâm của mình; sau đó ông ta cũng đã quy y theo Phật Giáo và cuối đời ông đã gởi xác mình tại xứ Ấn Độ.

Ngày nay tại Mỹ các trường Đại Học nổi tiếng như Haward, Berkley đều có phân khoa Phật học hoặc Tôn Giáo tỷ giảo học. Còn các Đại Học khác khắp nơi trên nước Mỹ cũng có mở phân khoa Tôn Giáo, trong đó có dạy về Phật Giáo. Phật Giáo đi đến Âu cũng như

Mỹ, Úc đầu tiên là ảnh hưởng đến tầng lớp trí thức, sau đó mới đến người dân. Điều nầy hầu như trái ngược hoàn toàn với Á Châu, khi Đạo Phật đến các xứ nầy từ Ấn Độ là thâm nhập vào giai cấp nông dân trước, sau đó mới đến giai cấp quan lại vua chúa. Sự khác nhau nầy có lẽ do thời đại và thể chế mà có. Ngày xưa muốn đến cửa quan không phải đơn giản. Còn ngày nay những gì xảy ra trong đất nước, qua hệ thống thông tin, quan chức phải nắm rõ trước tiên, có lẽ vì thế mà mới có sự sai biệt nầy.

Tam Tạng kinh điển Đại Thừa bản Đại Chánh tân tu Đại Tạng kinh đã và đương phiên dịch ra tiếng Anh tại Đại Học Berkley bởi các nhà nghiên cứu học giả người Mỹ, Nhật, Trung Hoa. Nếu Tam Tạng nầy được dịch ra tiếng Anh xong thì đây là thành quả to lớn của Phật Giáo Đại Thừa nói riêng và Phật Giáo trên thế giới nói chung. Từ tiếng Anh nầy, các nước khác trên thế giới theo Đại Thừa có thể phiên dịch lại ngôn ngữ của nước họ một cách dễ dàng hơn.

Riêng Phật Giáo Việt Nam cũng đã đóng góp không nhỏ cho nước Mỹ qua các vấn đề văn hóa, giáo dục, tôn giáo, học thuật v.v... kể từ khi người Mỹ có liên hệ với Việt Nam từ năm 1963. Năm 1966 Cố Hòa Thượng Thích Thiện Ân, đậu Tiến sĩ Văn chương ở Đại Học Waseda, Nhật Bản, sau đó Hòa Thượng về Việt Nam dạy tại trường Đại Học Vạn Hạnh của Phật Giáo ở Sàigòn. Đến năm 1966 qua sự trao đổi Giáo sư giữa các trường Đại Học Việt Nam và Mỹ, Hòa Thượng đã được Viện Đại Học Vạn Hạnh công cử qua Hoa Kỳ để dạy tại các Đại Học ở đây. Sau đó Ngài lập nên Quốc Tế Thiền Viện cho người Mỹ đến tu tập tại Los Angeles, California. Đã có nhiều người Mỹ quy y và xuất gia với Hòa Thượng. Hòa Thượng cũng đã cho mở Viện Đại Học Đông Phương Oriental University cũng ở Los Angeles để dạy về Phật Giáo và các phân khoa khác ở bậc Cao Học và Tiến Sĩ. Ngài là người đầu tiên đến khai sáng Đạo Phật Việt Nam tại xứ nầy. Ngài cũng đã có tên trong Tự Điển Danh Nhân nước Mỹ, qua sự đóng góp trong vấn đề Văn hóa và Tôn giáo của Ngài cho xứ nầy.

Ngày nay tại Hoa Kỳ có khoảng 1.00.000 người Việt Nam và có khoảng 300 ngôi chùa được thành lập và 300 Tăng Ni định cư tại đây. Đa số những vị đi trước năm 1975 đều có bằng cấp Cử Nhân, Cao Học

hoặc Tiến Sĩ. Còn những vị đi tỵ nạn sau 1975 số tốt nghiệp Đại Học tại Mỹ không nhiều. Vì đây là giai đoạn đầu để hội nhập vào cuộc sống mới, nên phải cần rất nhiều thì giờ cho vấn đề ổn định đời sống và trau giồi sinh ngữ.

Mỗi ngôi chùa là một trung tâm văn hóa của Phật Giáo, nhưng mới chỉ đặc biệt cho Việt Nam. Do đó người Mỹ cũng khó hội nhập vào cuộc sống tâm linh với người Việt. Không những người Việt như vậy, mà người Đại Hàn, Nhật Bản, Trung Hoa, Tây Tạng họ đều giữ riêng sắc thái của họ. Nếu người Mỹ muốn theo Phật Giáo nước nào thì đến chùa thuộc nước đó để học hỏi giáo lý. Người Mỹ thì thích yên tĩnh. Trong khi đó người Á Châu chúng ta tuy nhỏ người; nhưng ăn nói to lớn, ít để ý đến những người chung quanh, nên đôi khi cũng phiền toái. Nhưng tựu chung Phật Giáo Tây Tạng thành công nhất tại xứ Mỹ, khó có Phật Giáo xứ nào được như vậy; những lý do như đã được đề cập trong Chương nầy ở phần của Âu Châu.

Phật Giáo Nam Tông ở Mỹ không mạnh lắm, tuy có rất nhiều bậc danh Tăng đến từ Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện v.v... nhưng có lẽ xứ Mỹ là xứ mà đất rộng người thưa, tiếng nói giới hạn ấy không thể vang vọng vào một không gian to lớn như ở Hoa Kỳ.

Tại San Francisco, khi Hòa Thượng Tuyên Hóa lúc còn sanh tiền đã thành lập một Đại Học Phật Giáo lấy tên là Pháp Giới Đại Học (Dharma Realm University), các Sinh viên người Mỹ đến đây tu học cũng đông. Có người đã xuất gia, học tiếng Quang Thoại và đang phiên dịch Tam Tạng kinh điển bằng tiếng Trung Hoa ra Anh văn. Họ tu cũng rất khổ hạnh. Một ngày ăn rau quả tươi và một ngày ăn đồ có nêm gia vị. Sống rất đơn giản; nhưng tu học rất chuyên cần. Ngủ thì ngủ ngồi và mỗi ngày ngồi thiền nhiều tiếng đồng hồ. Trong số những người Mỹ tu tại Vạn Phật Thánh Thành nầy có vài vị đã hành trì pháp môn tam bộ nhứt bái. Nghĩa là bước ba bước lạy một lạy. Đoạn đường đi từ Los Angeles lên đến San Francisco, phải mất nhiều tháng trời hành trì lễ bái mới xong. Đây cũng để thử thách người tu hành về ý chí cũng như nghị lực. Vì suốt trong một chặng dài của độc lộ để đến giải thoát ấy, hành giả cần phải nhẫn nhục và tinh tiến là hai đức tính quan trọng để tôi luyện thân cũng như tâm của con người.

Tại Washington DC, nơi thủ đô của Mỹ quốc cũng có một số chùa viện của các nước được thành lập nơi đây; nhưng cũng chỉ là những nơi trao đổi gặp gỡ cũng như lễ bái nguyện cầu của người đồng hương, chứ chưa phải là những cơ sở có tầm vóc quốc tế để người Mỹ lưu tâm đến.

Tại Virginia có một trung tâm thiền viện của người Mỹ. Đây là một khu rừng để hành thiền. Những người Mỹ thích an tịnh thì vào đây tu học.

Ở Mỹ hiện có rất nhiều trung tâm như thế; nhưng mong rằng có nhiều cơ sở to lớn hơn để mở rộng tầm hiểu biết của người địa phương với tôn giáo nầy. Một số Đại Học Phật Giáo cũng dự định thành lập, nhưng vì vấn đề tài chánh và nhân sự; nên cũng không phải là việc đơn thuần. Ở Mỹ đa số là những Đại Học tư nhân như ở Nhật. Nếu Đại Học nào có tiếng dạy hay, có Thầy giỏi và học phí phải chăng thì sẽ có nhiều Sinh viên ghi tên học. Ở Mỹ cái gì cũng phải cạnh tranh để sinh tồn. Nếu Đại Học nào luôn luôn cải tiến thì vẫn có thể tồn tại với thời gian năm tháng. Ở Mỹ các Thầy, Cô giỏi đều tập trung tại đây, nên nhiều Sinh viên Tăng Ni cũng đến đây học. Vả lại tiếng Anh là ngôn ngữ ngoại giao chính thức của thế giới ngày nay, nên đến được Mỹ để du học cũng giúp cho tương lai của đương sự rất nhiều.

Năm 1982 tôi đã có dịp viết về lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Trước và Sau Năm 1975; nhưng lúc bấy giờ tài liệu còn thô sơ quá; nên cũng chưa đạt được nhu cầu mấy. Bây giờ sau hơn 15 năm, tôi cũng muốn viết lại phần nầy cho đầy đủ hơn; nhưng rất tiếc sử liệu không dồi dào và phải cần thời gian tương đối nhiều để đi đến tận nơi tận chốn khảo sát cho kỹ càng hơn.

Trên đây là phần nói về nước Mỹ hay nói chung Mỹ Châu cũng thế. Phần Bắc Mỹ có Canada và Nam Mỹ có Mễ Tây Cơ, Chí Lợi, Peru v.v... Các nước nầy cũng có những ảnh hưởng tương tự như thế.

Riêng tại Úc Châu cũng có những nguồn du nhập Phật Giáo từ Á Châu và Âu Châu. Đa số người Á Châu đến đây định cư cũng đã mang theo niềm tin của họ. Đó là Phật Giáo. Tại Úc, Phật Giáo Tây Tạng đã giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người địa phương. Kế đó là Phật Giáo Trung Hoa và Việt Nam. Người Việt Nam

ở Úc độ 200.000 người, đa số đã thành công trên nhiều lãnh vực sau 20 năm định cư tại xứ nầy. Có một số người Úc cũng đi Chùa Việt; nhưng đa phần là có vợ hoặc chồng Việt, họ đi vì vấn đề tín ngưỡng của người thân chứ cũng chưa có một lòng tin sâu sắc vào giáo lý của Đạo Phật. Ngay cả sau 20 năm rồi, chưa có một người Úc nào xuất gia theo Phật Giáo Việt Nam. Không phải vì Phật Giáo Việt Nam không đủ khả nang để huấn luyện họ; nhưng họ là những người muốn tìm sâu về cội nguồn, nên hoặc xuất gia theo Nam Tông, hai là theo Tây Tạng, chứ cũng ít xuất gia theo Phật Giáo Đại Hàn, Trung Hoa hay Nhật Bản. Không những chỉ ở nước Úc mà khắp các nơi trên thế giới rất ít người địa phương theo xuất gia và tu học theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam. Có nhiều người ngoại quốc bảo, nếu họ theo Phật Giáo Việt Nam thì họ có thể tìm đến Phật Giáo Trung Quốc tiện lợi hơn. Vì vậy nên có một số quý Thầy Việt Nam chế biến giáo lý của Đức Phật có một cái gì đó cho ra vẻ Việt Nam để lôi cuốn người ngoại quốc; nên không từ chối mọi phương tiện sai trái với giới luật của Phật chế, cốt để người ngoại quốc theo. Làm như vậy hóa ra chỉ vì sự thị sự hiếu của người ngoại quốc mà mình lại thay đổi bản chất của mình chăng?

Ở Mỹ có một trường hợp như vầy. Những người Thái Lan rất sùng đạo, chung tiền vào để xây chùa thật lớn, rồi mời các vị Sư từ bên Thái Lan qua trụ trì. Lần đầu mời những vị Sư chỉ biết toàn tiếng Thái, không rành tiếng Anh. Lúc bấy giờ chỉ có người Thái Lan đi Chùa, còn người Mỹ thì không. Sau đó Ban Quản Trị mới họp lại kiểm điểm những thành quả đã gặt hái được trong thời gian qua để rút kinh nghiệm và cuối cùng đi đến quyết định là phải mời những vị Sư người Thái giỏi Anh ngữ qua Mỹ mới có thể thu hút được người Mỹ. Điều ấy quả thật không sai, khi vị Sư người Thái giỏi tiếng Anh đến Mỹ thì chỉ lo săn sóc cho cho người Mỹ, không còn thì giờ săn sóc cho người Thái nữa; nên người Thái lại không đi Chùa. Đó là hai trạng thái khác nhau ở trong một xã hội đa văn hóa. Mong rằng nếu ai làm việc đạo trong các xứ Âu, Mỹ, Á, Úc, Phi hãy lấy bài học ấy ra để chiêm nghiệm cho bản thân mình.

Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh thì các pháp cũng đều do nhân duyên diệt, không có gì phải gượng ép và nôn nóng cả. Cái gì

đến nó sẽ đến. Cũng như các vị Thiền Sư Trung Hoa khi chạy loạn đến Việt Nam chắc các Ngài cũng không mong rằng người Việt Nam phải nắm bắt cái nguồn mạch nguyên thủy ấy; nhưng ngày tháng trôi qua, dần dần ngấm dần vào trong tư tưởng và truyền thống văn hóa của dân tộc sở tại. Lúc ấy Phật Giáo sẽ tự nhiên phát triển như định luật duyên sanh bên trên đã trình bày.

Úc Châu là xứ có nhiều hứa hẹn. Vì đây là một lục địa mới; nên tương lai Phật Giáo sẽ phát triển mạnh tại xứ nầy cũng như Mỹ Châu mà trong đó sự đóng góp của Phật Giáo Việt Nam trong cộng đồng đa văn hóa nầy không nhỏ.

Người Việt Nam có cái rủi nhưng lại cũng có cái may. Cái rủi phải bỏ nước ra đi vì nạn Cộng Sản; nên sống chết coi thường trên núi cao rừng thẳm hay sông rộng biển sâu, làm mồi cho thú dữ chim muông hay cá mập; nhưng vì hai chữ tự do mà tất cả đã bỏ lại sau lưng để đi đến một chân trời vô định. Khi đến định cư được ở các nước đệ tam quốc gia hồn chưa hoàn lại cũ, nếp mới chưa quen thuộc; nhưng chắc chắn tinh thần lại không được phép để chìm sâu xuống bờ vực thẳm, trong ấy bả lợi danh hay mùi phú quý sẽ dễ làm cho người ta quên dĩ vãng, thì Phật Giáo sẽ là một chất thuốc cực mạnh để cảnh tỉnh cơn mê ấy. Cái may là nhờ đi tỵ nạn như vậy người Việt Nam mới có cơ hội giới thiệu về văn hóa, tôn giáo của mình đến với người địa phương. Ngày nay 2 triệu người Việt Nam có mặt khắp nơi trên thế giới là những của cải quý giá mà nhân loại đã trân quý giúp đỡ cũng chỉ vỉ hai chữ Tự Do. Từ đó chúng ta sẽ sinh sôi nảy nở tư tưởng thêm ra. Trước 1975 các Sinh viên muốn đi du học phải tốn biết bao tiền của và công sức mới ra ngoại quốc được. Ngày nay có cả 2 triệu người Việt Nam được định cư ở nước ngoài, cũng là một hình thức đi du học; nhưng có tốn kém gì đâu, mà còn học hỏi được những cái hay cái đẹp của người địa phương, biết đâu sau nầy về lại nước còn đem khả năng hiểu biết ấy để phụng sự cho quê hương, dân tộc và đạo pháp.

Phi Châu là một châu lục có trước các châu khác; nhưng vì khí hậu nơi đây khắc nghiệt, nên Tôn Giáo cũng khó bề phát triển tại các xứ nầy. Các nước như Tunésie, Algérie, Côte d' Ivoir v.v... những nước

thuộc địa của Pháp có ảnh hưởng ít nhiều của Phật Giáo. Vì lẽ những người Phật Tử Đông Dương sống lâu năm tại Pháp qua các xứ Phi Châu nầy làm việc và từ đây họ đã trao truyền giáo lý của Đức Phật cho người địa phương. Căn bản là Tứ Diệu Đế, là Bát Chánh Đạo, là Thập Nhị Nhân Duyên v.v... đây là những đề tài căn bản mà phái nào cũng phải tu học cả, ngay cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa, Mật Giáo hay Thiền v.v... Ngay cả Đức Đạt Lai Lạt Ma là một Thánh Tăng của Phật Giáo Tây Tạng, Ngài đi đâu cũng thuyết giảng đề tài ấy là chính. Tuy giản đơn nhưng bao hàm mọi ý nghĩa trong cuộc sống hằng ngày mà người Phật Tử tại gia cũng như xuất gia phải cố gắng hành trì mới mong đạt đến chân thiện mỹ.

Không biết đến bao giờ thì Phi Châu mới có cơ duyên học hỏi giáo lý của Đạo Phật một cách thịnh hành như Á Châu hoặc Âu Châu. Vì họ vẫn còn theo đa thần giáo hoặc các tôn giáo thiên nhiên hay Hồi Giáo. Nhưng hy vọng rằng với thời gian, họ cũng sẽ được gội nhuần ánh sáng từ quang lợi tha của Đức Phật trong những kiếp lai sinh.

Trên đây là một cái nhìn tổng thể về Phật Giáo đối với các dân tộc Á, Âu, Mỹ, Phi và Úc Châu. Vì ý kiến của cá nhân nên chắc chắn có nhiều chỗ sai lầm và thiển cận. Mong rằng khi đọc phần nầy, quý vị nào có ý kiến xin đóng góp vào thêm. Thông thường những luận án, những luận văn, những bài thuyết trình v.v... nói đến đâu phải có ghi chú đến đó để chứng minh cho mọi người biết rằng sách nầy, bài nầy được dẫn chứng từ đâu; nhưng đa số sách của tôi viết hầu như ít có dẫn chứng. Vì lẽ nó từ chương quá, khó gây cho người đọc có cảm tưởng tốt; nhất là nguồn tư liệu ấy phải được xào nấu đi để dễ tiêu hóa hơn. Dĩ nhiên những điều tôi nói và viết trên đây không ngoài sách vở mà có được, chỉ có điều như vừa trình bày bên trên, là muốn cho thức ăn được tiêu hóa nhanh thì phải xào nấu kỹ, mà trong khi xào nấu thì nó đã làm mất đi ít nhiều tính chất nguyên thủy của nó rồi.

CHƯƠNG BA

Cái nhìn của người Âu Mỹ về Phật Giáo

Tất cả chúng ta đều biết giáo lý của Đạo Phật ngày nay có mặt khắp mọi nơi, từ Á sang Âu, từ Âu sang Mỹ, từ Mỹ sang Úc, từ Úc sang Phi v.v... Nghĩa là nơi nào có môi trường là nơi đó Phật Giáo được phát triển, cứ thế và cứ thế từ cấp số cộng lên cấp số nhân. Sách vở, băng Video, Casette viết và nói về Phật Giáo rất nhiều, nên ai cũng có thể dễ dàng tìm hiểu đến Đạo Phật. Giáo lý của Đức Phật giống như một vị thuốc, có người uống thuốc nầy thì lành bịnh; nhưng người khác lại không. Cũng như thế ấy, một ông Thầy giáo giảng bài cũng một đề tài và trong lớp ấy có 30 học sinh chăm chú nghe lời giảng ấy. Nhưng sự nghe và hiểu của mỗi học sinh lại khác nhau, tuy cũng có một lời giảng. Từ lời giảng nầy các học sinh mới tìm cách rút ngắn lại hay tìm cách phóng đại ra, cốt để tuyên dương lời dạy của vị Thầy kia. Trường hợp nầy ngày xưa khi Phật còn tại thế đã có rồi và sau đó những kỳ kết tập kinh điển cũng đã tuyên đọc lại những giáo lý căn bản của Đức Phật đã nói trong 49 năm, nhằm nhắc nhở chư Tăng và Phật Tử đời sau, khi học hỏi đến giáo lý của Đạo Phật phải dùng con mắt trí tuệ để cân nhắc cho thật kỹ lưỡng trước khi chấp nhận nó.

Người Âu Mỹ vốn dĩ đã mang tính phóng khoáng của dân tộc mình nên cũng rất khó lòng sống gò bó, nhất là những vấn đề tư tưởng trong khi thực tập đạo. Người Á Châu hay tự cho phép mình để vào trong

một khuôn khổ đã định. Vì đó là tập tục, là lễ nghi. Nhưng người Âu Châu thì khác, họ phải hiểu trước khi thực hành.

Những năm tháng đầu khi tôi đến Đức, kể đến nay (1996) cũng đã gần 20 năm rồi, có rất nhiều người Đức gặp tôi ngoài đường rất ngạc nhiên và hỏi rằng: Tại sao mùa Đông lạnh thế mà người tu phải cạo tóc?

Lúc bấy giờ ngôn ngữ tiếng Đức của tôi không nhiều, nên tôi đã trả lời bằng tiếng Anh cho họ. Nhưng có lẽ người hỏi cũng chưa vừa lòng. Trong khi đó người Á Châu Phật Tử chúng tôi thì không ai hỏi đến câu đó. Vì mấy ngàn năm nay tại Á Châu, khi ra đường hay vào Chùa, ai cũng thấy chư Tăng thì phải cạo tóc. Chỉ vậy thôi. Rất đơn giản và không cần hỏi đến. Vì cái gì đó nó lâu đời đã trở thành một tập tục rồi nên không cần hỏi. Câu hỏi nầy tôi sẽ cho vào phần nội dung phía sau để trả lời tiếp.

Khi Chùa Viên Giác được dời về đường Karlsruher từ năm 1991 đến nay có không biết bao nhiêu người tham quan Chùa và trong đó số hiếu kỳ cũng có mà số đến học hỏi cũng không phải là không. Mỗi năm độ chừng 5.000 đến 7.000 người cho mọi thể loại ấy. Vì có nhiều người tới thăm Chùa và hỏi đạo quá, nên đầu tiên tôi đã tổ chức những khóa ngồi thiền cho người Đức cũng như hướng dẫn họ một số giáo lý căn bản. Sau đó thì học sinh Trung Học, sau khi học giờ Tôn Giáo tại trường, các em cũng muốn thăm Chùa. Vì vậy những giờ học lại được định ra để hợp với thời khóa biểu của các em. Một thời gian sau những người Đức lớn tuổi trong các tổ chức hội đoàn của họ cũng muốn tham quan Chùa và học hỏi giáo lý. Vì vậy các khóa tu học cho người Đức được tổ chức thường xuyên trong năm.

Dịp may hiếm có là vào cuối năm 1991 ông Helmut Hanefeld, một người Phật Tử Đức sống tại Hildesheim muốn về Chùa ở, học đạo và tu thiền. Lúc bấy giờ tôi đã không ngần ngại để nhận ông vào Chùa; nhưng có nói với ông rằng: Việc ở Chùa nó không đơn giản như nhiều người nghĩ, ông nên ở thử 3 tháng, sau đó nếu thấy được thì hãy tiếp tục. Sau 3 tháng ở Chùa, ông ta thấy thoải mái, nên đã di chuyển chỗ ở từ Hildesheim về Chùa ở cho đến nay cũng đã được 4 năm rồi.. Khi ông Hanefeld tới, tôi giao cho ông nhiệm vụ tiếp những người khách

Đức nầy, còn tôi khi nào cần lắm mới có thể gặp họ. Vì năm 1991 cũng là lúc còn đang xây chùa, nên rất bận. Đôi khi phải có Hạnh Tấn phụ giảng trong một vài lớp cho ông Hanefeld quen dần đi. Mặc dầu ông ta cũng là một người có bằng cấp Đại Học; nhưng khung cảnh mới và cách hấp thụ cũng khác, nên tôi và Hạnh Tấn phải điều khiển một vài lần, sau đó ông lo hết, tôi chỉ lo phần hướng dẫn Thiền cũng như giảng giải một số câu hỏi, nếu liên quan đến phần mình.

Mỗi lớp như vậy từ 10 đến 50 người. Đôi khi 2 hoặc 3 lớp nhập chung cho tiện giờ giấc của trường. Học sinh đóng phân nửa giá tiền, độ 5 Đức Mã một người thuở trước và bây giờ là 7 Đức Mã. Người lớn đóng gấp đôi. Đây là một hình thức cúng dường. Nhưng người Đức phải rõ ràng bao nhiêu họ mới dám tham dự. Quả thật Đông Tây có khác nhau. Người Á Châu có thể cúng dường vào Chùa hàng ngàn đồng nhưng không than vãn gì. Vì họ nghĩ rằng họ sẽ được phước đức ở đời sau. Hoặc đôi khi đi Chùa không đóng góp gì cũng không sao. Vẫn được ăn, ở tại Chùa. Nhưng người Âu Châu thì sòng phẳng, nghĩa là cái gì phải ra cái đó. Người Á Châu rất phóng khoáng nhưng nhiều lúc cũng ít thực tế. Ví dụ như kẻ nào mời người khác đi tiệm ăn hay Ciné có nghĩa là người mời ấy bao thầu trả tiền, dầu cho đông hay ít. Trong khi đó người Âu Châu không phải vậy, mời cứ mời; nhưng phần ai nấy trả, ngay cả người quen thân. Mới đến Âu Mỹ, người Á Châu thấy việc nầy hơi lạ; nhưng những gì đã trở thành tập tục thì khó mà bỏ trong một ngày, một tháng. Người Âu Mỹ thì thực tế; nhưng cái thực tế ấy làm cho người Á Châu khó chịu.

Hai giờ học ấy được phân định như sau:

Khoảng 15 phút đầu tiên ông Hanefeld sẽ hướng dẫn lớp học đi đến cổng tam quan, tượng Di Đà để giới thiệu tổng quát về ngôi chùa. Sau đó mọi người vào Chánh Điện, để giày dép bên ngoài hành lang. Người Đức thì được phép ngồi trên ghế để nghe giảng và ngồi thiền; nhưng nếu là người Việt Nam hay những người Á Châu khác thì ngồi dưới đất. Vì tập quán của Âu Châu là vậy. Khi vào Chùa để tỏ sự trang nghiêm, ăn mặc phải thanh lịch, đầu không đội mũ, chân không đi giày dép vào Chánh Điện. Nhưng đôi khi những người tật nguyền đến thăm Chùa học đạo thì được miễn trừ việc nầy. Tiếp đến ông Hanefeld sẽ

giới thiệu khoảng 15 phút nữa về sự sinh hoạt hằng ngày của Chùa và các lễ lạc hằng năm. Sau đó tôi sẽ lên Chánh Điện nói vài lời chào hỏi lớp học, sau khi đã được ông Hanefeld giới thiệu. Kế đó tôi tụng bài kinh Bát Nhã bằng tiếng Việt, tiếp theo ông Hanefeld tụng kinh Bát Nhã bằng tiếng Đức. Sau khi hồi hướng tôi đi đến ghế ngồi và bắt đầu giảng cho họ nghe về ý nghĩa của Thiền Học cũng như lịch sử của Thiền. Sau đó ông Hanefeld chỉ họ cách ngồi. Mọi người sẽ ngồi độ 10 phút. Từ tụng kinh đến thuyết giảng và ngồi Thiền tổng cộng 30 phút. Như vậy là một tiếng đồng hồ đã trôi qua. Còn một tiếng nữa gồm có phần thuyết giảng về Tứ Diệu Đế, hay Bát Chánh Đạo do ông Hanefeld đảm trách, tôi vẫn ngồi yên tại chỗ để chờ cho ông ta nói xong phần thuyết trình thì tôi sẽ trả lời những câu hỏi của người Đức đặt ra cho chính tôi hay ông Hanefeld. Sau gần 5 năm tiếp cận với người Đức, đây là những câu hỏi của người Đức muốn tìm hiểu đến Đạo Phật.

Xin ghi tổng quát những câu hỏi và những câu trả lời lên đây để những ai đến làm việc đạo tại xứ Đức nói riêng và Âu Mỹ nói chung sẽ có thêm một ít kinh nghiệm, hoặc giả những người Phật Tử Việt Nam khi gặp người Đức hỏi đến thì có thể trả lời ngay.

Hỏi: Khi tôi vào Chùa này cảm thấy màu sắc rực rỡ, ngay cả nơi cửa sổ hay trên trần nhà. Vậy màu sắc có ý nghĩa gì quan trọng đối với Đạo Phật không?

Đáp: Như quý vị thấy đó, vầng hào quang của Đức Phật có đến 5 màu. Đó là: xanh, vàng, đỏ, trắng, cam. Năm màu nầy tượng trưng cho đại định của Ngài và Phật Giáo căn cứ vào 5 màu nầy để làm nên lá cờ Phật Giáo Thế Giới.

- Màu xanh tượng trưng cho niềm tin vào tôn giáo của mình.
- Màu vàng tượng trưng cho sự siêng năng.
- Màu đỏ tượng trưng cho sự nhớ nghĩ đến đạo.
- Màu trắng tượng trưng cho sự định tĩnh, tập trung tư tưởng.
- Màu cam tượng trưng cho trí tuệ.

Ngoài 5 màu ấy ra, phần dưới của lá cờ Phật Giáo có 5 màu tổng hợp các màu trên tượng trưng cho sự hòa hợp đại đồng của năm châu theo Phật Giáo.

Những lá phướn trên trần nhà chỉ có 4 màu. Đây chỉ là màu sắc để trang trí, không mang ý nghĩa gì cả. Trên những lá phướn nầy có thêu tên các vị Phật. Ví dụ như Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Nam Mô A Di Đà Phật, Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát v.v... Đây cũng còn gọi là Tràng Phan nữa.

Màu sắc đối với người Hoa và người Việt là một sự hòa nhập của nội tâm và trần cảnh, để làm nên tư tưởng của con người; nên người Á Châu dùng màu sắc rất mạnh.

Hỏi: Tại sao trái tai của Phật và các vị Bồ Tát thường hay dài như vậy?

Đáp: Phật có 32 tướng tốt; nhưng trong đó không có tướng trái tai dài, theo tôi nghĩ người Trung Hoa tạc tượng hay làm trái tai dài, vì người Trung Hoa quan niệm rằng ai có trái tai dài là người đó sẽ sống lâu. Tôi thì giải thích vậy; nhưng ông Hanefeld có 2 cách giải thích, có lẽ sách vở người Đức có viết như vậy, sở dĩ trái tai của Đức Phật dài vì lúc còn là một Đông Cung Thái Tử, Ngài đã đeo đồ trang sức nhiều nên trái tai dài ra (cả lớp đều cười). Một cách khác, ông ta giải thích rằng đó là một sự chối từ (Entsagung) như ngôi vị, của cải tài sản chẳng hạn. Đây là một lối giải thích mới mà tôi chưa thấy có nơi sách vở của người Việt Nam.

Hỏi: Tại sao trên ngực của Phật có chữ VẠN giống của Hitler vậy?

Đáp: Không phải đâu! Phật có 32 tướng tốt, trong đó chữ Vạn là một. Chữ Vạn nằm nơi ngực của Phật. Khi Ngài muốn chuyển pháp luân để độ cho loài người, Ngài thường phóng hào quang ra từ chữ Vạn nầy. Chữ Vạn nầy nếu nhìn kỹ thì khác chữ Vạn của Hitler. Vì chữ Vạn của Hitler nằm nghiêng, còn chữ Vạn nơi ngực của Đức Phật thẳng đứng và quay theo chiều kim đồng hồ. Tóc của Phật cũng có xoáy trôn ốc theo chiều xoay của kim đồng hồ, thì chữ Vạn ở đây cũng

vậy. Đức Phật sinh ra đời trước Hitler cả 2.500 năm và Đức Phật là một bậc đại giác ngộ và Hitler là một nhà độc tài như quý vị đều biết. Không biết Hitler có bắt chước chữ Vạn của Đức Phật không, chứ tuyệt nhiên Đạo Phật không có liên hệ gì với chữ Vạn của Hitler cả. Mong quý vị yên tâm. Ngày xưa Đức Phật sinh ra trong dòng dõi cao quý, thông minh, không biết về nhân chủng học có liên hệ gì với nhau không, nhưng giống Indien-Germanisch cũng đáng nghiên cứu lắm. Vì dòng dõi nầy hiếm quý. Nhưng giữa Á Châu và Âu Châu xa xôi như vậy, không biết vì lý do di dân của các dân tộc thuở sơ khai, nên cũng có thể có một vài liên hệ nào đó chăng.

Hỏi: Trên bàn thờ có trái cây, hoa quả, nhang đèn để làm gì vậy?

Đáp: Nếu quý vị đi nhà thờ thì quý vị cũng thấy tại đó có đốt đèn và cắm bông. Đèn tượng trưng cho ánh sáng trí tuệ; hoa tượng trưng cho sự đẹp đẽ, tươi mát. Trái cây tượng trưng cho mùi thơm và nhang, trầm tượng trưng cho lòng thành kính thanh khiết của con người. Tất cả đều có ý dâng lên Tam Bảo để cầu nguyện cho chính mình được an lạc và có được phúc đức tốt đẹp ở đời sau.

Sau khi hoa quỷ cúng xong, có thể hạ xuống; bánh trái cũng được phân phát cho mọi người để dùng. Ngoài việc dâng cúng trái cây, hoa, hương, đèn cầy v.v... người ta còn cúng lên Tam Bảo tiền bạc để chi dụng cho Chùa. Tất cả việc nầy đều có tính cách tự nguyện, làm cũng được, không làm cũng không sao, không có tính cách ép buộc.

Hỏi: Tại sao thân Phật và thân Bồ Tát tất cả đều thếp vàng hết là ý nghĩa gì?

Đáp: Theo sách vở còn ghi lại, Đức Phật có thân hình cao lớn và toàn thân Ngài chiếu ra ánh sáng sắc vàng; nên sau nầy các thợ tạc tượng họ thếp vàng hết cả y áo của Ngài để nói lên ý nghĩa trong sạch cao cả đó. Màu vàng tượng trưng cho sự tinh tấn nhưng cũng tượng trưng cho sự giải thoát nữa. Không sơn vàng mà phải thếp vàng vì lẽ vàng lá để lâu hơn, không bị phai màu bởi thời gian năm tháng, nên toàn thân của các vị Phật hay các vị Bồ Tát đều màu vàng hết là vậy.

Hỏi: Hai vị có hình hài người nam đứng hai bên Đức Phật là ai vậy?

Đáp: Vị bên phải từ ngoài nhìn vào, đó là Ngài Ma Ha Ca Diếp. Đệ tử của Đức Phật thuộc hạnh đầu đà (khổ hạnh) đệ nhất. Vị đứng bên trái Đức Phật từ ngoài nhìn vào, đó là Ngài A Nan. Ngài A Nan thuộc về đa văn hạng nhất. Có nghĩa là hiểu biết rất nhiều, là thị giả của Đức Phật, lúc nào cũng luôn luôn hầu cận Đức Phật, không rời xa Ngài. Đức Phật có tất cả 10 vị Đại Đệ Tử, ngoài ra còn có 1.250 vị Đại Tỳ Kheo và vô số chúng Bồ Tát; nhưng đây chỉ thờ tượng trưng những vị Đại Đệ Tử của Ngài mà thôi.

Hỏi: Hai vị người nữ, đứng hai bên phía dưới là ai vậy?

Đáp: Đây là Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Bồ Tát tiếng Phạn gọi là Bouddhisattva, Trung Hoa dịch là Bồ Tát. Có nghĩa là người đã giác ngộ và mong muốn tất cả chúng sanh đều được giác ngộ như mình. Chữ Quán Thế Âm có nghĩa là quán xét âm thanh kêu cứu của thế gian mà vị Bồ Tát nầy sẽ hiện ra để độ. Trong kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn thứ 25 có nói rõ về hạnh nguyện của Ngài. Ở Ấn Độ Ngài là một nam nhơn; nhưng khi qua Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam, Ngài đã được tạo thành hình người nữ, có tóc theo tinh thần Phật Giáo Đại Thừa. Vì Đại Thừa Giáo quan niệm rằng nam hay nữ gì cũng có Phật tán cả. Với Phật tánh nầy ai cố gắng tu cũng có thể thành được Phật; nên các vị Tổ Sư Trung Hoa đã cho tạo thành hình người nữ, để người nữ tinh tấn tu hành, đạt đến quả vị Bồ Tát, Phật. Đây cũng đúng với tinh thần nhập thế và biến hóa của các vị Bồ Tát trong kinh điển Đại Thừa vậy.

Còn Đại Thế Chí Bồ Tát tượng trưng cho Trí Tuệ, Ngài có một sức mạnh vô biên để độ sanh. Ngài và Quan Thế Âm, tượng trưng cho Từ Bi và Trí Tuệ luôn luôn hầu cận Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc để tiếp dẫn chúng sanh về nơi đó tiếp tục tu hành.

Hỏi: Hai vị cỡi trên sư tử xanh và voi trắng là hai vị nào vậy?

Đáp: Đó là Ngài Văn Thù và Ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Hai vị nầy không có hình tướng thị hiện bằng xương bằng thịt như Ngài A Nan và Ca Diếp. Nhưng hai vị nầy thị hiện ở thế giới Ta Bà nầy bằng Trí Tuệ và Từ Bi. Nhất là trong các kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm, Đức Phật luôn nhắc đến hai vị nầy.

Ngài Văn Thù cỡi trên sư tử xanh tượng trưng cho sức mạnh của giáo pháp. Trên tay Ngài cầm thanh kiếm báu, tượng trưng cho việc đoạn trừ phiền não, phát huy trí tuệ. Ngài Phổ Hiền cỡi trên voi trắng 6 ngà tượng trưng cho công hạnh của các vị Bồ Tát, dẫn dắt chúng sanh vào Bố Thí độ, Trì Giới độ, Nhẫn Nhục độ, Tinh Tấn độ, Thiền Định độ và Trí Tuệ độ. Đây là 6 công hạnh của một vị Bồ Tát nhằm giúp chúng sanh qua bên kia bờ giải thoát. Trên tay Ngài cầm nhành hoa sen, tượng trưng cho hạnh nguyện từ bi, cả hai Ngài đều mang hình thức cư sĩ, đầu để tóc và y phục cõi chư thiên, không phải đắp y mặc áo như Ngài Địa Tạng.

Trong kinh Pháp Hoa phẩm tựa thứ nhất, Đức Phật có nhắc đến Ngài Văn Thù và phẩm thứ 28 có nói về công hạnh của Ngài Phổ Hiền Bồ Tát. Ngài có lời thệ nguyện rằng: Trước và sau khi lâm chung, nếu có chúng sanh nào đó chí tâm niệm danh hiệu Phật dầu một chữ cho đến nhiều lần, thì ta sẽ cỡi voi trắng đến tiếp dẫn về cõi giải thoát. So vậy, lời nguyện của Ngài rất vô cùng và chúng sanh thì vẫn còn chìm đắm trong cõi đời vô tận phiền não nầy.

Hỏi: Tại sao Phật lại có nhiều tay nhiều mắt thế?

Đáp: Đây là sự thị hiện của chư vị Bồ Tát để độ sanh. Đặc biệt Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, Ngài có tất cả 32 thân, mỗi thân thực hành một sự cứu độ khác nhau. Ví dụ Ngài muốn độ cho người nam thì Ngài hiện ra thân nam để độ. Ngài muốn độ cho người nữ thì hiện ra thân người nữ để độ. Ngài muốn độ cho các hàng chư Thiên, người, vua chúa, rồng, A Tu La v.v... Ngài đều phải hiện thân như các loài ấy, mới có thể đi vào cõi mà các chúng sanh ấy sinh sống, lắng nghe âm

thanh đau khổ kia để cứu vớt vậy. Đức Quan Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của Ngài Chuẩn Đề (Cundi) và Tiêu Diện Đại Sĩ, Người thống lĩnh quỷ vương ở cõi địa ngục. Ngài có nhiều hình tướng khác nhau, có khi có đến 12 mặt, 24 mắt và 24 tay, nên gọi là Quan Âm Thập Nhị Diện. Có lúc có 18 tay, 18 mắt và 9 đầu, Có lúc hóa thân hình 1.000 tay và 1.000 mắt, 500 đầu. Đây gọi là Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Chỉ đặc biệt nơi Đại Thừa Giáo mới có những hình tượng nầy, còn bên Nam Tông hầu như không có.

Trong Chùa nầy có đến 6 nơi thờ hình tượng Đức Quan Thế Âm bằng nhiều hình thức khác nhau.

Hỏi: Vị đứng cầm gươm từ cửa bước vào là ai vậy?

Đáp: Đây là vị Hộ Pháp, lo hộ trì Tam Bảo, làm cho giáo lý của Đạo Phật được luôn luôn còn tồn tại trên cõi đời nầy. Ngày xưa cũng như ngày nay, các bậc quân vương có tâm đạo cũng giống như vị Hộ Pháp nầy. Có nhiều Chùa cũng có thờ Ông Thiện và Ông Ác để chúng sanh sáng suốt chọn đường tu Phật.

Hỏi: Trước cổng chính đi vào Chùa có một vị Phật thân hình cao lớn. Đó là vị Phật nào vậy?

Đáp: Đây là Đức Phật A Di Đà, Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Trong kinh A Di Đà và kinh Vô Lượng Thọ, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu về cảnh giới của nước Cực Lạc, về công hạnh của Ngài và điều kiện để được vãng sanh về nước ấy.

Ngài đứng một tay duỗi xuống và một tay nâng ngang ngực với ý nghĩa rằng Ngài đang chờ đợi các chúng sanh ở cõi khác đến, tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc như Trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh. Một tay nâng lên tượng trưng cho sự nâng đỡ 4 quả Thánh như: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Những vị nầy nếu phát tâm về cõi Cực Lạc cũng sẽ được vãng sanh và tu tiếp lên cho đến Thập Địa Bồ Tát để chứng thành Phật quả.

Ngài có 2 vị Đệ Tử hầu cận là Đức Quan Thế Âm và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Chùa nầy theo Tịnh Độ Tông, hay nói đúng hơn Phật Giáo Việt Nam trong hiện tại, ở trong nước cũng như hải ngoại, hầu như Chùa nào cũng đều có thờ Đức Phật A Di Đà. Sở dĩ chúng sanh trong cõi nầy biết được thế giới Cực Lạc là do chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu trong các kinh điển vừa kể trên.

Hỏi: Chuông và mõ có nhiệm vụ gì?

Đáp: Đây là những dụng cụ thuộc về lễ nhạc Phật Giáo. Đạo nào cũng có những nghi lễ và khi thực hành nghi lễ phải cần đến những pháp khí như chuông mõ, linh, tang, trống, v.v...

Tiếng chuông mục đích cảnh tỉnh người nghe, sớm tỉnh thức quay về với thực tại. Tiếng mõ giữ nhịp điệu điều hòa để mọi người cùng tụng theo. Tiếng trống, linh, tang là những loại pháp khí hòa âm khi tán tụng. Có công năng xua đuổi những điều xấu, dở và tạo cho thiền môn có một đời sống thanh tịnh.

Trên đây là một số câu hỏi thuộc về hình tướng mà đa số người Đức thăm viếng Chùa đều hỏi đến. Sau đây là những câu hỏi thuộc về tâm linh mà nhiều người Đức cũng đã tìm hiểu rất cặn kẽ, không phải vì sự hiếu kỳ, mà là một sự học hỏi đứng đắn.

Hỏi: Đạo Phật hay nói về vấn đề tái sanh. Vậy sau khi chết con người sẽ đi về đâu?

Đáp: Tái sanh hay còn gọi là luân hồi. Đây là một đề tài lớn mà mọi người Phật Tử cần phải biết. Vì sao vậy? Vì Sanh và Tử là hai sự việc trọng đại trong cuộc đời. Đức Phật có dạy trong kinh Kim Cang rằng: Phàm tất cả cái gì có hình tướng đều hư vọng cả. Như thế, từ núi non, cây cỏ, loài vật, con người v.v... tất cả đều có hình tướng. Những hình tướng nầy luôn luôn thay đổi, từ có đến không, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ lớn đến nhỏ. Từ còn đến mất, từ mất đến còn, từ trạng thái bình thường đến trạng thái hư ảo và ngược lại.

Cái hình tướng bề ngoài ấy bị chi phối bởi luật vô thường qua bốn giai đoạn là: thành, trụ, hoại, diệt. Vì vậy Đức Phật cũng thường hay dạy: Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh và các pháp nầy cũng do nhân duyên mà diệt. Ví dụ một cây chuối được mọc lên, sống một thời gian, ra hoa quả, rồi già, rồi tàn tạ. Thân cây chuối mẹ trở về với đất, làm mồi nuôi cây chuối con, cứ thế và cứ thế, đời nầy đến đời khác. Đó là thực vật.

Còn con người thì sao?

Con người, ngoài phần vật chất được cấu tạo như: đất, nước, lửa và gió ra còn có tâm thức hướng dẫn mọi hành động thiện, ác, tốt xấu cho con người lúc còn sống cũng như lúc đã chết. Khi chết, 4 chất kia trả lại cho vạn vật, đất trời; nhưng tâm thức kia sẽ luân hồi trong sáu nẻo đường sinh tử, hoặc giải thoát giác ngộ. Trong sáu đường sinh tử ấy, gồm có: Trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh. Ngoài sáu cõi ấy ra còn có những cõi giải thoát của Đức Phật A Di Đà. Cõi Trời Đẩu Suất nơi Đức Phật Di Lặc đang ở, hay cõi Đông Phương thế giới nơi Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai đang làm Giáo chủ.

Thân thể của chúng ta giống như bóng đèn điện. Dù bóng đèn có tốt đến bao nhiêu đi chăng nữa, một ngày nào đó nó vẫn phải bị hư; nhưng khi bóng đèn hư thì dòng điện kia vẫn còn. Nếu thay thế một bóng khác thì điện kia lại sáng trở lại. Điện có thể sáng hơn hoặc mờ hơn tùy theo công suất của bóng đèn. Cũng như thế ấy. Tâm thức con người giống như dòng điện nọ. Sau khi con người chết, tâm thức nầy không mất, nó sẽ đi đầu thai nơi cõi nầy hoặc cõi khác giống như một bóng điện khác được lắp vào bóng đã cháy trước kia vậy. Ở đây danh từ nhà Phật gọi là luân hồi. Có nghĩa là cuộc sống của con người giống như một bánh xe tròn, quay đi rồi quay trở lại.

Ngày xưa các xã hội Âu Mỹ không tin vào luân hồi. Nhưng ngày nay theo thống kê cho biết, gần 50 phần trăm số người Âu Mỹ tin là có luân hồi qua những câu chuyện về thần đồng âm nhạc, toán học, triết học, v.v... Không có ai sinh ra trong cuộc đời nầy không đi học mà biết được; nhưng cũng có lắm người không cần học vẫn giỏi như thường, điều ấy chứng tỏ rằng họ đã học từ nhiều kiếp trước. Có những em bé ngày nay mới 10 tuổi đã học Đại Học; nhưng ngược lại

có những người 30 tuổi vẫn chưa đủ trí khôn lanh. Tất cả đều do luân hồi và nghiệp lực mà có. Vì vậy Đức Phật có dạy rằng:

"Người nào muốn biết nguyên nhân đời trước mình đã làm gì, thì hãy xem kết quả của mình đang hưởng trong hiện tại. Người nào muốn biết cái quả trong tương lai của mình hưởng như thế nào, thì hãy xem cái nhân của mình gây ra trong hiện tại".

Về nhân quả luân hồi, hầu như tất cả các kinh điển của Phật Giáo đều có đề cập đến. Ví dụ kinh Thủy Sám, kinh Lương Hoàng Sám, kinh Địa Tạng, kinh Vu Lan v.v... kinh nào cũng có nói ví dụ về quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là một định luật hiển nhiên mà đa số người Á Châu đều chấp nhận. Riêng người Âu Châu thì còn đang đi trên đường tìm hiểu sâu xa hơn về giáo lý của Đạo Phật.

Một ví dụ khác về luân hồi của sự vật để quý vị hiểu thêm. Ví dụ như nước chẳng hạn. Nước biển bình thường chúng ta không uống được; nhưng khi gặp nóng, bốc hơi. Hơi bay vào không trung thành mây, thành gió. Mây gặp lạnh thành mưa. Những giọt mưa nầy cũng từ nước biển mà ra; nhưng chúng ta lại uống được. Vì đã qua nhiều trạng thái thay đổi khác nhau. Rồi nước sẽ chảy ra ao, hồ, sông, biển. Nước sẽ nuôi con người, cây trái, lúa mè v.v... Nhưng nước cũng có thể ở nhiều trạng thái khác nhau như đông thành đá. lỏng thành nước, loãng thành không khí, thành gió v.v... Tất cả đều bị chi phối bởi nhân duyên và định luật vô thường. Con người cũng thế, nhưng với con mắt giới hạn của mình, không thể thấy hết mọi diễn tiến xảy ra trong cuộc sống 50 đến 100 năm như của chúng ta trong hiện tại, mà cần phải có những bậc có trí tuệ như chư Phật hay các vị Bồ Tát mới có thể chỉ cho chúng ta thấy cuộc sống nó thay đổi như thế ấy; nhưng thông thường chúng ta cũng khó tin. Vì lẽ sự hiểu biết của con người thì có giới hạn, mà vũ trụ và thiên nhiên thì vô cùng vô tận. Những gì có trong thế gian nầy nhiều vô số thì sự hiểu biết cũng đòi hỏi phải như vậy; nhưng với chúng sanh thì chưa đạt đến trình độ to lớn như vậy, chỉ có những bậc xuất thế mới thấy và hiểu được.

Từ điểm luân hồi nầy, có thể nêu một ví dụ khác để quý vị hiểu thêm. Có nhiều người nói rằng: Cái gì thấy họ mới tin, còn cái gì không thấy không thể tin được. Tôi đồng ý việc ấy; nhưng không hoàn

toàn 100%. Vì lẽ có nhiều cái sờ sờ ra đó mà mình vẫn không thấy như thường. Ví dụ như không khí chẳng hạn. Đâu có ai có thể dùng mắt nầy để thấy được đâu? nhưng ai cũng phải tin rằng; nếu không có không khí thì con người sẽ bị chết ngộp. Không khí ở chung quanh ta mà còn không thấy được; nhưng phải tin rằng nó rất quan trọng, hà huống những loại thế giới vô hình khác, với con mắt phàm phu của chúng ta, làm sao con người có thể thấy hết được để mà tin.

Ngoài ra có một ví dụ khác nữa cũng để chứng minh điều đó. Ví dụ ai trong chúng ta cũng phải hiểu rằng nếu không có cha mẹ mình sinh ra mình thì mình không thể hiện hữu trên đời nầy được. Nhưng nếu có ai đó hỏi mình là anh có thấy ông Cố Tổ của anh chưa thì chắc rằng 1.000 người cũng trả lời rằng không. Vì ông nầy sống xa mình quá. Nhưng nếu có ai đó hỏi lại rằng: nhưng mà anh có tin rằng có ông Cố Tổ anh không? thì chắc rằng 1.000 người đều trả lời rằng có. Mặc dầu việc ấy mình không thấy được, mà phải tin như vậy.

Hỏi: Niết Bàn là gì?

Đáp: Đây là một câu hỏi mà tôi vẫn thường hay gặp khi hướng dẫn các lớp học Đức, hoặc ở các buổi hội thảo với người Âu, Mỹ. Riêng người Á Châu, rất ít hỏi câu nầy. Tất cả Phật Tử Á Châu đều biết rằng Đức Phật có sinh ra, có lớn lên, có già và có chết. Nhưng cái chết của Phật không phải cái chết của một người bình thường; nên gọi là Nhập Niết Bàn. Vì người Á Châu có nhiều danh từ để gọi về sự chết theo từng giai cấp, điều kiện khác nhau. Ví dụ một người bình thường chết thì gọi là qua đời, tử vong, mất đi v.v... Ông Vua mất thì gọi là băng hà. Một vị Sư Tăng mất gọi là viên tịch. Vì vậy người Á Châu khi nghe chữ Niết Bàn, họ có thể hiểu một cách dễ dàng rằng: đó là trạng thái của Đức Phật khi viên tịch.

Khi Đức Phật còn tại thế, câu hỏi nầy được nêu ra nhiều lần; nhưng tựu chung có hai lần được Đức Phật trả lời như sau: Như một người khát nước, được uống nước, kẻ ấy hiểu giá trị của sự đã khát là gì. Nếu một kẻ thứ hai nào đó, hỏi người uống nước kia về sự đã khát ra sao thì chắc rằng người uống nước sẽ không diễn tả hết được. Niết Bàn

cũng như thế ấy, chỉ có những người nào chứng vào cảnh giới ấy, mới hiểu được. Còn nói về Niết Bàn cho một người chưa chứng Niết Bàn thì không thể hiểu được.

Một lần khác, Đức Phật trả lời về Niết Bàn như sau: Giống như một người bị mũi tên độc bắn vào. Điều căn bản là phải tìm cách rút mũi tên độc ra ngay, nếu để lâu, chất độc sẽ lịm sâu vào người đó, khiến người bị thương lại chết sớm. Thế mà vẫn có kẻ vẫn ngồi đó để tìm hiểu nguyên nhân tại sao người nầy bị bắn, mũi tên ấy từ đâu bắn tới, làm bằng chất độc gì v.v... Nêu câu hỏi ấy chẳng có lợi ích gì cả. Cũng như thế ấy, việc tu hành, chúng sanh hay lơ là; nhưng hay tìm hiểu về kết quả của sự tu hành. Việc ấy có ích chi.

Tuy nhiên chúng ta có thể hiểu rằng: Niết Bàn là cảnh giới không còn sanh tử luân hồi nữa, một cảnh giới giải thoát, không bị ràng buộc bởi ái ân và phiền não. Một cảnh giới yên lặng, tịch tĩnh không bị khuấy động bởi vô minh của con người. Một cảnh giới như thế, ai cũng có thể chứng được; nhưng với điều kiện phải hoàn toàn giác ngộ như các vị A La Hán, Bồ Tát và Phật mới có thể đạt đến cảnh giới ấy.

Nhiều người Âu Mỹ đã ảnh hưởng giáo lý của Thiên Chúa Giáo cả gần 2000 năm nay nên tin rằng sau sự chết chỉ có hai con đường để chọn lựa. Một là về Thiên Đàng; Hai là đi xuống địa ngục. Nên rất vội vả để muốn về Niết Bàn. Trong những trường hợp như thế tôi vẫn hay giải thích rằng: Việc thiền định hay tu học, không phải chỉ một đời mà được. Ngay cả Đức Phật cũng phải trải qua rất nhiều kiếp. Từ khi làm thú, chim muông, hổ, báo, hươu dê, cho đến làm người, rồi làm Thái Tử. Cuối cùng mới chứng Phật quả trong đời nầy. Chính Ngài cũng đã trải qua trong vô lượng kiếp như thế. Với chúng ta, vô minh còn dày đặc, phiền não lại chất chồng. Khi nào vô minh hết, phiền não tan, thì quả vị Niết Bàn sẽ chứng đắc. Điều nầy lệ thuộc nơi hành động của chúng ta, chứ không lệ thuộc nơi Đức Phật.

Hỏi: Nghe nói Đạo Phật không chấp nhận Chúa, điều ấy có đúng không?

Đáp: Cũng đúng mà cũng không.

Đúng vì lẽ Đạo Phật chủ trương rằng không có một vị chúa tể nào sáng tạo ra vũ trụ nầy cả. Mà tất cả san hà đại địa nầy đều do nghiệp lực chiêu cảm của chúng sanh huân tập mà thành.

Sai vì lẽ trong các kinh điển của Đạo Phật như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm đều diễn tả những cảnh giới của các vị thần như: thần núi, thần sông, thần biển, thần A Tu La, Thiện thần, Ác thần, Chúa tể của Trời, Chúa tể của Rồng v.v... Phải nói đúng hơn là Đạo Phật vượt lên trên các vị chúa tể ấy, chứ không phải là không thừa nhận những vị chúa tể và thần linh ấy. Nếu nói đơn giản, Đạo Phật là một đạo *Supergott*. Nghĩa là thừa nhận có rất nhiều Chúa chứ không phải chỉ một Chúa.

Hỏi: Nếu nói vậy, khi chư Tăng hoặc Phật Tử cầu nguyện. Tất cả hướng vào cái gì để cầu, nếu không có Chúa để được tha thứ?

Đáp: Sự cầu nguyện của chư Tăng cũng như Phật Tử mang ý nghĩa như sau: Mỗi chúng sanh đều có tánh Phật. Nên lạy Phật, chính là cầu nguyện cho Phật tánh của mình được thành tựu viên mãn như Đức Phật. Hướng về tượng Phật để lễ cũng có nghĩa là mong chư Phật chứng minh cho sự quay về với tự tánh của mình. Phật tánh không phân biệt nam nữ, già trẻ, Á Âu mà ai ai cũng có thể thành tựu được sự giác ngộ nầy. Nhanh hay chậm tùy thuộc vào mỗi hành giả của chúng ta.

Ở đây xin nêu lên 2 ví dụ cho quý vị dễ hiểu. Ví dụ thứ nhất: Ví Phật tánh như đóa hoa và ví dụ thứ hai ví Phật tánh như ngọn lửa.

Hoa từ thân cây mà có. Ngoài thân cây chắc chắn sẽ không có hoa. Khi Đông sang, nhìn thân cây cằn cỗi; nhưng Xuân sang, hoa lá đâm chồi nảy lộc. Hoa đó chính là tánh Phật của chúng sanh. Hoa chỉ hiển lộ khi nào có đầy đủ nhân duyên là khí trời ấm áp. Phật tánh cũng thế, chỉ hiển lộ khi nào chúng sanh có đầy đủ nhân duyên.

Trong bản thể của đá có lửa. Nhưng nếu để hai hòn đá ở xa nhau sẽ không bao giờ thấy được lửa. Vậy điều kiện cần và đủ để có được lửa là bổn phận của chúng ta phải đem hai viên đá ấy gần lại, cho cọ xát với nhau, sẽ có lửa. Phật tánh cũng như thế ấy, rất đơn giản để thành

tựu; nhưng phải hội đủ nhân duyên, lâu hay mau, tùy theo mỗi người tự chọn cho mình một lối đi và thì giờ thích hợp.

Hỏi: Vị trí của người nữ trong giáo lý Đạo Phật ra sao?

Đáp: Đức Phật vẫn thường hay dạy rằng: *"Không có sự phân biệt giai cấp và Tôn Giáo khi trong máu người cùng đỏ và nước mắt người cùng mặn"*. So vậy chúng ta có thể biết rằng: Đức Phật chủ trương bình đẳng giữa Tôn Giáo với Tôn Giáo con người và con người. Từ đó chúng ta có thể hiểu rằng Đức Phật là một vị Giáo Chủ đã đưa địa vị của người nữ ngang hàng với địa vị của người nam. Nam và nữ đều có khả năng thành Phật giống nhau. Lâu hay mau là do con người, chứ không phải do giống phái mà có sự phân biệt. Có nhiều người nữ đôi khi có khả năng thành Phật trước người nam như trường hợp Long Nữ trong kinh Pháp Hoa chẳng hạn.

Cho đến bây giờ hầu như các đạo khác đang có mặt trên quả địa cầu nầy, cũng cho người nữ đi tu, nhưng không cho họ có được những quyền bình đẳng bằng nam giới ngoại trừ Đạo Phật. Ví dụ như lễ quy y, lễ xuất gia, thọ giới, truyền giới, thuyết pháp v.v... tất cả những nghi thức nầy người nữ tu bên Phật Giáo đều có quyền cử hành, chỉ có một điều kiện duy nhất là sau khi đã cử hành lễ xong, mang qua trình bên Tăng biết là việc đã xảy ra như thế là xong. Hầu như chư Tăng đều thuận. Vì đã qua phép Yết Ma bên Ni đã cử hành rồi. Đây là một hình thức để người nữ nương tựa và từ đó giới thể được vững chắc hơn. Ngoài ra không bị một giới hạn nào cả.

Hỏi: Có nhiều người nữ bị ức chế dưới quyền của người nam tại các nước Á Châu. Điều ấy Thầy nghĩ như thế nào?

Đáp: Một số nước như Trung Hoa và Nhật Bản, người nữ vẫn chưa có quyền bình đẳng như người nam. Vì ảnh hưởng bởi Khổng Giáo lâu đời tại đây, nên mới có những sự việc ấy. Nhưng nói cho cùng trong gia đình phải có người chồng, thì người vợ mới có nơi nương tựa. Nhưng nhiều khi cái quyền làm chồng tại Á Châu cũng hơi quá đáng

nên nhiều phụ nữ đã đòi hỏi để được ngang hàng. Ngay cả các nước Âu Châu nầy cũng thế, cho đến thế kỷ thứ 18 người nữ cũng không được bình quyền như người nam. Đến thế kỷ thứ 20 nầy tâi Âu Mỹ vấn đề nầy vẫn còn bàn cãi. Tuy nhiên đứng trên quan điểm của Phật Giáo, chúng ta phải hiểu rằng: Trong một gia đình phải có chồng và vợ. Đây là hai yếu tố quan trọng để dưỡng dục con cái của mình. Nếu trong một gia đình mà thiếu một trong hai yếu tố ấy thì con cái sẽ hư hỏng, khó thành tựu sự nghiệp. Quyền lợi và nghĩa vụ giữa nam và nữ đều phải coi ngang nhau thì gia đình ấy là một gia đình hạnh phúc.

Hỏi: Tại sao những người tu không được phép lập gia đình?

Đáp: Việc lập gia đình không phải là một việc xấu; nhưng là một sự ràng buộc. Người đi tu cốt để thoát ly sanh tử luân hồi, mà còn bị trói buộc vào ái ân thì muôn đời khó dứt. Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, Đức Phật có dạy rằng: *Một tù nhân dầu phải ở 1.000 năm trong ngục thất cũng sẽ có ngày được trao trả tự do; nhưng một con người bị ái dục sai khiến thì muôn kiếp cũng không thoát khỏi cảnh luân hồi sanh tử.*

Người đi tu phải sống một cuộc đời chánh niệm. Mọi hành động, cử chỉ trong đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, nói v.v... tất cả đều phải thực tập chánh niệm. Mà chánh niệm thì cần phải xa rời sắc, thanh, hương, vị và xúc. Đây là năm điều làm cản trở con đường thoát ly sanh tử luân hồi. Trong Đại Trí Độ Luận quyển 2 phẩm Thiền Định. Đức Phật có kể lại nhân duyên của Ngài và Công Chúa DA Du Đà La ở tiền kiếp như sau:

"Ở một núi nọ gần thành Ba La Nại, có một vị tiên tu đã lâu năm có phép thần thông, một hôm dạo chơi ngoài vườn, trong khi tiểu tiện thì thấy hai con nai đang giao cấu trong bồn. Vị tiên kia động tâm nên đã xuất tinh. Nai cái kia liếm tinh ấy và thọ thai. Sau đó sinh ra một con nai con có sừng nhưng thân người và chỉ có một chân. Nai con lớn lên trên núi, vì có một chân nên đi không vững, do đó quyết chí tu hành và chứng được phép tiên, có quyền làm cho mưa gió được theo ý mình. Vị tiên nầy ra lệnh trời không được mưa trong 12 năm. Tại thành Ba La Nại nhà vua biết được tin ấy rất khổ sở và truyền lệnh cho nhân gian,

ai có công làm cho mưa thuận gió hòa thì sẽ được chia cho nửa giang sơn.

Trong thành bấy giờ có một nàng dâm nữ tâu lên vua là nàng có thể cảm hóa vị tiên ấy và ngoài ra nàng còn chắc chắn rằng sẽ chiêu dụ vị tiên ấy về thành, chính nàng sẽ cỡi cổ vị tiên ấy. Nhà vua an tâm và nàng dâm nữ ra đi với 500 mỹ nữ khác. Khi đến nơi vị tiên kia cư ngụ, dâm nữ và 500 mỹ nữ kia ngày đêm đàn địch, ca hát, tìm cách gần gũi thân hình với nhau, vị tiên bị cảm hóa và mất thần thông. Những ngày đầu vị tiên được dâm nữ cho ăn những đồ ngon vật lạ. Đến ngày thứ 7 thì vị tiên ăn thấy không ngon nữa. Dâm nữ bảo rằng: Nếu Ngài muốn sung sướng thì phải đi về thành. Vị tiên kia chiều theo ý dâm nữ. Đi giữa đường dâm nữ giả bịnh ngả ra bất tỉnh, khiến vị tiên ấy phải đỡ nàng lên cổ để cõng đi. Gần đến thành dâm nữ cho người về báo với vua để biết sự thật. Vua nhìn thấy dâm nữ cỡi trên cổ của vị tiên như lời đã hứa nên đã chia nửa giang sơn và vì vị tiên kia đã mất thần thông nên mưa hòa gió thuận trở lại; nên nhà vua cho vị tiên kia trở về lại núi. Tuy sống tại cung vua có đầy đủ tiện nghi; nhưng vị tiên ấy thấy không thanh thản bằng thiền định nơi núi rừng; nên cuối cùng tiên nhơn đã được toại ý, về đó tiếp tục tu hành. Đức Phật nói rằng: Vị tiên nhơn ấy chính là ta. Còn dâm nữ ấy chính là Công Chúa Da Du Đà La. Nàng và ta đã có nhân duyên từ 500 kiếp về trước phải làm chồng vợ và kiếp nầy là kiếp cuối cùng".

Do xúc và ái mà sinh ra luân hồi sanh tử như vậy; nên người đi tu phải đoạn hẳn tà dâm là vậy.

Ngày nay Nhật Bản, một phần tu sĩ Đại Hàn và Tây Tạng vẫn lập gia đình. Đa số bị thế tục hóa; nhưng đây chỉ là những phần nhỏ trong đại đa số Phật Giáo tại Á Châu vậy.

Hỏi: Ở vài nước như Thái Lan, Lào và Cam Bốt có việc đi tu giống như một nghĩa vụ tại các xứ Âu Mỹ nầy. Điều ấy hư thực ra sao?

Đáp: Hầu như các nước Phật Giáo theo Nam Tông đều có truyền thống ấy. Đặc biệt là Phật Giáo Thái Lan. Người ta quan niệm rằng, trong suốt cuộc đời của một người không vào Chùa tu một thời gian

ngắn, thì đạo đức của người con trai ấy không đứng đắn. Vì vậy khó đi lấy vợ, hoặc làm một công việc gì. Người Thái, Lào và Cam Bốt cũng quan niệm rằng đi tu ngắn hạn như một nghĩa vụ có nghĩa rằng đây là hình thức để báo hiếu cho mẹ cha trong khi còn sống cũng như lúc chết. Tùy theo hoàn cảnh và thời gian, đôi khi một tuần đến 3 tháng hoặc một năm. Có người ở lâu hơn nữa và nếu thuận duyên có người xuất gia ở Chùa suốt cả cuộc đời luôn và không lập gia đình.

Thái, Lào, Miên là những xứ lấy Phật Giáo làm quốc giáo, nên ngay cả các Thái Tử trước khi lên ngôi cũng phải vào Chùa tu mấy ngày cho đến mấy tháng. Các Thái Tử cũng mặc áo cà sa, đi khất thực sống giống như đời sống của một Tăng sĩ. Đây là một mỹ tục hay, gián tiếp giúp cho các bậc quân vương sau nầy lên ngôi trị nước có được cái nhìn thiện cảm về đạo cũng như có tâm từ bi đối với tất cả nhân dân trăm họ và muôn loài. Ngày nay mặc dầu trải qua nhiều khúc quanh của lịch sử; nhưng 3 nước nầy vẫn còn giữ truyền thống đẹp đẽ ấy.

Ở Âu Châu ngày nay nếu người nào không muốn đi lính, cầm súng và tập trận thì có thể đi làm các công tác từ thiện, xã hội trong các tổ chức như Caritas hoặc Malteserhilfedienst chẳng hạn. Đây cũng là một phương pháp thực hiện lòng từ bi rất hay, mở ra cho mọi người một con đường sống, nghĩa là không nhất thiết ai cũng phải cầm súng mới giữ nước được.

Dĩ nhiên trong cuộc sống của Tăng Đoàn rất phức tạp. Vì sống chung đụng nhau; nên có rất nhiều vấn đề xảy ra. Tất cả đều phải giải quyết theo phương pháp lục hòa và dựa theo tinh thần giới luật của Phật chế để làm sáng tỏ Tăng Đoàn.

Tinh thần lục hòa gồm 6 điểm mà một người Tăng sĩ phải thực hiện, dầu cho xuất gia mới mấy ngày, hay ở lâu trong chốn thiền môn.

Điều thứ nhất là cùng hòa mình sống chung trong một Chùa hay Tu viện. Trong nhà, chúng ta sống có cha mẹ, anh em, tình huynh đệ ruột rà, mà đôi khi còn tranh cãi nhau từng lời nói. Còn nơi Tu viện, hầu như ai cũng chẳng quen ai, không bà con ruột thịt, thì chỉ có tinh thần lục hòa và giới luật mới giữ chân họ lại được với nhau. Có nhiều Tu viện ở Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam ở hàng ngàn người nhưng rất hiếm có vấn đề vì ai cũng tôn trọng phép lục hòa nầy.

Điều thứ hai là khẩu hòa không được cãi cọ nhau. Khi hai người cãi nhau, mỗi người tất có lý của mình; nhưng tuyệt nhiên không được lớn tiếng để đi đến chỗ xô xát với nhau, làm náo động cửa thiền.

Điều thứ ba là ý hòa đồng thông qua. Ví dụ có một vấn đề gì đó phải đem ra bàn cãi, mọi người phải lấy đa số, không được lấy quyền lực để ép buộc người khác phải theo mình.

Điều thứ tư là: nếu có một việc gì đó trong phạm vi thấy nghe hoặc nghi thì phải giải bày hết cho mọi người trong Chùa biết. Có như thế cuộc sống mới thoải mái, không nghi kỵ lẫn nhau, để đi đến chỗ không tin tưởng nhau.

Điều thứ năm là những gì có lợi, từ vật chất đến tinh thần phải đem ra chia chung cho mọi người, không được giữ làm của riêng cho mình.

Điều thứ sáu tất cả Tăng chúng phải hòa mình trong giới luật để tu. Giới luật là Thầy của tất cả mọi người. Ai cũng phải hiểu điều đó và mỗi người đều phải tự thực hành thì giá trị nội tại được trong sáng hơn.

Trên đây là những điều căn bản của một người Tăng sĩ khi sống ở Chùa phải vâng giữ lấy. Cũng giống như một quân nhân, nếu không tuân thủ kỷ luật, chắc rằng tổ chức quân đội ấy không được ai kính trọng nể vì.

Hỏi: Tại sao các nước theo Nguyên Thủy Phật Giáo, Chư Tăng không đi làm lụng để sinh sống, hoặc tín đồ không lo chu cấp đầy đủ cho chư Tăng hay sao mà phải đi khất thực mỗi ngày?

Đáp: Đi xin hay nói đúng hơn là đi khất thực không phải ai cũng làm được, nhất là đối với những kẻ có quyền thế, danh vọng, địa vị trong xã hội. Người nghèo đi xin là chuyện đã đành. Vì miếng cơm manh áo và vì sự sống nên họ phải làm thế. Nếu một người bình thường không thiếu thốn gì, bảo họ đi xin, chắc rất khó thực hiện. Ở đây cũng vậy, người đi tu không vì thiếu thốn ở gia đình mà đi xuất gia học đạo, trái lại có những người rất giàu có. Người đi tu cũng không phải không làm việc được mà phải đi xin. Đây là ý nghĩa chính của nó. Khi một vị Tu sĩ được thọ 250 giới, gọi là giới Tỳ Kheo hay

Cụ Túc phải luôn hành trì theo giới luật, mỗi ngày chỉ ăn một bữa trưa và phải đi khất thực để nuôi thân giống như lời Phật dạy. Người nào biết hạ mình, dẹp tự ngã mới có thể làm việc ấy. Đời sống của người tu là trên phải đền 4 ơn nặng và dưới phải cứu khổ muôn loài. Nên ý nghĩa đi xin ấy có một tầm vóc cao quý như vậy.

Người tín đồ của Nam Tông đôi khi cũng mang cơm gạo đến Chùa cúng dường như tại Thái Lan hay Tích Lan; nhưng đa số không nấu tại Chùa. Tín đồ nấu sẵn tại nhà rồi mang đến Chùa để dâng cúng cho chư Tăng.

Ở Tích Lan chư Tăng lãnh phần lãnh đạo tinh thần, lo dạy học cho con cái của tín đồ, còn tín đồ có bổn phận lo cho chư Tăng cái ăn, cái mặc, cái ở v.v... thuộc về phạm vi vật chất. Quả là một cuộc sống đề huề cả đôi mặt, ít có nước Phật Giáo nào trên thế giới có thể thực hiện được điều đó. Bên Đại Thừa thì không đi khất thực. Tín đồ mang gạo cơm, tiền bạc đến Chùa để cúng dường, bố thí và chư Tăng nhờ của thí nầy mà có thể sống trong Chùa, dành nhiều thì giờ lo cho vấn đề tâm linh, không bị ràng buộc bởi cuộc sống bên ngoài để chuyên tâm thiền định.

Hỏi: Việc đẳng cấp bên Phật Giáo như thế nào?

Đáp: Đạo Phật chủ trương vô ngã, vô tướng nên vấn đề hình thức ít lưu tâm đến. Tuy nhiên vì để khế hợp với căn cơ của chúng sanh nên mỗi nước Phật Giáo đều có chế ra một phẩm trật khác nhau. Nhưng tựu chung tất cả Nam cũng như Bắc Tông, một người đi tu, tuổi phải đủ 20 mới được thọ Tỳ Kheo, giữ 250 giới, từ vị trí nầy sẽ đi cao hơn nữa trong cuộc sống ở Đạo.

Ví dụ như ở Việt Nam, một người mới phát tâm xuất gia vào Chùa học kinh, luật, luận, đầu phải cạo nhẵn, gọi là chú Tiểu hay chú Điệu. Danh từ nầy thường gọi cho những người dưới 20 tuổi. Nếu trên 20 tuổi mới xuất gia thì danh từ nầy không dùng đến. Trong thời gian làm chú Tiểu đến 20 tuổi thọ 10 giới, gọi là giới Sa Di (Shramanera). Tuổi đủ 20 được thọ Cụ Túc hay còn gọi là Tỳ Kheo (bên Nam), Tỳ Kheo Ni (bên Nữ). Lúc bấy giờ phẩm trật được gọi là Đại Đức. Từ vị trí nầy

sau 20 năm nữa, gọi là Thượng Tọa. Nghĩa là tuổi đời ít nhất 40 và kể từ khi thọ giới Tỳ Kheo là 20 năm. Từ Thượng Tọa lên Hòa Thượng 20 năm nữa. Nghĩa là 60 tuổi đời và 40 năm kể từ ngày thọ giới Tỳ Kheo. Đến 80 tuổi thì thường được gọi là Đại Lão Hòa Thượng. Nếu từ phẩm trật của Phật Giáo Việt Nam nhìn xuyên qua Giáo Hội Thiên Chúa, chúng ta có thể so sánh như sau:

- Cấp bậc Đại Đức bằng chức Linh Mục.
- Cấp bậc Thượng Tọa bằng Giám Mục.
- Cấp bậc Hòa Thượng bằng Tổng Giám Mục.
- Cấp bậc Đại Lão Hòa Thượng ngang hàng với Đức Hồng Y.

Đó là sự so sánh tạm cho quý vị dễ hiểu mà thôi.

Đạo Phật Trung Hoa lại khác. Ở Trung Hoa rất ít có chữ Đại Đức hoặc Thượng Tọa, mà chỉ có Pháp Sư, Đại Pháp Sư, Trưởng Lão v.v... Trong khi đó phía Nam Tông Phật Giáo chỉ dùng chữ Đại Đức chứ ít dùng chữ Thượng Tọa hay Hòa Thượng. Ngày xưa Ngài Ca Diếp, Ngài A Nam, Ngài Xá Lợi Phất cũng thường được gọi là Đại Đức, mà ngay cả Đức Phật nhiều khi cũng còn được gọi là Đại Đức Thế Tôn.

Tây Tạng lại có phẩm trật khác, không giống các nước Phật Giáo tại Á Châu. Đứng đầu có Đức Đạt Lai Lạt Ma, là một Giáo Chủ của Phật Giáo Tây Tạng, dưới Ngài là 4 phái lớn và chư Tăng theo phẩm trật tu hành mà điều khiển Tăng chúng cũng như Tu Viện. Tây Tạng có các chức vị Geshe và Rimpuchie là những chức cao quý nhất, không phải ai tu cũng có được, mà phải trải qua nhiều gian nan thử thách trong cuộc sống tâm linh cũng như thể xác.

Nhiều người lầm tưởng rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma có vị trí giống như Đức Giáo Hoàng. Nhưng hiểu như thế là lầm. Ngài chỉ đại diện cho Phật Giáo Tây Tạng. Tuy nhiên Ngài là một vị Tăng Vương vừa là một Quốc Vương, nên thế giới biết đến nhiều hơn. Ở mỗi quốc gia theo Phật Giáo đều có một vị Sư đứng đầu như thế. Ở Thái Lan, Lào, Miên gọi là Vua Sãi. Ở Việt Nam gọi là Đức Tăng Thống. Đây là vị trí cao cả nhất trong hàng Tăng Già.

Hỏi: Như vậy tổ chức hành chánh của Phật Giáo ra sao?

Đáp: Hiện nay Phật Giáo có hai cơ quan lớn nhất. Đó là Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (WBSC). Trụ sở đặt tại Đài Loan, do Ngài Wu Ming làm Hội Trưởng. Hội nầy quy tụ toàn thể Tăng Ni trên thế giới đại diện các Tông phái khác nhau. Cơ quan nầy không có Cư sĩ tại gia.

Cơ sở thứ hai to lớn hơn và hoạt động tích cực hơn. Đó là Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WBF). Trụ sở Hội đặt tại Thái Lan. Cố vấn và sáng lập Hội là Hoàng Thái Hậu, mẹ của vua Thái Lan trong hiện tại. Trong Hội nầy quy tụ các chính khách là Phật Tử. Ngoài ra các vị Tu sĩ cũng có chân trong Hội nầy. Đây là một tổ chức hỗn hợp giữa các Cư sĩ và Phật Tử.

Hai tổ chức Tăng Già và Liên Hữu nầy ít có sự liên hệ với nhau mà hầu như việc của ai nấy làm, ít có sự trao đổi với nhau. Nhất là trong các phiên họp Đại Hội vẫn không thấy đại diện của 2 tổ chức nầy tham dự. Nhìn chung về phương diện hành chánh của Phật Giáo trên thế giới không mạnh bằng các tổ chức của các Tôn Giáo khác. Tuy nhiên, đây là những cố gắng sơ khởi của Phật Giáo Thế Giới ở vào thời điểm của hậu bán thế kỷ thứ 20 nầy. Đây không phải là những cơ quan quyền lực có thể chi phối các hoạt động Phật sự tại các địa phương, mà chỉ là những cơ quan tượng trưng về tinh thần của Phật Tử trên thế giới.

Hỏi: Đạo Phật giải thích như thế nào về một Đấng Tạo Hóa?

Đáp: Đạo Phật chủ trương không có một Đấng Tạo Hóa mà tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh ra và tất cả các pháp sẽ do nhân duyên mà mất đi. Tuyệt nhiên không có ai sinh ra và cũng không ai có quyền chi phối sự mất còn ấy, ngoại trừ nhân duyên và nghiệp lực của vạn pháp.

Đấng Tạo Hóa hay Đấng Toàn Năng là một vị thần có quyền uy tối thượng để thưởng phạt con người. Nhưng ở Đạo Phật không có một vị như thế. Tất cả đều do tâm của con người tạo ra, thì chính tâm ấy phải luân hồi sanh tử, không ai có thể tha thứ cho mình, mà ngược lại cũng không ai có thể giác ngộ giải thoát cho mình, ngoại trừ chính mình phải tự giác ngộ lấy. Đức Phật cũng chỉ là một Đạo Sư chỉ đường cho

mọi người mà thôi, tin hay không thuộc về chúng ta chứ không thuộc về người hướng đạo.

Núi, sông, cây cỏ, vạn vật tồn tại trên trái đất nầy hay ở những thế giới khác cũng chỉ là một sự thay đổi của tâm thức. Con người được cấu tạo bởi 4 chất lớn là: đất, nước, gió và lửa. Khi con người chết, phần mềm trả về cho đất, phần nóng trả về cho lửa, phần không khí trả về cho không khí, phần nước trả về cho nước. Nước hay không khí là những thứ tự biến đổi, không ai sinh ra được chúng cả. Vì đây chỉ là một sự tuần hoàn của vạn vật. Còn con người do nghiệp lực mà đi đầu thai và chính cái nghiệp ấy làm cho con người luân hồi sinh tử. Muốn thoát ly sanh tử luân hồi, chúng sanh phải tự tu, từ đó mới có thể tự giải thoát cho mình được.

Hỏi: Nghiệp là gì vậy?

Đáp: Cụ Nguyễn Du là một đại văn hào của Việt Nam sinh ra vào cuối thế kỷ thứ 18. Ông ta đã diễn tả về nghiệp như sau:

"Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách bởi trời gần trời xa
Thiện căn vốn tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài"

Nghiệp không phải là một định luật; nhưng là một hành động. Hành động nầy huân tập nhiều đời nhiều kiếp, ví dụ như nhiều hòn đá sẽ tạo nên núi, nhiều hòn núi sẽ tạo nên một dãy núi. Từ đó kết thành mọi ô nhiễm, thói hư, tật xấu hay ngay cả việc thiện, để rồi sanh ra, già đi, chết và tiếp tục sinh ra. Nếu một ai đó, muốn biết đời trước đã làm việc gì thì hãy xem kết quả mà mình đang hưởng trong hiện tại. Và cũng thế ấy, muốn biết đời sau mình sẽ hưởng quả như thế nào thì hãy xem cái nhân của mình đang gây ra trong hiện tại.

Ví dụ một người sinh ra trong kiếp nầy phải chết sớm. Vì lẽ kiếp trước người nầy thường ưa giết hại sinh mạng của kẻ khác. Cũng như thế, một người trong kiếp nầy được sinh ra nhưng không đầy đủ mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... điều ấy chứng tỏ rằng người ấy ở một kiếp nào đó

đã gây nhân sát hại sinh mạng của các chúng sanh khác, nên trong hiện tại mới thọ quả như vậy.

Một người trong kiếp nầy giàu có. Vì kiếp trước biết trồng nhiều nhân bố thí. Ngược lại một người nghèo khổ trong kiếp nầy, chỉ vì kiếp trước tham lam, bỏn sẻn. Từ đó suy ra mọi vấn đề đều phải bị lệ thuộc bởi nghiệp và nhân duyên cả.

Cái nghiệp phải sinh ra làm thân đàn ông, mà cũng chính cái nghiệp để phải sinh ra làm thân người nữ. Nhưng cũng có nhiều người có cái nghiệp bán nữ bán nam. Nghĩa là tuy có thân hình là nam nhân; nhưng tư tưởng thuộc về nữ nhân. Hoặc tuy có kẻ mang thân nữ nhơn nhưng tư tưởng là nam nhơn. Không ai muốn điều đó; nhưng đó là nghiệp, chỉ vì vấn đề luân hồi sanh tử, từ thân nữ chưa thoát khỏi thân nam, hoặc ngược lại cũng thế.

Hỏi: Nếu nói như vậy, tại sao có những người trong kiếp nầy vẫn làm phước bố thí mà vẫn nghèo? Còn có những người hiện gây ra nhiều điều ác đức mà vẫn giàu có sung sướng? Vả chăng luật nhân quả của nhà Phật không đúng với các trường hợp nầy?

Đáp: Có nhiều loại nhân sinh ra trong đời nầy và có kết quả ngay trong hiện tại. Có nhiều loại nhân sinh ra trong quá khứ; nhưng hiện tại hoặc ở những đời vị lai, quả mới sinh. Từ đó ta có thể hiểu như sau:

Nhiều người trong hiện tại mặc dầu có làm phước bố thí nhưng vẫn nghèo, vì trong quá khứ người nầy đã vay nhiều nợ nhưng chưa trả hết, bây giờ họ phải tiếp tục trả; nên mặc dầu cố gắng hết sức, họ vẫn còn nghèo khó.

Còn người giàu kia, mặc dầu họ vẫn làm ác; nhưng họ chưa bị quả báo. Vì lẽ trong những kiếp trước họ đã gây nhiều nhân thiện; nên trong hiện tại, họ nhận lãnh được kết quả của kiếp trước, như là một loại tiền lời đang dùng trong hiện tại. Nếu kiếp nầy họ không biết giữ lại đồng vốn ấy, thì kiếp lai sinh họ phải bị chi phối trở lại bởi định luật nhân quả phía trên.

Hỏi: Vô thường, khổ, không và vô ngã là những đề tài hay được đặt ra trong giáo lý của Đức Phật. Vậy ý nghĩa chính của các vấn đề nầy ra sao?

Đáp: Phải nói ngay rằng: Toàn bộ giáo lý của Đức Phật được đặt trọn vẹn vào các trọng tâm của những vấn đề trên.

Vô thường, vì tất cả những hiện tượng của thế gian nầy đều phải bị biến đổi. Nên gọi là vô thường. Ví dụ một người sinh ra trong cuộc đời nầy phải trải qua 4 giai đoạn là thành, trụ, hoại và diệt. Không ai có thể ở mãi trong một giai đoạn, mà phải bị biến đổi bởi thời gian và không gian; nên gọi là vô thường.

Khổ là gì? Đây cũng là một đề tài rất to lớn mà Đức Phật vẫn hay nhắc đi nhắc lại nhiều lần khi Ngài còn tại thế. Đặc biệt bài thuyết pháp đầu tiên Ngài thuyết tại Vườn Lộc Uyển sau khi thành đạo, Ngài đã mở đầu bằng khổ, nguyên nhân của sự khổ, cách diệt khổ và con đường đưa đến sự giác ngộ.

Sự khổ ở đây không chỉ nhắm vào vấn đề vật chất, mà chủ yếu là tinh thần cũng giống như một căn bệnh căn bản của chúng sanh. Có nhiều người lầm tưởng rằng, khoa học càng tiến bộ sẽ giải quyết cái khổ của con người qua các sự kiện sanh, già, bệnh chết v.v... nhưng điều ấy sai. Vì khoa học chỉ giúp cho con người cải thiện vấn đề vật chất chứ chưa cải thiện được tâm linh. Đây là một vấn đề mà cho đến nay khoa học vẫn còn bó tay.

Không là gì? Không cũng không có nghĩa là không, mà chính trong cái không nầy lại có cái có. Cái có đó là cái có của chân lý; nên gọi là chân không mà diệu hữu.

Vô ngã là gì? Đây là một đề tài tương đối khó hiểu đối với quý vị là người Âu Châu. Ngã ở đây có nghĩa là cái ta, cái chủ thể của mình. Con người thường hay chấp chặt vào cái gì mình có, mình thấy, mình nghe v.v... và cho rằng những điều đó là đúng. Mình là ông nầy, bà kia. Mình ở địa vị nầy nọ v.v... nhưng trên thực tế tất cả những thứ nầy thuộc về giả danh chứ không phải thực tướng của nó, mà chúng ta vì mê mờ nên mới chấp chặt vào những hiện tượng ấy. Có người không hiểu đạo, sẽ khổ đau vì cái ngã nầy. Trái lại, người hiểu được chân lý

của Đạo Phật thì chấp nhận tinh thần vô ngã của Đạo Phật một cách rất dễ dàng

Hỏi: Tại sao người đi tu theo Phật Giáo phải cạo tóc như vậy?

Đáp: Đây là một câu hỏi mà người Á Châu ít hay hỏi đến. Vì họ nghĩ: người đi tu đương nhiên phải cạo đầu. Vì vấn đề ấy nó rất thông thường tại Á Châu. Hầu như không có một người tu nào mà không cạo đầu cả. Ngoại trừ một số Tăng sĩ Nhật Bản ngày nay theo mới, có lập gia đình, nên việc để tóc của họ cũng là một chuyện bình thường thôi.

Chúng ta nên nhớ lại một điều là khi đi xuất gia, chính Thái Tử Tất Đạt Đa cũng phải tự mình cát tóc bên dòng sông A Nô Ma. Sự cắt tóc nầy có nghĩa là đoạn trừ những phiền não, những sự ràng buộc của cuộc đời, của ái ân, của phiền lụy. Cái tóc là một sự trói buộc. Vì vậy, muốn cởi bỏ sự trói buộc của tâm linh, đầu tiên phải cởi bỏ sự trói buộc của hình thức. Đó là việc cạo tóc. Người Tu sĩ là người sống cuộc đời tự tại, không bị trói buộc vào bất cứ một điều gì, nên việc cạo bỏ râu tóc là việc làm tượng trưng cho bước đầu của việc bước vào cửa đạo vậy.

Hỏi: Muốn trở thành một người Phật Tử phải làm sao?

Đáp: Đạo Phật vốn là một đạo không có bộ truyền giáo để đi đến xứ nầy hay xứ khác chiêu dụ thêm tín đồ; nên Đạo Phật ít quan tâm về vấn đề nầy. Tuy nhiên nếu quý vị muốn trở thành một Phật Tử của Đạo Phật, thì đây là những điều kiện.

Được gọi là Phật Tử thì nên quy y Phật, Pháp và Tăng. Đây là điều kiện căn bản nhất. Quy y có nghĩa là trở về nương tựa với 3 ngôi báu trong thế gian. Ngoài ra để trở thành một người Phật Tử chân chánh, cần nên giữ gìn 5 giới cấm. Đó là: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Trong 5 giới nầy người Phật Tử nếu giữ đủ thì quý hóa vô cùng. Nếu không thể, chỉ cần giữ một trong 5 giới ấy thì tư cách của người Phật Tử vẫn có thể chấp nhận được. Giới là những điều răn cấm. Nếu ai năng hành trì thì thân

cũng như tâm mình được thanh tịnh, trong sáng. Trí tuệ được soi rọi. Nếu ai lười biếng cũng không sao, trước sau gì thì chiếc áo nghiệp cũng phải giặt sạch; nhưng đòi hỏi bởi thời gian và sự siêng năng. Ai siêng năng giặt giũ thì chiếc áo nghiệp kia sẽ mau sạch bụi trần. Ai lười biếng, chính người đó cũng phải bỏ công để làm trong một thời gian khác. Có thể ở trong kiếp nầy, mà cũng có thể ở trong những kiếp vị lai. Ngoài ra người đã phát tâm quy y Tam Bảo để trở thành một Phật Tử cũng nên ăn chay mỗi tháng ít nhất là 2 ngày, rồi lần lên nhiều ngày để cho lòng từ bi tăng trưởng. Đó là những điều kiện căn bản nhất để trở thành một Phật Tử. Quý vị cũng nên chọn cho mình một vị Thầy để truyền giới và nương tựa trong khi tu học theo giáo lý của Đạo Phật.

Hỏi: Hiện tại ở Đức có bao nhiêu Tăng sĩ người Đức và Tăng sĩ ngoại quốc cũng như số tín đồ Phật Giáo tại đây?

Đáp: Riêng Tăng Ni Phật Giáo Việt Nam hiện ở Đức chừng 30 vị. Tây Tạng, Thái Lan, Trung Hoa, Tích Lan v.v... độ chừng 30 vị nữa. Ngoài ra một số Tăng sĩ người Đức đã xuất gia tại Âu Châu độ chừng 10 vị, hiện ở trong các Trung tâm Tây Tạng, hoặc những Trung tâm Thiền của chính người Đức tạo dựng ra tại xứ nầy. Có nhiều người Đức sang Á Châu xuất gia tại các nước như Thái Lan, Tích Lan, Nhật Bản và ngay cả Việt Nam; nhưng những người nầy sau khi xuất gia ít trở về lại nước Đức mà họ ở luôn lại tại các nước Á Châu. Có lẽ tại đó đời sống của họ yên ổn hơn; nên họ không cần phải trở về Đức. Vả lại khi trở về Đức họ không có nơi nương tựa vững chắc như Á Châu. Vì ở Đức, Phật Giáo chưa phát triển một cách rộng lớn như ở Á Châu. Tuy nhiên ngày nay tại Đức có độ khoảng 200 Trung tâm tu Thiền và thực hành giáo lý của Đức Phật. Ngày nay có khoảng 40.000 người Đức đã quy y Tam Bảo, theo nhiều tông phái khác nhau ở tại Đức nầy. Riêng người Việt Nam có độ 70.000 người là tín đồ của Đạo Phật. Ngoài ra người Nhật, Thái, Lào. Cam Bốt, Tích Lan hiện ở tại nước Đức nầy cũng không dưới 50.000 người. Như vậy số người theo Đạo Phật hiện ở tại xứ Đức nầy tổng cộng chừng 160.000 người. Nhưng

trên thực tế số người cảm tình với Đạo Phật rất nhiều và những người dọc sách về Phật Giáo không phải là ít. Ngày nay, khắp nơi trên nước Đức, ở bất cứ tiệm sách nào cũng có bán sách về Phật Giáo nhất là Phật Giáo Tây Tạng. Tại Đức có một vài Đại Học có dạy phân khoa về Phật học như ở Đại Học Göttingen và Đại Học Passau tại miền Nam nước Đức. Tại các Đại Học nầy người ta có thể học về tiếng Sanscrit, tiếng Pali v.v... Các Đại Học lớn khác tại Hannover, Hamburg, Berlin, Frankfurt v.v... đều có dạy về Tôn Giáo học. Trong các phân khoa thuộc về Tôn Giáo đều có dạy về Phật học.

Mỗi năm tại Đức có hàng trăm ngàn người bỏ đạo Thiên Chúa hoặc Tin Lành. Trong số người nầy, một số trở về với Đạo Phật để quy y và học hỏi giáo lý nầy. Ngoài ra số người còn lại vẫn còn do dự, đang đứng trước ngưỡng cửa của tín ngưỡng. Vì cuộc sống vật chất trong hiện tại của con người có nhiều sự cám dỗ, vì thế đời sống tinh thần dường như bị bỏ quên, nên con người chưa tìm ra được một lối đi thích hợp cho họ.

Nói tóm lại Đạo Phật chọn về phẩm chứ không phải về lượng. Số tín đồ nhiều ít không phải là vấn đề chính, mà điều quan trọng là số người thực hành giáo lý ấy có năng động hay không?

Trên đây là một số câu hỏi căn bản mà người Đức hay đúng hơn là người Âu Mỹ thường hay đặt thẳng vấn đề đối với chúng tôi hay với một số quý vị giảng sư khác khi có dịp tiếp xúc, cận kề với những người có cảm tình đối với Phật Giáo. Đó cũng không phải là sự tò mò, mà là một sự học hỏi có căn nguyên, gốc rễ. Đa số những người Âu Châu, họ tìm hiểu rõ ràng rồi mới theo hoặc tin tưởng. Còn người Á Châu, nói như Đức Đạt Lai Lạt Ma, là những Phật Tử truyền thống, khi sinh ra, cha mẹ là Phật Tử, nên con cái cũng trở thành Phật Tử. Nhiều khi họ tin theo Phật; nhưng chẳng hiểu Phật là ai? Đôi lúc họ lạy Phật nhưng không hiểu tại sao họ phải lạy 3 lạy. Họ chấp nhận một cách dễ dàng. Vì họ nghĩ rằng ông bà, cha mẹ họ đã làm thế, nên họ cứ tiếp tục thừa truyền là đủ. Tuy nhiên, một niềm tin như vậy chưa đủ để phát triển đạo tâm. Nếu có một vấn đề gì đó xảy đến trên phương diện hành trì giáo lý, họ trở nên ngớ ngẩn. Vì ít có cơ hội để đi sâu vào nội

dung của giáo điển. So ra giữa người Âu và Á có nhiều điều khác nhau từ cơ bản đến thượng tầng kiến trúc. Dĩ nhiên, mỗi sự thay đổi, mọi việc biến thiên trong cuộc đời đều có nguyên nhân và sự khế hợp với văn hóa cũng như dân tộc tính của xứ đó. Nơi nào cũng có cái hay và cái dở của nó; nhưng điều quan trọng là mình học được điều gì nơi tôn giáo đó, nơi học thuyết đó. Đấy mới là điều đáng nói mà thôi.

Ngày nay tại khắp Âu Mỹ đâu đâu cũng nghe nói về giáo lý của Đức Phật, về cách ăn chay, ngồi Thiền, làm công tác xã hội v.v... phải chăng Đạo Phật đã đến hồi phát triển tại nơi đây.

CHƯƠNG BỐN

CÁI NHÌN CỦA NGƯỜI Á CHÂU ĐỐI VỚI ĐẠO PHẬT

Đạo Phật được truyền vào các nước Châu Á lần lượt từ các thế kỷ trước Thiên Chúa giáng sinh, đến sau Thiên Chúa độ 500 năm. Trong 1.000 đầu tiên nầy, sau khi Đức Phật nhập diệt, hầu như mọi dân tộc của Á Châu đều biết đến Đạo Phật. Nếu ngày xưa cách đây 2.500 năm về trước, Đức Phật sanh ra tại Âu hay Mỹ Châu, chắc chắn các dân tộc nầy đã trở thành Phật Tử rồi, không phải chờ đợi đến ngày nay họ mới tìm hiểu đến giáo lý của Đạo Phật nữa. Đây có lẽ do nhân duyên và có lẽ cũng do hạnh nguyện của Đức Phật, như Ngài đã từng nói nhiều lần trong các kinh điển khác nhau rằng Ngài đã sinh ra tại xứ Ấn Độ, một xứ Á Châu có nhiều giai cấp để cứu khổ độ sanh; nên người Á Châu có cơ duyên tiếp xúc với Đạo Phật trước hơn các dân tộc Âu Mỹ khác. Nếu ví Đạo Phật như một cây đại thụ, có gốc rễ mọc lên từ Á Châu, thì nơi đây Âu và Mỹ Châu chính là những cành lá sum sê đang đơm hoa kết trái. Vì thế cũng chẳng lấy làm lạ rằng Đạo Phật ở Á Châu ngày nay đa số ở vào thế thủ, trong khi đó Đạo Phật tại Âu Châu đang vươn vai trổi dậy trong những xứ văn minh cơ khí tại đây. Đó có lẽ là định luật bù trừ của tạo hóa chăng?

Ngày xưa chư Tăng khi còn ở trong nước, đa phần cũng chỉ lo nhiệm vụ cúng kiến, xây dựng chùa tháp và hành trì giới luật mà thôi; nhưng ngày nay khi ra hành đạo tại các xứ Âu Mỹ nầy, với ngần ấy hành trang vẫn không đủ để trang bị cho kiến thức của mình khi đi làm

Phật sự. Do vậy, chính những vị Tăng sĩ vẫn phải tự học hỏi, trau giồi văn hóa và Phật học để ứng dụng vào trong cuộc sống của mình, nhằm ảnh hưởng tha nhân. Người Phật Tử Á Châu cũng thế, khi họ bị hỏi về Đạo Phật, họ cũng bí lối như thường, mặc dầu họ là những người Phật Tử đã quy y lâu đời. Do vậy phong trào học Phật ngày nay lại nổi lên khắp nơi, nhằm đáp ứng những nhu cầu cần thiết ấy cho những người Á Châu học Phật.

Hỏi: Đạo Phật thường hay lấy hoa sen để làm biểu hiệu. Vậy hoa sen có ý nghĩa gì?

Đáp: Hoa sen là một loại hoa mọc lên từ bùn nhơ; nhưng tỏa ra hương thơm ngát nhẹ nhàng. Như thế ấy, chúng sanh sanh ra trong cõi đời ơ trược nầy, mặc dầu tham, sân, si và ái nhiễm buộc ràng; nhưng trong chúng sanh ấy, nếu có ai tu và giác ngộ thành Phật được, thì cũng ví như hoa sen kia từ bùn nhơ nước đọng; nhưng vẫn tỏa ra được hương thơm tinh khiết dịu dàng. Ngoài ra hoa sen còn có 5 đặc tính sau đây, ít có loài hoa nào có được. Nên Đạo Phật đã lấy hoa sen tượng trưng cho Tôn Giáo của mình.

Đặc tính thứ nhất là ở trong cuộc đời vẩn đục nhưng không bị mùi đời làm ô nhiễm nội tâm cũng như ngoại cảnh. Điều nầy cho ta thấy rằng: Mỗi chúng sanh đều có tánh Phật. Với tánh Phật nầy nếu chúng sanh biết khổ công tu luyện thì sẽ thành Phật. Cũng thế đó, mặc dầu ở trong bùn, nhưng hoa sen vẫn không bị nhiễm mùi bùn.

Đặc tính thứ 2 - nhân và quả đồng thời. Không có một loài hoa nào trong khi ra hoa có quả như loài hoa sen. Điều nầy chứng tỏ rằng trong nhân có quả, trong quả có nhân.

Đặc tính thứ 3 - nhân và quả khác thời. Đây cũng là một điều đặc biệt của loài hoa sen. Không có một loài hoa nào, khi ra hoa mà hoa không từ cành để thành hình được, ngoại trừ hoa sen. Vì lá sen và hoa sen không cùng nhau một cành, mà cành và hoa sen riêng biệt nhau. Đây gọi là nhân quả khác thời. Có nhiều loại nhân gây ra trong đời nầy mà quả phải chờ trong nhiều năm tháng hoặc nhiều đời khác nhau mới gặt được.

Đặc tính thứ 4 - hoa sen không phải là loài hoa để trang sức. Người ta tặng nhau hoa hồng, hoa cẩm chướng v.v... nhưng không mấy ai đem hoa sen để tặng nhau, mà hoa sen chỉ dành riêng để cúng Phật. Ý nói về sự cao thượng của loài hoa nầy.

Đặc tính thứ 5 của loài hoa sen là ong bướm không bay vào. Ý nói hoa sen rất trang nghiêm, không lả lơi, mời gọi. Đây chính là đặc tính quân tử của loài hoa quý giá nầy.

Trên đây là 5 đặc tính của loài hoa sen mà Đạo Phật vẫn hay dùng đến để tượng trưng cho đặc tính cao thượng của con người. Phật sinh ra cũng đi trên hoa sen, Phật thành đạo cũng ngồi trên tòa sen v.v... Đây là ý chính mà Phật Giáo hay lấy hoa sen để tượng trưng vậy.

Hỏi: Người Phật Tử tại gia nên tụng những kinh nào hằng ngày và ý nghĩa của những loại kinh nầy?

Đáp: Hằng ngày ở tại nhà quý vị nên tụng kinh Cầu An Phổ Môn vào buổi tối, hoặc giả tụng kinh Tịnh Độ hay Cầu Siêu mỗi khi trong gia đình có cúng giỗ. Nếu những kinh nầy đã tụng thuần thục rồi, có thể tụng những loại kinh bộ như Thủy Sám, Lương Hoàng Sám, Pháp Hoa v.v... tùy theo thời giờ chia ra mỗi lần tụng chừng 1 tiếng đồng hồ và nhiều ngày tụng như thế sẽ xong một bộ kinh. Về ý nghĩa của các kinh nầy khi đọc tụng sẽ hiểu. Tuy nhiên những ý chính hoặc những nghĩa lý cao siêu hơn phải cần tham khảo riêng, không thể tìm hiểu ngay khi trì tụng, vì thiếu thì giờ. Khi tụng đọc chỉ cần chú tâm vào câu kinh tiếng mõ là đủ. Vì tụng có nghĩa là tập trung tư tưởng, khi tập trung tư tưởng cao, sẽ được huân tập nhiều tư tưởng lành.

Đôi khi có những bài thần chú không thể hiểu được; nhưng điều ấy cũng không cần thiết nữa. Vì khi trì tụng các thần chú nầy, chính sự đọc tụng ấy sẽ huân tập cho chúng ta có một nội lực rất thâm hậu.

Hỏi: Trước khi hành lễ, thường Phật Tử lạy 3 lạy. Xin cho biết lý do về việc lễ 3 lễ nầy.

Đáp: Lạy thứ nhất là lạy tất cả chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai cùng với giáo pháp và chư Tăng. Lạy thứ 2 là lạy Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, các vị Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền v.v..

Lạy thứ 3 là lạy Đức Phật A Di Đà, cùng 2 vị Đại Bồ Tát Quan Âm, Thế Chí cũng như Ngài Địa Tạng Vương.

Chúng ta lễ Phật vì cung kính cái đức hạnh của chư Phật mà ta lễ. Lễ Phật cũng là dịp để chúng ta hạ mình xuống, dẹp đi cái bản ngã cống cao, tự mãn. Cúi mình xuống cũng là để nhìn sâu vào nội tâm của mình. Lạy Phật cũng có nghĩa là lễ bái cầu nguyện cho Phật tánh của mình được trưởng dưỡng như chư Phật dạy. Đó chỉ là 3 lễ đầu tiên. Nếu là nghi thức sám hối gồm cả trăm lạy. Nghi thức Ngũ bách danh (500 lạy), Tam thiên Phật danh (3.000 lạy), Vạn Phật (hơn 11.000 lạy) v.v... và v.v... tựu chung lạy Phật để thể hiện lòng mình đối với tự tánh của mình và để thể hiện sự cung kính đối với chư Phật và chư vị Bồ Tát.

Hỏi: Sau khi chết thân trả về cho tứ đại. Vậy thức nào còn và thức nào mất?

Đáp: Câu hỏi nầy người Âu Châu cũng thường hay hỏi, như đã trả lời phía trên; nhưng ở đây có thể đi sâu hơn một phần nữa. Trong thân xác chúng ta có hai phần. Một phần thuộc về tâm linh và một phần khác thuộc về hình tướng. Phần tâm linh thì không thấy được nên rất khó biết sự mất còn. Duy chỉ có phần hình thức có thể ngắm nhìn, sờ mó được; nên chúng ta có thể theo dõi các hiện tượng biến đổi của vật lý ấy. Nhưng chúng ta biết chắc một điều ngoài thể xác, tâm linh không thể tồn tại và khi thể xác tồn tại cũng không thể thiếu sự hiện hữu của tâm linh được; nên chúng ta có thể nói rằng: ngoài A không có B và ngoài B không có A là vậy. A tồn tại trong B và B cũng hiện hữu trong A. Nếu cái nầy thay đổi thì cai kia cũng thay đổi. Thức hay Sắc cũng phải thay đổi tùy theo từng trường hợp của hiện tượng vật lý biến đổi. Khi chết, tất cả các chất thuộc về đất, nước, gió và lửa tan biến; nhưng Thức thì thay đổi vị trí để đi đầu thai hay nói đúng hơn là đi nương tựa vào nơi khác, cũng giống như nước trở về nương với nước, gió trở về nương với gió, thì Thức cũng sẽ nương theo những hành nghiệp của mình đã tạo ra trong kiếp quá khứ mà lãnh thọ cho kiếp vị lai.

Hỏi: Thông thường giữa thời công phu khuya quý Thầy thường cho lạy xen kẽ vào những thời khóa tụng ấy. Như vậy những lạy ấy là những lạy gì?

Đáp: Sau khi kinh hành, nhiễu Phật niệm danh hiệu Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, nếu là ngày rằm hay mồng một, nhằm ngày Bố Tát (uposatta) của chư Tăng, tức lễ tụng giới, quý Thầy hay lạy chừng 30 lạy. Đó là nghi lễ chúc tán thù ân. Nghĩa là tán dương ân đức của chư Phật, chư vị Thánh Tăng, các vị Tổ Sư, chư vị truyền thừa Phật pháp, các vị Hòa Thượng làm giới sư truyền giới cũng như Yết Ma, Giáo Thọ và các vị Tôn Chứng Tăng Già. Ngoài ra còn lạy 4 ân nặng trong những ngày nầy, như ân quốc gia, ân sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, ân dạy dỗ của Thầy Tổ và ân của đồng loại.

Nếu là ngày thường, không phải rằm hay mồng một chư Tăng cũng cho lạy Phật sau khi đi kinh hành; nhưng ít hơn. Đó là lạy về công hạnh tu hành của Đức Bổn Sư từ khi sơ sanh đến lúc nhập Niết Bàn và lạy danh hiệu của 4 vị Thánh. Đó là Ngài Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm cũng như Địa Tạng.

Hỏi: Ai tin theo Phật, đều phải quy y Tam Bảo, hay chỉ cần tin tâm của mình là đủ. Tự mình làm lành lánh dữ là mình thấy tốt rồi, cần gì phải hình thức, mà trong lòng mình không biết tu, không biết lánh dữ, làm lành, cố chấp, vị kỷ v.v...

Đáp: Tam Bảo là ruộng phước, chúng ta cần nương vào đó để tín tâm được phát sanh. Quy y là sự trở về nương tựa với những giá trị cao cả đó. Cũng giống như trường học là nơi đào tạo con người. Nếu không có học đường và Thầy dạy cho mình học, khó ai có thể thành người hữu dụng cho xã hội. Thỉnh thoảng cũng có vài người không cần đi học vẫn biết chữ, cũng có nhiều người không cần tu vẫn chứng; nhưng số nầy là số đặc biệt, trong hằng triệu người mới có một người. Vì thế sự quy y và giữ giới rất cần cho người mới bước vào cửa Đạo, nhằm giữ gìn tín tâm của mình trên con đường tìm về sự giải thoát.

Tâm của chúng sanh luôn thay đổi. Lúc vui, lúc buồn, lúc giận, lúc hờn, thương, ghét v.v... vì vậy tự mình khó kiểm soát được tâm của mình. Do đó quy y và giới luật chính là một cái kiếng chiếu hậu để cho

chúng ta nhận ra lỗi lầm của chính mình. Nếu không quy y và biết về giới luật thì tự mình khó thấy sự sai lầm được.

Hỏi: Tại sao khi niệm Phật cần phải lần chuỗi; ý nghĩa như thế nào? Sao có chuỗi dài, chuỗi ngắn?

Đáp: Chữ niệm có nghĩa là nhớ nghĩ. Thông thường tâm ta hay suy nghĩ vẩn vơ, phải trái, hơn thua, được mất, do đó dễ quên đi những gì đã làm và đã nói. Vì vậy khi nhớ nghĩ đến Phật phải cần đến tràng hạt để giúp cho tâm mình có nơi nương tựa, đỡ sai lầm, khi đã thuần thục rồi nhiều khi không cần đến tràng hạt nữa; nhưng lúc ban đầu tràng hạt rất cần cho những người mới bước vào cửa đạo. Tràng hạt có loại 18 hạt, 108 hạt v.v... Tất cả đều lấy 6 căn, 6 trần và 6 thức làm chuẩn. Mỗi loại 6 sanh ra 3 cảnh giới của đối tượng tức thành 18. Trong 18 đối cảnh ấy nhân với 6 lần thuộc về căn, trần hay thức tổng cộng là 108. Hay có nhiều nơi lấy 18 đối cảnh ấy nhân cho 6 lần hồng danh "Nam Mô A Di Đà Phật" sẽ ra 108 lần. Đây chỉ thuộc về hình tướng. Khi đã niệm quen rồi thì niệm niệm tương tục, không thay đổi, lúc ấy không cần đến số lượng 18 hay 108 nữa mà niệm cho đến khi nào tiến đến giai đoạn vô niệm mới thôi.

Hỏi: Theo đạo Phật, ái dẫn đến phiền não, luân hồi. Muốn hết phiền não phải diệt ái. Trong khi cha mẹ, anh em đau khổ, làm sao chính mình không đau khổ được. Làm sao cho hết đau khổ, khi vẫn còn yêu thương cha mẹ và anh em. Yêu thương nầy có phải là ái mà theo Đạo Phật biểu phải diệt không?

Đáp: Thập Nhị Nhân Duyên là 12 mắc xích, làm cho chúng sanh bị luân hồi sanh tử nhiều đời nhiều kiếp. Trong đó vô minh và ái dục là hai điều căn bản của luân hồi; nhưng vô minh thì khó đoạn trừ, chỉ có ái dục là dễ hơn cả. Tuy nhiên không phải ai cũng có thể thực hành được. Nếu ai muốn sớm dứt mê mờ trở về con đường giải thoát thì hãy sớm cắt đứt dây ái ân. Còn ai đó nếu bị nhân duyên ràng buộc bởi sự yêu thương của gia đình, chồng vợ thì cũng không sao. Nếu kiếp nầy không giải thoát được thì chờ kiếp khác. Nơi đạo Phật không có sự ép buộc để chỉ phải làm trong một đời nầy. Việc nầy hoàn toàn tự giác,

muốn thoát ra khỏi biển sanh tử luân hồi, chính mình phải tự chọn, không ai có thể thay thế cho mình được. Việc yêu thương cha mẹ, anh em hay chồng vợ v.v... đều thuộc về ái dục. Nếu muốn đoạn ái dục để bước vào con đường giải thoát, tự mình phải chọn lựa lấy để mà đi.

Hỏi: Hai câu: "Nhứt cú Di Đà vô biệt niệm. Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương" là nghĩa gì?

Đáp: Trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, Ngài có phát nguyện rằng: nếu có chúng sanh nào đó ở thế giới Ta Bà nầy trước khi lâm chung mà chí tâm niệm đến một câu danh hiệu của Ngài thì Ngài sẽ cùng với Quan Âm, Thế Chí Bồ Tát đến tại nơi nầy để tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Nên 2 câu nầy cũng diễn tả lên ý nghĩa ấy.

"*Nhứt cú Di Đà Vô Biệt Niệm*" nghĩa là một câu Di Đà khi niệm không tán loạn thì chỉ trong giây lát có thể vãng sanh về thế giới Cực Lạc vậy. Đó là câu: *"Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương"*.

Có nhiều người bảo: Cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà xa xôi trong muôn vạn dặm làm sao chỉ trong một khoảnh khắc có thể sanh về đó được?

Việc sanh về thế giới cực lạc cũng giống như chúng ta nằm trong cơn mộng mà thôi. Nhiều đêm thân thể chúng ta ở Âu Châu; nhưng tâm ta phiêu bồng đi đến nhiều thế giới khác như Mỹ Châu, Á Châu, Úc Châu v.v... hay nhiều khi thần thức của chúng ta còn dạo chơi ở những cõi khác nữa. Khi thức dậy vẫn thấy còn ở Âu Châu; nhưng chỉ cần trong một cơn mơ mà ta đã đi qua mấy chục ngàn cây số thì Cực lạc cũng vậy. Tuy xa nhưng rất gần, ngược lại tuy gần nhưng cũng rất xa.

Hỏi: Trong nghi thức Mông Sơn Thí Thực tụng vào buổi chiều tại mỗi chùa, trong ấy có câu: "Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ, tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn" là nghĩa như thế nào?

Đáp: Nếu đọc thêm đoạn trên nữa, chúng ta sẽ có một bài kệ như sau:

"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ
Phần não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.
Tự tánh chúng sanh thệ nguyện độ
Tự tánh phiền não thệ nguyện đoạn
Tự tánh pháp môn thệ nguyện học
Tự tánh Phật đạo thệ nguyện thành".

Bốn câu trên là 4 lời đại nguyện của Ngài Phổ Hiền. Bốn câu dưới tương truyền là của Ngài Lục Tổ Huệ Năng. Tổ thứ 6 Thiền Tông của Trung Quốc.

Bốn câu trên có nghĩa tiếng Việt là:

"Chúng sanh không số lượng, thề nguyện đều độ khắp; phiền não không cùng tận, thề nguyện đều dứt sạch; Pháp môn không kể xiết, thề nguyện đều tu học; Phật đạo không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.

Mỗi chúng sanh đều có tự tánh, thề nguyện đều độ khắp. Phiền não đều do tự tánh mà ra, thề nguyện đều dứt sạch, Pháp môn đều từ tự tánh mà có, thề nguyện đều tu học. Phật đạo đều có tự tánh, thề nguyện được viên thành.

Trong Mông Sơn Thí Thực phần đầu diễn tả về cảnh giới của Hoa Nghiêm như câu: *"nhược nhơn dục liễu tri, tam thế nhứt thiết Phật, ưng quán pháp giới tánh, nhứt thiết duy tâm tạo"*. Nghĩa là: "mọi người đều nên biết, tất cả 3 đời của chư Phật, đều quán sát về tánh pháp giới là tất cả đều do tâm tạo". Rồi sau đó là thần chú rút ra từ nghi thức Du Già chẩn tế cô hồn để tế độ cho các vong linh còn chìm đắm nơi cảnh khổ đau của địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Vì vậy các vị Bồ Tát và các vị Tổ Sư đều có tâm nguyện muốn cứu độ họ, để nương nhờ vào Phật lực mà thác sanh về những thế giới an lành hơn.

Hỏi: Làm sao để một người có thể phát tâm đi xuất gia?

Đáp: Xuất gia là việc lớn. Nó không đơn thuần. Có nhiều người mong muốn nhưng cha mẹ hoặc vợ hay chồng lại không muốn. Ngược lại có nhiều lúc gia đình mong muốn mà chính mình lại chưa phát khởi được thiện tâm. Vả chăng việc xuất gia là do nhân duyên và vì có

căn rễ nhiều đời đã gieo trồng duyên lành với Phật pháp nên kiếp nầy sinh ra mới được xuất gia học đạo.

Khuyến khích một người đi xuất gia học đạo được công đức rất lớn; nhưng điều quan trọng là chính đương sự phải tự phát nguyện xuất gia thì con đường đi còn lại mới vững chắc được. Tôi vẫn hay ví việc xuất gia như một người nấu cơm, như câu chuyện sau đây:

Thông thường trong nhà có người giúp việc, lo cho mình miếng cơm, đồ uống. Một hôm nọ người giúp việc lỡ tay nấu cơm không chín, khi dọn cơm lên mình chê bai đủ điều. Rồi một hôm nọ người giúp việc bận công việc ở xa không thể nấu cơm cho mình được. Do vậy, tự tay mình phải nấu cơm. Vì không có kinh nghiệm, nên nấu cơm không chín, khi dọn lên ăn rất ngon. Vì chính tự tay mình nấu. Việc xuất gia cũng giống như người nấu cơm, như ví dụ đã vừa được nêu bên trên. Tuy nhiên việc trợ duyên để một người xuất gia tu hạnh giải thoát là một công đức không nhỏ. Nhưng trước khi xuất gia nên phát tâm bồ đề để được lợi lạc cho chính bản thân mình cũng như cho những người đi sau trong mai hậu.

Hỏi: Làm thế nào để dứt bỏ hết tham sân si ngã mạn trong đời sống gia đình cũng như ngoài xã hội?

Đáp: Tham, sân và si là 3 căn bản phiền não làm cho con người mãi trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử. Đây không phải là một vấn đề đơn thuần, mà là một chủng tử đã huân tập từ nhiều đời nhiều kiếp, không phải đơn giản để chỉ dứt bỏ trong một đời. Nếu muốn dứt trừ tham sân si, phải hành trì giới định huệ cũng trong nhiều đời, nhiều kiếp mới mong trừ sạch được cội rễ nầy. Khi thực hành giới định và huệ cần phải tinh tấn và chuyên cần, không thối thác đạo tâm trên con đường tu học thì mới có kết quả. Ngã mạn là một vấn đề khác không liên quan nhiều đến tham sân si, nó cũng là loại gốc rễ của tội lỗi thuộc về trạng thái của tâm linh. Nếu ai dứt bỏ được hết, tức vô minh đã trừ diệt; nên sự giác ngộ giải thoát có thể thực hiện trong đời nầy. Nếu ai không thể thực hiện trong một đời được, thì phải cần nhiều thời gian để gột rửa. Nhanh hay chậm là tùy thuộc vào mỗi cá nhân hành trì mà thôi. Muốn gia đình được êm đẹp, muốn xã hội được an vui thì

mỗi cá nhân phải tự tu tĩnh thân tâm của mình thì cuộc sống mới thanh thoát hơn.

Hỏi: Bổn phận của một người Phật Tử tu học tại gia ngoài việc tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, lễ bái hằng ngày có cần đòi hỏi thêm việc gì nữa không để sự tu tập ngày càng tinh tấn hơn.

Đáp: Tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, lễ Phật là 4 công năng sinh động của người Cư sĩ tại gia cũng như xuất gia. Chính nhờ những việc tu học như thế mà cái đức được phát sanh. Cái đức nầy không do sự cầu xin mà có. Mà chính do từ sự tu học mà ra. Cái đức nầy sẽ phát sinh ra trí tuệ. Trí tuệ giống như một ngọn đèn. Nếu chúng ta đem ngọn đèn nầy chuyền ánh sáng qua ngọn đèn khác thì ánh sáng kia càng ngày càng được sáng tỏ hơn. Nếu lỡ tắt một hai ngọn, ánh sáng ấy vẫn không bị suy giảm.

Ngoài 4 công việc quan trọng trên, người Phật Tử cần phải bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng cần phải hành trì nữa. Đây cũng là con đường của Bồ Tát mà chúng sanh cũng cần phải thực hành. Bố thí sẽ sinh ra được cái phước hữu lậu, là đời nầy hay đời sau sẽ giàu có an vui. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng, cái phước giống như cây đèn cầy, cháy mãi rồi một ngày nào đó cây đèn kia cũng phải hết. Vì vậy, là Phật Tử tại gia nên tu học cả hai phương diện về tu phước cũng như tu huệ; nên gọi là phước huệ song tu.

Hỏi: Trong Tịnh Độ Tông, pháp môn niệm Phật là một pháp môn cho tất cả Phật Tử xuất gia cũng như tại gia. Muốn đạt đến chỗ "nhất tâm niệm Phật" tràng hạt có phải là một phương tiện cho sự định tâm không? Tại sao phải lần chuỗi? Tràng hạt có từ thời nào?

Đáp: Niệm có nghĩa là nhớ nghĩ hay tập trung tư tưởng. Ban đầu hành giả phải cần đến phương tiện như tràng hạt, tượng Phật v.v... để làm chuẩn cho việc niệm Phật cũng như quán tưởng đến Đức Phật; nhưng khi đã thuần thục rồi - nghĩa là khi sự niệm Phật đã nhập tâm rồi thì những phương tiện ấy không cần đến nữa-. Sự lần chuỗi giúp cho chúng ta phương tiện để định tâm, tuyệt nhiên không phải là mục đích của sự nhứt tâm.

Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã dạy về pháp môn niệm Phật như quán tượng, quán tưởng, trì danh niệm Phật v.v... thuở bấy giờ có lẽ không dùng đến tràng hạt; nhưng khi Phật Giáo Đại Thừa được phát triển từ Ấn Độ sang Trung Hoa do các Ngài Long Thọ, Mã Minh, rồi các vị Tổ Sư tại Trung Hoa đã vì phương tiện mà chế ra tràng hạt để việc trì danh niệm Phật được dễ dàng hơn chăng? Nhờ có tràng hạt mà người niệm Phật có thể biết được số lượng cũng như thời gian trong khi hành trì.

Hỏi: Cõi Tây Phương có người nữ không?

Đáp: Cõi Tây Phương Cực Lạc do Đức Phật A Di Đà làm Giáo chủ được gọi là cõi "phàm thánh đồng cư Tịnh Độ". Có nghĩa là cả người phàm trước khi lâm chung nếu nhứt tâm niệm Phật, cũng có thể vãng sanh về nước Cực Lạc; đã là phàm thì chắc chắn cũng có người nữ; nhưng khi đã về được Cực Lạc rồi thì thân nữ sẽ hóa thành thân nam. Bởi lẽ trong kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ cũng như trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, Ngài điều khẳng định rằng trong cõi nước của Ngài không có đàn bà và không có 3 đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh v.v...

Từ cõi tiên trở xuống cõi người, thân người nữ vẫn còn hiện hữu, vì trong cõi dục và cõi sắc cần có sự hiện hữu của nữ giới; nhưng khi lên đến cõi vô sắc và cõi của chư vị Bồ Tát và chư Phật thì các thức tự biến hóa, nên thân người nữ không cần thiết trong việc sinh sản nữa; nên tất cả tư tưởng và hình tướng đều thể hiện hình nam nhơn, nằm trong ý nghĩa nầy.

Giữa nữ và nam không sai biệt nhau về Phật tánh mà chỉ sai biệt nhau về hình thức. Vì thế, khi đã thành Phật hay về cõi giải thoát rồi thì không có chú ý về hình tướng nữa mà chỉ quan trọng nơi tâm thức thôi.

Hỏi: Tịnh Độ Tông là gì? Cách tu và hệ phái nầy khác với Thiền Tông, Mật Tông ra sao?

Đáp: Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã dạy vô lượng pháp môn cho chúng sanh thuở bấy giờ. Mục đích để chỉ bày và dẫn dắt mọi người

bỏ bờ mê trở về bến giác. Đây là bản hoài chính của chư Phật. Thuở Ngài còn tại thế, tùy theo từng hoàn cảnh, trình độ của người nghe khác nhau mà Ngài phương tiện để nói pháp. Cho đến sau khi Ngài nhập diệt 100 năm tinh thần tông phái vẫn chưa có gì rõ ràng. Nếu có thuở bấy giờ cũng chỉ chia ra làm hai nhóm. Một nhóm bảo thủ, muốn giữ giới luật như thời Phật còn tại thế. Nhóm nầy gọi là Hinayana hay Tiểu Thừa Giáo và một nhóm khác đông người hơn bảo rằng phải thay đổi trong cách ăn uống để phù hợp với thời gian và phái nầy duy trì thay đổi mãi cho đến thế kỷ thứ nhất về phần tư tưởng cũng như triết học; nên Đại Thừa Giáo đã được hình thành.

Khi đạo Phật được truyền sang Trung Hoa vào đầu kỷ nguyên thì tại Trung Hoa cũng chưa hình thành các hệ phái rõ rệt, mãi cho đến đời Đường thuộc thế kỷ thứ 7, thứ 8 sau Thiên Chúa, đây là thời kỳ cực thịnh của Phật Giáo Trung Hoa nên các vị chuyên về Thiền muốn thành lập một Tông riêng, Tịnh Độ một tông riêng, Mật Tông một tông riêng, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Luật Tông v.v... Có tất cả 10 Tông được chuyên môn hành trì pháp môn của Đức Phật đã dạy.

Tịnh Độ Tông do Ngài Huệ Viễn lập tông, đã khai sáng ra nền đạo nầy. Tông nầy lấy pháp môn niệm Phật làm nền tảng của việc tu học và phương pháp để được nhập môn là lấy tín nguyện và hạnh làm pháp môn thực hành và mục đích là cầu vào tha lực của Đức Phật A Di Đà để khi lâm chung được tiếp dẫn vãng sanh về thế giới Cực Lạc.

Thiền Tông do Ngài Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ mang sang Trung Hoa vào đời nhà Lương vào thế kỷ thứ 6 và Tông nầy phát triển mạnh tại Trung Quốc cũng như các nước khác trên thế giới mãi cho đến ngày nay. Tông nầy lấy tâm làm chủ. Khi nào tham thiền ngộ được chơn tánh, lúc ấy sẽ thành Phật. Tông nầy nương vào tự lực của mình để được giải thoát. Hình thức của tha lực rất ít thấy nơi Tông nầy.

Mật Tông lấy sự trì chú làm căn bản trong khi tu hành. Ngài Đại Nhật Như Lai là Giáo chủ của Tông nầy. Ngoài ra Ngài Ti Lô Giá Na Phật cũng được Tông nầy thờ phượng và lễ bái. Cả thân mật, khẩu mật và ý mật được đồng nhứt thể, thì Như Lai tánh sẽ hiển bày.

So ra 3 Tông phái nầy mỗi Tông đều có một cách hành trì khác nhau; nhưng tựu chung tất cả cũng đều đưa chúng sanh về cảnh giới giải thoát của sanh tử luân hồi và của khổ đau tục lụy.

Hỏi: Làm thế nào để áp dụng Đạo Phật vào trong cuộc sống hằng ngày của một Phật Tử tại gia, mặc dầu sự phát tâm bồ đề vẫn có; nhưng những ràng buộc trong cuộc sống gia đình vợ chồng, con cái và trong xã hội với công ăn việc làm, liệu có thể thành Phật được không?

Đáp: Đức Phật dạy rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Với Phật tánh nầy chúng ta sẽ thành Phật. Bất luận là nam hay nữ, không có sự phân chia trong trường hợp nầy. Tuy nhiên nhanh hay chậm là tùy theo mỗi người tinh tấn đến đâu. Con đường sanh tử rất dài, mà con đường giác ngộ cũng không ngắn. Cũng có lắm người tu chỉ trong một kiếp rồi ngộ trong một thời gian ngắn, không cần ở kiếp thứ hai; nhưng cũng có lắm người cần đến kiếp thứ 500 hay cho đến 1.000 kiếp mới thành Phật được. Cõi Ta Bà nầy chỉ là cõi tạm. Mọi người đều vì sự sống mà có sự va chạm với nhau, chiến tranh giết chóc, hận thù nên tâm từ bị giảm, mà tham sân si ái dục càng tăng, do đó rất khó thành Phật trong kiếp nầy, nếu chúng ta không dụng tâm chín chắn.

Hỏi: Hiện nay kinh sách và kinh tụng có rất nhiều danh từ Hán-Việt, nên rất khó hiểu cho số đông Phật Tử, nhất là giới thanh niên, đọc thấy không thấu triệt. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại có dự định Việt hóa các kinh sách ấy không?

Đáp: Tất cả những sách viết về Phật Giáo bằng tiếng Việt hầu như đã viết rất thoát nghĩa. Đôi khi vẫn còn một ít danh từ Hán-Việt. Vì lý do dễ hiểu là trong hơn 1.000 năm Việt Nam đã lệ thuộc phương Bắc nên đa số các danh từ Hán-Việt nầy cũng hay dùng đến, mãi cho đến gần 1.000 năm sau, người Việt vẫn không thể không dùng các chữ Hán trong văn chương, ngôn ngữ, học thuật, triết học được. Vì vậy ai muốn nghiên cứu sâu về Đạo Phật ắt phải tra cứu nhiều hơn, lâu ngày sẽ thuần thục.

Riêng phần kinh tụng còn rất nhiều bài kinh bằng chữ Hán hoặc phiên âm chữ Phạn. Tuy nhiên cũng có một số bài đã được dịch thoát như Bát Nhã, Khể Thủ, Quy Mạng ra tiếng Việt; nhưng khi tụng âm tiếng Việt, ý nghĩa nghe không thâm trầm bằng âm chữ Hán; nên một số Chùa ở ngoại quốc cũng như trong nước vẫn còn dùng các bản kinh chữ xưa lẫn nay. Đây có thể gọi là thời gian chuyển tiếp; trong tương lai thế hệ trẻ có thể xử dụng chỉ một bản kinh tiếng Việt cũng đầy đủ rồi.

Ngôn ngữ là nếp sống cao của cuộc sống tâm linh. Vì vậy nếu ngôn ngữ càng phong phú chứng tỏ rằng cuộc sống tâm linh rất đa dạng. Vì vậy những nhà học Phật cần tra cứu nhiều hơn thì nghĩa lý mới sáng tỏ hơn.

Hỏi: Làm cách nào để dẹp được tâm sân hận khi có người làm cho mình giận?

Đáp: Sở dĩ mình giận người đối diện, vì mình chấp vào lời nói của người ấy. Điều thứ hai không kém phần quan trọng hơn là mình nghĩ mình bị xúc phạm, chạm đến tự ái. Khi nào mình xem lời nói của đối phương là điều không có thật; nó chỉ là một sự giả danh mà có. Khi nào mình tự dẹp bỏ được sự chấp trước nơi tâm thức của mình, thì lúc ấy tham sân si của mình sẽ khó mà hiện diện nơi tâm thức của mình. Sau đây là một câu chuyện đã xảy ra khi Đức Phật còn tại thế. Xin kể lại để chúng ta rút kinh nghiệm từ cái nhìn siêu việt của Đức Phật.

Chuyện kể rằng: Có một người đàn bà ngoại đạo, không muốn đạo của Đức Phật càng ngày càng được dân chúng tin theo; nên bà ta theo một mật lệnh nào đó, ngày đêm đến trước vị Giáo chủ của Đạo Phật là Đức Thích Ca để tìm cách chửi mắng Ngài. Ngày đầu tiên bà ta chửi mỏi miệng rồi nghỉ; đến ngày thứ 2 bà ta cũng bắt đầu bằng sự chửi rủa bâng quơ và đến ngày thứ 3, bà vẫn chửi như trước; nhưng sức đã kiệt, mà Đức Phật, một bậc đại giác ngộ đã chả thốt nên một lời. Đoạn bà đến trước Đức Phật gần hơn để hỏi Ngài rằng:

- Tôi hỏi ông là người hay sỏi đá?
- Ta là người; nhưng khác với mọi người. Đức Phật trả lời thế.

- Vậy ông có nghe những lời của tôi chửi mắng ông trong 3 ngày nay không?

- Ta có nghe, nhưng diều ấy không thuộc về ta. Đức Phật từ tốn trả lời thế. Sau đó Đức Phật hỏi lại bà ta rằng:

- Ví dụ như nhà bà có đám giỗ, sau đó đem một số mâm cỗ nào cơm, canh, rau, thịt đến biếu người hàng xóm. Nhưng người hàng xóm không nhận món cỗ biếu kia, vậy mâm cỗ ấy sẽ thuộc về ai?

- Thì thuộc về người hàng xóm, chứ thuộc về ai nữa. Người đàn bà trả lời thế.

- Cũng như vậy đó! những gì nhà ngươi đã mang lại chửi mắng 3 ngày nay; nhưng cái đó không thuộc về ta, vậy xin trả lại cho người.

- Người đàn bà há hốc mồm trước một bậc siêu phàm như thế.

Đúng là một câu chuyện mà trên thế gian nầy có một không hai. Vì thông thường chúng ta hay ăn miếng trả miếng, không bao giờ nhường nhịn lẫn nhau. Vì vậy nên mới có sân hận triền miên và chiến tranh loạn lạc. Còn những bậc Đại Giác Ngộ thì khác xa những người tầm thường của nhân thế.

Hỏi: Theo quan điểm của Phật Giáo, con người có nguồn gốc từ đâu? và theo thuyết tiến hóa của Darwinn trái với quan điểm của Phật Giáo như thế nào?

Đáp: Đạo Phật quan niệm rằng mỗi chúng sanh sanh ra trong thế giới nầy vì do nhân duyên và nghiệp lực mà có, rồi chính do nhân duyên và nghiệp lực xoay chuyển mà tồn tại rồi mất đi. Con người có mặt trên quả địa cầu nầy từ vô thỉ. Ngày nay khoa học vẫn chưa xác định chính xác là loài người xuất hiện vào mấy trăm triệu năm về trước và vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Dần dà thuyết của Đạo Phật lại tương ứng với khoa học nhiều hơn.

Thuyết 12 nhân duyên của Đạo Phật đã nói lên rõ ràng về nguồn gốc của vũ trụ và nguồn gốc của con người. Darwinn nghĩ rằng loài người là những động vật từ khỉ biến hóa thành; nhưng ở đây và bây giờ nhiều nhà khoa học đã khám phá ra rằng khỉ thông minh hơn những loài động vật khác và gần với loài người nhất; nhưng vẫn chưa hẳn là hoàn toàn đúng. Vì ngày nay có nhiều chú khỉ vẫn chưa thành người và

cũng có lắm người vẫn còn tư tưởng của khỉ. Điều nầy chỉ chứng thực với sự luân hồi chứ không thích hợp với thuyết tiến hóa của Darwinn. Vì lẽ một bên thì chủ trương rằng do nghiệp mà có, còn một bên khác chủ trương rằng do một vật có sẵn hay một đấng sáng tạo tạo thành. Điều nầy thấy rất ít tồn tạo trong giáo lý của Đạo Phật.

Hỏi: Nhân loại tiến bộ do lý trí. Nhưng đã dùng lầm đường nên nay đã hủy hoại thiên nhiên. Vậy làm sao để dùng lý trí một cách xác thực hơn?

Đáp: Trong chúng sanh có 2 phần. Một phần thuộc về tâm thức (lý trí) và một thuộc về thể xác (vật chất). Hai vấn đề nầy bổ sung và cộng hưởng với nhau. Cái nầy sẽ không tồn tại được, nếu không có cái kia. Con người thường hay ỷ vào lý trí của mình nên mới đi sát hại thiên nhiên và muốn cho thiên nhiên cung phụng cho loài người đủ mọi tiện nghi vật chất; nhưng họ không ngờ rằng, chính vì sự sát hại thiên nhiên đó, như phá rừng, thử bom nguyên tử, giết hại các súc vật, cây cỏ v.v... đã làm cho môi sinh trở nên ô nhiễm. Chính loài người đã bị sự ô nhiễm nầy làm nên bịnh tật khó chữa trị. Vậy điều căn bản là loài người hãy biết dừng lại nơi nào để được bảo vệ cho cả hai. Đó chính là sự thể hiện của lý trí. Nếu không biết tự dừng lại thì chính loài người cũng không còn tồn tại lâu dài hơn trên quả đất nầy nữa, mà thiên nhiên cũng không thể bảo vệ con người, khi con người quá tàn nhẫn với thiên nhiên.

Hỏi: Đạo Phật có nói về nhân quả và nhân duyên. Hai chữ nhân đó có là một chữ và một nghĩa không? Liên hệ giữa 2 thuyết đó như thế nào?

Đáp: Nhân ở đây có nghĩa là nguyên nhân; quả có nghĩa là kết quả; duyên có nghĩa là tùy thuộc vào. Hai chữ nhân nầy nếu viết bằng chữ Hán, có ý nghĩa giống nhau. Nhưng thế nào là nhân duyên và thế nào là nhân quả? Ví dụ một người đem hạt bầu để gieo và sau 4 tháng thì hái trái. Đó là nhân quả, với cái nhân đem ương hạt bầu và qua thời gian ngắn 4 tháng lại gặt được quả bầu; nhưng cái duyên để có được trái bầu là nhờ vào phân, nước, thời tiết và công lao chăm sóc của

người trồng. Cái duyên nầy rất quan trọng. Nhiều khi cái nhân tốt; nhưng thiếu trợ duyên thì quả sẽ sinh ra trái xấu. Hai thuyết nầy liên quan rất chặt chẽ như hình với bóng. Nếu hình ngay thì bóng thẳng, hình vẹo thì bóng cong. Đơn giản thế thôi. Nhưng rất quan trọng. Cũng có nhiều nhân gây ra trong đời nầy nhưng mãi đến nhiều đời sau mới gặt; hoặc giả cũng có nhiều loại quả phải chờ đến nhiều kiếp sau mới sinh trưởng vì lệ thuộc bởi duyên và nghiệp mà mỗi loại nhân đã gây ra. Tựu chung, nếu nhân tốt và duyên tốt thì sẽ sinh ra quả lành. Nếu một trong ba yếu tố ấy không bổ sung cho nhau thì kết quả sẽ sinh ra khác.

Hỏi: Nhân duyên chuyển biến sinh ra mọi vật. Vậy có đúng là bản thể của nhân duyên là biến chuyển không? Và sự biến chuyển đó rất là vô tận, rộng lớn? Nếu cái biến chuyển đó phức tạp như thế, làm sao chúng ta có thể định trước được (Tây Phương có phép tính xác xuất). Làm sao chúng ta ảnh hưởng và thay đổi được nhân duyên để hướng về cái tốt đẹp hơn?

Đáp: Nếu nói bản thể của nhân duyên là sự biến chuyển cũng không hoàn toàn đúng. Ví dụ muốn có trái mít phải trồng hạt mít, mà ở sự tác ý đem trồng hạt mít, cái nhân duyên nầy nằm nơi A Lợi Da Thức của con người. Đó là tâm vương. Tâm là chủ của tất cả vạn pháp và pháp sẽ biến hóa vô cùng. Lối tính xác xuất là lối tính hữu hình, đem cái hữu hình để đo lường cái vô hình là điều khó thực hiện. Một ví dụ khác có thể hiểu được điều nầy như sau: Một hôm nọ có một người bạn đến rủ mình đi chơi; nhưng vì đã định đi Chùa trước, nên trả lời rằng: Hôm nay tôi không đi chơi với anh được. Vì tôi sẽ đi Chùa. Vậy thì cái gì làm cho mình không đi chơi và cái gì làm cho mình đi Chùa? Tất cả đều do tâm làm chủ và tâm sai khiến. Nếu chuyển tâm được thì cảnh sẽ chuyển được. Thông thường vì thiếu trí tuệ (chứ không phải thiếu thông minh) nên chúng ta để cảnh chuyển tâm; nên mới có kết quả trái ngược. Nếu tâm chuyển được cảnh thì đó là một xác xuất rất cần thiết và đứng đắn nhất để hướng về cái tốt đẹp hơn. Tất cả đều do mình làm chủ và do mình chịu trách nhiệm với việc làm của mình. Nhân duyên chỉ là một việc lệ thuộc bởi tâm; nếu tâm vững vàng thì

nhân duyên sẽ thay đổi theo tâm và phải nương vào tâm để tồn tại và phát triển. Ác hay thiện, tà hay chánh, chơn hay ngụy, tốt hay xấu v.v... tất cả cũng đều do tâm mình tạo tác mà thành. Nên trong kinh Hoa Nghiêm có câu: "Tất cả đều do tâm tạo" cũng từ ý nghĩa nầy.

Hỏi: Ai cũng có tâm Phật và có cơ hội thành Phật. Ở trong đời mạt pháp nầy đã có ai chứng thành Phật quả chưa?

Đáp: Đức Phật dạy rằng: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Vì vậy, ai cũng có thể thành Phật. Thời gian lâu hay mau lệ thuộc nơi sự hành trì của chúng sanh đó. Thời chánh pháp vì có Phật ra đời nên đã có nhiều người chứng quả A La Hán, hoặc Bồ Tát; nhưng thời mạt pháp cũng không phải là không có, chỉ ít hơn thời chánh pháp và tượng pháp thôi. Ví dụ Đức Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng chẳng hạn. Ngài là hóa thân của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, chứng đạo ngay trong cuộc sống nầy và còn nhiều vị hiển thánh khác nữa; nhưng những vị nầy ít xuất hiện, nên chúng ta không thấy, chứ không phải là không có.

Ở Việt Nam có Hòa Thượng Quảng Đức, sau khi thiêu xác, quả tim vẫn còn, mặc dầu lửa đốt đến 4.000 độ tim vẫn không cháy. Đó không phải sự chứng đạo là gì. Hoặc giả hai vị Thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường sau khi chết, nhục thân vẫn còn nguyên vẹn. Đã hơn 100 năm trôi qua; nhưng tư thế ngồi kiết già để thị tịch, quả là có một không hai trong thời kỳ mạt pháp nầy.

Nhân duyên là một yếu tố không kém phần quan trọng trong khi tu hành. Vì vậy cầu nguyện cho chướng duyên đừng đến trong khi phát tâm cầu đạo không phải là điều không cần thiết.

Hỏi: Khi hành giả niệm Phật, tọa thiền cần dụng công như thế nào cho đúng?

Đáp: Khi niệm Phật, miệng niệm danh hiệu Phật, tâm luôn nhớ nghĩ đến Phật, cố gắng đừng cho gián đoạn, niệm thành tiếng hay niệm thầm cũng được; nhưng điều cốt yếu là phải rõ ràng, thành tâm và tự chủ. Pháp môn niệm Phật rất cần thiết cho người sống cũng như kẻ mất. Vì thế chư Phật, chư Bồ Tát và chư Thánh Tăng đều phát nguyện vãng sanh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Tọa thiền cũng cần có chánh niệm. Muốn chánh niệm được liên tục phải cần quán sát hơi thở cho đến khi thuần thục. Không nên cho gián đoạn sự suy niệm về hơi thở về vô thường, khổ, không và vô ngã. Tất cả những phép quán nầy sẽ làm trợ duyên cho việc hành đạo. Thế ngồi phải ngay thẳng. Khi nào tâm tán loạn thì hãy buông xả, không nên cố gắng quá sức, đầu óc sẽ bấn loạn và tâm mình không thanh tịnh thì không thể điều hòa thân cũng như tâm. Trong trạng thái như vậy nên nghỉ ngơi vẫn hơn.

Hỏi: Trong khi dụng công có phải nên gặp Phật diệt Phật, gặp ma diệt ma không?

Đáp: Ở giai đoạn đầu thường thấy những hôn trầm và tán loạn. Đây có thể gọi là ma chướng. Chúng ta nên loại trừ chúng ra khỏi tâm mình. Đây gọi là ma phiền não. Khi ngồi thiền được thuần thục, các cảnh giới khác hiện ra nơi tâm mình, cũng không nên chấp trước vào đó. Vì tất cả những cảnh nầy đều giả danh chứ không phải là thực tướng; nhưng vì thức chấp ngã cho rằng có thật; nên hành giả hay bị lầm là vậy. Vì thế, nói gặp Phật diệt Phật là vậy. Mà dẫu cho có gặp Phật trong khi ngồi thiền cũng nên buông xả đi. Vì lẽ ta chưa chứng đạo; nên những cảnh ấy không do trí tuệ mà có, chỉ do sự mơ ước được gặp Phật, nên có Phật mà thôi.

Hỏi: Khi trì chú có cần điều kiện gì không?

Đáp: Trì chú cũng là một công năng tu tập giúp hành giả định tâm được dễ dàng. Mặc dầu những thần chú, ý nghĩa chúng ta không hiểu biết; nhưng mỗi một vị Phật, một vị Bồ Tát có một mật hạnh khác nhau. Khi hành mật hạnh tức đã dung thông ba cõi; trong mật chú ấy đã đầy đủ sức gia trì. Công đức thật không nhỏ.

Khi trì chú tụng kinh thì nên ăn chay, việc trì chú tụng kinh mới hiệu nghiệm hơn như trong kinh Địa Tạng đã dạy. Ngày thường không phải là rằm hay mồng một cũng có thể trì chú tụng kinh được, tuy nhiên phước báu không bằng những ngày ăn chay, cữ ngũ vị tân và không ăn thịt của chúng sanh.

Hỏi: Sự khác biệt giữa trí tuệ và trí huệ cũng như trí huệ bát nhã như thế nào? Xin cho thí dụ.

Đáp: Nếu viết chữ Hán thì chữ trí tuệ và trí huệ giống nhau và ý nghĩa cũng không có gì khác nhau cả. Vì âm tiếng Việt có hai cách đọc là tuệ và huệ nên có nhiều người nghĩ rằng nghĩa khác, chứ thật ra không khác. Chữ trí tuệ bát nhã ghép chung như vậy không đúng. Chữ bát nhã dịch từ tiếng Phạn Pjragna cũng có nghĩa là trí tuệ. Có thể nói Pjragna riêng biệt với chữ trí tuệ và hai từ nầy không cần đi chung nhau. Vì như thế sẽ trở thành điệp ngữ.

Muốn tu chứng trí tuệ phải giữ giới và thiền định. Có giữ giới thì tâm mới an tịnh và có thiền định thì tâm mới lắng sâu xuống để gạn lọc những phiền não của cuộc đời. Người có trí tuệ không phải là người thông minh, mà là người biết được nguồn gốc của sự khổ đau và phương pháp diệt khổ để đi đến sự an lạc tự tại. Nếu ai biết nhận chân ra giá trị đó, tức người có trí tuệ.

Hỏi: Sự khác biệt giữa tâm đối với thân theo nghĩa trong kinh và tánh đối với tướng như thế nào?

Đáp: Tâm tượng trưng cho tinh thần không có hình tướng; thân tượng trưng cho vật chất, sắc trần, có hình tướng, trông thấy và sờ mó được. Tánh là chiều sâu thẳm của tâm, là căn nguyên của thiện và ác. Tướng là mặt nổi của tâm; những gì tánh móng động thì tâm sẽ sanh khởi. Ví dụ như phiền não chẳng hạn. Những gì thể hiện nơi hành động vui, buồn, giận hờn, thương ghét v.v... tất cả đều bắt nguồn từ tánh rồi chuyển qua tâm để nổi lên bên trên, do đó ta có thể cảm nhận được những sự thể ấy.

Tâm và thân, tánh và tướng nương nhau mà tồn tại như hình với bóng. Nếu cái nầy thay đổi thì cái kia cũng bị ảnh hưởng, và ngược lại cũng thế, cả ảnh hưởng xấu lẫn ảnh hưởng tốt. Sự luân hồi sanh tử từ đây mà phát sanh rồi chuyển qua nghiệp để đi đầu thai trong vạn nẻo đường trần.

Hỏi: Phát tâm thành Phật đạo và nguyện độ chúng sanh là hai hay là một thực thể?

Đáp: Sự phát tâm để thành Phật là căn bản của sự tu hành; nhưng nguyện trở về cõi Ta Bà để độ sanh hay không là do tâm nguyện của Bồ Tát hạnh. Nếu là A La Hán thì các vị nầy chỉ muốn chứng nhập Vô Dư Niết Bàn rồi ở mãi trong cảnh tịch diệt ấy, chứ không rời bỏ chánh niệm. Chỉ những vị Bồ Tát, nếu có phát nguyện độ sanh, chính quý vị nầy sẽ đầu thai trở lại để cứu khổ muôn loài. Điều nầy không bắt buộc. Tùy theo hạnh nguyện của mỗi người mà thành.

Hỏi: Phát tâm và nguyện để thành Phật và "tu bất cầu đắc", hai câu nầy có trái nghĩa hay không?

Đáp: Khi còn đau khổ thì con người muốn giải thoát khỏi sự phiền não. Nhưng khi đã được giải thoát rồi thì cầu chứng đắc cũng bằng thừa; nên câu nầy có nghĩa là khuyên nhắc chúng ta phải mau đổi hướng để lên bờ giải thoát vậy. Nếu chưa giải thoát thì chắc chắn vòng luân hồi vẫn còn kiểm soát tâm thức của mình. Đúng ra tu thì khôngcầu chứng. Đây cũng là tinh thần của Kim Cang và Bát Nhã. Vì đã dụng công ắt có ngày sẽ thành công. Quả vị ấy tự nhiên đến chứ không cần cầu. Nhưng sự cầu ở đây có nghĩa là cầu giải thoát, chứ không phải cầu lợi lạc về phương diện vật chất riêng tư cho mình thì không có lỗi lầm gì cả.

Hỏi: Dưỡng tâm như dại là tuyệt xảo
Học tới như ngu mới diệu kỳ.
Đây có phải là tiếng không của tâm linh không?

Đáp: Đây là hai câu đối để định nghĩa về sự dại và ngu trong cuộc đời. Chữ dại ở câu trên không có nghĩa là dại khờ, mà dại ở đây có nghĩa là hoàn hảo và chữ ngu ở câu dưới cũng không phải là người không có trí, mà chữ ngu nầy có nghĩa là không còn biết gì nữa, gần giống như chữ vô học nơi ý nghĩa của A La Hán vậy.

Đức Phật cũng thường hay dạy rằng: Người trí mà biết mình là trí, kẻ ấy là kẻ ngu. Người ngu biết mình ngu thì kẻ ấy mới thật là trí.

Hai câu trên nói về sự đối đãi của tâm và sự học hỏi trong cuộc sống; chứ chưa thoát ra khỏi sự chấp có và chấp không; nên chưa thể hiện trọn vẹn tinh thần không của Bát Nhã. Không của Bát Nhã là

không nương vào hình tướng cũng như âm thanh và màu sắc để có được tất cả những diệu dụng của chơn tâm.

Hỏi: Hai nhóm từ: "phản quan tự kỷ" và "trở về chân tâm" có khác nghĩa nhau không? Nếu khác thì khác ở điểm nào?

Đáp: Nếu giải thích từng chữ một theo nghĩa tiếng Việt thì như sau: Chữ phản có nghĩa là trở lại, quan là xem, thấy, nhìn; tự kỷ là chính mình. Câu nầy dịch chung có nghĩa là là "nhìn ngược lại chính mình". Còn câu trở về chân tâm cũng có nghĩa là trở về với chính mình vậy. Con đường đến Đạo Phật là con đường trở về với chính mình. Nếu mình không làm chủ được mình thì sự tu học chưa dụng công đầy đủ. Nếu chỉ đi tìm cầu phía bên ngoài và nội tâm thì không lo kiểm soát bởi chính mình thì sự tu học ấy thiếu đi chiều sâu và sẽ không đạt đến kết quả.

Hỏi: Chúa Giê-Su có nói với con chiên của Ngài rằng: "Các con hãy yêu thương Chúa và người khác như chính yêu thương mình vậy". Từ "yêu thương" của Chúa Giê-Su nói có khác với từ "từ bi" của Đạo Phật không? Nếu khác thì khác ở điểm nào?

Đáp: Đạo Chúa có chữ "bác ái". Đạo Phật có chữ "từ bi". Chữ "bác" có nghĩa là rộng khắp, "ái" có nghĩa là yêu thương. Chữ "từ" có nghĩa là lòng nhân của con người, "bi" có nghĩa là vì tình thương mà cứu giúp. So ra hai chữ vẫn có sự khác biệt. Tuy nhiên việc hành trì lệ thuộc vào mỗi động tác của công việc thì đúng hơn. Ví dụ Chúa vì chuộc tội cho nhân sinh nên chịu đóng đinh. Phật vì cứu khổ cho chúng sanh; nên đã xả bỏ tất cả những gì riêng tư của chính mình để đi tìm đường cứu khổ.

Tất cả mọi danh từ đều có tính cách đối đãi với nhau. Điều quan trọng nơi đây là hành động thể hiện việc làm ấy, chứ không phải hình thức rao nói việc làm.

Hỏi: Trong Đạo Phật tại sao rất nghiêm khắc đối với những người không giữ đúng giới luật? Nhưng trong pháp môn niệm Phật thì cho

rằng dầu tốt hay xấu, khi lâm chung nếu nhứt tâm niệm sẽ được Đức Phật trợ niệm vãng sanh. Sự khác biệt giữa hai việc nầy ra sao?

Đáp: Giới được dịch là biệt giải thoát, là hàng rào ngăn cản tội lỗi. Nếu ai giữ trọn các giới cấm thì tư cách của người đó trang nghiêm thanh tịnh, sẽ được lợi lạc cả tâm linh lẫn hình tướng. Nhưng nếu giữ không tròn, tự người đó chịu lỗi, chứ người khác không chịu thay cho mình. Vì vậy sự sám hối cần phải thể hiện nhiều hơn khi có lỗi, chứ không phải bị trừng phạt bởi một ai cả, ngoại trừ chính mình.

Đức Phật A Di Đà là tha lực. Ngài sẽ dìu chúng ta vào cõi bất sanh, bất diệt. Nhưng khi vào đó rồi thì phải tự tu thì hòn đá nghiệp kia mới tan đi từ từ cũng giống như tội lỗi của mình phải tự sám hối vậy. Tuyệt nhiên Đức Phật A Di Đà sẽ không làm cho mình hết tội, ngoại trừ chính mình phải tự tu. Chỉ một điều duy nhất được lợi lạc là, khi sanh về thế giới Cực Lạc không còn bị tái sanh trong vòng luân hồi sanh tử nữa. Điều ấy đã minh xác được qua lời nguyện của chư Phật để chúng ta vững lòng mà tu tiếp vậy.

Hỏi: Một người thường đi Chùa, lạy Phật, ăn chay, làm công quả Chùa, ai nhìn vào cũng nói người đó là một Phật Tử thuần thành. Nhưng khi học giáo lý thì không tham dự, không đọc kinh sách, không nghe băng giảng. Khi xúc sự ồn náo thô tháo, chấp chặt. Xin định nghĩa rõ, thế nào là một Phật Tử thuần thành, đúng nghĩa. Thân, miệng, ý cần hợp nhất hay không?

Đáp: Mỗi chúng sanh đi vào đời nầy bằng một loại nghiệp khác nhau. Lành, dữ, thiện, ác đều có sai khác. Vì do chúng sanh đã tạo ra trong nhiều đời nhiều kiếp, trong hiện tại chỉ là kết quả của những gì đã tạo ra trong quá khứ, nên quả của chúng sanh trong kiếp nầy cũng không đồng nhau. Vì thế Đức Phật có chế ra 5 giới cho người tại gia. Nếu ai giữ tròn 5 giới thì đời nầy và đời sau luôn luôn được mọi người kính trọng, thân trang nghiêm, tướng lưỡi rộng dài, hay nói ra những lời chân thật và được mọi người tin cẩn. Nếu ai không giữ tròn được 5 giới, đương nhiên có chỗ khiếm khuyết, do đó không được sự hộ trì của chư thiên, hộ pháp và ngay cả loài người. Một người có quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới được gọi là một người Phật Tử chân chính.

Điều nầy khác với một Phật Tử thuần thành. Người nầy cũng có thể đã quy y mà cũng có thể chưa quy y. Người nầy hay đi Chùa làm phước, làm công quả v.v... biết rõ giáo lý căn bản của Đạo Phật.

Có những người chỉ ham tu phước như cúng dường xây chùa, hộ trì Tăng Ni tu học v.v... nhưng ít tham gia những buổi thuyết pháp hoặc nghe kinh giảng, vì điều kiện gia đình của họ không đủ thì giờ chẳng hạn. Vì vậy cũng không nên trách họ, vì họ chưa có điều kiện đó thôi. Nếu chỉ tu phước thì đời sau sẽ hưởng được phước còn huệ thì không. Vì vậy chư Tổ vẫn thường hay khuyên là nên có đầy đủ phước huệ song tu là vậy.

Cũng có người chỉ tu huệ; ngược lại khi nhờ làm phước việc gì đó thì không làm mà còn chê bai, coi thường v.v... cả hai thái độ ấy đều không phải là một người Phật Tử thuần thành. Vậy là Phật Tử phải cần nên giữ thân khẩu ý cho thanh tịnh học hỏi kinh luật luận, để khi hữu sự xảy đến, nên áp dụng đúng theo lời Phật dạy thì công đức của người ấy không nhỏ. Chúng ta cũng không nên thấy người khác làm hoặc không làm mà sinh thối tâm. Việc nầy lệ thuộc nơi mỗi cá nhân và chính mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm việc của mình làm và không ai chịu thay cho ai được cả.

Hỏi: Trong kinh Phật dạy: "ba nghiệp hằng thanh tịnh". Tức ba nghiệp thân khẩu và ý. Nhưng thanh tịnh như thế nào? Xin giải cho biết về sự thanh tịnh của từng nghiệp.

Đáp: Chúng sanh sanh ra trong đời mạt pháp nầy phước mỏng mà nghiệp dày, tội nhiều mà phước ít, chướng nhiều mà huệ mỏng. Vì thế, tu hành trong thời mạt pháp nầy để gạn lọc thân tâm không phải là điều đơn thuần. Nhưng cũng không phải là không có người làm được.

Chữ thanh tịnh ở đây có nghĩa là gạn lọc. Cũng giống như gạn đục khơi trong vậy. Thân, khẩu, ý chúng ta cũng giống như một ly nước vậy. Làm cho ly nước đục thì dễ; nhưng làm cho ly nước trong phải cần dụng công thật tinh vi. Nhưng nước trong cũng không có nghĩa là không còn bụi bặm nữa. Bụi nằm ngay dưới đáy ly, hay ở tận cùng nơi tâm thức, chờ ngày tâm mình chao đảo thì bụi kia lại nổi lên lại. Do đó, muốn sự thanh tịnh được dài lâu vĩnh cửu thì phải dụng công bằng

4 phương pháp: tụng kinh, trì chú, tọa thiền và lễ bái. Đây là 4 chất xúc tác lớn để làm cho tâm được thanh tịnh và 4 chất nầy là những tia phóng xạ cực mạnh, đẩy lui đi tất cả những bụi bặm đóng dưới đáy ly kia, hay nói khác hơn là làm tiêu trừ phiền não, ma chướng tham sân si để giới định huệ được bừng sáng dậy. Ăn thua nơi dụng công, nếu sự dụng công triệt để thì nghiệp nào dầu lâu đời lâu kiếp có căn sâu từ trong vô lượng kiếp vẫn có thể cắt đứt được như thường. Điều quan trọng nằm ở tâm ta, chứ không nằm phía bên ngoài.

Hỏi: Trong tương lai Phật Giáo Việt Nam sẽ như thế nào?

Đáp: Câu hỏi nầy phải chia ra làm hai phần để trả lời. Một phần ở trong nước và một phần ở ngoại quốc.

Phần trong nước: Sau hơn 20 năm người Cộng Sản nắm quyền (1975-1996) mọi sự tự do Tôn Giáo đều bị cấm đoán, cũng giống như trường hợp của Tây Tạng, chính quyền chỉ cho Phật Giáo hay các Tôn Giáo khác do chính quyền lập ra hoạt động dưới sự kiểm soát của nhà nước và quyền quyết định sinh hoạt, diễn giảng v.v... đều thuộc về nhà nước chứ không thuộc về Giáo Hội. Về mặt chính trị lúc nào cũng có hai phía để đương đầu: một bên tuyên truyền và một bên phản tuyên truyền. Bên nào cũng có lợi mà bên nào cũng có hại cả. So ra trên mặt nổi, Phật Giáo vẫn còn tồn tại; nhưng đi sâu về vấn đề phát triển thì tại Việt Nam trong hiện tại chiều sâu không có, chỉ duy trì vấn đề lễ bái là nhiều. Tuy có một vài Phật Học Viện vẫn được mở cửa, tiếp nhận Tăng sinh; nhưng cả một nước Việt Nam mà không có hơn 10 trường Đại Học Phật Giáo thì quả là điều khiêm tốn vô cùng. Tuy nhiên người Cộng Sản cũng không thể nào tiêu diệt được niềm tin của quần chúng Phật Tử đối với Phật Giáo nói riêng hay các Tôn Giáo khác nói chung. Họ chờ ngày tự do, sẽ phát triển lại, giống như người Phật Tử miền Bắc đã chịu đựng mấy mươi năm nay, bây giờ họ bắt đầu thể hiện tinh thần học Phật bằng nhiều phương diện khác nhau.

Còn Giáo Hội truyền thống tuy bị trù dập, đàn áp, khống chế, bắt bớ, giam cầm; nhưng với những vị lãnh đạo, đây chỉ là chướng duyên như bao chướng duyên khác trong cuộc sống cần phải đấu tranh và chống đỡ lại và chờ ngày đẹp trời sẽ có cơ phục hoạt.

Đối với Phật Giáo Việt Nam tại ngoại quốc ngày nay, càng ngày sự học Phật của người Phật Tử càng tiến bộ hơn. Với 2 triệu người hiện có mặt khắp nơi trên thế giới, đa số là Phật Tử, với sự hiện diện của hơn 400 ngôi Chùa và 400 Tăng Ni hiện hành đạo khắp đó đây là một gia bảo rất lớn cho những thế hệ đi sau, họ sẽ kế tục để thừa hành những công việc của những thế hệ đi trước đã làm. Có một số Phật Học Viện, Tu Viện đã và đang đào tạo các Tăng Ni sinh nề nếp, sống đời đạo hạnh, lo tu học và phục vụ con người trên nhiều bình diện văn hóa, xã hội từ thiện, triết học v.v... Đây là một niềm vui và từ đó người Phật Tử Việt Nam cũng như người ngoại quốc sẽ có thêm phần lợi lạc về vấn đề tinh thần.

20 năm trong một thế kỷ là ngắn; nhưng với 1.000 hay 2.000 năm sau nữa, đây là bước căn bản để mang Đạo vào Đời cho các thế hệ mai sau. Nếu nền tảng nầy vững chắc thì các lâu đài sẽ được xây dựng trong nay mai trên nền móng tâm linh ấy sẽ được phát triển không ngừng nghỉ. Đây là một điều rất quan trọng và cần thiết cho Cư sĩ tại gia lẫn người xuất gia.

Hỏi: Theo tinh thần Đại Thừa, chúng sanh phát bồ đề tâm, lập nguyện thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh. Còn theo tinh thần Tiểu Thừa có phải chúng sanh cũng phải phát tâm, lập nguyện dứt đoạn các phiền não cầu giải thoát, chúng ta có được dùng chữ phát bồ đề tâm để chỉ cho tinh thần Tiểu Thừa hay không?

Đáp: Chữ Bồ Đề Tâm dịch sát nghĩa là tâm giác ngộ. Chữ giác ngộ gồm có 3 nghĩa là tự mình giác ngộ cho mình, sau khi được giác ngộ rồi, đem sự giác ngộ ấy cho chúng sanh. Điều này gọi là giác tha. Nếu muốn tiến lên quả vị Phật Bồ Tát của Đại Thừa phải phát tâm dõng mãnh hơn nữa, khi nào làm tròn hai công hạnh tự giác và giác tha thì quả vị mới tròn đầy. Đây gọi là phát đại thừa tâm để cầu thành Phật quả.

Tiểu Thừa khác với Nguyên Thủy Phật Giáo, xin đừng hiểu lầm. Tiếng Sanscrit gọi Tiểu Thừa là Hynayana, mà Nguyên Thủy gọi là Theravada. Tiểu Thừa Giáo vẫn cầu giác ngộ; nhưng đa phần các vị A La Hán của Thánh quả nầy khi đã chứng nhận được địa vị vô sanh rồi,

thường hay ở luôn nơi Niết Bàn và ít có phát nguyện trở lại Ta Bà để độ sanh. Do đó phát bồ đề tâm của Đại và Tiểu Thừa có sự khác biệt nhau như thế.

Code: Phật Giáo 7 - Dĩa 2

Hỏi: Bài kinh Bát Nhã trì tụng hằng ngày hoàn toàn bằng chữ Hán, mà thế hệ trẻ của chúng con thì không thể hiểu hết nghĩa. Vậy có nên kèm theo mỗi bài kinh chữ Hán là lời giải thích bằng tiếng Việt? Nếu dịch bài kinh sang tiếng Việt thì nghĩa sẽ không diễn tả một cách thông suốt như nguyên bản, như vậy sẽ không hay. Hoặc theo ý quý Thầy có nên trong tương lai tất cả các bài kinh đều được dịch sang tiếng Việt?

Đáp: Các bộ kinh lớn như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim Cang, Đại Bát Niết Bàn, Bảo Tích, Thủy Sám, Lương Hoàng Sám v.v... tất cả đều đã được dịch ra chữ Việt và Phật Tử Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước trì tụng những bộ kinh lớn nầy ít nhất là từ thập niên 60 trở lại đây, kể cũng hơn 35 năm rồi, không có vấn đề khó hiểu và đòi hỏi nơi Phật Tử nữa. Tuy nhiên trong những thời khóa tụng hằng ngày một số bài kinh vẫn còn để nguyên chữ Hán như Bát Nhã, Khể Thủ, Quy Mạng v.v... Nói cho đúng ra những bài kinh nầy cũng đã được dịch hết ra tiếng Việt rồi; nhưng rất ít Chùa tụng, không phải là vì ý nghĩa mà có lẽ vì âm điệu khi tụng bằng tiếng Việt nó không thâm trầm bằng âm chữ Hắn; nên các Chùa đều giữ nguyên chữ Hán. Nếu ai muốn tham cứu thêm từng chữ, từng bài kinh trong 2 thời khóa tụng công phu khuya và công phu chiều thì nên đọc quyển "Nhị Khóa Hiệp Giải" của cố Hòa Thượng Thích Khánh Anh dịch và chú thích rất rõ ràng bằng tiếng Việt từ năm 1947 mà trong Chùa các chú Tiểu Sa Di đều phải học. Tuy văn xưa có hơi khó hiểu; nhưng ý chính đã được Hòa Thượng dịch giải rất rõ ràng.

Nếu người trẻ hiểu rằng Hán văn là môn ngoại ngữ như Anh, Pháp, Đức, Nhật thì thêm một môn học nữa cũng đâu có mất mát gì. Vả lại ngày nay tiếng Tàu hơn 1/3 nhân loại đều dùng đến. Cũng không nên nại cớ rằng khó hiểu nên không trì tụng đến. Tại sao có những loại

ngôn ngữ ta không hiểu nhưng cũng phải học nói, học viết như tiếng Pháp, Anh. Trong khi đó mới gặp chữ Hán chúng ta đã chối bỏ, mà nên nghĩ rằng Văn hóa Việt Nam của chúng ta vốn lâu đời có liên hệ với chữ Hán, nên học rất dễ hiểu. Hãy tập làm quen với một ngôn ngữ khác. Như trên đã trình bày, bài kinh Bát Nhã đã được dịch sang tiếng Việt rồi, khi nào cần tham cứu hoặc tụng đọc, quý Phật Tử có thể tìm hiểu thêm. Còn khi tụng, nếu Chùa nào đó vẫn còn đọc nguyên âm chữ Hán, chúng ta cũng có thể cùng đọc tụng mà không có thắc mắc gì cả.

Hỏi: Tựa bài kinh là "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh". Nghĩa chữ "Tâm Kinh" ở đây là thế nào? hoặc là thuộc nằm lòng, hoặc là suy nghiệm để tìm thấy ý nghĩa sâu sắc của kinh?

Đáp: Chữ Tâm Kinh dịch cho sát nghĩa là kinh nằm lòng, kinh chính yếu. Nếu ai trì tụng tâm kinh nầy sẽ hiểu rỏ về tánh không của Đạo Phật. Rất hay và rất khó hiểu. Triết học Âu Châu không có loại nào giống sự lý luận và so sánh của tâm kinh. Học thuộc lòng cũng là một điều căn bản của sự định tĩnh và tập trung tư tưởng vậy. Người Âu Mỹ vốn ít học thuộc lòng như người Á Châu. Nhưng nếu là một công thức của toán học hay hóa học, vật lý v.v... thì họ cũng phải học thuộc lòng. Nếu không, sẽ không giải bài toán nổi. Khi giải bài toán dùng công thức để giải, chứ đâu có ai phải giải công thức ra để làm gì. Vì điều đó các nhà phát minh đã giải và tìm kiếm ra rồi. Ở đây cũng vậy, Đức Phật là nhà phát minh, Ngài đã cho ra công thức là bài kinh, bài chú, chúng ta cứ thế mà ứng dụng vào đời sống để giải về không, vô thường, vô ngã, vô tướng, chứ chúng ta đòi giải công thức của bài kinh để làm gì? điều ấy có ích lợi gì chăng?

Từ đó chúng ta nên tìm hiểu ở một vị trí khác, mà khi trì tụng thì không nên tìm hiểu. Vì không có thì giờ. Một chữ kinh lướt qua rất nhanh, liệu trong ý ta có đủ điều kiện để hiểu chăng? hay chúng ta cứ chấp nhận dầu cho đó là loại ngôn ngữ nào đi chăng nữa để tâm ta được định tĩnh?

Hỏi: Người trì tụng kinh Bát Nhã như thế nào mới đúng?

Đáp: Trong mỗi thời kinh vào buổi sáng và buổi chiều đều có tụng bài kinh Bát Nhã. Mỗi lần trì tụng như vậy chúng ta sẽ thấy giá trị của lời kinh khác nhau. Tuy nhiên nếu muốn nghiên cứu thêm, bộ Đại Bát Niết Bàn 3 cuốn hơn 1.500 trang cũng đã được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch ra Việt Văn thì sẽ hiểu rõ hơn về triết học tánh không của Bát Nhã. Dĩ nhiên, tự đọc chúng ta cũng có thể hiểu; nhưng nếu chỗ nào đó ý nghĩa chưa thông suốt, hãy ghi lại và tìm cách hỏi quý Thầy khi có khóa giáo lý hoặc mỗi khi quý Thầy mình đến địa phương để giảng pháp.

Hỏi: Xin cho biết về ý nghĩa của báo thân, pháp thân và hóa thân.

Đáp: Chúng ta những chúng sanh phàm trần ở trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc đều chỉ có một thân, thường hay gọi là nhục thân hay báo thân. Tuy cõi sắc và vô sắc các chúng sanh chỉ còn có tư tưởng; nhưng đôi khi cũng nương vào hình tướng mất còn của tam giới; nên các chúng sanh trong cõi nầy chỉ có một thân. Đó là báo thân.

Như Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni chẳng hạn. Ngài đã sinh ra trong cõi nầy từ trong thai mẹ, hình thức nầy được gọi là báo thân của Phật. Cũng có nghĩa là thân nầy do nghiệp báo mà có sinh ra, lớn lên, già đi, bịnh hoạn và chết chóc. Tất cả đều phải trải qua các giai đoạn thành trụ, hoại và diệt.

Pháp thân có nghĩa là chư Phật, chư vị Bồ Tát có pháp thân thanh tịnh, không đến, không đi, không còn, không mất, không được, không thua. Tất cả đều như như bất động. Đây cũng có thể là bản thể của vũ trụ vạn hữu. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật cũng đã dạy rằng: quá khứ chư Phật đã nói, hiện tại chư Phật đang nói, vị lai chư Phật sẽ nói. Tất cả đều cùng một ý nghĩa. Chỉ có thời gian và năm tháng sai khác, chứ nội dung của kinh đều giống nhau. Vì vậy đôi khi Phật đã chẳng nói một lời nào là nằm trong ý nghĩa nầy vậy. Pháp thân vốn thanh tịnh, trong suốt với thời gian và không gian, chỉ có chư Phật và chư vị Bồ Tát mới có được thân nầy.

Còn hóa thân hay cũng gọi là ứng thân có nghĩa là tùy cơ nghi mà hóa độ để thuyết pháp cứu khổ chúng sanh, như Đức Quan Thế Âm Bồ Tát chẳng hạn. Ngài có tất cả là 32 thân. Nếu muốn độ cho loài

nào, Ngài thường hiện ra loài đó để độ. Đây là hạnh nguyện lợi tha của chư vị Bồ Tát và các Đức Phật. Các Ngài cảm nhận rằng thế gian nầy còn quá nhiều đau khổ, nên sự thị hiện của Ngài rất cần thiết nên biến hóa ra nhiều hình thức khác nhau để cứu độ sinh linh.

Hỏi: Xin giải thích rõ về tướng và tánh của pháp.

Đáp: Tánh thuộc về nội dung, tướng thuộc về hình thức. Chữ pháp ở đây không nhất thiết phải hiểu là lời dạy của Đức Phật, mà phải hiểu rằng tất cả mọi hiện tượng của thế gian đều có thể hiểu là pháp. Ví dụ tướng của bàn là cao thấp, lớn nhỏ, loại cây gì. Còn tánh của cái bàn là đẹp, xấu và công dụng của nó.

Riêng con người cũng có 2 phần. Phần tánh nằm sâu nơi tâm thức. Hay nói đúng hơn là A Lợi Da Thức. Còn phần tướng thì thể hiện nơi việc làm, lời nói cử chỉ v.v... Một ví dụ dễ hiểu để chúng ta nắm được vấn đề tánh và tướng. Ví dụ một người nọ có tâm rất tốt luôn luôn đi Chùa và làm công quả, giúp đỡ chư Tăng, Chùa, Viện trong mọi vấn đề. Đây là tướng thị hiện như thế; nhưng có nhiều người than rằng người làm công quả ấy hay khó chịu, khi hỏi xin một bát cơm, chai xì dầu hay gạo, muối v.v... cho nên nhiều người bảo rằng người kia khó tánh quá. Cái tánh khó thấy nhưng cái tướng thì dễ cảm nhận được.

Từ đó nhìn ra mọi hiện tượng của thế gian nầy đều bị chi phối bởi hai phần tánh và tướng. Chúng ta là những người con Phật, phải cố gắng xa rời hai trạng thái nầy như trong kinh Bát Nhã đã dạy rằng: Các pháp không có tướng, như không sanh, không mất, không dơ, không sạch, không lên, không xuống v.v... sự còn, mất, lên, xuống là do tâm ta chấp vào đó, chứ bản thể của vũ trụ và vạn pháp vẫn như như bất động.

Hỏi: Tụng kinh A Di Đà với niệm danh hiệu A Di Đà có khác biệt không?

Đáp: Tụng có nghĩa là đọc lớn lên thành tiếng lời kinh mình đang thọ trì. Niệm có nghĩa là nhớ trong trí óc, thầm tưởng đến danh hiệu Phật và Bồ Tát. Đây là sự khác biệt giữa tụng và niệm. Tụng kinh chúng ta cần phải có chuông mõ, nhịp nhàng theo âm điệu và để cho

nhiều người cùng hòa theo một lúc. Còn niệm Phật cũng có thể lớn tiếng cùng niệm một lúc nhưng không nhất thiết phải vậy, ở đâu và bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể niệm Phật được. Ngay cả khi nằm trên giường bệnh, hoặc giả ở trong ngục thất của chốn lao tù. Mười phương pháp giới, nơi nào cũng có chư Phật và chư vị Bồ Tát thị hiện, nên ở đâu chúng ta cũng có thể nhớ nghĩ đến các Ngài.

Hỏi: Xin giải thích về ý nghĩa của bài tựa kinh Lăng Nghiêm từ chữ: "Diệu Trạm Tổng Trì Bất Động Tôn... Cho Đến Thước Ca Ra Tâm Vô Động Chuyển".

Đáp: Mỗi thời kinh sáng, chư Tăng Ni và một số quý Phật Tử tại gia đều trì tụng thời kinh nầy. Đây là một thần chú rất quan trọng để huân tu 3 nghiệp thân, khẩu và ý. Đây cũng là lời thệ nguyện của Ngài A Nan, sau khi đã thoát ra khỏi lưới ái của Ma Đăng Già. Hòa Thượng Thích Thanh Từ đã chuyển dịch đoạn kinh nầy ra văn vần như sau: Tôn Giả A Nan Kệ.

Đấng Diệu Trạm tổng trì bất động
Kinh Thủ Lăng Nghiêm đời ít có
Con sạch ức kiếp tưởng điên đảo
Chẳng trải tăng kỳ được pháp thân
Nay nguyện được thành quả Bảo Vương
Trở lại độ hằng sa chúng
Đem thân tâm nầy thờ trần sát
Đây mới gọi là đáp ơn Phật
Lại xin Thế Tôn vì chứng minh
Đời ác ngũ trược thệ vào trước
Còn một chúng sanh chưa thành Phật
Con quyết nơi đây chẳng Niết Bàn
Đấng Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ Bi
Mong lại xét trừ vi tế hoặc
Khiến con sớm được Vô Thượng giác
Nơi cõi mười phương ngồi đạo tràng
Hư không dù có thể tiêu vong
Tâm con kiên cố không động chuyển...

Phía sau còn một đoạn dài nữa trước khi đi vào phần Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm; nhưng Hòa Thượng Thích Khánh Anh cũng đã dịch và chú giải rất rõ ràng trong quyển Nhị Khóa Hiệp Giải rồi.

Hỏi: Người già trên 70 tuổi có xuất gia được không?

Đáp: Ngày xưa, khi Đức Phật còn tại thế chỉ cho xuất gia đến tuổi 60 mà thôi. Có lẽ vì người đương thời đến tuổi ấy đã già cả lụm cụm, do đó khi xuất gia thọ giới đi đứng nằm ngồi không được minh mẫn; nên Đức Phật đã chế ra như vậy. Tuy nhiên, ngày nay có nhiều người 70 hay 80 tuổi vẫn còn xuất gia và chư Tăng vẫn cho thọ giới như thường. Vì lẽ quý vị nầy sức khỏe vẫn còn tốt.

Chúng ta cũng nên nhớ lại rằng trước khi Đức Phật thị tịch Niết Bàn, Ngài cũng đã cho một vị 120 tuổi xuất gia và thọ giới Tỳ Kheo và ngay lúc đó vị nầy cũng đã chứng quả A La Hán và nhập diệt trước khi Đức Phật nhập Niết Bàn, tên là Tu Bạt Đà La. Điều đó cũng có nghĩa là có nhiều trường hợp ngoại lệ. Miễn sao tâm và thân còn minh mẫn, tráng kiện là được.

Hỏi: Xin giải đáp câu thần chú: Án Ma Ni Bát Di Hồng.

Đáp: Đã gọi là chú thì khó giải thích ra nghĩa từng tiếng. Tuy nhiên có thể nói đại ý của câu chú ấy nói về điều gì. Thần chú nầy Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng hay hành trì và ngay cả Mật Tông Việt Nam và Nhật Bản vẫn trì tụng hằng ngày vậy.

Chữ Án hay Úm có nghĩa là thay thế cho chư Phật, chư Thánh, chư Thần gồm tất cả vũ trụ.

Ma Ni có nghĩa là món quý báu hay trí tuệ.

Bát Di Hồng dịch là Hồng có nghĩa là linh thiêng. Các quỷ thần nghe tiếng ấy đều kính nể hỗ trợ. Dịch chung nghĩa là cái quý báu trong hoa sen.

Vì các vị Đại Sư Tây Tạng cũng rất ít dịch nghĩa câu thần chú nầy. Nếu ai niệm đến thần chú nầy sẽ được như ý ở mọi điều.

Hỏi: Đại ý chú "Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn"

Đáp: Thần chú nầy được trì tụng như sau: "Nam Mô bạt xà phạt đế, bệ sát xả lụ rô thích lưu ly, bát lặc bà, hắc ra xà dả, đát tha yết ra da, a ra hắc đế, tam miệu tam bột đà dả, đát điệt tha. Án bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xả, tam một yết đế tóa ha". Đây là thần chú của Đức Dược Sư. Nếu ai có bịnh hoạn gì, thành tâm trì tụng chú nầy vào trong gạo, muối v.v... sau 49 ngày đêm rồi đem cho người bịnh ăn, uống v.v... thì người bịnh sẽ lành. Đây là nhờ công năng tha lực của Phật Dược Sư, hộ trì cho những ai nhớ nghĩ đến Ngài và cầu Ngài cứu khổ. Mỗi thần chú có một công năng như vậy. Nếu ai hành trì một cách thâm hậu sẽ được công đức không nhỏ.

Hỏi: Tha lực và tự lực. Xin giải về ý nghĩa của hai việc nầy.

Đáp: Tha lực là sức mạnh từ bên ngoài. Tự lực là sức mạnh từ bên trong. Một việc làm nào đó nặng nhọc, chắc chắn tự mình không làm được, phải cần người khác giúp đỡ. Cũng như thế ấy, việc vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc chỉ trong một đời, không thể làm được, nếu không có sự trợ lực của Đức Phật A Di Đà. Nhưng điều quan trọng chúng ta phải thể hiện tự lực trước. Đó là tín, nguyện và hạnh. Nếu thiếu những tự lực nầy thì cũng khó được vãng sanh.

Thiền cũng vậy, phải cần đến tự lực nhiều để được liễu ngộ chơn như. Tuy Thiền không đặt nặng vấn đề tha lực như Tịnh Độ nhưng cũng phải có sự gia trì của chư Phật và chư vị Bồ Tát. Nếu không thì quả vị bất thối ắt khó thành.

Hỏi: Trong kinh A Di Đà có câu là phải niệm Phật đến "nhất tâm bất loạn" mới có thể được chư Phật rước về Tây Phương Tịnh Độ. Vậy xin Thầy dẫn giải thêm cho con về câu trên.

Đáp: Trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà cũng có câu nầy. Nghĩa là người nào ở thế giới Ta Bà nầy chí tâm xưng dương tán thán danh hiệu của Đức Phật A Di Đà một cách thuần thục, không gián đoạn, trước khi lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà đến tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Nhất tâm bất loạn cũng có nghĩa là tâm không loạn động khi niệm Phật, các tạp niệm đừng cho xen kẽ vào ngoại trừ danh hiệu của Phật. Ví dụ như khi chúng ta làm một vấn đề gì đó mà

để tâm hết mình, chú ý sâu, nhìn thật kỹ sự việc, kết quả rất khác hẳn với một việc làm hời hợt, không hết mình.

Một người sắp lâm chung, khi cận tử nghiệp đến gần, sức hút rất mạnh, độ nhạy cũng tinh hơn bình thường. Nếu lúc ấy chỉ có câu niệm Phật không rời tâm thì sẽ được sanh về thế giới cao hơn. Thêm một điều dễ hiểu hơn nữa, ví như ngọn đèn trước khi tắt, thường hay lóe lên ánh sáng rất rực rỡ nếu trong lúc nầy mồi thêm những tia lửa nhạy thì ánh sáng sẽ bừng cháy to hơn.

Hỏi: Được biết Đạo Phật có trước khi Đức Phật ra đời. Vậy người sáng lập ra Đạo Phật thời đó là ai mà sao mình không hề nghe nhắc đến. Mình chỉ đề cập đến Đức Thích Ca Mâu Ni thời bây giờ mà thôi?

Đáp: Chúng sanh có từ vô thỉ và Đạo Phật cũng có mặt từ vô thỉ. Phật Oai Âm Vương là một vị Phật đã có mặt ở thế giới Ta Bà nầy từ vô lượng kiếp; nhưng trước Ngài cũng đã có nhiều vị Phật ra đời; nên chúng ta không thể biết được ai là người sáng lập ra Đạo Phật. Theo Nam Tông thì tính cho đến Đức Phật Thích Ca là 24 vị Phật. Vị đầu tiên là Tỳ Bà Thi Phật; nhưng Bắc Tông thì không bắt đầu bằng vị nầy, mà bằng hằng hà sa số Phật. Vì mỗi chúng sanh đều có Phật tánh và với Phật tánh nầy, ai cũng sẽ thành Phật được. Đây cũng có thể hiểu như trong trường hợp: một niệm biến ra 3.000 thế giới là vậy.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là vị Giáo chủ ở cõi Ta Bà nầy trong kiếp hiện tại, mà đã cách xa chúng ta hơn 2.500 năm rồi. Nhưng sau và trước Đức Phật Thích Ca cũng sẽ và đã có nhiều vị Phật khác như Di Lặc Tôn Phật, Ca Diếp Phật v.v... Mỗi một vị Phật như thế chỉ làm một số nhiệm vụ nhất định trong thời gian quý vị Phật ấy thị hiện mà thôi.

Hỏi: Tu thế nào để đạt được pháp môn Tịnh Độ?

Đáp: Pháp môn Tịnh Độ do Đức Phật A Di Đà đề xướng, chư Tổ, chư Bồ Tát thực hành. Nếu ai có đầy đủ tín, nguyện và hạnh vững chắc thì sẽ được vãng sanh về Thế Giới Cực Lạc khi lâm chung.

Tín là lòng tin. Chúng ta tin người, tin ta. Tin người có nghĩa là tin có Đức Phật A Di Đà; có một thế giới như thế, vì qua trí tuệ và sự thực

chứng, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giới thiệu một cảnh giới như thế cho chúng sanh trong thế giới Ta Bà nầy.

Nguyện ở đây có nghĩa là phát nguyện, lập nguyện. Nghĩa là sau khi đã tin có một thế giới như thế phải phát nguyện hồi hướng Tây Phương và trang nghiêm Tịnh Độ.

Hạnh có nghĩa là làm. Làm ở đây có nghĩa là phải chuyên tâm niệm Phật, niệm niệm không dừng nghỉ, qua các giai đoạn đi đứng nằm ngồi trong cuộc sống hằng ngày. Nếu thực hành được như thế, lòng tin kia và sự nguyện nọ mới thành tựu. Nếu tín, nguyện và hạnh được tròn đầy, thì sự vãng sanh về Thế Giới Cực Lạc không phải là điều khó thực hiện.

Hỏi: Tụng kinh niệm Phật có thoát khỏi cảnh sanh, lão, bệnh, tử không?

Đáp: Hỏi như thế cũng giống như câu ăn chay có thành Phật không vậy? Ăn chay dĩ nhiên là không thành Phật được; nhưng để đi đến sự giác ngộ thành Phật, không thể thiếu sự ăn chay được. Ở đây cũng thế, tụng kinh niệm Phật không thành Phật hay nói đúng hơn là thoát khỏi cảnh sanh, lão, bệnh, tử; nhưng để thoát khỏi những điều nầy, không thể thiếu sự tụng kinh niệm Phật được. Việc đọc tụng, nhớ nghĩ lời Phật dạy là một trợ duyên rất thù thắng trên con đường đi đến sự giác ngộ, giải thoát. Không ai khi sinh ra đã biết nói, biết đi, biết đọc, biết viết được, mà người mẹ phải lo bày vẽ cho con từng lời, từng câu; dìu con đi vào đời bằng những bước đi chập chững; rồi nuôi con khôn lớn lên với đời. Ơn đức của mẹ cha rất cao dày. Ở đây cũng vậy, lời Phật dạy chính là chất sữa nê hồ để nuôi lớn tâm thức của chúng sanh. Tất cả là phương tiện, dẫn chúng sanh ra khỏi bến mơ để trở về bờ giác. Muốn chạy phải biết đi trước, muốn đi phải biết bò trước. Đây là sự thuận chiều của cuộc sống. Cũng như thế ấy, muốn thành Phật trước tiên phải giũ bỏ mọi nghiệp lực của thế gian. Muốn từ bỏ chúng, phải tu học qua các pháp môn tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền và trì chú.

Hỏi: Làm sao sống đúng nghĩa là một người Phật Tử, và sống sao cho đời sống hạnh phúc vui tươi hơn?

Đáp: Đức Phật vẫn thường hay dạy rằng: Muốn kiếp sau thành một con người đúng nghĩa của nó, thì trong kiếp sống hiện tại phải giữ tròn 5 giới. Đó là: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Nếu mọi người đều giữ 5 giới nầy thì trong kiếp hiện tại cũng như mai sau sanh ra làm người sẽ được nhiều hạnh phúc và được nhiều người kính mến. Nếu ai muốn sanh thiên, hưởng sự vui của cõi sắc, thì hãy giữ tròn 10 giới. Đó là không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không nói hung ác, không nói lời thêu dệt, không tham, không sân và không si. Đây là 10 điều căn bản để được sanh thiên. Nếu người nào đó muốn đạt quả vị Bồ Tát thì trong kiếp nầy và kiếp sau nên tu nhân bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ. Đó là những điều căn bản mà người tại gia lẫn xuất gia đều nên lưu tâm để hành trì thì công đức sẽ không nhỏ.

Muốn sống một cuộc sống an lạc và hạnh phúc thì người chồng và người vợ phải hiểu đạo, thì gia đình mới vui tươi, sáng tạo. Nếu một người chồng hiểu đạo sống với một người vợ không hiểu đạo, đúng là tiên ông sống với quỷ nữ. Nếu một người vợ hiểu đạo sống với một người chồng không hiểu đạo, giống như tiên nữ sống với quỷ nam. Nếu một người vợ hiểu đạo sống với một người chồng hiểu đạo giống như tiên ông sống với tiên bà. Ngược lại một người vợ không hiểu đạo sống với một người chồng không hiểu đạo giống như quỷ nam sống với quỷ nữ. Chắc chắn một điều sẽ sinh ra một đám quỷ con. Vậy một gia đình hạnh phúc là một gia đình hiểu đạo, sống đúng với lời Phật dạy. Đó là một gia đình hạnh phúc.

Hỏi: Tại sao khi tắt đèn cầy người ta phải lấy tay để dập tắt, thay vì lấy miệng để thổi?

Đáp: Thói thường người ta tiện lợi cái gì hay làm cái đó; nhưng trong Đạo Phật đối với người xuất gia có nhiều quy tắc được định ra để hành trì, từ đó sẽ được lợi lạc cho bản thân mình về các oai nghi tế hạnh. Khi vào Chùa chúng ta thường hay để giày dép bên ngoài, sau đó mới vào Chánh Điện để lễ Phật. Điều nầy để tỏ lòng tôn kính. Ở đây cũng vậy; những ngọn đèn cầy đốt lên cúng Phật, mục đích của

chúng ta là dâng lên ánh sáng trí tuệ để cầu nguyện chư Phật gia hộ cho chúng ta có được ánh sáng trí tuệ như Đức Phật. Vì vậy khi tắt những ngọn đèn nầy không dùng miệng để thổi, mà dùng tay để quạt cho tắt, hoặc giả lấy cái chụp đèn để chụp lên ánh sáng ấy, làm cho ánh sáng tắt đi. Đó cũng là hình thức tôn kính đối với Đức Phật. Miệng ta ăn đồ bất tịnh, ở nhà thì dùng thịt, cá, mắm, muối. Ở Chùa thì tương chao v.v... tất cả những loại nầy đã có những mùi vị không thơm tho, khi ăn vào, những chất nầy còn biến thái nữa, do đó hơi hám nơi hơi thở chứa đầy những đồ bất tịnh. Vì lý do đó, nên khi tắt đèn cầy chúng ta không nên dùng miệng để thổi là vậy đó.

Hỏi: Làm thế nào để biết một vị Tu sĩ vừa chứng được quả A La Hán?

(Trường hợp Ngài A Nan vì chưa chứng A La Hán nên trong kỳ kết tập đầu tiên đã không được Ngài Ca Diếp cho vào dự Đại Hội Kết Tập. Ngài buồn rầu suốt đêm suy tư, đến hừng sáng thì chứng quả và được phép tham dự Đại Hội. Như vậy phải có một cái gì đặc biệt, khác với lúc trước, mà người ta nhận thấy được để tỏ ra sự chứng đắc nầy).

Đáp: Đối với các vị A La Hán bên trong động Thất Diệp chắc chắn các Ngài đã biết Ngài A Nan đã chứng quả A La Hán. Vì lẽ các Ngài đã chứng quả. Từ một địa vị cao hơn, có thể thấy mọi vật và mọi sự kiện ở cõi thấp hơn; nhưng đối với phàm nhân thì điều đó khó nhận biết được. Vì lẽ ấy nên Ngài Ca Diếp mới bảo Ngài A Nan rằng ông hãy chui mình qua ổ khóa cửa ra vào kia để vào đây thì sẽ được tham dự Hội Nghị. Quả thật thế, Ngài A Nan đã đi vào Hội Nghị bằng mệnh lệnh của Ngài Ca Diếp là chui qua ổ khóa cửa. Nếu không chứng quả và không có thần thông thì sẽ không thực hiện được điều nầy. Điều nầy cũng chỉ để cho người đương thời và người đời sau biết hư thực trong việc chứng đắc. Riêng đối với các Ngài lậu tận đã hết thì việc ấy không cần nữa.

Một câu chuyện khác cũng diễn tả sự kiện tương tự như trên. Chuyện được kể rằng:

Khi Đức Phật còn tại thế, lúc bấy giờ Ngài ngụ tại Kỳ Viên Tịnh Xá. Trong khi thuyết pháp cho chư Thiên và loài người nghe thì bỗng đâu có một nàng ma nữ xuất hiện. Khi đến nơi, nàng giả dạng Công chúa Da Du Đà La, vợ của Thái Tử, với bụng mang dạ chửa, than trách Thái Tử tại sao bỏ bê nàng và Mara kia đòi Đức Phật phải về lại hoàng cung để chăm lo cho nàng. Trong chúng hội ai cũng ngơ ngác. Kẻ ngờ vực, người nực cười. Ngờ vực vì những người có căn cơ thấp kém trách Phật tại sao làm thế, để cho nàng Da Du khổ lụy. Nên cũng có nhiều người tỏ ý chê bai Phật. Trong khi đó những vị đã chứng thánh quả thì cười khì. Vì biết rằng đó là sự lừa dối của ma vương. Riêng Phật, Ngài vẫn tự tại, không bị chi phối bởi lời vu cáo kia; nhưng để làm sáng tỏ vấn đề, sự hoài nghi của những người chưa hiểu đạo, nên Đế Thích đã biến thành một con chuột trắng chui vào hông của Ma Nữ kia, dùng răng để cắn đứt những cuộn rơm độn nơi bụng, khiến rơm đứt ra, rơi tung tóe xuống đất. Nàng xấu hổ quá nên đã chạy xuống giếng gần đó để tự tử. Lúc bấy giờ những người có tâm khinh mạng Phật, vì vô minh không rõ chánh tà đến trước Phật sám hối và từ câu chuyện nầy chúng ta có thể thấy được công năng của sự chứng quả là gì?

Hỏi: Tham, sân, si lấy gì để đối trị?

Đáp: Nói gọn là lấy giới định huệ để tiêu trừ. Vì sao vậy? Khi tham, tại vì không giữ giới, không có lòng từ bi nên không thích bố thí, mà còn trộm cắp, tham lam. Do tâm cố chấp và vị kỷ mà ra, nên phải lấy giới để trừ khử. Giới tiếng Phạn gọi là Sila, Tàu dịch là biệt giải thoát, hay hàng rào có công năng ngăn chận tội lỗi. Tham không phải có trong kiếp nầy, mà từ trong vô lượng kiếp con người đã biết tham; không những chỉ tham tiền của, mà còn tham danh lợi, tham ăn, tham uống, tham ngủ nghỉ v.v... khi sinh ra, không ai dạy dỗ cho con người điều ấy; nhưng trẻ con vẫn biết tham lam. Tội nầy từ trong vô lượng kiếp nên khó trừ. Chỉ có giới mới làm cho màn vô minh trở nên sáng suốt và con người mới ít tội lỗi mà thôi.

Thiền Định là gạn đục khơi trong. Khi tâm của chúng ta còn nóng giận, sân hận. Chỉ biết điều mình nói ra là đúng, bắt mọi người phải

tuân phục. Nếu ai không tuân giữ, mình trở nên nóng giận, làm mất sự hòa hảo với người đối diện. Chỉ có sự định tỉnh mới làm yên ổn lòng sân hận. Dĩ nhiên không định tỉnh hay nói đúng hơn là luôn luôn tỉnh thức thì mọi sự sân hận ấy chờ cơ hội sẽ phục hoạt trở lại. Vì vậy phải hạ thủ công phu trong các việc tụng kinh, ngồi thiền, niệm Phật và lễ bái thì nước định kia không bị giao động và sự sân hận sẽ tiêu trừ.

Si có nghĩa là mê mờ. Vì sao bị mê mờ? Vì vô minh che lấp. Do đó phải cần có trí tuệ mới diệt trừ được vô minh. Nhưng muốn có được trí tuệ không phải chuyện đơn thuần. Dẫu trên phải gạn lọc vô minh qua các điều kiện giữ giới và thiền định. Đây là một bóng mây khá dày, do đó phải cần nhiều năm tháng để làm cho chúng tan đi. Sự vô minh tuy không phải phiền não, sân hận; nhưng rất khó trị. Vì lẽ phiền não sân hận còn thấy tướng của chúng, còn vô minh nằm ẩn tàng sâu nơi tâm thức và ở từ trong vô lượng kiếp chứ không phải chỉ có gốc rễ trong kiếp nầy mà thôi. Do đó phải dụng công khơi dậy trí tuệ qua công năng thiền định một cách miệt mài thì mới mong màn vô minh tiêu trừ và ánh sáng chân lý được rọi chiếu.

Nói tóm lại tham sân si là đặc tính chung của phàm phu; còn giới định huệ là những việc dành cho kẻ tỉnh thức. Ai biết quay đầu về với chân lý, đều có thể giác ngộ thành Phật.

Hỏi: Nam và nữ nhìn theo sinh lý học có sự khác biệt; nhưng sự suy luận hoặc giải quyết một vấn đề gì đó đều đồng nhau. Song thể theo Phật Giáo, ai cũng có thể đạt được Phật quả (không phân biệt nam nữ). Vậy xin hỏi, làm sao có thể xóa bỏ được sự không công bằng nầy, trong đạo giáo cũng như ngoài xã hội?

Đáp: Có lẽ Đạo Phật là đạo mà thể hiện tinh thần bình đẳng một cách tuyệt đối nhất. Việc nầy không phải bây giờ mới có, mà ngay từ thời Đức Phật, Ngài đã xếp địa vị của người nữ ngang hàng với người nam, mặc dầu xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ có rất nhiều giai cấp và vị trí của người nữ ít được ưa chuộng như người nam.

Trong Phật Giáo rất ít vấn đề khi tranh luận về việc nầy, nhất là Phật Giáo Đại Thừa, chủ trương rằng ai ai cũng có khả năng thành Phật. Dĩ nhiên giữa nam và nữ cũng có đôi sự sai khác. Ví dụ người

nữ thì phải giữ nhiều giới hơn nam hay một số điều khoản khác, khi người nữ xuất gia, cần phải tôn trọng nam giới. Phật tánh của người nữ ví như một ký bông gòn và Phật tánh của người nam là một ký sắt. Sức nặng của một Kg bông gòn và một Kg sắt bằng nhau; nhưng hình thức có khác nhau. Vì lẽ sự cấu tạo thân thể người nữ và người nam cũng khác nhau.

Trong đạo cũng vậy, ngoài đời cũng thế, ở thế kỷ thứ 20 nầy, nhất là Âu Mỹ, nơi mà nhân phẩm của người đàn bà được trọng vọng và ưu đãi hơn đàn ông; nhưng nhìn bất cứ vào lãnh vực nào, người đàn ông cũng chiếm ưu thế. Từ chính trị cho đến văn hóa xã hội. Chỉ riêng địa phận bảo tồn nòi giống là người nam phải thua người nữ; nhưng thử hỏi tại sao có vấn đề nầy? Câu trả lời cũng dễ hiểu thôi. Trong gia đình phải có một người đứng mũi chịu sào các công việc thì việc nhà mới chạy. Từ đó việc nước cũng vậy. Nhìn chung thì đa số đàn ông làm chủ gia đình và người đàn bà chỉ góp ý kiến, chứ ít khi tự quyết khi không có sự bảo bọc của người chồng. Người chồng là thủy thủ, người vợ là người đi trên thuyền. Cả hai người đều có thể sang bên kia bờ cùng một lúc; nhưng người chồng lúc nào cũng có bổn phận hơn là người vợ; nên trong một sự bắt buộc vô hình nào đó người vợ cũng lệ thuộc vào người chồng. Đời sống Tăng sĩ cũng thế, Đức Phật coi trọng giá trị của hai giới giống nhau; nhưng buộc người nữ tu phải nương nơi nam tu sĩ thì giá trị ấy mới vĩnh hằng. Vả chăng ngày nay xã hội Âu Mỹ mới đạt được điều mà 25 thế kỷ qua Đức Phạt đã thực hiện?

Hỏi: Con nguyện ăn chay 10 ngày trong một tháng, nhưng vì con không biết nấu ăn chay nên con đã ăn chay ngày nào con đi Chùa và chỉ riêng ngày mồng một và rằm con ăn chay đúng ngày trong lịch thôi. Xin cho biết như vậy có được không?

Đáp: Giới thứ nhất của người Phật Tử tại gia lẫn xuất gia là cấm không được sát sanh. Nghĩa là Phật gián tiếp khuyên con người nên thể hiện lòng từ bi đối với muôn loài, hãy tập ăn chay cho lòng từ bi tăng trưởng. Ta không giết hại chúng sanh mà còn đem chim, cá để phóng sanh thì đời nầy tăng tuổi thọ mà đời sau sinh làm người lại được sống lâu. Ăn chay không phải chỉ được có phước như bao nhiêu

người Á Châu lầm tưởng, mà ăn chay cũng chẳng phải để đỡ mập như người Âu Mỹ thường hay nghĩ đến. Mà ăn chay chỉ có một mục đích duy nhất là vì lòng thương chúng sanh. Ta không muốn thân ta bị bịnh hoạn thì thân chúng sanh, chúng cũng muốn được bảo toàn. Do đó ăn chay là một hạnh từ bi đối với muôn vật vậy.

Ngày rằm và mồng một âm lịch người Phật Tử hay ăn chay, vì theo kinh Địa Tạng những ngày nầy chúng sanh tạo nhiều nghiệp nặng; nên ăn chay để tội được nhẹ hơn. Sau đó quen rồi ăn dần lên 4 ngày, 6 ngày, 10 ngày v.v... Đã nguyện ăn chay 10 ngày thì hãy cố gắng. Nếu không làm đủ cũng không sao; nhưng nếu bây giờ chưa làm được thì chờ lúc có cơ hội vậy. Ví như một món nợ ta tự vay thì phải tự trả; nếu chưa trả được thì xin khất lại và đôi khi còn phải trả thêm tiền lời nữa. Ở đây việc ăn chay là một lời hứa, vì vậy nên cố gắng thực hành.

Bây giờ sách nấu chay có bán khắp nơi và thỉnh thoảng một số tạp chí Phật Giáo tại ngoại quốc cũng có chỉ cho cách thức nấu chay. Nếu quý vị có để tâm một xíu, mua các sách nầy về đọc và tập nấu theo đó, chắc cũng không khó mấy. Hãy hiểu đây như một phương pháp tu hành cũng được.

Hỏi: Nói về giới sát sanh, có trường hợp giết người nhân một phản ứng bảo vệ vì bị người tấn công, thì có phạm hay không? nặng hay nhẹ?

Đáp: Nghiệp thì có 3 loại. Đó là thiện, ác và vô ký. Làm việc lành sẽ ra quả lành, việc dữ sẽ sinh ra quả dữ. Vô ký có nghĩa là vừa thiện vừa ác và có quả là chết bất đắc kỳ tử. Ví dụ người đi lính vì vấn đề bảo vệ tổ quốc. Đó là điều thiện cần nên làm; nhưng đi lính thì phải giết giặc. Điều đó là một điều ác. Kết quả của nghiệp ấy gọi là vô ký.

Một ví dụ khác. Có người đi ăn trộm của người khác, rồi lấy một phần tiền của ấy đi làm việc từ thiện. Kết quả sẽ sinh ra là vô ký nghiệp. Làm phước được phước và làm tội chịu tội.

Trường hợp câu hỏi vừa nêu trên thuộc về vô ký nghiệp. Vì lẽ để bảo vệ tấm thân cho khỏi chết, nên phải giết người. Việc nuôi thân để làm ích nước lợi dân là việc tốt; nhưng giết người là một việc bất thiện

nên phải chịu quả bất đắc kỳ tử của vô ký nghiệp. Đây là một loại nghiệp trung bình giữa nặng và nhẹ.

Có trường hợp "*sát nhứt miêu cứu vạn thử",* giết một con mèo để cứu mười ngàn con chuột. Điều ấy có thể làm được. Nhưng nghiệp giết mèo cũng phải trả quả, còn việc cứu chuột cũng sẽ được phước báo về sau. Vì nhân nào sẽ sinh ra quả ấy. Không có nhân nầy mà sinh ra quả khác bao giờ. Đây là định luật nhân quả mà người Phật Tử cần phải lưu tâm và quán triệt.

Hỏi: Thời kỳ mạt pháp bao giờ tới?

Đáp: Giáo lý của Đức Phật Thích Ca chia ra làm 3 thời kỳ:

Thời kỳ chánh pháp có 500 năm. Trong thời gian nầy, nếu ai có tu, có hành theo giáo lý, đều có chứng quả A La Hán, Phật, Bồ Tát hay các quả vị khác. Vì lẽ căn cơ của chúng sanh còn trong sáng, ít chứa chấp phiền não, gặp Phật hay giáo lý của Ngài có thể hành trì một cách dễ dàng để chứng quả bất thối.

Thời kỳ tượng pháp gồm 1.000 năm. Thời kỳ nầy có tu, có hành nhưng ít chứng thánh quả. Vì lẽ nghiệp lực của chúng sanh, tội nhiều hơn phước, nên khó chứng Phật quả. Có nhưng rất ít.

Thời kỳ mạt pháp 10.000 năm. Đây là thời kỳ đi xuống. Vì người tu thì có nhưng không hành theo lời Phật dạy, do đó không chứng thánh quả là chuyện hiển nhiên. Trong thời kỳ nầy chúng sanh tu hành chểnh mảng và do đó thánh quả còn rất xa, khó mà tới được.

Kể từ thời Đức Phật ra đời đến nay đã 2.500 năm rồi. Nếu tính chánh pháp 500 năm cộng với tượng pháp 1.000 năm. Bây giờ là thời kỳ 1.000 năm đầu của 10.000 năm trong thời kỳ mạt pháp. Trong 1.000 năm đầu nầy tuy giáo lý có mặt khắp năm châu; nhưng đến 10.000 năm sau nữa thì ảnh hưởng của giáo lý Đức Phật không còn gì nữa. Lúc bấy giờ chúng sanh đang chìm ngập trong khổ đau, nhân loại sẽ bên bờ vực thẳm, lòng tin chẳng có, oan trái lại nhiều, nên chém giết nhau và chiến tranh loạn lạc. Quả đất nầy sẽ biến đổi và loài người tự hủy diệt với nhau. Sau đó thì được tái lập trở lại, Đức Phật Di Lặc ra đời để cứu khổ độ sanh trong 3 thời kỳ gọi là Long Hoa Tam Hội.

Hỏi: Khi lái xe ban đêm, có rất nhiều động vật nhỏ bị chết. Vậy có bị phạm giới sát không?

Đáp: Dĩ nhiên là có; nhưng giới nầy thuộc vô tình chứ không phải cố ý; nên tội nhẹ. Mỗi lần như thế nên tụng thần chú vãng sanh để trợ niệm cho những sanh linh kia sanh về thế giới an lành hơn.

Hỏi: Tu phương pháp nào để lánh xa tam đồ ác đạo, cầu được vô thượng bồ đề?

Đáp: Tam đồ ác đạo ý nói về cảnh giới của Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh. Sở dĩ chúng sanh đọa vào địa ngục vì mọi thứ tội tham lam, trộm cướp, giết hại v.v... Sở dĩ bị làm ngạ quỷ vì khi còn sanh tiền bỏn sẻn, keo kiệt. Nếu bị đọa làm súc sanh vì khi còn sống dâm dật, phóng túng v.v... nên khi chết phải vào 3 đường dữ nầy. Nếu là Phật Tử giữ tròn 5 giới căn bản của tại gia thì sẽ tránh được 3 cảnh khổ nầy. Vô thượng bồ đề thì phải tu theo lục độ vạn hạnh để thành Bồ Tát, sau đó sẽ chuyển thành Phật quả.

Hỏi: Nếu Thiền và Tịnh cùng tu một lúc thì kết quả sẽ ra sao?

Đáp: Ấn Quang Đại Sư là một vị Đại Sư rất nổi tiếng của Trung Hoa xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ 20 nầy nói rằng: *"Trong thời kỳ mạt pháp nầy 10 người tu Thiền chỉ chứng đạo có một. Còn 10 người tu Tịnh Độ thì đều chứng cả mười. Nếu tu cả Thiền lẫn Tịnh Độ, chẳng khác nào con hổ là chúa tể của sơn lâm lại có thên móng vút"*. Qua câu nói đó của Ngài thiết tưởng cũng đủ để trả lời cho câu hỏi trên; nhưng ở đây xin thêm vào cho rõ nghĩa.

Khi tu Thiền cần dụng công của tự lực nhiều. Đôi khi không cần đến tha lực nữa. Nhưng tự lực của chúng sanh trong thời kỳ mạt pháp không mạnh bằng thời chánh pháp; nên ngày nay nhiều người tu Thiền nhưng chứng đắc ít là vậy. Còn Tịnh Độ thì nương vào tha lực của Đức Phật A Di Đà, dĩ nhiên là phải có tự lực trước. Đó là việc phát tâm niệm Phật và nguyện vãng sanh về thế giới cực lạc. Tự lực dầu yếu đuối đến đâu đi chăng nữa; nhưng có người dìu chúng ta đến nơi chốn bình an thì việc ấy dễ thành. Ví như người chết đuối, nếu biết bơi

thì đỡ bị uống nước; nhưng nếu không biết bơi, hơi khó khi dùng sức và hay bị uống nước; nhưng nếu có người đến cứu kịp thời, thì mạng sống được vẹn toàn. Việc niệm Phật cũng thế, khi đã được Đức Phật A Di Đà trợ lực thì việc vãng sanh dễ dàng hơn.

Do đó nếu hành giả có dụng công vừa Thiền lẫn Tịnh Độ đều quý cả. Sức mạnh càng tăng trưởng, không có gì trở ngại và cứ thế mà hành trì.

Hỏi: Người đã thọ giới, đã học và đã nhớ những gì phải giữ. Nhưng có những lúc sự việc xảy ra rất nhanh chóng làm mình không giữ được. Xin cho biết phải làm cách nào để có thể giữ giới trong mọi hoàn cảnh.

Đáp: Phật chế giới có 4 trường hợp. Đó là khai, giá, trì và phạm. Có nghĩa là có giới khai mở phương tiện cho, nên không bị tội. Ví dụ như giới nói dối hay uống rượu nên gọi là khai. Giá có nghĩa là chế ra giới luật. Vì một lý do nào đó đệ tử của Phật phạm giới nên Phật mới chế ra giới ấy. Trì có nghĩa là giữ giới ấy. Nếu phạm thì sám hối. Ngược lại có những giới khó sám hối được như sát, đạo, dâm nên gọi là phạm. Ví dụ như người đá banh vậy. Nếu lỗi lớn, sẽ bị loại không được đá trong lần nầy; nhưng lần sau thì được. Nếu lỗi nhỏ thì bị phạt nhẹ. Đó là luật của thế gian. Còn luật của Đạo Phật là một Hiến Pháp của nhà Chùa rất chi tiết và tỉ mỉ.

Khi vật dơ, chúng ta đều lấy nước để rửa; nhưng thực sự ra nước cũng không sạch. Vì chỉ ở dạng tương đối chứ không phải tuyệt đối. Khi tâm con người dơ thì lấy sự sám hối mà hành trì. Sự sám hối cũng giống như nước vậy, là phương tiện để rửa cho những tội lỗi của mình tốt hơn. Đức Phật bảo rằng ở đời nầy có hai hạng người rất đáng quý. Hạng thứ nhất là không bao giờ gây ra tội lỗi và hạng thứ hai là có lỗi rồi, biết ăn năn sám hối. Hạng thứ nhất chỉ có Bồ Tát và Phật làm được. Còn hạng thứ hai chúng ta có thể hành trì được.

Từ những ví dụ cụ thể trên, chúng ta cố tránh đừng cho phạm những giới quan trọng; nhưng nếu có thì phải sám hối. Trên đời nầy không ai là Thánh nhơn cả: nên việc lầm lỗi là chuyện bình thường, đôi khi vì

vô tình hay cố ý. Điều quan trọng là có biết hối cải hay không. Đó mới là điều đáng nói.

Hỏi: Ý nghĩa của 6 chữ Nam Mô A Di Đà Phật như thế nào?

Đáp: Nếu dịch nghĩa ra từng chữ thì được hiểu như vầy:

Nam Mô có nghĩa là quay về, đảnh lễ, cung kính, nương tựa, lễ bái, quy ngưỡng. Chữ nầy gồm 6 nghĩa như trên. Nói chung chữ Nam Mô có nghĩa là quay về nương tựa với một bậc Đại Giác Ngộ.

A Di Đà có nghĩa là vô lượng thọ, vô lượng quang và vô lượng công đức. Nghĩa là vị Phật có tên là A Di Đà đó có tuổi thọ không cùng, có ánh sáng chiếu khắp mười phương và có công đức đầy đủ, khó ai sánh kịp. Tiếng Phạn gọi là Amitabha. Đây là danh từ riêng để chỉ cho vị Phật có tên là A Di Đà.

Chữ *Phật* nguyên tiếng Phạn gọi là *Buddha*. Tàu dịch là Phật Đà hay giác giả. Tiếng Việt dịch là *Phật* hay người giác ngộ, kẻ tỉnh thức. Từ ngữ cũ trong ca dao tục ngữ Việt Nam gọi là *Bụt*. Ví dụ câu "*Bụt nhà không thiêng*" chẳng hạn. Chữ *Bụt* cũng chỉ dịch âm từ chữ *Bud* mà ra. Chữ *Bud* có nghĩa là tỉnh thức, *dha* là kẻ hay người. Tiếng Đức cũng có 2 chữ đồng nghĩa nầy là *Erleuchteter* hay *Erwachter*, kẻ tỉnh thức. Đúng với nguyên ngữ của nó.

Vậy nếu dịch chung câu nầy có nghĩa là: Con đem thân mệnh nầy trở về nương tựa với đấng tỉnh thức, người có ánh sáng trí tuệ, đời sống lâu dài và công đức vô tận ấy. Nếu niệm câu Nam Mô A Di Đà Phật chúng ta thấy gọn gàng hơn, còn niệm thành tiếng Việt Nam như vậy có điều tiện lợi là hiểu nghĩa liền; nhưng âm điệu không rung động, làm cho tâm hồn mình có thể thiết tha với lời tụng được. Tiếng Việt Nam là một ngôn ngữ như nhạc điệu; nhưng ở trường hợp nầy thì khó mà khế hợp được.

Hỏi: Người đã quy y rồi, nay có thể quy y lại có được không?

Đáp: Được trong những trường hợp sau đây:

Ví dụ như vị Bổn Sư của mình đã hoàn tục hay đã quá vãng, nếu còn nhớ pháp danh, cứ giữ nguyên như cũ, tìm một Thầy nào đó để nghe giới lại lúc quy y; vị Thầy nầy gọi là Y Chỉ Sư.

Trường hợp lúc còn nhỏ quy y, chưa hiểu biết gì và cũng không hiểu Bổn Sư là ai, cũng không biết pháp danh là gì, xem như chưa quy y, có thể quy y lại với một vị Thầy khác. Vị nầy gọi là Bổn Sư.

Đó là Cư sĩ tại gia.

Còn người xuất gia có thêm hai vị Thầy nữa. Đó là Thế Độ Bổn Sư, vị Thầy nầy cho mình xuống tóc xuất gia học đạo. Một vị khác nữa khi mình nương theo để cầu học gọi là Phú Pháp Bổn Sư hay cũng còn gọi là Y Chỉ Sư nữa.

Có nhiều người thấy vị Thầy nào hay, giỏi là xin quy y . Điều ấy sai. Sau khi đã quy y rồi thì Phật chính là một vị Thầy chung của chúng ta. Pháp là mẹ của ta và Tăng chính là người hướng dẫn ta vào nẻo thiện. Vì thế không cần phải quy y nhiều Thầy. Nếu việc ác chúng ta không bỏ, việc thiện chúng ta không làm, dầu cho quy y bao nhiêu Thầy cũng vậy.

Tuy nhiên bên truyền thống Nam Tông hầu như ngày nào cũng có thể quy y và ngày nào cũng có thể nghe giới về quy y lúc ngọ trai xong.

Hỏi: Làm thế nào để hóa giải sự phiền não?

Đáp: Phiền não do tâm sân hận mà ra. Sở dĩ có sân hận vì có tâm chấp ngã,chấp ái, chấp mình là phải, người khác là trái. Chỉ biết chuyện dở xấu của người, còn chuyện tốt thì không lưu tâm. Khi không thuận như thế thì sinh ra phiền não.

Đôi lúc vì yêu cái ta của mình quá, muốn người khác tâng bốc, nói lời ngọt ngào; nhưng cái ta ấy không được chiều chuộng, lo lắng đến thì phiền não nổi lên.

Bây giờ muốn hóa giải hay dẹp phiền não thì phải dẹp tự ngã trước, mà muốn dẹp tự ngã thì phải xem tất cả là không. Cái gì cũng không ráo trọi thì tâm mình sẽ được yên tĩnh. Khi tâm yên tĩnh rồi thì phiền não khó sanh. Rất đơn giản nhưng rất khó thực hiện. Tuy thế cũng không phải không có người làm được. Hãy tinh tấn lên thì việc nào cũng sẽ thành.

Hỏi: Một khi thọ ngũ giới là đủ giới thể của cả Tỳ Kheo. Vậy tại sao người thọ ngũ giới không được biết giới của Tỳ Kheo?

Đáp: Đức Phật chia giới ra từng cấp bậc khác nhau cho tại gia lẫn xuất gia để dễ hành trì.

Người tại gia có 5 giới, 8 giới, 10 giới (thập thiện) và Bồ Tát giới tại gia gồm mười giới chính và 48 giới phụ.

Xuất gia có 10 giới, 250 giới và 348 giới. Giữa Sa Di Ni và Tỳ Kheo Ni có một loại giới nữa gọi là Thức Xoa Ma Na hay nữ học giới.

Người thọ giới đầy đủ (cụ túc) có thể nghe giới của Sa Di, Bồ Tát hay ngũ giới; nhưng ngược lại người mới thọ 5 giới không được nghe giới của Tỳ Kheo. Vì lẽ tánh Tỳ Kheo do thọ giới mà thành. Còn người không thọ giới không thể thành tánh nầy; nên không cho nghe. Mặc dầu căn bản của Tỳ Kheo giới vẫn là ngũ giới.

Ví dụ một người học Tiểu Học và một người học Đại Học. Khi lên đến Đại Học, bắt buộc phải học Tiểu Học. Không ai có được ngoại lệ là không học Tiểu Học mà học Đại Học được.. Nhưng nếu biểu người học Tiểu Học làm chuyện của người học Đại Học, dĩ nhiên là sẽ không thành. Vì thế có xem, có tập sự làm những công việc của người lớn cũng vô ích, vì mình chưa có khả năng hay tư cách để làm được điều nầy. Nói tóm lại là trong Đại Học có chứa Tiểu Học; nhưng trong Tiểu Học thì không có Đại Học, hoặc hiểu một cách khác, trong Tỳ Kheo giới có chứa ngũ giới; nhưng trong ngũ giới thì không phải giới Tỳ Kheo. Vì lẽ ấy người thọ ngũ giới chỉ biết việc của ngũ giới, người thọ thập giới chỉ biết đến 10 giới chứ không nên biết quá lãnh vực khác; nếu có tò mò để biết thì sự tò mò ấy không làm nên tư cách của một Tỳ Kheo được.

Hỏi: Trong vòng hào quang của Đức Phật và các vị Bồ Tát có nhiều màu khác nhau. Đó là ý nghĩa gì?

Đáp: Các bậc Thánh hoặc chư Phật đều có một trí tuệ siêu phàm. Trí tuệ ấy biểu hiện nơi vòng hào quang của chư Phật và chư Bồ Tát. Hào quang thường có 5 màu. Đó là xanh, vàng, đỏ, trắng và da cam. Năm màu ấy tượng trưng cho niềm tin, sự siêng năng, sự nhớ nghĩ, sự

tập trung tư tưởng và trí huệ. Chúng sanh cũng có, ngoại đạo cũng có; nhưng với chúng sanh và ngoại đạo vì tâm thiện ít, tâm ác nhiều; do đó ánh sáng kia bị mờ đi. Khi nào tu hành đắc đạo, vô minh không còn nữa, thì chơn lý kia sẽ hiển bày.

Hỏi: Người đã thọ Bồ Tát giới, đến những ngày tụng giới lại bị bận bịu gia đình nên không tụng giới được. Như vậy có phạm giới không?

Đáp: Theo luật Phật dạy, mỗi tháng chư Tăng tụng giới 2 lần vào ngày 14 và 30 hoặc rằm, mùng một. Trong những ngày nầy chư Phật Tử cũng có thể nghe những giới mà mình đã thọ như ngũ giới, Bồ Tát giới tại gia v.v... Nếu vì gia duyên còn bận buộc, không tụng được giới không có tội. Vì lý do gia cảnh, hay bị giặc, nhà cháy, lụt lội v.v... tất cả những trường hợp nầy đều có thể tụng giới ngắn gọn lại, không có lỗi. Trong quyển Yết Ma Chỉ Nam và Giới Đàn Tăng có giảng rõ.

Ngày nay những loại băng cassette được tụng những bài kinh hoặc Bồ Tát giới như thế. Nếu đi trong xe cũng có thể nghe được, hoặc ở nhà mở lại nghe cũng không sao. Vì duyên sự thì hầu như được châm chế; nhưng hãy cố gắng để nghe giới, khiến mình dễ huân tập chủng tử lành.

Hỏi: Khi biết mình phạm giới, có khởi tâm xấu hổ; nhưng nơi cư ngụ không có Chùa thì làm sao để sám hối?

Đáp: Sự sám hối tự đáy lòng, không cốt nơi hình tướng. Vì vậy, nếu gần nhà không có Chùa thì hãy ở nhà, đến trước bàn Phật sám hối cũng được. Nếu nhà không có bàn Phật, tìm một chỗ nào đó yên tĩnh để ngồi lại, quán xét những hành vi của mình và sám hối nơi tự tâm, để tâm được thanh tịnh.

Hỏi: Không được ở gần Chùa, ở nhà một mình tụng giới có được không?

Đáp: Không có gì trở ngại cả. Những ngày chay vào 14, 30 hay 15, mồng một là những ngày thanh tịnh. Ở đâu cũng có thể tụng giới được cả. Trước bàn Phật ở nhà, hay ở Chùa, Viện, Am, Thất v.v... tất cả đều tụng được.

Đúng ra trong Bồ Tát giới kinh có giới nói rằng: Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhơn là mẹ ta. Vì vậy ta không ăn thịt của chúng sanh. Nếu ăn thịt chúng, tức chúng ta đã ăn thịt mẹ ta hoặc cha ta. Đây là việc thể hiện lòng từ bi đối với muôn loài muôn vật; nên người thọ Bồ Tát giới được khuyến khích nên ăn chay trường. Nhưng khi ra ngoại quốc, cũng có nhiều nơi phương tiện nên cho phép những người thọ Bồ Tát giới chỉ ăn 10 ngày chay cũng được. Do đó ngày tụng giới nên nhằm vào những ngày chay thì thanh tịnh hơn.

Hỏi: Tại sao người tật nguyền không được thọ giới?

Đáp: Người xuất gia phải có oai nghi tế hạnh để người khác nhìn vào cung kính, phát tâm, khiến cho Đạo được trụ thế dài lâu. Mỗi vị Tỳ Kheo hoặc Tỳ Kheo Ni theo đúng luật phải trang nghiêm đến 3.000 oai nghi đi đứng nằm ngồi trong 250 giới nhân với 4 động tác ấy thành 1.000 loại. Trong 3 đời quá khứ hiện tại và vị lai phải có, tức là 3.000 oai nghi vậy. Nếu đi hoặc đứng hoặc ngồi hoặc nằm mà không trang nghiêm thì không thành oai nghi. Ví dụ một người vì lý do nào đó bị cụt tay, cụt chân v.v... thì không được thọ giới. Tuy nhiên có thể được phép xuất gia để làm cái nhân lành cho đời sau, khiến sẽ được xuất gia thọ giới. Cũng có nhiều người xuất gia thọ giới rồi mới bị tật nguyền thì trường hợp nầy vẫn được xử dụng y áo trong khi đi đứng nằm ngồi.

Hỏi: Trong khi hái trái cây của người khác, đã không nhớ đến việc thọ giới. Như vậy tội có nặng không? và nên sám hối trước Tam Bảo hay trước người chủ?

Đáp: Ví dụ một người chưa học luật đi đường, thấy đèn đỏ vẫn đi bộ qua, hay chạy xe qua, rất nguy hiểm. Tuy nhiên có thể tha thứ được. Nhưng nếu đã có bằng lái xe và đã học luật lệ đi đường rồi mà đèn đỏ vẫn cứ vượt qua, dầu cho vô tình hay cố ý, đều phải bị phạt cả. Khi đó nếu có Cảnh Sát sẽ bị phạt nặng hơn. Nếu không có, nhẹ hơn một chút; nhưng lương tâm của mình phải tự sám hối lấy.

Có hai cách để giải quyết vấn đề trên. Một là nên đến người chủ để nói rõ sự lỗi lầm của mình và đền tiền bạc cho họ. Nếu không có

người chủ, phải phát nguyện trước Tam Bảo là từ nay xin chừa những việc làm không đúng giới luật ấy nữa.

Hỏi: Bát Quan Trai Giới là gì?

Đáp: Bát là 8, Quan là cửa ngõ, Trai là thanh tịnh. Dịch chung có nghĩa là 8 cửa ngõ thanh tịnh để đi vào cửa Đạo. Đây là 8 giới của người Phật Tử tại gia tu tập trong một ngày một đêm 24 tiếng đồng hồ.

Giới thứ nhất không được sát sanh

Giới thứ hai không được trộm cướp

Giới thứ ba không được tà dâm

Giới thứ tư không được nói dối

Giới thứ năm không được uống rượu

Giới thứ sáu không được đeo chuỗi anh lạc tràng hoa thơm, không xoa ướp dầu thơm vào mình

Giới thứ bảy không ngồi trên giường cao tốt đẹp, không làm trò nhạc ca múa và cố đi xem nghe

Giới thứ tám không được ăn phi thời.

Phật chế giới nầy cho người tại gia có cơ hội xuất gia, tu tập một ngày một đêm để thực hành hạnh của người xuất gia.

Ngày xưa khi Phật còn tại thế, lúc bấy giờ Ngài ở Vương Xá Thành gần vườn Trúc Lâm thấy vua Tần Bà Sa La bị con là A Xà Thế, theo lời xúi giục của Đề Bà Đạt Đa nên đã nhốt cha mình vào ngục thất, nhà vua đau đớn khó nguôi, mặc dầu đã được Hoàng Hậu Vi Đề Hy mang cho thức ăn vào ngục thất; nhưng vua vẫn không an lòng. Đức Phật biết tâm niệm của vua Tần Bà Sa La nên Ngài đã chế ra phép Bát Quan Trai cho nhà vua hành trì. Sau đó vua đã được sanh thiên từ nơi ngục thất ấy.

Ngày nay nếu chúng ta hành trì Bát Quan Trai giới nhiều ngày trong tháng hay trong năm thì công đức cũng không nhỏ. Một ngày tu Bát Quan Trai bằng tu một năm tại gia, nên đã có nhiều Phật Tử về Chùa tu phép nầy. Phép nầy cũng có thể tự tu ở nhà được. Nếu nhà không gần Chùa, hoặc không có cơ hội đi Chùa.

Trong 24 giờ thọ giới không được hút thuốc, ăn trầu; không được nói lớn tiếng, không được ra khỏi vườn chùa v.v... mà lúc nào cũng

tâm niệm tưởng nhớ đến Phật hoặc ngồi thiền để tâm trí được thảnh thơi, thanh tịnh.

Hỏi: Theo Nam Tông và Tây Tạng người nữ không được thọ giới Tỳ Kheo Ni hoặc 10 giới. Tại sao có sự khác biệt ấy với các xứ Phật Giáo theo Bắc Tông?

Đáp: Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài đã cho bà di mẫu Kiều Đàm Di và 500 mệnh phụ phu nhân xuất gia và cũng còn nhiều người kế tiếp nữa, sau bà Kiều Đàm Di đã lập giáo đoàn bên Ni. Nhưng truyền thống nầy chỉ kéo dài chừng 500 năm thì hết, không còn thịnh hành bên Nam Tông nữa. Chính Công chúa Shangamitta, con gái vua A Dục, cũng là một Ni Cô đã mang cây Bồ Đề từ Thánh Địa Bồ Đề Đạo Tràng sang đảo Tích Lan vào cuối thế kỷ thứ 3 trước Thiên Chúa giáng sinh. Như vậy Đạo Phật vào Tích Lan từ một Ni Cô và sau đó Ngài Mahinda, Thái Tử con vua A Dục mới đến, rồi tiếp theo chư Tăng, chư Ni đến đảo quốc nầy; nhưng ngày nay truyền thống Ni giới bên Nam Tông cũng không còn nữa ngay tại Tích Lan.

Có một vài nơi tại Tích Lan, Ni vẫn đắp y vàng đi khất thực, không biết điều nầy có được Giáo hội Tích Lan chính thức chấp nhận chưa, không rõ; nhưng dường như cũng có một vài khuynh hướng muốn khôi phục lại truyền thống Ni giới bên Nam Tông.

Riêng Phật Giáo Tây Tạng được truyền thẳng từ Ấn Độ sang vào thế kỷ thứ 6 sau Thiên Chúa giáng sinh, lúc bấy giờ có lẽ truyền thống của Ni bộ không còn tại Ấn Độ nữa, nên không du nhập sang. Và ngay cả bây giờ những người Tây Phương khi xuất gia, học đạo với Phật Giáo Tây Tạng họ phải qua Đài Loan hoặc Việt Nam để thọ giới Tỳ Kheo Ni, sau đó mới về hợp thức hóa lại bên Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma, Giáo chủ của Phật Giáo Tây Tạng cũng đang nghiên cứu lại vấn đề nầy. Biết đâu Tây Tạng sẽ có được giới luật riêng cho Ni giới.

Hiện các nước Nam Tông chỉ cho người nữ xuất gia, cạo đầu, thọ 8 giới và mặc y trắng như là một Bạch y Cư sĩ chứ không được phép thọ Tỳ Kheo Ni.

Hỏi: A Lợi Da Thức là cái gì?

Đáp: Đây thuộc loại siêu tâm lý học của Phật Giáo. Nếu nói rộng chừng vài trăm trang sách, nói hẹp cũng 9 hay 10 trang mới định nghĩa và giải thích cặn kẽ được. Tuy nhiên để mọi người cùng có một khái niệm tổng quát về vấn đề trên, xin trả lời vắn tắt như sau:

A Lợi Da Thức có nghĩa là tâm vương. Vậy tâm vương là gì? Có nghĩa là tâm chủ, tâm chính, tâm đứng đắn. Tâm nầy có sức chứa giữ mọi dữ kiện trong nhiều đời nhiều kiếp để đi đầu thai trong vòng sanh tử luân hồi, nên gọi là A Lợi Da Thức. Khi nói tâm chủ thì phải có những tâm phụ thuộc. Vì vậy tâm vương có đến 51 loại phụ thuộc khác, ở nhiều dạng khác nhau để sinh ra vui, buồn, giận, hờn, thương, ghét, oán, hận, hôn mê, trạo cử, lăng xăng, loạn động, nghi, hối, bướng bỉnh v.v... Trong thân chúng ta có 8 loại chủ thể chính. Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na thức (thức chấp ngã) và A Lợi Da Thức (thức chứa đựng); mỗi loại nầy làm chủ điều của mình có và đối tượng phải có và từ đó sinh ra nhận thức của nó. Ví dụ mắt dùng để nhìn. Bông hoa là một đối tượng để mắt thấy. Khi thấy được bông hoa rồi, sinh ra nhận thức đẹp hay xấu v.v... tất cả những hình ảnh và nhận thức nầy nó sẽ huân tập và xuyên qua thức chấp ngã để phân biệt rồi đem vào chứa chấp nơi A Lợi Da Thức, để có dịp là chúng sẽ tái xuất hiện lai.

Một ví dụ khác dễ hiểu hơn. Như có một người bạn thân nhau từ lúc nhỏ, lớn lên vì sự học hành và công ăn việc làm nên mỗi người mỗi ngõ. Ai ai cũng tìm kế để sanh nhai, nên quên bẵng đi tình bạn bè tri kỷ. Vì ai cũng có gia đình và sự nghiệp riêng để lo. Bỗng một hôm, cách đó chừng 30 năm sau, gặp lại người bạn cũ ở ngoài đường, nhìn dáng đi, nghe tiếng nói giống quá nên mới cận kề lại để hỏi thăm, tay bắt mặt mừng và chào hỏi nhau không ngớt. Nào là: sao mà thay đổi nhiều thế? phát tướng ra chứ hồi xưa đâu có thế? nào là có gì lạ không? nhà cửa con cháu ra sao v.v... và v.v... Vậy sự sực nhớ ra đó nó chứa nơi A Lợi Da Thức, mà một người dầu xa nhau lâu năm cách mấy cũng có thể nhận ra được. Đó là chưa nói những sự cách xa nhau trong vạn nẻo luân hồi nữa. Có nhiều người sinh ra ở kiếp sau mà còn nhớ nhà cha mẹ cũ của mình ở kiếp trước để tìm về. Đó là những người có A Lợi Da Thức mạnh, nên lâu quên. Còn đa phần bị vô

minh, phiền não che lấp nên quên hết, ngay cả những gì đang xảy ra trong đời nầy. Ví dụ mới gặp người đó hôm qua mà nay gặp lại đã quên, chứng tỏ rằng A Lợi Da Thức của người đó không có sức chứa nữa, nên những hình ảnh ngày hôm qua không còn nằm trong tạng thức, nên mới ngớ ngẩn như vậy. Hoặc giả cũng có nhiều người đang cầm cái kiếng hoặc điếu thuốc trên tay trái, nhưng cứ đi tìm những vật nầy ở một nơi khác. Ở đây chủ thể không chủ động được việc làm của họ.

Một ví dụ khác để chứng minh cho sự hiện hữu của A Lợi Da Thức. Ví dụ một người đã biết đi xe đạp rồi, sau đó bỏ đi xe chừng ba hay bốn mươi năm, một hôm có cơ hội ngồi lên xe đạp, vẫn có thể đi được. Đây là một loại phản xạ có điều kiện. Nghĩa là một người không biết đi xe đạp trước đó, thì không có điều kiện để đi trong ba chục năm sau. Nhưng Phật Giáo thì bảo rằng: đây là sự tàng chứa nơi A Lợi Da Thức nên người ấy mới nhớ lại mà đi được. Nếu không có sự tàng chứa ấy, chắc chắn người kia cũng sẽ không đi được, giống như một người chưa biết đi xe vậy.

Hỏi: Sự khác biệt giữa Hoa Nghiêm Tam Thánh và Tây Phương Tam Thánh như thế nào?

Đáp: Hoa Nghiêm Tam Thánh là Tỳ Lô Giá Na Phật, Văn Thù và Phổ Hiền Bồ Tát. Có nơi nói Thích Ca Mâu Ni Phật và Văn Thù, Phổ Hiền. Thật ra Tỳ Lô Giá Na Phật cũng là hóa thân của chư Phật mà thôi và Ngài Văn Thù, Phổ Hiền cũng là hóa thân của chư vị Bồ Tát khác.

Ngài Văn Thù ngồi trên con sư tử xanh và cầm một cây kiếm. Ý nói sức mạnh của giáo pháp và cây kiếm ấy đoạn trừ phiền não để trí tuệ được phát sanh.

Ngài Phổ Hiền cỡi trên bạch tượng 6 ngà, tượng trưng cho hạnh nguyện của chư vị Bồ Tát, vào đời để cứu khổ độ sanh. Trên tay Ngài cầm một cánh sen. Ngài Phổ Hiền tượng trưng cho tình thương.

Hai vị nầy là hai bậc Thượng thủ Bồ Tát hay hầu cận Đức Phật Thích Ca, khi Ngài thuyết pháp ở Đao Lợi Thiên Cung, Đẩu Suất Cung hay nơi cõi Diêm Phù Đề nầy. Các vị nầy không có hình tướng

bằng da bằng thịt và không có lịch sử như các vị khác; thế nhưng Đức Phật Thích Ca đã dạy rằng các vị nầy là hóa thân để độ sanh.

Tây Phương Tam Thánh đó là Đức Phật A Di Đà, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát. Ba vị nầy đều ở nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Các Ngài có lời nguyện rằng trước khi lâm chung có chúng sanh nào ở cõi Ta Bà nầy nếu nhất tâm niệm đến danh hiệu của Ngài thì Ngài sẽ cùng hai vị Bồ Tát Quan Âm và Thế Chí đến tiếp dẫn về Tây Phương Cực Lạc. Nơi đó như trong kinh A Di Đà và kinh Quán Vô Lượng Thọ có giảng rõ. Nghĩa là không còn luân hồi sanh tử nữa. Cõi đó cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ.

Đức Quan Âm tượng trưng cho tình thương và Đức Thế Chí tượng trưng cho trí tuệ. Cả hai vị nầy rất gần gũi với Phật Tử theo các nước Đại Thừa. Riêng Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có 32 tướng biến hóa để độ sanh. Nên dưới nhiều hình thức, Ngài đã cận kề với chúng sanh ở thế giới Ta Bà nầy rất nhiều, mặc dầu Ngài cũng có công hạnh là luôn luôn hầu cận bên Đức A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc.

Ngoài ra có nơi còn gọi Thích Ca Tam Thánh nữa. Đó là Đức Thích Ca, Ngài A Nan và Ngài Ca Diếp. Đa số các chùa Đại Thừa và các nước theo Phật Giáo Nam Tông đều thờ như thế. Ngài Ca Diếp là đệ tử được truyền thừa tâm thiền từ Đức Phật. Ngài A Nan là đệ tử nhị Tổ thuộc đa văn đệ nhất. Cả hai Ngài nầy có nhiệm vụ quan trọng là mang tâm thiền để tiếp tục truyền thừa. Trong khi đó Ngài Kiều Trần Như tuy là đệ tử đầu được chứng quả A La Hán cũng như được độ lần đầu tiên; nhưng không phải là người được truyền thừa tâm ấn. Như vậy ở đây một điều được đặt ra là, người đến đầu tiên với giáo lý của Đức Phật cũng chưa phải là người nắm giữ mạng mạch của Phật Pháp. Chỉ có những người nào liễu ngộ được chân lý, thì kẻ ấy mới xứng đáng để được truyền thừa. Nên Đức Phật đã truyền cho Ngài Ca Diếp là vậy.

Tóm lại Hoa Nghiêm Tam Thánh hay Tây Phương Tam Thánh hay Thích Ca Tam Thánh không giống nhau hoàn toàn mà cũng không khác nhau. Lý do là nơi nào cũng có hiện thân của Đức Bổn Sư Thích Ca và tùy theo thế giới, tùy theo căn cơ và trình độ cũng như quốc độ mà các Ngài thị hiện để hóa độ chúng sanh nơi các cõi đó. Khi Đức Thích Ca hiện thân ra Tỳ Lô Giá Na Phật lúc nào cũng có Ngài Văn

Thù và Phổ Hiền hầu cận. Đây là những thế giới cao hơn thế giới của loài người. Thuyết pháp nơi đó chỉ cần đến tâm thức chứ không cần đến hình tướng.

Còn Đức Phật Di Đà, Ngài Quan Âm, Thế Chí thì ở cõi Tây Phương nhiều hơn, trong khi đó Ngài Ca Diếp và Ngài A Nan lúc nào cũng thị hiện bằng xương bằng thịt và ở trong thế giới nầy chứ chưa bao giờ thấy theo Phật đi vào Thiên cung hay Long cung bằng thần thức, mà những nơi cao xa ấy đã có Ngài Văn Thù và Phổ Hiền hầu cận rồi.

Hỏi: Trong giáo lý của Đức Phật hay nhắc đến bát phong và bát nạn. Vậy hai vấn đề nầy có liên quan với nhau không?

Đáp: Thật ra đây là cách đếm theo pháp số. Tuy rằng hai chữ bát cũng có nghĩa là 8; nhưng mỗi bên khác nhau. Hầu như không có gì liên quan với nhau cả.

Bát phong gồm có: lợi, suy, xấu, tốt, khen, chê, cực, sướng.

Còn Bát nạn là: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Bắc cu lô châu, trời Trường thọ thiên, đui điếc, câm ngọng; Thế trí biện thông và sinh ra trước Phật hay sau Phật. 8 loại sau nầy gọi là chướng nạn.

Để đi vào từng chi tiết, chúng ta thử phân tách như sau:

Phần Bát phong là 8 loại gió; nhưng nhìn chung chỉ có 4 cặp đi song hành với nhau - lợi đi với suy - xấu đi với tốt - khen đi với chê - và cực đi với sướng.

Khi gió danh lợi đến chúng ta đều vui mừng đón nhận; nhưng rồi một ngày nào đó con tạo xoay vần thay đổi, sự giàu sang ấy không bao giờ vững bền nữa, gọi là suy. Ở đời tiếng tốt đi qua cũng đồng nghĩa là tiếng xấu sẽ đến. Khi người ta khen mình cũng có nghĩa là người ta sắp chê mình đó. Sống sung sướng bây giờ cũng có nghĩa là làm cái nhân cực trong mai hậu. Bốn cặp song đôi nầy rất có ý nghĩa và bổ sung với nhau; nhưng thói thường chúng ta hay biết lúc vui chứ không để ý đến lúc buồn, hay để ý lúc giàu mà không lưu tâm về sự nghèo khổ v.v... nên người học Phật cốt phải hiểu sự vô thường là thế và phải chấp nhận sự thay đổi của vô thường. Điều căn bản là phải làm sao tạo được sự an lạc nơi chính mình. Nếu tâm mình không có an lạc thì cũng sẽ không mang đến cho người khác một sự giúp đỡ về tinh thần

nào xứng đáng cả. Tất cả chúng ta đều sống trong cảnh khổ, bị tham ái buộc ràng; nhưng nếu chúng ta biết ý thức về vô thường, khổ, không và vô ngã thì chắc chắn tâm ta sẽ được an lạc và ta sẽ chuyển hóa khổ đau thành an lạc tự tại. Nếu không, sự khổ đau sẽ chuyển hóa chúng ta đi vào cảnh khổ và mãi mãi đọa lạc trong luân hồi sanh tử.

Bát nạn là 8 nạn mà một người sinh ra trong đời gặp phải như vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh là những nơi không có ánh sáng trí tuệ, không biết bao giờ mới được làm người. Vì thế cần phải nương nơi Tam Bảo, học hạnh giải thoát trong kiếp nầy để mai hậu không thác sanh vào 3 cảnh khổ nầy. Những người sanh về Bắc Cu Lô Châu hay Trường Thọ Thiên là những cõi trời chỉ hưởng vui dục lạc, khó tu nên đó cũng là một cái nạn vậy. Đui điếc và câm ngọng cũng là một cái nạn. Vì lẽ sanh được làm người mà không đầy đủ lục căn cũng là một nạn khổ do đời trước gây nên. Thế trí biện thông là những người chỉ lo học rộng biết nhiều nhưng không lo tu. Đó cũng là một cái nạn. Điều thứ 8 là sinh ra trước Phật hay sau Phật cũng là một cái nạn. Vì không có nhân duyên gặp Phật để học học giáo lý của Ngài.

Hỏi: Pháp Phật như thuốc. Mà thuốc thì không nên uống bừa. Vậy có pháp môn nào mà Cư sĩ không nên tu hay không? Như chú Lăng Nghiêm chẳng hạn?

Đáp: Điều ấy đúng; nhưng chỉ đúng có một phần. Lý do, nếu người có trí thì dùng thuốc ấy một cách thích hợp điều độ; nếu người vô trí thấy thuốc nào cũng quý nên uống bừa vào, cơ thể nầy không chấp nhận một lúc một cách dễ dàng đến thế, có thể sinh bịnh ngay. Vì vậy cần phải có trí tuệ phán đoán trước khi thực hành giáo lý ấy.

Ở đây cũng thế, kinh hay chú Lăng Nghiêm có công năng giúp ta tìm lại được tâm của mình hiện lưu lạc nơi đâu và chính thần chú Thủ Lăng Nghiêm giúp cho ta có được tự chủ, không bị chi phối bởi sắc dục ở bên ngoài. Là người Cư sĩ vẫn có thể tu được. Điều đó để ngăn ngừa lòng ham muốn. Vì sự ham muốn nó không cùng. Hết cái nầy nó đến cái khác; không có sự dừng nghỉ. Cái nầy đến cái kia đi và cứ thế liên tục nhau thay đổi để tồn tại và phát triển. Vì vậy ngăn tâm và giữ

giới là điều căn bản để đi đến sự an lạc, không nhất thiết phải là Tăng sĩ mới làm được điều đó.

Hỏi: Tại sao mỗi buổi sáng phải tụng kinh Lăng Nghiêm và tụng kinh Lăng Nghiêm sẽ có lợi gì?

Đáp: Người đời khi làm một việc gì thường hay nghĩ đến lợi hay hại trước, mà nhất là lợi thì mới làm. Cái nào lợi càng nhiều, vốn càng ít thì rất ham; nhưng ít ai thấy được điều tai hại của nó. Ví dụ như cái lợi của xe chạy nhanh là chất thừa thãi độc tố ra nhiều, khiến cho thiên nhiên bị hại, gây ô nhiễm môi trường, mà môi trường ô nhiễm thì con người sẽ bị hủy hoại trước.

Khi tụng kinh, tâm nghĩ tới lời kinh, miệng đọc tụng lời kinh, thân trang nghiêm trước điện Phật ít nhất là trong vòng một tiếng đồng hồ. Như thế ít ra trong một tiếng đồng hồ nầy miệng, thân và ý của mình không làm những việc ác. Ấy là lợi rồi chứ còn gì nữa. Thân không sa đọa, trụy lạc, tâm không suy nghĩ điều xằng bậy, miệng không nói lời thô ác. Chỉ chừng ấy thứ đã là một điều có lợi rất to lớn rồi.

Các vị Tổ vẫn để nguyên âm tiếng Phạn như vậy cho chư Tăng tụng mỗi sáng, có lẽ mục đích của các Ngài cho chư Tăng giữ một đại định sâu thẳm. Nếu tâm vọng niệm, tán loạn sẽ dễ bị phân tâm; kinh đã tụng sai một phần, mà tâm lại không được chánh niệm. Nếu vào ngôi nhà Phật Pháp để tìm của báu mà thấy cái gì cũng tầm thường hết thì người đi tìm cầu đâu cố công nhọc sức làm gì nữa. Vả lại nếu có vào cũng chả lấy được gì, nên lại ngưng ngay ở ngoài cửa. Ngược lại kinh Lăng Nghiêm là một của vô giá, chư Phật và chư Bồ Tát thường hay an trụ nơi đỉnh đầu mỗi khi phóng hào quang. Do đó giá trị còn cao quý gấp vạn lần so với các kinh khác. Có nhiều người tụng kinh Lăng Nghiêm không hiểu nên đòi phải dịch ra cho dễ hiểu; nhưng thần chú thì chỉ có những bậc đại giác ngộ mới tự hiểu nhau thôi, còn phàm phu như chúng ta làm sao hiểu hết nổi. Âm điệu của các Ngài nói nơi cao. Còn sự hiểu biết của chúng ta vẫn còn nơi hạ giới, nên không thể hiểu là phải. Nếu ta mở máy Radio ra để dò đài, nếu làn sóng chưa đúng thì không phát ra âm thanh, chúng ta chỉ nghe có tiếng ồn. Cũng như thế ấy, đài của chúng ta và đài của Phật có hai làn sóng phát và nhận khác

nhau; nên chúng ta chưa nghe được âm thanh đấy thôi. Nếu chúng ta tinh tấn lên mãi, khi thành Phật, chúng ta sẽ có khả năng để hiểu các Ngài.

Hỏi: Cõi nầy là cõi tạm. Tại sao vẫn có nhiều người vẫn muốn sống lâu, ngay cả người tu?

Đáp: Sự sanh diệt là do nghiệp lực và nhân duyên, không ai có thể kéo dài mạng sống hơn được khi nghiệp duyên đã mãn. Ngoại trừ những bậc đại giác thế tôn. Nhiều người muốn chết cũng không chết được. Vì nghiệp xưa chưa trả xong. Vì vậy sự sống chết, lành dữ là do mình đã gây nghiệp ở đời trước, bây giờ chỉ trả quả mà thôi.

Còn người tu; nếu là hiện thân của Bồ Tát hay Phật họ muốn sống lâu hơn hay được yêu cầu sống lại với đời lâu hơn vì lẽ mục đích để độ sanh. Nếu không vì mục đích độ sanh mà ở lại với đời thì điều ấy vô nghĩa. Vì nơi người tu không vì sự lợi dưỡng cho chính bản thân mình mà tồn tại trong thế gian nầy. Sự tồn tại hay sự ra đi của những vị tu hành đều do nhân duyên mà có được.

Hỏi: Có nhiều người muốn đi xuất gia; nhưng gia đình lại bắt lập gia đình. Ngược lại có nhiều người muốn lập gia đình mà cha mẹ lại khuyên xuất gia. Vậy phải làm như thế nào để được tròn đạo hiếu?

Đáp: Đúng là do nhân duyên và nghiệp lực mà ra. Một người đi xuất gia được, công đức rất lớn; không những cho mình mà còn cho thân bằng quyến thuộc của mình nữa. Nên người Việt Nam khi thấy một người đầu tròn áo vuông thì bảo rằng người ấy có căn lành. Có nghĩa là có cái gốc rễ thiện từ trong vô lượng kiếp, nên đời nầy mới được đi xuất gia. Người Hoa gọi là có nhân duyên v.v... tất cả những danh từ ấy hàm chứa ý nghĩa tốt đẹp đối với công đức xuất gia. Ai trong chúng ta cũng hiểu được điều ấy; nhưng thực hành được điều ấy không phải dễ. Khi xuất gia có nghĩa là cắt đứt sự liên hệ với gia đình, cho nên nhiều bậc cha mẹ nghĩ rằng đó là sự bất hiếu. Vì không có người lo nối dõi tông đường; nhưng nếu suy nghĩ kỹ, người xuất gia mới là người trọn vẹn 100% cho đạo và cho gia đình. Nếu ở đời để lập gia đình sinh con đẻ cái, thì người con đó chỉ còn 50% cho gia đình mà

thôi, cho Đạo cũng không được một sự lợi lạc nào trọn vẹn. Vì sao thế? Vì 50% còn lại phải lo cho vợ cho con hoặc cho chồng cho con, chứ có người con nào suốt đời có thể lo cho cha mẹ được đâu? trừ trường hợp người con ấy ở độc thân vậy để lo cho cha mẹ. Nếu đã có gia đình tất phải lo cho gia đình. Đó cũng là cách báo hiếu theo người tại gia; nhưng điều nầy mới chỉ phần hình tướng; còn phần tâm linh xem như để trống. Trong khi đó người xuất gia, tuy không phụng dưỡng cha mẹ được chén cơm chung nước: nhưng người xuất gia có thể tu học tinh tấn, đem công đức ấy về hỗ trợ cho cha mẹ về mặt tinh thần và cả thân tộc nữa. Công đức ấy không nhỏ.

Nếu ở đời lập gia đình, gặp khá dả dư ăn dư dể có thể phát tâm giúp đời, giúp người, cúng dường Tam Bảo v.v... nhưng nếu nghèo nàn khổ sở thì đầu tắt mặt tối, đâu có thì giờ để lo chuyện công ích. Ngay cả cho bản thân mình còn không lo được, làm sao lo cho người khác được.

Vậy nếu được, chí nguyện xuất gia cứ nên giữ, chờ lo hiếu đạo cho cha mẹ xong, lúc ấy đi xuất gia cũng không muộn. Như vậy bên đời bên đạo vẫn được vẹn toàn. Nhược bằng chí xuất gia đã quyết thì cũng có thể ra đi học đạo. Việc ấy tuy bất hiếu trong chốc lát, mà có thể trả hiếu cho nghìn đời, há không có lợi hơn sao? Tuy nhiêu điều nầy lệ thuộc nơi ý chí của mỗi người. Nếu ý chí mạnh thì việc gì cũng thành công được cả.

Ngược lại có nhiều bậc cha mẹ hiểu đạo, thấy cuộc đời nầy khổ nhiều hơn vui, đắng cay nhiều hơn hạnh phúc; tai ương nhiều hơn an lạc, nên đã khuyên con mình xuất gia tu học; nhưng với trường hợp nầy lại trái ngược với trường hợp trên, con cái lại không muốn mà nó còn xem cuộc sống như là một cứu cánh, tình duyên là chất mật ngọt chưa thể buông tha. Trong khi đó cha mẹ ý thức được như trong kinh Tứ Thập Nhị Chương có dạy rằng: Người ở tù dầu 100 năm cũng có ngày được mãn hạn, rồi có ngày sẽ được ra tù. Còn kẻ đã vướng vào vòng tình ái thì trong trăm ngàn muôn kiếp cũng không thể nào bước ra khỏi chốn trần ai tục lụy được.

Có nhiều bậc cha mẹ khuyên con rằng: Cuộc đời nầy khổ lắm con ơi, hãy xuất gia học đạo để được công đức to lớn. Những người con

không thích đi tu trả lời rằng: Con thấy đời ba mẹ cũng có khổ gì đâu, nên con chưa xuất gia. Đúng là một câu trả lời đáng ghi nhớ. Điều ấy đứa con chỉ thấy được trong cảnh sống sung túc của gia đình, chứ chưa chứng kiến được những cảnh khổ khác trên thế giới, trong cuộc đời, hay ở nhiều cảnh giới khác nữa. Phải chi hai trường hợp nầy nó trái ngược nhau thì hay biết mấy. Nghĩa là người thích xuất gia thì được sinh vào trong gia đình có cha mẹ hiểu đạo. Còn người không thích xuất gia thì sinh vào trong gia đình mà có cha mẹ không thích cho con mình đi tu, quả thật đẹp đẽ biết bao nhiêu. Nhưng đời không là thế. Nếu không có Đề Bà Đạt Đa thì sự thành đạo của Đức Phật đâu mang một ý nghĩa trọn vẹn về lòng từ. Nếu không có chướng duyên thì đạo nghiệp làm sao có thể thành tựu được. Do đó việc trở ngại trong đường tu, đó chỉ là chuyện tất yếu mà thôi. Nếu đã có tâm, thì trước sau cũng sẽ thành tựu.

Hỏi: Sau khi đi xuất gia một thời gian, nếu không muốn ở trong chùa được nữa, có thể về lại sống cuộc sống của người thế tục không?

Đáp: Điều ấy được, không có gì trở ngại cả. Trong luật Phật dạy rằng người nam có thể xả giới đến 7 lần để vào và ra lại chùa. Trong khi đó người nữ chỉ được một lần. Có lẽ đây là sự bất công chăng? Nhưng xét trên thực tế thì điều ấy đúng. Vì người nữ nếu trở về lại đời sống dân dã, phải lập gia đình, nuôi con cái lớn khôn, lúc ấy cũng đã hơn phân nửa đời người rồi, không có khả năng sinh sản nữa; nên chỉ được phép một lần, có lẽ nằm trong ý nghĩa ấy. Trong khi đó người nam không bị bó buộc bởi sự nuôi con như người nữ và dầu ở độ tuổi nào thì họ cũng có khả năng truyền giống lại cho đời sau và vì thế nên được vô ra nhiều lần. Có lẽ đây là phong tục của các xứ Nam Tông, chứ Bắc Tông thì rất hiếm, nhiều lắm là 2 đến 3 lần mà thôi. Người Phật Tử Bắc Tông quan niệm rằng nếu không tu tại Chùa được, ở tại gia họ cũng có thể tu theo Bồ Tát hạnh; nên ít ai vào ra Chùa để xuất gia nhiều lần là vì lý do ấy cả

Cũng như một người gánh một gánh trên vai rất nặng, họ không thể san sẻ cho ai được nữa thì họ có quyền để gánh xuống nghỉ ngơi, sau đó gánh đi tiếp, hoặc cũng có quyền từ chối không gánh đi nữa, vì lý

do sức khỏe. Không ai có quyền ép buộc một người không đủ sức làm một chuyện quá nặng nề. Khi họ đi xuất gia cũng chính họ đã tự nguyện thì khi họ muốn trở về lại với thế tục cũng chính tự họ lượng sức của mình mà thôi. Việc xuất gia tu học là việc tự giác và do đó việc trở lại thế tục cũng nằm trong ý nghĩa nầy.

Cũng có nhiều người đã xuất gia rồi; nhưng cha mẹ già không ai trông nom; nên đã hoàn tục một thời gian để lo báo hiếu phụng dưỡng cho cha mẹ, sau khi cha mẹ qua đời rồi, mới vào Chùa tu lại. Hình ảnh hiếu hạnh nầy có rất nhiều trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc cũng như Việt Nam. Hoặc giả khi quốc gia có giặc ngoại xâm, là người công dân của quốc gia đó, mặc dầu đang mang hình thức Tu sĩ; nhưng đối với đất nước phải có bổn phận bảo vệ non song; nên cũng có thể hoàn tục để thay pháp y bằng chiến bào, đi đánh giặc. Sau khi giặc yên, non sông hòa bình, trở lại cuộc sống tu hành như cũ. Việc nầy lịch sử Phật Giáo Việt Nam cũng đã có rất nhiều. Ví dụ như Ngài Minh Giác Thiền Sư, trù trì Chùa Phước Lâm ở Hội An, Quảng Nam, khi giặc Chiêm Thành qua biên giới Việt Nam quấy phá, Ngài đã hoàn tục và đã là một vị Tướng giỏi bình phá quân Chiêm. Sau khi thắng trận trở về để đền lại lỗi xưa, vì bảo vệ non sông mà giết giặc, Ngài đã quét chợ Hội An 20 năm tương đương với thời gian đi đánh giặc để thể hiện lòng từ bi đối với Dân Tộc và muôn loài. Ân đức ấy hậu thế không nên quên.

Nhưng cũng có lắm kẻ không thể tiếp tục ở lại trong Chùa được vì đời sống nhà Thiền quá khô khan và kỷ luật. Khi còn ở thế tục thì thấy cuộc sống tu hành là giải thoát; nhưng khi đã sống trong cảnh giải thoát rồi, vẫn thấy mình bị ràng buộc như thường. Đây là sự mâu thuẫn giữa nội tâm và ngoại cảnh. Cho nên đã có lắm người tu than rằng: Khi con còn là Cư sĩ nhưng tâm con luôn hướng về đời sống Tăng sĩ; nhưng khi con đã mặc được chiếc áo Tu sĩ rồi thì tâm con lại giống như tâm của Cư sĩ thuở nào. Đây có thể là một sự thất vọng, khi chưa tìm hiểu kỹ càng trước khi vào cửa đạo. Hoặc giả khi đã ở trong Chùa rồi; nhưng gặp lắm cảnh nghịch duyên chăng?

Thật ra ở đâu cũng vậy, vì đây là chốn Ta Bà mà; do đó khổ đau và tục lụy vẫn vây bủa ta. Điều quan trọng là ta có làm chủ được ta

không, chứ không nên đổ thừa cho ngoại cảnh. Vì ngoại cảnh chỉ là vật bị động. Chỉ có tâm ta mới là vật chủ động mà thôi. Nếu mình không làm chủ được mình thì kẻ khác sẽ làm chủ tâm mình, kẻ ấy tức là ma, sẽ sai khiến mình làm những điều tội lỗi. Vì vậy Đức Phật mới dạy rằng: *"Chiến thắng muôn quân không bằng tự thắng mình. Tự thắng mình mới là chiến công oanh liệt nhất"*.

Ở Việt Nam tuy khó tu nhưng rất dễ. Vì lẽ đời sống vật chất tuy cơ cực đó; nhưng bên trên có những bậc trưởng thượng, nếu ta có sai trái luôn luôn có người dìu dắt, hướng dẫn. Còn ở đây, ngoại quốc nầy vật chất dư thừa. Tuy dễ dãi đó; nhưng rất khó tu. Vì nếu ai không làm chủ được tâm mình, sẽ dễ bị lôi kéo vào con đường tội lỗi.

Tóm lại việc vào Chùa hay ra khỏi Chùa, tất cả đều lệ thuộc nơi đương sự chứ không lệ thuộc ở giáo quyền hoặc ngôi Chùa. Ví dụ như trường học, vị Thầy và học trò cho dễ hiểu. Sở dĩ người học trò học không được, vì chính trò ấy không siêng năng chứ không phải vì ngôi trường hay vì Thầy dạy. Ngôi trường nó vô tội, chỉ là lò đúc ra nhân tài thôi và Thầy dạy chỉ là một người hướng đạo. Trong khi kẻ ấy không thành công, thì cũng có rất nhiều người được đào tạo tốt. Vậy thì sự thành công hay thất bại đều do nơi khả năng của người học trò.

Hỏi: Ở tại Chùa có thể lập gia đình không? Tại sao Phật Giáo Nhật Bản có thể làm được; mà các nước Phật Giáo khác không có?

Đáp: Điều cần trả lời ở đây theo luật của Phật chế là không được phép. Vì một người xuất gia có nghĩa là rời bỏ gia đình thì không thể mang gia đình vào Chùa được. Nếu ai muốn thành lập gia đình có thể ứng dụng với trường hợp với câu trả lời bên trên là hợp lý nhất.

Gần đây có nhiều vị xuất gia thấy thế hệ trẻ không phát tâm nhiều; nên rất lo lắng là đạo pháp sẽ không có người trông nom, do đó có đề nghị là Tăng sĩ được phép lập gia đình như Phật Giáo Nhật Bản thì mới có cơ hội duy trì mạng mạch của Phật Pháp. Nhưng đa số bị phản đối. Vì lẽ người Phật Tử khi cung kính cúng dường các vị Tu sĩ không phải vì là nghề nghiệp của họ, mà vì đạo đức của người tu, nên người Cư sĩ mới lễ bái và cúng dường.

Tăng sĩ phải là người độc thân, thanh tịnh, không phạm giới, mới xứng đáng là những kẻ hướng đạo của tín đồ. Nếu không phải như vậy, so ra với tín đồ đâu có gì sai khác. Vì lý do ấy, nên người Tăng sĩ cần phải thanh tịnh cả thể xác lẫn tinh thần.

Trường hợp Nhật Bản, cho đến thế kỷ thứ 18, họ vẫn là những thanh tịnh Tăng, có nhiều phái không lập gia đình; nhưng bắt đầu từ khi vua Minh Trị Duy Tân (Meiji Ishin) cho đến nay (1868-1996) hơn 100 năm hầu như 100% Tăng sĩ đều lập gia đình và gia đình ấy ở ngay trong ngôi Chùa. Vị trí của những Tu sĩ Nhật Bản chúng ta có thể so sánh như các vị Mục Sư của Tin Lành tại Âu Châu vậy. Con cái của họ khi lên Đại Học sẽ được học các Đại Học Phật Giáo từ 4 đến 9 năm, tùy theo người thích học; nhưng ít nhất là Cử Nhân hoặc cao hơn nữa là Tiến Sĩ. Sau đó họ lập gia đình và lo cho tín đồ trong công việc ma chay, tang lễ, lễ hội, thuyết pháp, dạy học v.v... Ngày nay ở Nhật đã trở thành một tập tục, mặc dầu mới chỉ 100 năm. Lâu hơn nữa thì có Jodo Shinshù (Tịnh Độ Chơn Tông) lập gia đình từ thế kỷ thứ 13. Do đó, những người ngoại quốc khi đến nước Nhật để tìm kiếm một hình ảnh của thanh tịnh Tăng thật rất khó gặp.

Tóm lại Phật Giáo Nhật Bản có gia đình vì ảnh hưởng cuộc Duy Tân của vua Minh Trị. Còn các nước khác sở dĩ không hoặc chưa thay đổi, vì các nước nầy vẫn còn giữ đúng giới luật của Đức Phật đã chế ra tự ngàn xưa. Mong rằng hình ảnh những vị thanh tịnh Tăng như thế là những ruộng phước để cho người Cư sĩ gieo vào và đời đời vẫn bền vững với giới luật cổ truyền ấy dầu cho có biến thiên qua bao nhiêu triều đại.

CHƯƠNG NĂM

Chế độ lương bổng, hưu trí, nghỉ hè ra sao đối với một người Tăng Sĩ ?

Người Âu Châu đặt nặng vấn đề nầy. Đó là một đời sống ổn định. Muốn một đời sống ổn định, người Tăng sĩ cũng phải có những điều kiện về an sinh xã hội, lương bổng, bảo hiểm, nghỉ hè và hưu trí v.v… Nhưng đối với các xã hội Á Châu, người Tăng sĩ hầu như không có những ưu tiên nầy. Vì lẽ người dân chưa có bảo hiểm sức khỏe, người dân vẫn chưa có hưu trí, ngay cả xã hội Nhật Bản là một xã hội văn minh nhất tại Á Châu cũng chưa có vấn đề nầy, làm sao các Tăng sĩ tại Á Châu hưởng được các quy chế ấy?

Về lương bổng chắc chắn không có rồi. Vì tất cả các Chùa, Viện tại Á Châu hoặc Âu Mỹ đều do Phật Tử cúng dường bằng tiền bạc hay vật liệu để xây nên, không phải bằng tiền thuế của Phật Tử đóng, nên sự đóng góp cũng không thường xuyên. Nếu có nhiều thì xây chùa lớn, có ít thì xây chùa nhỏ. Từ đó dẫn đến việc ăn uống cũng vậy. Đa số các chùa Nam Tông đều đi khất thực, tại chùa hầu như không phải nấu cái gì cả, nên việc dành dụm tiền bạc để mua sắm đồ ăn cũng không cần thiết nữa. Nếu có thì tín đồ mua đem đến chùa cho chư Tăng dùng. Về phương diện nầy thì các chùa Phật Giáo Bắc Tông thoải mái hơn, chùa có thể dùng tiền cúng dường của tín đồ để mua sắm đồ ăn, thức uống, thuốc men cho vị Trụ Trì và Tăng chúng. Cung cấp đầy đủ đồ mặc, sách vở v.v… do đó người Tăng sĩ cũng không phải lo lắng nhiều, chỉ chuyên tu và chuyên học là đủ rồi.

Khi còn làm chú Tiểu được chùa nuôi nấng như thế, khi lớn lên đi làm việc cho Giáo Hội là một bổn phận đương nhiên, không ai đòi hỏi thù lao một đồng nào, do đó đề cập đến lương bổng của chư Tăng là điều mà ở Á Châu không bao giờ có. Có nhiều chùa có tín đồ giàu có cung cấp xe cộ, tiện nghi cho chùa, hay xây chùa to Phật lớn thì đó là cái phước của vị Trụ Trì kia, chứ không ai ganh tị làm gì. Vì tục ngữ Việt Nam có câu rằng: „*Phước ai nấy hưởng*".

Từ chế độ lương bổng không được thiết lập, cho nên chế độ hưu trí cũng không có. Một vị Trụ Trì, một vị Thượng Tọa, Hòa Thượng hay Tăng Thống chẳng hạn, không có giới hạn ở sự làm việc. Ở Âu Châu quy định đàn ông ở tuổi 65 và đàn bà ở tuổi 60 thì về hưu; nhưng ở Á Châu hầu như không có, làm việc cho đến khi nào không thể làm việc được thì thôi. Có nhiều người chết trong khi làm việc vì tuổi già nữa. Mọi người dân đã như vậy, thì Tăng sĩ cũng chỉ thế thôi.

Người Á Châu có con đông, vì lẽ về già cha mẹ sẽ được con cái chăm sóc, lo lắng cho hai phương diện vật chất lẫn tinh thần. Nếu người nào có phước phần, có nhiều con trai thì chính những người con trai, con dâu và cháu nội ấy sẽ lo lắng cho cha mẹ ông bà lúc về già như bịnh hoạn, thuốc men v.v…

Ở Singapore có ra một Đạo Luật rằng, nếu con cái không nuôi dưỡng cho cha mẹ thì sẽ bị phạt tù. Đây là một loại đạo đức của Khổng Mạnh chứ không phải đạo đức của xã hội như người Tây Phương khi còn trẻ đi làm lo đóng thuế, đến già chính phủ phải trả tiền hưu trí.

Ở Á Châu ít đóng thuế trên sức lao động, mà chỉ đóng thuế nơi sản phẩm đã thành hình; nên có rất nhiều nghề chính phủ không thu thuế được. Vì vậy chế độ hưu trí rất lỏng lẻo. Vì Á Châu đặt căn bản nơi nền tảng của gia đình chứ không phải đặt nơi xã hội. Đây là căn bản của Đạo Khổng qua các việc tu thân, tề gia rồi mới ra trị quốc và bình thiên hạ. Á Châu và Âu Châu còn khác xa nhiều lắm. Đời sống người dân đã thế, thì Tăng sĩ cũng vậy. Khi một vị Hòa Thượng về già sẽ được đệ tử xuất gia và tìn đồ cung phụng nuôi nấng trong khi già cả cũng như đau yếu. Vị Hòa Thượng không có con cái nên nhận đệ tử như con cái của mình. Đệ tử ấy sẽ chăm sóc Thầy mình cho đến khi

chết. Đó là đạo hiếu và đạo làm người của Á Đông. Hơn 2/3 nhân loại trên thế giới thuộc về Á Châu, ngày nay họ vẫn còn sống trong một chế độ như thế.

Người dân tại Á Châu hầu như không có nghỉ hè. Nếu là nhà nông thì quanh năm suốt tháng bên bờ ruộng nương khoai, mùa nắng ráo trồng tỉa, khai phá. Mùa mưa nuôi tằm, dệt vải trong nhà. Suốt bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông, hầu như không có một ngày nào nghỉ. Chỉ trừ 2 ngày Tết âm lịch hay những ngày kỵ giỗ trong nhà hay cưới hỏi, ma chay v.v…

Người Nhật cho đến hôm nay là cuối thế kỷ 20 rồi, đã qua 200 năm canh tân đất nước và kỹ nghệ hóa như Âu Châu; nhưng đi làm 3 năm mới được 2 tuần lễ hè. Trong khi đó ở tại xứ Đức nầy mỗi tuần chỉ làm từ 35 đến 40 giờ và mỗi năm được 4 đến 6 tuần lễ nghỉ hè. Đó là chưa kể đến nghỉ bịnh nữa. Quyền lợi của nhân công tại Âu Châu rất nhiều. Trong khi đó các xã hội Á Châu là xã hội nông nghiệp nên hầu như không để ý đến vấn đề nầy.

Trong chùa quanh năm suốt tháng không có ngày nghỉ lễ. Mỗi ngày đều vang vọng 2 thời công phu sáng chiều và thiền tọa, chỉ trừ khi bịnh hoạn mới nghỉ ngơi vài ngày, sau khi mạnh lại tiếp tục sự tu trì, không ai nghĩ đến chuyện đi dưỡng bệnh hay đi nghỉ hè dài ngày như ở Âu Châu nầy. Khi làm việc nhiều phải dùng sức, điều ấy rất cần thiết; nhưng phú quý mới sinh lễ nghĩa được, chứ còn bần cùng thì phải làm sao cho khỏi đói, có ai có thì giờ đâu mà lo cho chuyện nghỉ ngơi? Ở Á Châu các chùa giàu họ cũng không hãnh diện mấy mà chùa nghèo họ cũng không mặc cảm mấy. Vì lẽ cuộc đời là vô thường, cái gì cũng qua sự giả hợp mà thành. Có gì đâu để hãnh diện và cũng có gì đâu để bị mặc cảm. Nhân cách sống của con người lệ thuộc nơi tư cách chứ không lệ thuộc nơi giàu nghèo.

Bệnh hoạn thì người dân phải tính sao đây ?

Tại Á Châu không có chế độ bảo hiểm sức khỏe như ở Đức; nên trong gia đình có người thân bị bệnh thì gia đình phải bỏ tiền của ra để lo thang thuốc. Nếu người giàu thì sẽ được chữa trị nơi tốt hơn. Người nghèo thì họ cũng cam phận chữa trị vừa với túi tiền của họ. Nếu

người nào nghèo quá không có thân nhân, và khi sống quá nghèo thì họ cho vào nhà thương thí. Những nhà thương nầy do chính phủ lập nên hay do những người giàu có bỏ tiền ra xây cất với tính cách từ thiện để giúp đỡ cho những người nghèo. Đa số những nước Đông Nam Á Châu khi bị bịnh họ vẫn nằm ở nhà, mời Bác sĩ đến để săn sóc, chỉ trừ trường hợp nào quá nặng mới mang vào nhà thương để chữa trị.

Người tu cũng không thể thoát ra bốn cảnh sanh, lão, bệnh, tử ấy nên lúc sống cũng như lúc bịnh và lúc chết đều giống như trường hợp của người dân tại các nước nầy như đã nêu trên. Đây là một sự thực mà ít thấy sách vở Âu Mỹ nào đề cập đến. Có lẽ một phần cũng vì sống theo công nghiệp, nên người dân Á Châu ít để ý đến những gì lợi ích riêng cho mình, mà chỉ lo cho đại gia đình, cho đoàn thể, cho quốc gia và xã hội. Mặt khác người dân Á Châu ảnh hưởng Phật Giáo rất mạnh nên quan niệm cuộc sống chỉ là một sự gởi gắm tâm linh cũng như thể xác mà thôi. Trong Tu viện cũng như ngoài dân chúng đâu đâu cũng bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa nầy.

Riêng cá nhân tôi, kể từ năm 1972 đến nay (1996) đã ở ngoại quốc gần 25 năm rồi, có dịp đi học từ Á, rồi sang Âu Châu làm việc, đi Mỹ Châu, Úc Châu và Phi Châu, 5 châu lục đã có mặt và đi gần 60 nước lớn có nhỏ có trên thế giới; nghèo có giàu có, văn minh có, bán khai có, nên cũng đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm về việc đã nêu trên.

Ở Âu Châu tôi vẫn làm việc như ở Á Châu nghĩa là không có ngày nghỉ. Nếu có, phải tự mình chọn ra một thời điểm nào đó để nghỉ và dĩ nhiên là cũng không ăn lương. Tuy nhiên bảo hiểm phải đóng. Ở Đức đóng bảo hiểm là điều bắt buộc. Vì không ăn lương nên cũng không có hưu trí vậy. Có lẽ tôi cũng phải tự chọn cho mình một thời điểm nào đó để hưu trí, khi thấy rằng tuổi mình đã lớn và đệ tử của mình đã trưởng thành.

Trong gần 25 năm ấy, có nghĩa là xấp xỉ ¼ thế kỷ tôi đã làm gì và đã suy nghĩ gì về cuộc sống, về thế sự, về con người, về giáo lý của Đạo Phật, tôi đã viết và giới thiệu trong 20 tác phẩm bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau của một Tăng sĩ Á Châu sống trên đất Âu Châu. Mặc

dầu trong hiện tại tôi có quốc tịch Đức, nơi tôi đã sinh sống gần 20 năm nay; nhưng tư tưởng của tôi vẫn là tư tưởng của một người Việt Nam, một người Á Châu thuần túy. Vì mỗi ngày tôi vẫn ăn cơm chứ không ăn khoai tây và bánh mì như người Đức. Vì mũi tôi vẫn thấp, tóc vẫn đen, không cao và không vàng như mũi của người Đức. Tuy nhiên khi sống trong xã hội nầy tôi phải hội nhập với người địa phương, đồng thời tôi cũng phải có bổn phận bảo vệ ngôn ngữ mẹ đẻ, phong tục và tập quán của Á Châu để tránh tình trạng bị đồng hóa vào xã hội nầy. Mặc dầu xã hội người Đức rất tốt; nhưng tốt với người Đức mà thôi. Còn người ngoại quốc, họ phải có những sắc thái riêng của họ thì mới gọi là nơi đa văn hóa được.

Như trên đã trình bày việc nghỉ hè cũng do tôi tự chọn; nên mỗi năm tôi thường hay đi chỗ nầy chỗ kia, đôi khi đi thành đoàn thể, đôi khi chỉ đi có một mình, vì lý do thời gian cũng như điều kiện tài chánh vậy. Có nhiều lần đi Ấn Độ với 30 người hay đi Mỹ, Úc với 50 người. Đó là những chuyến hành hương lớn. Nhưng cũng có những lộ trình tôi đi một mình độc lữ mà thôi. Trên hành trình thiên lý ấy có biết bao nhiêu chuyện đáng ghi lại. Vì vậy nhân viết quyển sách nầy, tôi sẽ ghi lại chuyến nghỉ hè của năm nay (1996) từ ngày 1 đến 11 tháng 7 năm 1996 với 23 người đi trong 4 xe, gồm 10 vị Tăng Ni và 13 Phật Tử.

Thông thường trong những năm trước nếu có nghỉ hè hay hành hương ở đâu đó tôi hay chọn tháng 9 đến tháng 12; nhưng năm nay chẳng biết tại sao. Có lẽ vì cần chút nắng của mùa hè nên tôi đã chọn thời điểm ấy để đi thăm các nước Pháp, Tây Ban Nha, Ý. Đây là 3 nước chính mà phái đoàn đã đặt chân đến. Mùa An Cư Kiết Hạ mỗi năm từ tháng 5 đến tháng 8, trọn 3 tháng nầy tôi đều ở chùa; nhưng năm nay lại ra đi để có những chuyện vui buồn lẫn lộn mà tôi sắp kể ra đây để bạn đọc được tường, để nhớ về một chuyến đi và cũng để lưu lại một vài kỷ niệm khó quên trong đời, trong mùa An Cư Kiết Hạ của năm 1996.

Phái đoàn do tôi và Thượng Tọa Quảng Bình hướng dẫn. Tôi là một người như quý vị đã biết, hay nóng tính, khó chịu khi đệ tử làm sai một vấn đề gì.

Thượng Tọa Quảng Bình thì dễ dãi hơn nhưng hay đổi ý bất thình lình. Thầy đến từ Đan Mạch và ở đây an cư với tôi 3 tháng. Đây là lần đầu tiên.

Thầy Nhật Trí đến từ Canada, có giọng ca vọng cổ, ngâm thơ và hát tân nhạc rất truyền cảm.

Hạnh Bảo, đệ tử của tôi, mới từ Singapore về lại để an cư kiết hạ năm nay.

Ni Sư Như Viên rất vui khi biết được rằng sẽ đi được nhiều nước.

Sư Cô Hạnh Tịnh, Sư Cô Hạnh Ân, Sư Cô Hạnh Châu, Cô Hạnh Ngọc tại chùa Viên Giác và Cô Hạnh Như từ Đài Loan về là những người đệ tử của tôi đã ra đi từ chùa Viên Giác.

Đó là 10 Tăng Ni.

Ngoài ra phái đoàn còn 13 Phật Tử, gồm:

Hai Bác Sáu, người làm vườn và làm bánh giúp Chùa Viên Giác trong suốt mười mấy năm qua.

Mẹ con chị Thị Khiêm, người đã chịu khó nhọc với Chùa trong việc làm bánh trái.

Đạo hữu Diệu Nghĩa Tôn Nữ Tâm Giảng từ Canada đến, có giọng ngâm thơ rất hay.

Đạo hữu Thiện Ý, người siêng tu học và làm việc.

Minh Hòa, Thiện Hiệp, Thiện Hà là 3 chú thanh niên trẻ tuổi nhất trong đoàn lo nhiệm vụ lái xe.

Người đứng tuổi nhưng lái xe rất giỏi là Bác Thị Tâm, Hội Trưởng Hội Phật Tử Việt Nam tại Đức.

Anh chị Tâm Lượng và Tâm Phương cũng là những người đã kề cận bên Chùa làm công quả lâu nay.

Đó là 12 Phật Tử đi từ Đức. Khi qua Pháp, nơi Chùa Thiện Minh, Phật tử Hứa Tri từ Việt Nam mới sang, muốn tháp tùng chung với phái đoàn, nên có con số lên tới 23.

Ngày xưa Thầy trò Tam Tạng thỉnh kinh chỉ có 4 người và một ngựa. Đi toàn là đường bộ và ma chướng kinh thiên qua truyện Tây Du Ký đã diễn tả. Còn ngày nay Thầy trò chúng tôi cũng cỡi ngựa nhưng mà ngựa sắt: không đi trên đường núi cheo leo, mà lại chạy trên

con đường thẳng tắp, nhiều khi chạy đến 180 cây số giờ. Thầy trò Tam Tạng đi thỉnh kinh về vì sơ ý nên thủy ngưu đã liếm hết chữ, nên chỉ còn kinh vô tự; còn chúng tôi cũng về lại Hannover; nhưng với một quan tài và lòng ai cũng nặng trĩu, tuy không gánh lên người; nhưng cũng khó buông bỏ ra khỏi tâm thức của mình.

Trước đó mấy ngày, nào lo xe cộ, chấm bản đồ đi đường, lo thức ăn, thức uống, thuốc men cụ bị v.v… tất cả đều đầy đủ để chuẩn bị cho một chuyến đường dài 6.000 cây số đi và nghỉ trong 11 ngày.

Tờ mờ sáng ngày 1 tháng 7 năm 1996 đúng 6 giờ sáng mọi người đã tập hợp tại sân chùa, tôi gặp Thầy Quảng Bình, Thầy ấy bảo „chắc tôi không đi quá“. Tôi nghe mà lo, bảo rằng giờ nầy mà Thầy còn thay đổi nữa sao! Thôi xin mời lên xe đi, tôi sẽ nói cô Hạnh Như qua lái xe cho Thầy để Thầy an tâm hơn. Thế là cô Hạnh Như lấy hành lý bên xe của Minh Hòa qua nơi xe Thầy Quảng Bình, nhìn vẻ mặt của cô không vui mấy có lẽ vì xe cũ kỹ quá, hay vì cô ấy mệt mỏi thì không ai hiểu được. Trong xe Thầy Quảng Bình có Thầy ấy, Thầy Nhật Trí, cô Hạnh Như và Chúc Nghĩa.

Phái đoàn hướng về Frankfurt để xuất quân và hẹn gặp nhau ở tại Alsfeld; nhưng 2 xe đã lạc và còn lại chỉ có 2 xe. Thế là xe của Thiện Hiệp cố đuổi theo xe của Thầy Quảng Bình và xe của Minh Hòa, cuối cùng rồi 4 xe cũng gặp nhau ở đoạn đường gần Darmstadt. Cả phái đoàn nghỉ mệt, sau đó hẹn nhau ở biên giới Pháp-Đức gần Freiburg (Müllheim). Khi qua biên giới nầy khỏi cần trình giấy thông hành nữa. Pháp và Đức là 2 trong 7 nước có hiệp ước ấy. Hòa Lan, Bỉ, Lục Xâm Bảo, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cũng vậy. Thỉnh thoảng có các nhân viên cảnh sát đứng đó; nhưng họ cũng không buồn xét hỏi giấy tờ. Biên giới phía Bắc giữa Đức và Hòa Lan vùng Nordhorn đã đập phá luôn các trạm kiểm soát, xe cộ qua đó giữ tốc độ bình thường 120 hay 140 Km/giờ như đi trên xa lộ cũng không sao. Cách đây vài năm thì không được điều đó; nhưng bây giờ các nước Âu Châu lại thông nhau như cùng trong một nước rất tiện lợi. Từ vấn đề đó, nên các khách du lịch ngoài Âu Châu có Viasa vào trong một nước được, có nghĩa là đi 6 nước kia khỏi cần xin chiếu khán nữa. Thế giới càng ngày càng văn minh, thủ tục càng ngày càng đơn giản và do vậy, con

người có thể làm được nhiều việc khác nhhau trong cùng một lúc. Thật là tiện lợi.

Trạm mà chúng tôi hướng tới là Chùa Thiện Minh nằm gần sát nách của Lyon. Nhờ người chỉ đường rành mạch nên sau 10 tiếng đồng hồ, chạy đúng 1.000 cây số, chúng tôi đã đến Chùa vào một chiều đẹp trời của mùa hạ. Chùa nằm trên đồi núi, có triền dốc thoai thoải, mặt chính hướng về một dãy núi, trông xa xa như dãy Trường Sơn. Phía sau lưng chùa được áng ngữ bởi triền đồi và các nhà cửa của dân Pháp đang cư ngụ. Phía trước chánh điện dựng tượng Quan Âm lộ thiên bằng đá cẩm thạch Ý, cao 5m50, có nét từ bi hiện lên trên các đường chạm trổ, dầu cho đó là một tượng do người Pháp tạc; nhưng mang vẻ Á Đông thuần túy, trông rất đẹp mắt. Trong hồ có trồng hoa súng, hoa sen. Chung quanh tượng có làm lưỡng long tranh châu, hoặc chầu nguyệt. Có nhiều bậc tam cấp để lên xuống bãi đậu xe trước đó. Trước cùng là cổng Tam Quan làm theo lối Á Đông. Từ ngoài nhìn vào, trông chùa như ở một cảnh giới thần tiên mộng ảo nào đó, mà khách trần ai, nếu không nghĩ mình vẫn còn trong cõi tục, thì đã lạc lối thiên thai và quên về với thực tại rồi. Chánh điện chùa tuy nhỏ, không có sức hứa năm bảy trăm người; nhưng nhìn từ bên ngoài trông rất có vẻ Việt Nam. Nóc có rồng phụng, mái cũng uốn cong và ngói màu xanh lá cây cũng rất hợp mắt.

Phái đoàn ăn cơm tối, sau đó đi ngủ, để sáng hôm sau ngày 2.7.96 các cô chú đại diện phái đoàn đã đảnh lễ Thượng Tọa Trụ Trì và cúng dường tịnh tài lên Tam Bảo. Buổi sáng Thầy Trụ Trì cho người địa phương hướng dẫn phái đoàn đi thăm vườn hồng và thành phố, sau đó về lại chùa ăn cơm trưa và 3 giờ chiều thì phái đoàn trực chỉ đến miền Nam nước Pháp bằng qua xa lộ mặt trời "auto route du soleil" để đến vùng biển Valras Plage.

Đây là môt vùng biển tương đối yên tĩnh, trước đây khoảng 10 năm, Thượng Tọa Minh Tâm, Thượng Tọa Tánh Thiệt và tôi đã có dịp đến đó nghỉ hè 10 ngày tại căn biệt thự mùa hè của gia đình Đạo hữu Hồ Văn Nguyên. Ông bà là những người Phật Tử giàu đạo tâm và có lòng từ, đã hỗ trợ chùa Khánh Anh, chùa Thiện Minh và chùa Viên

Giác suốt 20 năm qua. Lần nầy chúng tôi tới gia đình hai Đạo hữu rất vui, đón tiếp và hướng dẫn phái đoàn đi thăm địa phương nầy.

Ngày 3.7.96, phái đoàn đi Grande Motte, cũng là nơi nghỉ mát rất đẹp. Ở gần Montpellier. Nơi đây có rất nhiều du khách và các khách sạn cất theo lối mỹ thuật muôn màu. Mỗi một khách sạn cất theo mỗi kiểu khác nhau, như để phô trương thời trang để khách du lịch ai thích loại nào thì chọn theo thị hiếu của mình cho dễ. Cũng có vài Thầy và vài Phật Tử đi tắm biển vùng Valras Plage; nhưng ở đây biển còn động, có lẽ tháng 7 năm nầy chưa đủ sức nóng của mặt trời, nên ai cũng sợ nước; bãi tắm cũng vắng người lắm.

Trong chuyến đi nầy phái đoàn dự định là sẽ ghé đảo Palma bên Tây Ban Nha; nhưng đường đi qua xa, vả lại quá tốn kém nên phái đoàn đã chuyển hướng là đi vào đất liền của Tây Ban Nha chứ không đi đảo nữa. Nguyên là gia đình của hai Đạo hữu có người con rể là anh Quí, Kiến Trúc Sư, cũng có một ngôi nhà nghỉ mát tại Cambris de Mer, cách Barcelona chừng 100 cây số về hướng Nam. Do đó sáng ngày 4.7.96 phái đoàn đã đi đến đây hơn 5 tiếng đồng hồ. Xa lộ Tây Ban Nha cũng rộng rãi, tuy núi đồi hơi nhiều ở phần mới vào nơi biên giới; nhưng đi một đoạn lại thấy đồng bằng. Các xe đi qua biên giới Tây Ban Nha cũng không bị xét hỏi giấy tờ chi cả. Đến nơi, anh Quí đã chờ sẵn tại biệt thự để đón khách. Phái đoàn chia ra làm 2 nơi để nghỉ ở hai nhà khác nhau. Chiều ngày 4.7.96 nhiều người đã ra biển tắm. Dọc theo hai bên đường đến biển, các hàng cây ô-liêu nặng trĩu trái, ai nấy xem thấy cũng trầm trồ. Ở đây là xứ Âu Châu mà khí hậu trông giống Việt Nam lắm. Cái nắng chói chang soi rọi vào mặt người, tiếng gầm gừ của biển cả. Gió mát có mang hương vị mặn của muối v.v… chỉ chừng ấy thứ đã đưa chúng tôi trở về lại quê hương Việt Nam lúc nào không hay biết. Chiều hôm đó chúng tôi đã đi tắm biển, đã lặn hụp với thiên nhiên, mãi đến 7 giờ tối mới về nhà để chờ bữa cơm chiều thật thú vị. Thức ăn là rau tươi, là bánh mì, là cơm, là tương chao, đậu hủ: nhưng hôm đó ai ăn cũng quên thôi. Vì lẽ bụng ai cũng đói. Sau khi dùng cơm, tôi ra vườn để xem cây chuối, bụi sả, giàn su-su và những con cá Nhật Bản bơi lội ngây thơ trong hồ nhỏ

trước nhà. Ngồi nhìn trời trăng nhớ về quê hương Việt Nam trong muôn thuở.

Tối đó anh Quí dẫn phái đoàn đi thăm phố Tarragona, ai xem xong cũng trầm trồ là phố sá sạch sẽ và đẹp mắt lắm. Do đó ngày hôm sau mới có thêm một chuyến đi thuyền từ Cambris de Mer đến Tarragona một tiếng đồng hồ nữa; nhưng hôm đó biển động nên ai cũng ngất ngư. Cả phái đoàn cũng đã làm một buổi lễ cầu an tại nhà anh Quí cũng như tại nhà của Bác Nguyên trước đó. Những cành trúc đào trước ngỏ được bẻ vào chưng thành một lọ hoa tươi tắn để cúng Phật, rồi nhang trầm, rồi chuông, rồi mõ đã làm cho ngôi nhà vốn yên lặng, bây giờ lại rộn rã lên tiếng cầu nguyện của 26 con người. Đây có lẽ là buổi lễ đầu tiên tại căn biệt thự sang trọng nầy.

Chiều ngày 5.7.96 chúng tôi định đi tắm biển thêm một lần nữa; nhưng biển động lại thôi. Thế là tôi lại có dịp để ở nhà tập bơi trong hồ tắm của gia chủ. Từ hồi nào đến bây giờ tôi chưa biết bơi, nếu có rớt xuống nước chắc phải chìm ngủm quá. Lần đầu tôi cố tập. Qua sự hướng dẫn của Bác Nguyên, tôi đã bơi nổi được từ bờ hồ bên nầy qua bờ hồ bên kia, cả ngang lẫn dọc. Thầy Quảng Bình và Thầy Nhật Trí đã cười tôi khi thấy tôi đập loạn xã như con ếch bị phỏng nước sôi. Có Thầy thì bảo rằng phải bị uống nước mới bơi được, riêng tôi thì tự nhủ rằng tại sao phải bị uống nước mới bơi được, cứ cố gắng tập, cuối cùng rồi cũng được. Ở tôi có lẽ khác với nhiều người, ví dụ như học ngôn ngữ cũng vậy, phải học cách đọc và cách viết, tôi mới nói được. Trong khi đó có nhiều người không biết mặt chữ nhưng vẫn nói được. Tôi thì không làm được việc đó. Từ việc ấy suy ra, bất cứ chuyện gì cũng vậy, nghĩa là có học thành bài thành bản thì tôi mới diễn tả thành câu thành lời được. Tôi vẫn biết nguyên tắc rằng cứ thả tay ra là tự động nó nổi; nhưng không đơn giản thế, hai tay tôi vẫn níu chặt vào thành hồ, mới thả hai chân mà nó đã chìm ngủm rồi. Có phải tôi nặng quá chăng? Cũng không phải thế. Vì có nhiều người mập hơn tôi, nhưng khi bơi có sao đâu! Cuối cùng thì Bác Nguyên đã chỉ cho tôi cách phóng mình trên nước như con ếch duỗi thẳng hai chân trước, thì tôi đã làm được và cũng chưa phải bị uống nước lần nào. Xin cảm ơn Bác Nguyên đã hướng dẫn cho tôi điều đó.

Ở cái tuổi gần 50, cái gì rồi nó cũng chậm chạp, ngay cả việc học sinh ngữ cũng như luyện tập một cái gì đó. Nhưng cái ý chí nó quan trọng hơn tất cả mọi vấn đề khác.

Sau khi ăn cơm chiều thì phái đoàn về lại Valras Plage, ở đó một đêm để sáng hôm sau ngày 6 tháng 7 lại lên đường để đi Marseille, ghé thăm chùa Pháp Hoa do Hòa Thượng Thích Thiền Định trụ trì. Chúng tôi đến đây vào khoảng 12 giờ trưa và chiều đó phái đoàn đi phố để thăm bến tàu cũng như thăm chùa Phổ Đà của Ni Sư Thích Nữ Như Tuấn. Buổi cơm tối hôm đó do Hòa Thượng chiêu đãi phái đoàn trên lầu thượng của căn gác sau chùa. Cảnh trí rất nên thơ và buổi tối đó Thầy Nhật Trí, Đạo hữu Diệu Nghĩa cả hai vị đều đến từ Canada đã ngâm và hát những bài thơ Đạo và ca ngợi về tình mẹ nghe rất đậm đà và nhiều người đã rơi lệ, đồng thời nhiều tràng pháo tay cũng đã nổ vang rền để tán thưởng những tài nghệ ấy.

Cuộc vui nào rồi cũng qua, tất cả chúng tôi đều lo đi ngủ sớm để ngày hôm sau 7.7.96 dậy sớm tụng kinh và chuẩn bị rời chùa để hướng về La Mã. Hòa Thượng đã bảo cô Hạnh Như lo cho phái đoàn buổi ăn sáng hôm đó. Nhìn cô Hạnh Như không vui, như có điều gì đã báo trước; nhưng Hòa Thượng cũng đã từ bi chỉ vẽ cho cô rất tận tường.

Chùa Pháp Hoa nằm trên một ngọn đồi. Phía trước là thành phố, phía sau là dãy đồi ngự trị. Thế đứng rất vững. Bên cạnh chùa còn có Thích Ca Phật Đài lộ thiên và Quan Âm cũng như lầu chuông cũng lộ thiên, góp thêm cảnh đẹp của thiên nhiên càng hùng tráng hơn cảnh trí. Tiếng đại hồng chung từ đây có thể vang vọng xuống dưới phố thị mỗi chiều về hay hồi chuông công phu buổi sáng, làm cho khách trần ai có thể tỉnh cơn mộng điệp mà quay về với thực tại của cuộc đời.

Chúng tôi ra đi vào tờ mờ sáng. Đến trưa thì đã vào được xứ Monaco, là một nước rất nhỏ cạnh bên nước Pháp. Đây là một thành phố có nhiều nhà chọc trời. Phía trước là biển, phía sau là núi. Không gian thu hẹp nhưng lòng người lại mở rộng và trải dài tại chốn nầy. Đến đây thì kẻ đến trước người đến sau, nên phải chờ và cuối cùng rồi cũng không tham quan được điều gì đáng ghi nhớ, chỉ trừ việc đi thăm lầu Ông Hoàng Monaco. Đến đó để chờ dưới ánh nắng mặt trời gay gắt cả tiếng đồng hồ cho Ông Hoàng xuất hiện; nhưng cuối cùng thì

Ông đi ngỏ bên cạnh để ai nấy cũng đều ngỡ ngàng khi nhìn theo chiếc xe hơi láng bóng chạy gần đó, trong ấy người ngồi chễm chệ phía ghế sau, chính là Ông Hoàng, mà tất cả mọi người đang đứng chờ ở nơi đây. Cảnh trí Monaco thật đẹp; nhưng đời sống ở Monaco thì quá đắt đỏ. Đắt gần gấp đôi ở Đức. Có lẽ xứ họ chỉ sống về cờ bạc và du lịch; nên ai đến đây cũng phải chịu chi một số tiền lớn để được ở vài giờ hay vài ngày rồi lại ra đi tiếp tục nữa.

Tối ngày 7.7.1996 thì phái đoàn đã đến Rome qua một chặng đường dài cũng 1.000 cây số kể từ Marseille. Đi qua biên giới Ý lần nầy cũng không bị xét giấy tờ gì cả và đến Viaréggio thì có hai lối đi đến Rome; nên một xe đã đi hướng Grosseto và 3 xe khác đi hướng xa lộ Firenze. Cuối cùng rồi cũng đã gặp nhau trong mệt mỏi; nhưng rất vui là mọi người đã đến. Đúng với câu tục ngữ là "Đường nào cũng đến La Mã" là vậy. Cảnh vật chung quanh đường xanh tươi, đậm nét vùng nhiệt đới, trông giống Việt Nam vậy. Người Ý không cao như người Đức, nói hơi nhiều. Khi nói thì vung tay vung chân, nheo mắt, cong miệng v.v… nhìn vào cử chỉ của họ, mình cũng có thể đoán được phần nào là họ muốn nói cái gì rồi.

Đêm hôm đó phái đoàn được chia ra 3 nhà để ở. Quý Thầy, quý Cô ở nơi nhà anh chị Phước. Quý Đạo hữu nam ngủ nhờ nơi nhà Bác Hiền và quý vị bên nữ ngủ nhờ nơi nhà người em của cô Đông. Các xe cộ phải gởi dưới garage để phòng ngừa chuyện trộm cướp. Vì theo kinh nghiệm những xe có bảng số ngoại quốc, nhất là bảng số Đức, đến xứ Ý phải xem chừng.

Một đêm ngủ nghỉ dưỡng sức đến sáng hôm sau phái đoàn đi thăm chỗ xử tử những người không theo Đạo Chúa hồi thời La Mã thịnh hành và thăm đền Chiến Thắng.

Đấu trường là một căn nhà tròn đã hư hao khá nhiều. Bên trên có ghế đá cho vua chúa và dân chúng xem xử tội. Bên dưới là những bức tường cao xây vòng cung. Khi người tử tội được xử cũng chính là lúc họ bị thả ra để đọ sức với cọp. Nếu ai chiến thắng được cọp dữ, thì người ấy còn được tự do. Nếu ai bị cọp xé xác, xem như vụ án đã xong. Nhưng mấy ai còn sót lại, sử sách không thấy ghi; khi nhìn cảnh nầy thấy tàn ác và không thể hiện một chút từ bi nào cả. Đối với Đạo

phải thể hiện lòng từ bi thì Đạo đó rất cao cả. Đằng nầy vua chúa bắt họ phải phải theo đạo. Nếu không theo thì đem họ ra hành hình. Đúng là sức mạnh của kẻ có quyền; nhưng đã bị đời đời nguyền rủa.

Sau khi dùng Pizza Ý ngoài trời, phái đoàn di chuyển về Tòa Thánh để xem trung tâm quyền lực của Thiên Chúa Giáo. Đây là giáo đô của 800 triệu tín đồ; nên tôi cũng đã có ước nguyện từ lâu là phải đến tận nơi để xem cho biết.

Từ ngoài nhìn vào thấy cách kiến trúc của Tòa Thánh rất hùng vĩ, đa số bằng đá hoa cương hay cẩm thạch. Có nhiều cây trụ đá to cả mấy người ôm. Tòa nhà giữa rộng thênh thang có thể chứa đến 10.000 người. Điện thờ ở giữa rất trang nghiêm; nhưng không khí có vẻ lạnh lẽo. Đặc biệt trên cao trong cùng không thấy thánh giá mà chỉ thấy ánh sáng của chân lý. Không biết kiến trúc nầy có tự bao giờ mà khác biệt với các Thánh Đường bây giờ nhiều lắm. Tầng dưới là mộ của các Đức Giáo Hoàng. Vào đây ai cũng im lặng để giữ sự trang nghiêm; nhưng cảnh vật giống như vào thu của trời đất, nên có vẻ u buồn. Phái đoàn chúng tôi sau đó mua vé lên nóc của chính tòa. Đầu tiên đi bằng thang máy. Sau đó phải đi bộ cả 300 nấc thang mới lên tới đỉnh của Tòa Thánh. Từ đó có thể nhìn thấy hết cảnh vật chung quanh của quốc gia Vatican. Đặc biệt phía trước, tất cả xe cộ và người chỉ có vào chứ không ra được. Nếu có, xe cộ đi lần hai bên, chứ không có đường ra trực tiếp. Có lẽ đây là dụng ý của Kiến trúc sư khi hoàn thành công trình nầy chăng? Trên nóc Tòa Thánh nhìn từ phía sau thấy toàn bộ khu làm việc, khu cư trú của Đức Giáo Hoàng, Đại Học và khu Thư Viện của Vatican v.v… Đến đây mới thấy cái quyền lực của Đạo Thiên Chúa là không nhỏ. Tuy nhiên ở xứ nầy bây giờ cây Bồ Đề cũng đã phát triển khá mạnh mẽ rồi. Các vị Sư Huynh, Linh Mục người Ý và ngoại quốc gặp chúng tôi, họ biết ngay là Tăng Sĩ Phật Giáo, họ chụp hình chung, nói chuyện, trao đổi địa chỉ v.v… Có nhiều người Á Châu đến đây vẫn niệm Phật và nghĩ rằng Đức Chúa cũng giống như một vị Bồ Tát đã thực hành hạnh nguyện cứu đời, độ sanh cũng đáng tán dương và ca ngợi vậy. Con người, chính thể có thể sai đúng tùy lúc, tùy thời; nhưng chân lý và từ bi trí tuệ thì bao giờ cũng là ngọn

đuốc soi đường dẫn lối cho mọi người đi về con đường thiện. Chỉ có con người làm sai chânlý, chứ chân lý thì bất biến vạn năng.

Chúng tôi lặn lội trong dòng người và dòng xe ấy mấy tiếng đồng hồ mới về đến nhà được. Tối đó định đi thăm một vài nơi nữa; nhưng ai cũng mệt nhoài, nên lại thôi, chờ sáng mai đi tiếp.

Sáng hôm sau ngày 9.7.96 phái đoàn định dùng sáng xong chia ra làm 2 nhóm. Một nhóm đi mua sắm và nhóm khác đi thăm một vài nơi khác. Trong khi dùng sáng vui vẻ có quý Thầy, quý Cô, quý Chú và quý Đạo hữu, cười nói huyên thiên về tiếng Tàu, tiếng Anh, tiếng lóng như "Đông dui hao", đọc trại gần giống tiếng Anh nhưng giải thích ra thì có nghĩa là: càng đông thì càng vui, cành vui thì càng hao tốn (đông, vui, hao). Mọi người cười ngất ngưỡng, trong đó Cô Hạnh Như là người cười nhiều nhất, vừa dùng mì ăn liền, vừa cười. Sau đó Cô thấy khó chịu nên đi vào nhà vệ sinh. Từ nhà vệ sinh ra, cô vịn vào vai cô Đông, chủ nhà, và xin nằm nghỉ một lát. Tôi từ phòng bên cạnh nghe nói ồn ào nên mới bước sang, thấy mặt mày của cô trắng bệt, tay chân bủn rủn. Mọi người cho là trúng gió. Khi đó tôi bước lên phòng khách vẫn thấy mọi người cười nói huyên thiên. Tôi bảo cô Hạnh Như đã bị trúng gió, mọi người chưa tin, bảo rằng cô mới nói cười đây mà. Khi Thượng Tọa Quảng Bình vào thì cô không nói được nữa, Thầy ấy mới dùng ngoại khoa để cứu, lấy tay giật nhơn trung, chỗ dưới lỗ mũi mấy cái và anh Phước làm hô hấp nhân tạo thì cô tỉnh dậy. Cô ấy nói mấy câu đại ý có quý Thầy nghe rằng: Quý Thầy nên đem con đi nhà thương đi, sợ chết ở nhà người ta không nên. Thầy Nhật Trí chen vào câu pha trò là: đi chơi mà sao chết được. Cô Hạnh Như cười rất tự tại. Sau đó cô nói thêm là chắc cô về với Phật quá và nếu cô có ra đi thì nên thiêu cô. Sau đó thì quý cô cạo gió cho cô, đồng thời anh chị Phước, chủ nhà, gọi Bác sĩ nhà đến xem mạch cho cô, thì Bác sĩ khuyên rằng nên đem cô đi bệnh viện.

Cả phái đoàn cũng nghĩ là không sao, nên cũng chần chờ để cô ở nhà cho khỏe nên mới chia người ở lại trực; nhưng thấy không ổn, lại cho đem vào nhà thương. Thiện Hà và Thiện Hiệp dìu cô đi, khi ra đến cửa nhà, cô còn nhắc là hãy đem theo y áo luôn thể. Không ai nghĩ là chuyện gì sẽ xảy ra nên cứ an tâm mà đi công chuyện của mình, người

khác thì ở nhà đợi tin từ bệnh viện. Khi lên xe hơi chở đi bệnh viện cô không nói gì nữa và khi vào bệnh viện lúc 10 giờ, khi ấy anh Phước vẫn còn thông dịch cho cô những điều cần thiết và anh ra ngoài ngồi chờ.

Tại nhà sau khi ăn cơm trưa thấy lâu quá chưa về, tôi, Thầy Quảng Bình, cô Hạnh Ngọc, Minh Hòa và cô Đông vào thăm để đổi cho anh Phước, Thiện Hà, Thiện Hiệp về ăn cơm. Thiện Hà, Thiện Hiệp và cô Đông mới vừa về đến nhà thì chúng tôi báo tin là cô Hạnh Như đã ra đi. Tin nghe như sét đánh, ai cũng bàng hoàng ngơ ngác. Vì ai cũng nghĩ rằng cô vào bịnh viện để đo nhịp tim, rồi sau đó đưa cô về lại Đức bằng máy bay, còn phái đoàn chúng tôi thì tiếp tục cuộc hành trình còn lại bằng xe hơi, mà cũng thật vậy, lần nầy cô về bằng máy bay nhưng là một quan tài chứ không phải bằng thể xác lẫn tâm thức bình thường nữa.

Thế là thủ tục khám nghiệm, liên lạc gia đình, liên lạc chùa viện và bà con thân thuộc của cô ta để báo tin, cũng như hoãn lại tất cả chương trình đi thăm tiếp tục tại Bologna và thành phố nổi Venézia cũng như München.

Cả ngày 9, ngày 10 và 11.7.96 đều lo thục tục ấy, gia đình bên Pháp, bên Đức lần lược kéo qua. Mãi cho đến ngày 12.7 mới tẩn liệm được và quan tài của cô đưa về Hannover vào ngày 15 tháng 7 năm 1996. Phái đoàn chúng tôi chia ra làm hai, một số về trước vào ngày 11.7 gồm 3 xe và xe Thượng Toạ Quảng Bình với Thầy Nhật Trí ở lại cho đến khi tẩn liệm xong mới về lại Hòa Lan.

Tối ngày 11.7 chúng tôi đến biên giới Thụy Sĩ, hai xe có đầy đủ giấy tờ qua được biên giới, còn xe của Minh Hòa phải đi vòng ngỏ Mont Blanc cao chót vót của Âu Châu, bọc qua Pháp trở lại để về Đức. Phái đoàn chúng tôi về tới chùa độ 14 giờ chiều ngày 12 tháng 7 thì xe của Minh Hòa đến 22 giờ đêm mới về đến tận chùa. Trên đường về lần nầy không ai còn có niềm vui nào nữa để kể cho nhau nghe bất cứ chuyện gì, mà ai ai cũng trầm tư suy nghĩ về cái chết của cô Hạnh Như vừa rồi. Quả thật đời nó vô thường quá. Đâu có ai biết được rằng ra đi là vĩnh biệt và cũng đâu có ai biết rằng lúc nào thì phải ra đi đâu.

Nếu biết được mình không thể làm chủ được mình như thề, thì ai cũng cố gắng tu hành rồi.

Ai cũng muốn biết tại sao cô chết đột ngột như thế? Câu trả lời của Bác sĩ là bị bịnh nhồi máu cơ tim (Herzinfacto) và đứt dây tỉnh mạch máu dẫn về tim nên cô ra đi đột ngột như thế. Với tuổi đời chỉ có 42 và mới xuất gia được 4 năm. Ở Âu Châu 2 năm và ở Đài Loan gần 2 năm. Trước khi cô đi tu thì cô đã lập gia đình, có 2 con trai và các cháu ấy bây giờ cũng đã trưởng thành rồi.

Viết đến đây cũng xin cảm ơn anh chị Phước-Đông rất nhiều, đã tận tụy lo cho quý Thầy, quý Cô trong thời gian ở Rome, cũng như gia đình Bác Hiền và gia đình em của cô Đông. Nếu không có những tấm lòng nhân hậu ấy, thì chắc chắn công việc càng trở ngại hơn nữa. Tiếng Ý, trong đoàn không có người nào biết hết, chỉ biết tiếng Anh, Đức, Pháp, nên khi đi đến xứ nầy cũng thật khổ sở vô cùng. Trong khi lo chạy công việc giúp đỡ cho quý Thầy và phái đoàn, anh Phước và cô Đông cũng thấy đời mong manh quá; nên sáng ngày 11.7.96 cả gia đình đã quy y Tam Bảo tại nhà để đời sống tâm linh cũng được có ý nghĩa nhiều hơn.

Vào lúc 11 giờ ngày 20 tháng 7 năm 1996 đám tang của cô Hạnh Như đã được cử hành tại Chùa Viên Giác gần 2 tiếng đồng hồ qua các lời chia buồn, tụng niệm, phúng điếu và tiễn đưa v.v… đã làm cho bao nhiêu giọt lệ không ngớt tuôn trào. Phật Tử Bá Linh đã về tiễn đưa cô rất đông. Ngoài ra còn có Phật Tử từ München, Nürnberg và các nơi khác nữa. Độ 150 tâm hồn đã hướng về sự ra đi của cô.

Sau đám tang gia đình có cúng lễ Trai Tăng dâng tứ vật dụng lên chư Tăng để cầu phước cho người đã mất. Cũng chính đám tang nầy cô đã độ được nhiều người còn đang sống phải tỉnh mộng và vì thế Frank Salzubacher tức Thiện Bình cũng đã phát nguyện đi tu, là một người Đức, đã ở Chùa Viên Giác 2 năm nay; và ngày 19 tháng 9 âm lịch nầy nhằm ngày 30.10.1996 sẽ thế phát xuất gia. Thời gian được bao lâu thì chưa biết; nhưng dẫu sao đó cũng là nhờ qua cái chết của cô Hạnh Như.

Cô người Việt, sinh trưởng tại Lào nên chẳng biết quê hương Việt Nam là gì. Vừa rồi cô lại có cơ hội về thăm Việt Nam, Lào, Nhật

Bản trước khi về lại Đức để làm giấy tờ và an cư kiệt hạ tại Chùa Viên Giác năm nay và trên đường đi, theo Thượng Tọa Quảng Bình thuật lại, cô thường hay nhắc đến tình mẹ cũng như về 2 đứa con của cô. Có lẽ một người sắp ra đi họ hay có những linh tính ấy chăng? Bây giờ nhìn lại những hình ảnh cuối cùng của cô đã chụp tại La Mã, thấy vẻ mặt rất buồn. Có lẽ cô biết trước về sự ra đi nầy chăng ?

Đời là vô thường, cuộc sống là tạm bợ, đâu có gì để tranh giành với nhau, cho dù đó là tiền bạc, kim cương, hột xoàn và những của gì quý báu hơn chăng nữa, khi ra đi rồi, con người cũng đã chẳng mang theo được một vật gì, ngoại trừ hai bàn tay trắng với nghiệp lực của chính mình mà thôi.

Quyển sách nầy có nhan đề là ***Phật Giáo và Con Người***, khi tôi để chương nầy vào đây có lẽ cũng không phải thừa, vì lẽ con người có sanh, có tử, có sống, có chết và Phật Giáo cũng phải ý niệm như thế nào về việc nầy. Đó là điều quan trọng; nên đây cũng có thể là một lời nhắc nhở cho mọi người khi hành xử một vấn đề gì trên thế gian nầy.

CHƯƠNG KẾT

Từ ngày 20 đến ngày 29 tháng 7 năm 1996 vừa qua, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu đã tổ chức một khóa tu học Phật Pháp cho 444 học viên, đến từ 13 nước của Âu Châu và Mỹ Châu. Khóa học nầy là khóa thứ 8. Đây cũng là khóa có học viên đông nhất, so với khóa đầu.

Lần nầy có 5 lớp học. Lớp 1 và 2 là lớp của các Gia Đình Phật Tử Âu Châu do quý Thầy hướng dẫn giáo lý và các anh chị Huynh Trưởng lo phần chuyên môn. Bên Gia Đình Phật Tử cũng có hướng dẫn cho các em Oanh Vũ tuổi dưới 12. Phía quý học viên lớn tuổi chia ra làm 3 cấp. Cấp 1 là cấp sơ cơ, mới bước vào căn bản giáo lý của nhà Phật. Cấp 2 là cấp trung bình và cấp 3 là cấp chuyên khoa học chung với cấp các vị xuất gia.

Chương trình giảng giải đặt nặng về giới luật của người Cư Sĩ tại gia và Pháp Môn Tịnh Độ. Đây là hai đề tài chính đã học tập nghiêm túc trong kỳ nầy.

Về phía giảng sư đa số là quý Thầy tại Âu Châu, có 2 Thầy khách đến từ Canada và Mỹ. Đó là Thầy Nhật Trí và Sư Giác Đẳng. Đặc biệt các khóa 2 và 3 cũng đã làm quen với giáo lý Nam Tông qua Tứ Niệm Xứ, Thập Nhị Nhân Duyên v.v… do Đại Đức Giác Đẳng giảng.

Nơi tổ chức là một Tu viện Thiên Chúa Giáo, nằm tại Helvoirt thuộc miền Nam xứ Hòa Lan, giáp ranh với Bỉ và cũng không xa biên giới Đức mấy. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hòa Lan đã đứng ra lãnh tổ chức kỳ nầy. Với con số học viên kỷ lục như thế nên Ban Tổ Chức phải vất vả lắm mới chu toàn phần trai soạn và

phòng ốc. Riêng phần văn phòng đã có Chùa Khánh Anh, Văn phòng của Giáo Hội Âu Châu hợp lực với Ban Tổ Chức địa phương, nên mọi việc đều hoàn hảo. Tất cả là Phật Tử từ người lớn đến các em bé; nên đã sống trong tinh thần lục hòa cũng như tự giác, nên không có việc gì đáng tiếc xảy ra.

Chương trình học mỗi ngày 3 buổi sáng, chiều và tối. Mỗi lần một tiếng rưỡi đồng hồ. Ba thời công phu sáng, chiều và tối cũng như 3 cử làm việc trong ngày. Vì đây là khóa vừa tu, vừa học nên phải làm việc và tụng kinh, song song với việc học hỏi giáo lý. Có nhiều học viên ban đầu thấy giờ học ít quá muốn xin thêm giờ; nhưng cuối cùng rồi cũng không thể kham nổi. Vì lẽ giờ học, làm việc và tu niệm rất khít khao; nếu không có sức khỏe trung bình, sẽ không theo dõi hết khóa học được.

Thời công phu khuya bắt buộc mọi người phải dậy sớm để ngồi thiền và tụng kinh. Cả chánh điện nơi Thánh Đường mang âm thanh trầm hùng trong tiếng kinh cầu buổi sáng. Buổi chiều và tối do các học viên tự làm chủ lễ và tụng niệm. Ngoài ra cũng có một số giờ quý Thầy đã hướng dẫn riêng cho những người muốn học chuông mõ.

Đây là khóa huấn luyện nên kỷ luật tương đối gay gắt đối với những học viên trốn học hoặc bỏ tụng kinh. Tuy nhiên không có trường hợp nào đáng trách xảy ra trong khóa học cả, ngoại trừ mấy việc lặt vặt. Ngay giữa khóa có buổi họp của Giáo Hội và Ủy Ban Giải Trừ Pháp Nạn. Ngày cuối khóa, Gia Đình Phật Tử Âu Châu có chơi văn nghệ và đốt lửa trại. Bên các khóa sinh thì chuẩn bị thi và sau đó được đi du ngoạn, thăm viếng cảnh của Amsterdam.

Điều đáng chú ý là giới trẻ càng ngày càng tham dự các trại hè và các khóa huấn luyện đông đảo hơn. Đây là một dấu hiệu tốt cho vấn đề tâm linh của các em. Một phần có lẽ vui; nhưng phần lớn quý anh em cũng muốn có đời sống hợp đoàn để gây sức mạnh trong niềm tin của mình. Có nhiều em ở trường đã gặp khó khăn khi chúng bạn hỏi đến giáo lý của Đạo Phật. Nên đây cũng là một cơ hội để học hỏi nơi bạn bè và nơi quý Thầy. Nếu có gì thắc mắc, các em đã hỏi quý Thầy. Đó cũng là hành trang giúp các em khi trở lại trường khỏi bỡ ngỡ.

Người lớn thì sao? Cũng giống như tuổi trẻ vậy. Vì khi gặp người địa phương hỏi về Phật Pháp, họ ít giải thích được cặn kẽ. Nên đây cũng là cơ hội để quý vị lớn tuổi trau giồi Phật Pháp, để khi về lại nơi mình cư ngụ, có cơ hội giải thích cho con cháu mình cũng như người địa phương mình hiểu thêm.

Phần quý Thầy giảng sư, đây cũng là một cơ hội thúc đẩy quý Thầy có nhiều ý hướng dấn thân để phục vụ tha nhân hơn. Vì số cầu càng ngày càng nhiều thì số cung phải tương xứng. Nếu số cung không tương xứng thì sẽ có sự chênh lệch, ngay cả vấn đề tinh thần. Vì vậy các khóa tu học Phật Pháp rất là quan trọng và cần thiết cho các giới tại gia lẫn xuất gia.

Bây giờ ra ngoại quốc, muốn tìm một thời gian rảnh 10 ngày như thế, quả không đơn giản chút nào, mà phải có kế hoạch trong nhiều tháng hay ngay cả trong năm trước đó nữa, thì năm sau mới tham dự được như vậy. Phải lo sắp xếp việc gia đình, con cái, trường lớp v.v…

Đây là những nhân tố rất tốt cho việc tu học Phật Pháp vậy. Cho chính bản thân mình và ngay cả cho tha nhân bằng hữu nữa. Nếu một người đem sự hiểu biết của mình truyền ra cho 3 hay 5 người khác nghe nữa, quả là một điều bất khả tư nghì vậy. Cứ mỗi năm đào tạo 3 đến 5 lớp như thế, thì chắc chắn tương lai Phật Pháp tại ngoại quốc nầy không có gì phải đáng lo.

Trở về lại Chùa Viên Giác trong 3 tháng An Cư Kiết Hạ năm nay để chúng ta ôn lại một số kết quả đã gặt hái được. Cứ mỗi năm sau lễ Phật Đản đến lễ Vu Lan trong vòng 3 tháng ấy tôi tổ chức An Cư Kiết Hạ tại Chùa Viên Giác, một phần để có thời giờ sách tấn tu hành, công phu bái sám; phần khác mang đầy ý nghĩa tâm linh hơn là nhờ vào sự yên tĩnh đó mà có được nhiều thì giờ để quan sát tự tâm và có thời giờ để phiên dịch kinh sách cũng như viết lách. Kể từ năm 1984 đến nay (1996) là 12 năm ròng rã, mặc dầu trong những năm xây chùa (89, 90, 91) rất bận rộn; nhưng tôi cũng đã dành trọn vẹn 3 tháng nầy để tu tập.

Trong những mùa An Cư đầu, Tăng chúng cũng ít, nên tôi đã tổ chức những khóa giáo lý căn bản cho Phật Tử tại gia, rồi mời quý Thầy ở Âu Châu hoặc các Châu khác đến để hướng dẫn cùng tôi cho

Phật Tử, không khí tu học vào những năm đầu ấy cũng rất hào hứng. Nhờ đó có được một số Phật Tử thuần thành sau nầy cho đạo. Có nhiều người có tiếng là đi Chùa ở Việt Nam rất nhiều, nhưng không có cơ hội học hỏi giáo lý, thì đây là cơ hội rất tốt để họ thực hành. Mỗi khóa như vậy kéo dài trong vòng 10 ngày. Ngoài ra vào những cuối tuần như vậy đều có tổ chức thọ Bát Quan Trai giới cho Phật Tử. Năm 1984 tổ chức được 13 kỳ như thế. Đây là năm có số lần thọ nhiều nhất. Còn những năm sau đó vì lý do nầy hay lý do khác nên thọ ít hơn; nhưng ít nhất cũng hơn 6 lần. Trong một mùa An Cư như vậy Gia Đình Phật Tử Tâm Minh có một ngày thọ riêng để các em có cơ hội tu tập và giải đáp những gì liên quan đến giới trẻ.

Rồi trong những lần thọ Bát Quan Trai như thế tôi thường hay giảng một số giáo lý căn bản cho Phật Tử; nhưng về việc tu học ngoài ngồi thiền và tụng kinh sáng chiều thấy có cái gì thiếu thiếu, do đó tôi đề nghị lạy Ngũ Bách Danh, tức lạy 500 lạy danh hiệu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Dĩ nhiên không phải chỉ trong một lần mà lạy xong 500 lạy, phải chia ra làm 3 lần, mỗi lần như vậy lạy 150 đến 200 lạy. Lạy xong ai cũng than mỏi; nhưng được một cái là tâm hồn rất thư thái.

Những năm sau nữa tôi tự nghĩ rằng mình một ngày nào đó cũng sẽ già, không thể lạy được một lạy như nhiều người lớn tuổi đi chùa trong hiện tại, do đó tôi phát nguyện lạy Tam Thiên Phật Danh, tức 3.000 lạy trong mùa an cư. Sau đó lại tiếp tục lạy Vạn Phật. Nói là Vạn Phật chứ thật ra hơn 11.000 lạy. Từ đó tiến xa hơn nữa, tôi phát nguyện lạy kinh Pháp Hoa. Kinh nầy có hơn 77.000 chữ, nên phải lạy trong hơn 5 năm mới hết. Thời gian nầy cũng là thời gian xây chùa giữa 89-91 nên bận rộn vô cùng, mặc dầu vậy những buổi tối tôi vẫn lên Chánh Điện để lễ bái nguyện cầu. Năm 1995 là năm lạy xong kinh Pháp Hoa, thế là tôi có cơ hội lạy tiếp kinh Đại Bát Niết Bàn cũng mỗi chữ mỗi lạy. Kinh nầy gồm 2 tập. Nếu lạy xong 2 tập nầy cũng phải tốn trên 10 mùa An Cư Kiết Hạ. Năm 1995 tôi có một tháng ở tại Chùa Quan Âm ở Montréal, Canada, cũng đã cho Phật Tử tại đó lạy kinh Đại Bát Niết Bàn. Năm nay 1996 vẫn lạy tại Chùa Viên Giác và các năm sau nầy cũng vậy.

Nhìn chung thì sự tu học lễ bái rất có kết quả, nhưng nhìn về giới xuất gia thì rất hiếm hoi, nên nhân cơ hội họp Đại Hội Tăng Ni Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại lần đầu tại Chùa Viên Giác vào tháng 9 năm 1995 vừa qua, chư Tăng đã đề nghị là nên lấy cơ sở nầy để thành lập một Phật Học Viện, nơi đào tạo Tăng Ni. Tôi nghĩ rằng điều đó không có gì trở ngại, nên đã chấp nhận theo đề nghị của Giáo Hội. Cũng từ tinh thần ấy mà năm nay theo lời đề nghị của quý Thầy tại Âu Châu, trong đó có Thượng Tọa Quảng Bình ở Đan Mạch là nên chiêu sinh về Chùa Viên Giác và mở ra một khóa cho những người tập sự xuất gia. Kết quả đầu tiên chưa có gì khả quan lắm; nhưng cả giới xuất gia cũ lẫn những người có ý muốn xuất gia gom lại chừng 15 đến 20 vị. Con số nầy cũng là con số lý tưởng; nhưng trình độ rất chênh lệch nhau. Kẻ đã xuất gia 10 năm, người 5, 3 năm, hay cũng có Chú mới xuống tóc. Tuy nhiên những đề tài chọn lựa để giảng dạy suốt trong 3 tháng an cư nầy cũng phù hợp chung cho mọi người.

Thượng Tọa Quảng Bình hướng dẫn kinh Di Giáo bằng tiếng Việt và chữ Hán vào ngày thứ ba và thứ sáu; tôi hướng dẫn Đại Trí Độ Luận của Hòa Thượng Trung Quán dịch vào ngày thứ hai và thứ năm. Ni Sư Như Viên hướng dẫn về Thập Ngưu Đồ, 10 bức tranh chăn trâu có liên hệ về Thiền vào ngày thứ tư. Như vậy một tuần 5 buổi đã đủ. Giờ học bắt đầu vào lúc 14 giờ 30 và chấm dứt vào lúc 16 giờ 15. Không khí học cũng vui vẻ và có nhiều tiến bộ.

Từ năm 1971 sau khi thọ giới Tỳ Kheo cho đến nay 1996 là 25 năm, tôi đã nhận 20 đệ tử xuất gia và có khoảng hơn 3.000 đệ tử tại gia. Trong 20 người xuất gia đó, hiện tại chỉ còn 16 người. Như vậy là 20% bị rớt vì lý do nầy hay lý do khác. Những năm còn lại chẳng biết ra sao; nhưng điều ấy cho thấy rằng việc tu học không phải đơn giản. Trong 16 người còn lại thì 6 người trên 60 tuổi và 10 người có bằng Tú Tài, Đại Học, Cao Học và có một vài người đang làm Luận án Tiến sĩ. Nhìn vào thế giới của tu sĩ như vậy, nên tôi cũng không an tâm chút nào cho tương lai đạo pháp tại xứ nầy. Vì vậy nên phải cố gắng đào tạo là vậy. Nhưng điều kiện của tôi hơi khó khăn được đặt ra là những người trẻ muốn xuất gia ít nhất phải có bằng Tú Tài để sau đó còn tiến

thân hơn nữa. Đối với những người lớn tuổi trên 60 thì việc nầy không giới hạn về học lực. Vì tuổi đã lớn, chỉ cần tu phước mà thôi, họ vào chùa làm công quả, học 2 thời công phu sáng chiều, như thế có thể xuất gia và thọ giới sau đó. Riêng đối với giới trẻ thì thời gian kéo dài nhiều hơn vì sự thử thách cũng cần phải chịu đựng hơn nữa. Người nào có ý hướng xuất gia vững bền thì có thể ở lại chùa lâu hơn. Nếu người đó vì bất cứ một lý do nào đó mà vào chùa tu thì trước sau cũng bị dòng thời gian đào thải khỏi chốn thiền môn cô tịch ấy. Đã có nhiều người đi tu vì buồn chuyện gia đình, vì thất bại công danh sự nghiệp, vì chuyện tình duyên dang dở v.v… nhưng những loại nầy không tồn tại với thời gian. Vì vậy ở người tu đòi hỏi một số cố gắng, kiên nhẫn chịu đựng dẻo dai, mới có thể vượt qua mọi thử thách của cuộc đời.

Những người trẻ khi đi xuất gia, họ cũng nghĩ về tương lai của họ. Nếu vào chùa chôn chặt cuộc đời với kinh với kệ, với mõ với chuông thì không có lối thoát, nên phải có một con đường học vấn song hành với con đường tu học Phật Pháp thì họ mới mạnh dạn tiến bước. Ngày nay tất cả các Đại Học ở nước Đức, nơi nào cũng có phân khoa Tôn Giáo, nơi đó có thể học được một cách dễ dàng. Thậm chí có nơi còn dạy riêng một phân khoa Phật Học nữa. Như ở Đại Học Göttingen và Passau. Theo tôi nghĩ còn nhiều nữa; nhưng đó chỉ là những Đại Học tiêu biểu. Không những thế ở Áo còn có mở ra Dharma College. Đây là trường chuyên môn đạy Phật Pháp với thời gian là 6 năm. Bằng cấp tối thiểu phải xong lớp 10 mới được vào học. Ngoài ra còn có một lớp học để đào tạo thành những Tu Sĩ cho Phật Giáo sau nầy. Đây cũng là cơ hội cho những ai muốn đi xa hơn nữa để trở thành một người Tăng Sĩ để lo cho Đạo. Cách đào tạo nầy gần giống như người Âu Châu đào tạo các Tu sĩ Thiên Chúa Giáo.

Lớp học năm nay là lớp học đầu tiên và hy vọng với những năm tới sẽ mời thêm được quý vị giảng sư đến giảng dạy cũng như có thêm nhiều người đến từ các nước khác để tu học tại đây.

Thời khóa biểu mỗi ngày của lớp tập sự được phân định như sau:

Trước 6 giờ sáng mỗi ngày, tất cả đều vân tập lên Chánh Điện để ngồi thiền 10 phút, sau đó trì tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm và kinh hành nhiễu Phật. Tất cả nghi thức nầy độ chừng 1 tiếng đồng hồ.

Từ 7 đến 8 giờ là giờ ôn bài và chuẩn bị cho buổi ăn điểm tâm.

Đúng 8 giờ dùng sáng.

Từ 9 đến 10 giờ 30 chuẩn bị cho buổi quá đường.

Vào lúc 10 giờ 30 những người tập sự lên Chánh Điện để cúng ngọ.

11 giờ trưa thì lễ quá đường của Chư Tăng. Sau khi kinh hành nhiễu Phật thì những người tập sự mới dùng cơm trưa vào lúc 12 giờ, sau đó là dọn dẹp và nghỉ trưa đến 14 giờ 30.

Buổi chiều từ 14 giờ 30 đến 16 giờ 15 là giờ học giáo lý, trừ thứ bảy và chủ nhật cuối tuần.

17 giờ tất cả những người tập sự đi công phu chiều độ 1 tiếng đồng hồ.

18 giờ 30 dùng tối và dọn dẹp.

20 giờ tất cả lên Chánh Điện lạy kinh Đại Bát Niết Bàn mỗi chữ mỗi lạy. Có đêm lạy nhiều nhất là 348 lạy trong vòng 1 tiếng 15 phút. Có đêm chỉ lạy được 280 lạy là cùng. Cũng trong cùng một thời gian như thế, nếu người đánh khánh đánh mau thì nhanh như vậy. Nếu đánh chậm, lạy khỏe hơn, nhưng số lượng không nhiều. Một người trẻ, sau khi lạy thấy không có gì thay đổi thể xác; nhưng đối với những vị lớn tuổi không phải là chuyện đơn thuần.

Sau khi lễ Phật xong độ 21 giờ 30 phút, ai về phòng nấy lo ôn bài hoặc làm vệ sinh cá nhân của mình. Mỗi ngày đều đặn như thế và suốt trong 3 tháng hạ người xuất gia cũng như người tập sự đều phải cố gắng hành trì.

Trong mùa hè nầy cũng đã có 2 chú xuất gia nhân ngày vía Đức Quan Thế Âm Bồ Tát vào ngày 19 tháng 6 năm Bính Tý nhằm ngày 3.8.1996. Sau khóa học nầy cũng sẽ có một người Đức và có thể một hai người nữa sẽ phát tâm xuất gia vào lễ vía Đức Quan Thế Âm ngày 19 tháng 9 âm lịch nhằm ngày 30.10.1996.

Bổn phận của tôi và quý Thầy là gieo hạt, tạo hạt giống cho tốt và mong rằng mầm cây sẽ lên tươi tốt. Từ đó sẽ đơm hoa kết trái sau

nầy. Nếu chẳng may khi mọc lên, cây bị yếu vì sỏi đá hay thiếu phân bón, hay bị gió táp, mưa sa v.v… thì đó là việc thuộc về nhân duyên vậy. Cũng khó mà đổ thừa cho người gieo hạt. Nếu có nhân tốt mà duyên không thuận cũng chỉ vậy thôi, tất nhiên quả sẽ ra không tốt nữa. Một công thức hình thành đầy đủ phải đủ cả 3 yếu tố. Đó là nhân, duyên và quả. Nếu 1 trong 3 bị chi phối bởi một vấn đề gì đó, nó sẽ ảnh hưởng đến sự thịnh suy của hạt giống Bồ Đề

Tôi ở Đức năm nầy là năm thứ 20 rồi, nhưng thời tiết năm nay thay đổi quá. Lúc nắng, lúc mưa, lúc lạnh, lúc gió bão, giông tố phũ phàng. Nhìn bầu trời và cảnh vật chung quanh tôi cứ liên tưởng đến cái không bình thường của trời đất. Thiên nhiên còn vậy, huống là con người, lúc mạnh, lúc bịnh, lúc đau, lúc yếu cũng chóng đến chóng đi, chóng còn chóng mất. Năm nay tuổi đã 48, cái tuổi ấy chưa phải là tuổi già mà cũng chẳng phải là tuổi trẻ nữa. Nên trong người cảm thấy không khỏe hơn những năm trước. Ví dụ những năm trước mỗi lần cảm gió, tôi chỉ cần uống vài viên thuốc Aspirin là hết ngay. Còn bây giờ thì một tuần vẫn chưa hết. Có lẽ sức đề kháng không còn mạnh nữa chăng? Mặc dầu trong mấy chục năm qua tôi chưa đi Nha sĩ nhưng răng vẫn tốt, không đi Bác sĩ, vì chẳng có bịnh gì; nhưng bắt đầu từ năm nay, Bác sĩ đã đến Chùa thăm viếng vài lần về sức khỏe của tôi. Điều đó chứng tỏ lời Phật dạy rất đúng. Nghĩa là cái gì có hình tướng trong cuộc đời nầy đều phải bị chi phối bởi sự thành, trụ, hoại, diệt cả.

Năm 1995 vừa qua Thầy Quán Không tại Na Uy cũng mất ở tuổi 42 và năm nay cô Hạnh Như, đệ tử của tôi cũng mất ở tuổi 42, như vậy há không phải là điều đáng lo cho hậu sự của mình sao.

Ngôi Chùa Viên Giác, tôi đại diện cho Giáo Hội Việt Nam tại Đức đã dâng hiến cho Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu vào ngày Lễ Khánh Thành năm 1991 cũng như Lễ Hoàn Nguyện năm 1993. Bây giờ là trụ sở của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu; nhưng nơi đây cũng có một đề nghị để Giáo Hội sau nầy dễ làm việc, khi tôi không còn coi sóc trực tiếp ngôi chùa nầy nữa. Việc xây dựng có thể chỉ một người đứng mũi chịu sào; nhưng việc

duy trì thì phải 3 người thì mới mong có tính cách công bằng. Ba người đó là:

Một vị từ trong các đệ tử của tôi do tôi chỉ định hoặc các huynh đệ đề cử ra. Một vị khác do Môn phái cử ra và một vị khác nữa do Giáo Hội đề cử.

Ba vị nầy sẽ luân phiên nhau trụ trì trong 1 hoặc 2 năm. Nếu có vấn đề gì trọng đại phải thông qua 3 ý kiến. Nếu 2 người đồng ý, xem như việc đã thành. Nếu 2 người không đồng ý, xem như việc ấy phải cần bàn lại.

Bản Nội Quy của Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc vẫn là mẫu mực cho vấn đề nầy. Giáo Hội tại Đức được khai báo ở Tòa Án Hannover và là một tổ chức công ích từ thiện đã hoạt động tại đây từ năm 1980. Nay đã hơn 15 năm rồi và đây cũng là điều kiện căn bản để đi xa hơn nữa trong vấn đề bảo tồn Văn Hóa và Đạo Pháp tại xứ nầy.

Chùa chiền to lớn, tử đệ đông đúc cũng là một niềm vui; nhưng nếu thiếu tu cũng là một điều quá phiền phức cho những người còn lại về sau nầy. Nếu ai cũng biết tất cả của cái, vật chất, cái gì có hình tướng cũng sẽ bị hoại qua thời gian năm tháng thì không ai tranh giành làm gì. Nhưng lòng người có ai ngờ được những gì đã xảy ra trong quá khứ, đã làm cho tôi phải suy nghĩ đến điều đó. Vì vậy viết lời nầy lên đây cũng giống như là một hình thức di chúc cho những người còn lại, nếu lỡ một mai đây tôi có mệnh hệ nào.

Thời gian còn lại của những năm tháng sau nầy tôi muốn có nhiều thì giờ để lo cho vấn đề tâm linh nhiều hơn. Lo tu thiền, học hỏi giáo lý, ngôn ngữ, trau giồi viết lách và dịch thuật để cho tâm mình càng được hướng thượng nhiều hơn. Nếu ở lại đây làm việc 20 năm nữa hay hơn nữa cũng không có lợi gì. Vì thế hệ trẻ họ họ cũng cần có chỗ để vươn lên, những người đi trước không nên ngồi ì ra một chỗ, có thể làm cản trở bước tiến của họ vậy. Đó cũng có thể là một cách lo xa và cũng là cách để cho chính mình và các thế hệ đời sau nhìn vào đó mà thực hành.

Tôi viết những dòng cuối nầy kết thúc vào ngày 22 tháng 8 năm 1996 cũng nhằm ngày mồng 9 tháng 7 năm Bính Tý, tức ngày giỗ lần thứ 10 của thân phụ tôi, người đã mất vào lứa tuổi 89. Một lứa tuổi như thế gọi là thượng thọ, không biết người đời sau trong con cháu có ai được như thế không. Ngày nay ngồi đây để viết những dòng chữ nầy, tôi vẫn liên tưởng đến ơn đức sanh thành của mẹ cha thuở trước. Nếu không có những bậc cha mẹ như vậy, chắc rằng ngày nay tôi chẳng nên người. Công đức nầy có được xin hồi hướng đến song thân và đến pháp giới chúng sanh. Cầu nguyện cho mọi người và mọi loài đều thành Phật đạo.

Mùa Vu Lan đã về báo hiệu mùa báo hiếu. Mong rằng tất cả những ai còn mẹ hay mất mẹ hãy dành một ít thời gian để tưởng nhớ về các đấng sanh thành, nhằm sống lại những ngày còn ấu thơ bên từ mẫu. Đây mới chính là hình ảnh đẹp nhất trong cuộc đời, dầu cho chúng ta có lớn khôn cách mấy cũng không thể thoát ra ngoài phạm trù nầy được.

Cầu nguyện cho thế giới hòa bình, nhân sinh an lạc và người người đều sống an lành trong ánh sáng từ quang của chư Phật.

Viết xong tại thư phòng Chùa Viên Giác
Ngày 22 tháng 8 năm 1996
Tác giả
Thích Như Điển